

PHỤ LỤC 6
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

DỊCH VỤ CHĂM SÓC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI LÀ
TRẺ EM TÂM THẦN

MỤC LỤC

I.	DANH MỤC DỊCH VỤ	2
II.	QUY TRÌNH THỰC HIỆN	3
III.	ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT	23
3.1.	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG.....	23
3.2.	ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ.....	26
3.3.	ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ	147
3.4.	ĐỊNH MỨC TÀI SẢN.....	192
3.5.	CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG	232
IV.	ĐỊNH MỨC CHI CHO ĐỐI TƯỢNG	246

I. DANH MỤC DỊCH VỤ

1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng

1.1. Dịch vụ tiếp nhận tại cơ sở

1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội

1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH

1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH

2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý

3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu

4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng

4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi

4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi

4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi

4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi

4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi

5. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe

5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)

5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện

5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần

6. Dịch vụ giáo dục

6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị

6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi

6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thần kinh

6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thần kinh

7. Dịch vụ tư vấn tâm lý

8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề

9. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng

- 9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở
- 9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo
- 9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng
- 10. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình và quay lại cơ sở
- 10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình
- 10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở
- 11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác
- 12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ
- 13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng
- 14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ
- 15. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế
- 16. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước
- 17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài
- 18. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc
- 18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở
- 18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ
- 19. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng
- 19.1. Tử vong ở Bệnh viện
- 19.1.1. Trường hợp có thân nhân
- 19.1.2. Trường hợp không có thân nhân
- 19.2. Tử vong ở Trung tâm
- 19.2.1. Trường hợp có thân nhân
- 19.2.2. Trường hợp không có thân nhân
- 19.3. Tử vong khi đang về thăm gia đình
- 19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN

- 1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng

1.1. Dịch vụ tiếp nhận tại cơ sở

1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế

Đơn vị tiếp nhận phiếu chuyển hồ sơ trẻ từ Sở Y tế (Bộ hồ sơ trẻ đầy đủ các văn bản giấy tờ theo quy định tại Điều 27 Nghị định 20/2021/NĐ-CP)
Đơn vị ra quyết định tiếp nhận trẻ
Cán bộ cơ sở bảo trợ liên hệ với UBND xã, phường nơi cư trú của trẻ hoặc gia đình/ thân nhân trẻ hẹn ngày giờ đưa trẻ lên cơ sở BTXH bàn giao.
Nhận bàn giao trẻ từ thân nhân/ gia đình/ UBND xã, phường. (phân công cán bộ thực hiện, bố trí địa điểm, biên bản bàn giao)
Chụp ảnh lưu hồ sơ phục vụ công tác quản lý
Lập và lưu giữ hồ sơ

1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH

Khi phát hiện trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH, cán bộ kiểm tra tình trạng ban đầu của trẻ
Thông báo với UBND xã/phường nơi Cơ sở đóng trụ sở
Báo cáo Sở Y tế về trường hợp trẻ bị bỏ rơi tại Cơ sở
Lập biên bản có chữ ký của cá nhân hoặc đại diện cơ quan, chính quyền (hoặc công an) xã, phường nơi Cơ sở đóng trụ sở
Phối hợp với UBND xã/phường công khai thông tin về trẻ bị bỏ rơi trong thời gian 07 ngày tại UBND và Cơ sở BTXH.
Ra quyết định tiếp nhận tạm thời trẻ vào cơ sở BTXH
Trong thời gian niêm yết công khai trẻ có thân nhân đến nhận, cơ sở BTXH tiến hành các thủ tục bàn giao theo quy định
Sau thời gian niêm yết công khai trẻ không có thân nhân đến nhận, cơ sở BTXH ra quyết định tiếp nhận chính thức
Chụp ảnh lưu hồ sơ phục vụ công tác quản lý
Lập và lưu giữ hồ sơ

1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH

Tiếp nhận thông tin về trường hợp trẻ bị bỏ rơi không có nguồn nuôi dưỡng từ bên ngoài cơ sở BTXH
Bố trí cán bộ, phương tiện đến nơi cung cấp thông tin trẻ bị bỏ rơi để xác minh, nắm bắt tình hình trẻ
Thông báo với UBND phường nơi trẻ bị bỏ rơi
Báo cáo Sở Y tế về trường hợp trẻ bị bỏ rơi tại Cơ sở

Lập biên bản bàn giao trẻ có chữ ký của cá nhân hoặc đại diện cơ quan, chính quyền (hoặc công an) xã/phường nơi trẻ bị bỏ rơi và đại diện Cơ sở
Ra quyết định tiếp nhận tạm thời trẻ vào cơ sở BTXH
Phối hợp với UBND xã, phường công khai thông tin về trẻ bị bỏ rơi trong thời gian 07 ngày tại UBND và Cơ sở BTXH
Trong thời gian niêm yết công khai trẻ có thân nhân đến nhận, cơ sở BTXH tiến hành các thủ tục bàn giao theo quy định
Sau thời gian niêm yết công khai trẻ không có thân nhân đến nhận, cơ sở BTXH ra quyết định tiếp nhận chính thức
Chụp ảnh lưu hồ sơ phục vụ công tác quản lý
Lập và lưu giữ hồ sơ

2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý

Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ ban đầu của trẻ
Lập danh sách các thủ tục pháp lý cần hoàn thiện: giấy khai sinh, mã định danh, giấy chuyển trường, đăng ký tạm trú, bảo hiểm y tế, đăng ký nhập học...
Liên hệ với thân nhân của trẻ bổ sung các thủ tục pháp lý đã có, đề nghị cung cấp thông tin cần thiết
Lập hồ sơ trình cơ quan chức năng hoàn thiện các thủ tục pháp lý
Nhận kết quả, thông báo cho đối tượng và lưu giữ vào hồ sơ đối tượng

3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu

Sơ cấp cứu ban đầu cho trẻ khi trẻ mới được tiếp nhận vào Cơ sở (theo quy định của Bộ Y tế)
Đo chiều cao, cân nặng; tai mũi họng, bệnh ngoài da, huyết áp, đo nhiệt độ cho trẻ
Lập hồ sơ bệnh án theo dõi quản lý đối tượng trẻ
Đánh giá về mức độ tổn thương, khả năng phục hồi và nhu cầu trợ giúp của trẻ để có kế hoạch trợ giúp trẻ
Khám sàng lọc tại bệnh viện
Đưa trẻ đi bệnh viện khám sàng lọc trẻ (xét nghiệm máu, HIV, viêm gan B...), khám sức khỏe tâm lý, can thiệp với trường hợp trẻ có biểu hiện rối loạn về thể chất và tinh thần.

4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng

4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định

Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Phục vụ, chăm sóc vệ sinh cá nhân cho đối tượng
Vệ sinh phòng ở
Cho đối tượng ăn sữa, bột...
Phục hồi chức năng đối với đối tượng non yếu, vận động chậm
Theo dõi cho đối tượng đi tiêm chủng đúng lịch
Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
* Cung cấp dinh dưỡng
Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của đối tượng để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày
Kế toán kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt
Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn
Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm
Bộ phận cấp dưỡng tiếp nhận thực phẩm, phối hợp với bộ phận y tế kiểm tra về an toàn và vệ sinh thực phẩm đảm bảo chất lượng
Sơ chế, chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Bàn giao xuất ăn
Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh.

4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Phục vụ, chăm sóc vệ sinh cá nhân cho đối tượng
Vệ sinh phòng ở
Quản lý, hỗ trợ các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn uống, ngủ, nghỉ, vệ sinh cá nhân, cắt tóc cho trẻ
Theo dõi cho đối tượng đi tiêm chủng đúng lịch
Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
* Cung cấp dinh dưỡng

Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm
Xây dựng thực đơn hàng ngày cho trẻ đảm bảo đúng chế độ cho trẻ theo quy định Kiểm tra định lượng thực phẩm của thực đơn hàng ngày.
Liên hệ đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm
Tiếp nhận thực phẩm từ đơn vị cung cấp, kiểm tra về số lượng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính, thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Dọn dẹp, vệ sinh
Tổng hợp chấm cơm hàng ngày cho trẻ
Mua bổ sung sữa hàng ngày cho trẻ
Thanh quyết toán tiền ăn theo quy định

4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Thông báo các nội quy, quy định, quy trình chăm sóc đối tượng
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Quản lý, hỗ trợ các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn uống, ngủ, nghỉ, vệ sinh cá nhân, cắt tóc cho trẻ
Dọn dẹp vệ sinh hàng ngày
Trực chăm sóc, nuôi dưỡng và quản lý đối tượng 24/24h
* Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm
Xây dựng thực đơn hàng ngày cho đối tượng đảm bảo đúng chế độ theo quy định Kiểm tra định lượng thực phẩm của thực đơn hàng ngày.
Liên hệ đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm
Tiếp nhận thực phẩm từ đơn vị cung cấp, kiểm tra về số lượng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính, thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn

Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Dọn dẹp, vệ sinh
Tổng hợp chấm com hàng ngày cho đối tượng
Thanh quyết toán tiền ăn theo quy định

4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định (Bố trí sắp xếp nơi ở sinh hoạt cho trẻ nam và nữ riêng biệt)
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Thông báo các nội quy, quy định, quy trình chăm sóc đối tượng
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Quản lý, hướng dẫn các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn uống, ngủ, nghỉ, hướng dẫn trẻ tự vệ sinh cá nhân, cắt tóc cho trẻ
Dọn dẹp vệ sinh hàng ngày
Trực chăm sóc, nuôi dưỡng và quản lý đối tượng 24/24h
* Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm
Xây dựng thực đơn hàng ngày cho đối tượng đảm bảo đúng chế độ theo quy định
Kiểm tra định lượng thực phẩm của thực đơn hàng ngày.
Liên hệ đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm
Tiếp nhận thực phẩm từ đơn vị cung cấp, kiểm tra về số lượng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính, thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Dọn dẹp, vệ sinh
Tổng hợp chấm com hàng ngày cho đối tượng
Thanh quyết toán tiền ăn theo quy định

4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định (Bố trí sắp xếp nơi ở sinh hoạt cho trẻ nam và nữ riêng biệt)
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định

Thông báo các nội quy, quy định, quy trình chăm sóc đối tượng
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Quản lý nhắc nhở đối tượng các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn uống, ngủ, nghỉ, vệ sinh cá nhân, cắt tóc cho đối tượng.
Dọn dẹp vệ sinh hàng ngày
Trực chăm sóc, nuôi dưỡng và quản lý đối tượng 24/24h
* Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm
Xây dựng thực đơn hàng ngày cho đối tượng đảm bảo đúng chế độ theo quy định
Kiểm tra định lượng thực phẩm của thực đơn hàng ngày.
Liên hệ đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm
Tiếp nhận thực phẩm từ đơn vị cung cấp, kiểm tra về số lượng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính, thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Dọn dẹp, vệ sinh
Tổng hợp chấm cơm hàng ngày cho đối tượng
Thanh quyết toán tiền ăn theo quy định

5. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe

5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)

Bố trí phòng y tế, vật tư, thiết bị y tế thông thường.
Kiểm tra sức khỏe định kỳ cho trẻ tại cơ sở (đo chiều cao, cân nặng; tẩy giun cho trẻ 6 tháng/ lần....)
Đưa trẻ trong độ tuổi đi tiêm chủng và phòng ngừa dịch bệnh
Cấp phát thuốc thông thường tại khu nuôi dưỡng
Lập dự trù danh mục thuốc điều trị thông thường
Bổ sung thuốc tăng cường sức đề kháng cho trẻ nhỏ, trẻ suy dinh dưỡng, trẻ bệnh
Theo dõi và sơ cứu cho trẻ tại phòng y tế khi trẻ ốm hoặc trẻ bị tai nạn thương tích.
Trường hợp cần can thiệp chuyên sâu khẩn cấp Cơ sở sẽ chuyển trẻ đi điều trị tại các cơ sở y tế.

Quản lý sổ khám chữa bệnh của trẻ
Cập nhật vào sổ theo dõi tình hình sức khỏe của trẻ tại Đơn vị.
Xây dựng và triển khai các kế hoạch phòng chống dịch bệnh.
Báo cáo định kỳ, đột xuất về công tác phòng chống dịch bệnh tại đơn vị.

5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện

Bước 1: Xác định tình trạng sức khỏe đối tượng
Nhân viên y tế kiểm tra sức khỏe đối tượng, trường hợp đối tượng có biểu hiện sức khỏe bất thường, suy yếu, đề xuất báo cáo các cấp phân công tổ công tác đưa đi viện cấp cứu hoặc kiểm tra sức khỏe kịp thời. (trường hợp không có nhân viên y tế, nhân viên quản lý trực tiếp phát hiện đối tượng có biểu hiện sức khỏe bất thường đề xuất.
Bước 2: Đưa đối tượng đến bệnh viện khám và điều trị
Tổ công tác chuẩn bị các điều kiện đưa đối tượng đi viện
Thực hiện các quy trình, thủ tục theo hướng dẫn của bác sỹ
Bước 3: Quản lý, chăm sóc đối tượng (trường hợp phải điều trị dài ngày tại bệnh viện)
Phân công cán bộ quản lý chăm sóc đối tượng tại bệnh viện đảm bảo an toàn.
Phối hợp với bệnh viện thực hiện các yêu cầu theo hướng dẫn đảm bảo phục vụ điều trị bệnh cho đối tượng.
Bước 4: Kết thúc điều trị, thanh quyết toán kinh phí
Kết thúc điều trị đưa đối tượng trở về cơ sở. Trường hợp có chỉ định của bệnh viện tiếp tục mua thuốc điều trị cho đối tượng.
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.

5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần

Đánh giá mức độ ban đầu của trẻ
Lập kế hoạch can thiệp cá nhân hoặc can thiệp trị liệu theo nhóm
Bố trí máy móc, trang thiết bị, đồ dùng, dụng cụ trị liệu
Đánh giá sự tiến bộ sau thời gian 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 1 năm.
Xây dựng chương trình can thiệp giai đoạn tiếp theo
Lưu hồ sơ kết quả

6. Dịch vụ giáo dục

6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị

Rà soát và lập danh sách số lượng trẻ đến tuổi nhà trẻ và mẫu giáo
Đánh giá nhu cầu, tâm lý, hứng thú và nhận thức của trẻ
Sắp xếp cán bộ, cơ sở vật chất, trang thiết bị...
Xây dựng mục tiêu giáo dục độ tuổi theo từng lĩnh vực phát triển (thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm- xã hội, thẩm mỹ)
Phân lớp phù hợp
Xây dựng giáo án, xác định nội dung, lựa chọn chương trình và phương pháp dạy
Xây dựng kế hoạch quản lý trẻ tại lớp học
Phối hợp với các đơn vị cung cấp dịch vụ giáo dục cho trẻ trong độ tuổi mầm non giao lưu, học hỏi...
Đánh giá sự phát triển của trẻ từng giai đoạn.

6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi

Xây dựng kế hoạch giáo dục, dạy văn hóa cho đối tượng phù hợp với trình độ của đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất, hội trường, phân công cán bộ quản lý lớp
Xây dựng giáo trình giảng dạy cho trẻ đặc biệt
Phân công cán bộ chuyên môn dạy chữ, dạy các kỹ năng
- Tổ chức dạy văn hóa, dạy các kỹ năng + Tổ chức chương trình tiểu học dạy chữ cho trẻ nhỏ với trẻ chưa biết chữ + Tổ chức dạy các kỹ năng (kỹ năng sống, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tiếp cận xã hội...)
Kiểm tra đánh giá nội dung giáo dục, dạy văn hoá
Hoàn thành chương trình học: - Đối tượng hoàn thành chương trình học chữ nếu đủ điều kiện biết đọc, biết viết thì được chuyển sang dạy các chương trình nâng cao như tính cộng, trừ, nhân, chia... - Đối tượng hoàn thành chương trình học các kỹ năng khi có khả năng thực hiện các kỹ năng, tự phục vụ những sinh hoạt cá nhân một cách độc lập.

6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thần kinh

Xây dựng kế hoạch
Xây dựng kế hoạch tập huấn, lịch tập huấn, nội dung tập huấn, dự kiến phân bổ số lượng học viên từng cuộc tập huấn, xây dựng dự toán ngân sách

Tổng hợp, rà soát, lập danh sách học viên tham dự
Chuẩn bị
Hợp đồng với báo cáo viên, liên hệ mời và đưa, đón báo cáo viên
Liên hệ các cơ sở cung cấp các dịch vụ phục vụ để thống nhất các điều kiện phối hợp, ký thoả thuận, hợp đồng liên quan
In, photo tài liệu hướng dẫn học tập cho học viên
Chuẩn bị giấy mời, phòng họp, trang âm loa đài, market, hoa tươi, băng rôn, khẩu hiệu, phướn, standee, văn phòng phẩm, nước uống.
Tập huấn
Phân công nhiệm vụ, phân công cán bộ quản lý lớp
Hỗ trợ báo cáo viên tập huấn
Tổng hợp và báo cáo kết quả
Xây dựng báo cáo kết quả công tác tập huấn
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thân kinh

Đánh giá mức độ ban đầu của trẻ
Phân lớp theo từng mức độ khuyết tật
Xây dựng giáo án, xác định nội dung, lựa chọn chương trình và phương pháp dạy
Bố trí cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng học tập: Bút, sách, vở, thước,..
Xây dựng kế hoạch quản lý trẻ khuyết tật tại lớp học
Đánh giá trẻ khuyết tật theo từng kỳ: kỳ 1, kỳ 2, cả năm học
Xây dựng kế hoạch giáo dục chuyển tiếp
Lưu hồ sơ kết quả

7. Dịch vụ tư vấn tâm lý

Tiếp nhận và thu thập thông tin, phân loại đối tượng, kết nối xác minh thông tin
Tiếp nhận thông tin trực tiếp từ đối tượng và ghi chép đầy đủ nội dung thông tin.

Sàng lọc và phân loại đối tượng: Căn cứ vào thông tin đã tiếp nhận ban đầu, tiến hành sàng lọc và phân loại đối tượng: đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp, trẻ em bị xâm hại tình dục, bạo lực học đường...
Phối hợp với các đơn vị liên quan để trợ giúp đối tượng: UBND xã, phường, cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan
Báo cáo trường hợp với lãnh đạo phụ trách để xin ý kiến chỉ đạo giải quyết, hỗ trợ trường hợp
Đánh giá nguy cơ sơ bộ của đối tượng
Đánh giá sơ bộ bước đầu về mức độ tổn hại, nguy cơ của đối tượng, về: sức khỏe, thể chất, tinh thần.
Đánh giá cụ thể nguy cơ, tổn hại và xác định nhu cầu của đối tượng
Trên cơ sở những đánh giá sơ bộ ban đầu, tiếp tục liên hệ với đối tượng, người chăm sóc, nhà trường, địa phương, bạn bè, người thân, các cá nhân, tổ chức khác... để thu thập thêm thông tin đánh giá những nguy cơ cụ thể của đối tượng, về: thể chất, tinh thần, sức khỏe, tâm lý, học tập...; các yếu tố nguy cơ; môi trường, điều kiện sống.
Xác định nhu cầu của đối tượng: dựa trên cơ sở đánh giá nguy cơ cụ thể, cùng với đối tượng xác định nhu cầu của đối tượng (tùy từng đối tượng sẽ có những nhu cầu khác nhau) về các lĩnh vực: Chăm sóc sức khỏe, y tế; Giáo dục, học nghề, việc làm; Hỗ trợ sinh kế; Mối quan hệ gia đình và xã hội; Các kỹ năng sống; Tham gia, hòa nhập
Xây dựng kế hoạch hỗ trợ, can thiệp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt
Dự thảo kế hoạch can thiệp hỗ trợ
Họp tham vấn chuyên môn (nếu cần): họp với các cán bộ trong phòng hoặc tham vấn chuyên môn từ tổng đài 111 (đối với những trường hợp là trẻ em)
Hoàn thiện kế hoạch can thiệp, hỗ trợ và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt
Triển khai thực hiện kế hoạch can thiệp hỗ trợ theo nhu cầu của đối tượng
Tư vấn, tham vấn hỗ trợ tâm lý: Nhân viên tư vấn thực hiện tư vấn, tham vấn tâm lý cho đối tượng theo nhu cầu của đối tượng
Tư vấn, cung cấp kiến thức kỹ năng: + Trang bị cho đối tượng kiến thức, kỹ năng về phòng chống xâm hại tình dục; phòng chống bạo lực học đường, mua bán người, phòng chống bạo lực gia đình. + Tư vấn phòng ngừa, ngăn chặn đối tượng bị xâm hại, bạo lực, ngược đãi hoặc có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh khó khăn khác và can thiệp (nếu có)
Kết nối hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (nếu đối tượng có nhu cầu)
Tư vấn chính sách: trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt

Kết nối trị liệu tâm lý: kết nối với tổng đài quốc gia bảo vệ trẻ em (đối tượng là trẻ em), các tổ chức, cá nhân có chức năng trị liệu tâm lý cho đối tượng.
Kết nối dịch vụ, nguồn lực trợ giúp đối tượng: Liên hệ và lựa chọn các tổ chức, cá nhân có khả năng hỗ trợ phù hợp nhất với nhu cầu của đối tượng
Kết nối, chuyển gửi: Liên hệ, hoàn thiện hồ sơ chứng từ, bàn giao đối tượng cho đơn vị chuyển đến
Hỗ trợ đối tượng hòa nhập cộng đồng: Tư vấn, chuẩn bị tâm lý cho đối tượng, người chăm sóc, gia đình và bàn giao đối tượng cho gia đình, chính quyền địa phương
Theo dõi, hỗ trợ đối tượng (nếu cần thiết): phối hợp chính quyền địa phương giám sát, hỗ trợ đối tượng
Đánh giá /lượng giá kết quả thực hiện kế hoạch can thiệp trợ giúp
Họp với đối tượng/người chăm sóc, cán bộ TBXH xã, phường và các bên liên quan để đánh giá về quá trình thực hiện kế hoạch can thiệp trợ giúp đối tượng
Hoàn thiện báo cáo: Cán bộ hoàn thiện báo cáo kết thúc quản lý trường hợp
Kết thúc quản lý trường hợp: Liên hệ với đối tượng/người chăm sóc, gia đình đối tượng, chính quyền địa phương để thống nhất về việc kết thúc quá trình can thiệp trợ giúp
Báo cáo lãnh đạo phụ trách về việc kết thúc quản lý đối tượng
Lưu trữ hồ sơ quản lý ca: Cán bộ ghi chép đầy đủ hồ sơ Thông tư 02/2020/TT-BLĐTBXH và thực hiện quản lý hồ sơ tại phòng theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề

Đánh giá mức độ nghề nghiệp của trẻ khuyết tật thần kinh
Xây dựng Kế hoạch hướng nghiệp và đào tạo nghề
Xây dựng giáo trình hướng nghiệp, nghề phù hợp
Tìm kiếm nghề phù hợp với trẻ khuyết tật thần kinh
Chuẩn bị phương tiện phục vụ, trang thiết bị đồ dùng phục vụ
Đánh giá kết quả hướng nghiệp - dạy nghề của trẻ khuyết tật thần kinh
Lưu hồ sơ kết quả hướng nghiệp - dạy nghề

9. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng

9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở

Đăng ký
Kiểm tra giấy tờ tùy thân, xác định thân nhân và thông tin thăm gặp đối tượng
Bộ phận bảo vệ nhận hồ sơ, ghi các thông tin vào sổ thăm gặp, viết phiếu thăm gặp, thông báo cho bộ phận liên quan để đưa đối tượng ra thăm gặp
Cán bộ phổ biến các chế độ, chính sách, nội quy thăm gặp cho thân nhân đối tượng
Tổ chức thăm gặp
Đối tượng và gia đình thực hiện theo hướng dẫn của cán bộ
Thông tin, giải đáp các vấn đề vướng mắc, phát sinh từ đối tượng và gia đình
Trao đổi về tình hình của đối tượng
Kết thúc thăm gặp, lưu thông tin vào sổ thăm gặp

9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...

Cán bộ trực tiếp liên hệ trao đổi với thân nhân/gia đình về tình hình đối tượng qua điện thoại
Thông tin, giải đáp các vấn đề vướng mắc, phát sinh từ đối tượng và gia đình
Trẻ điện thoại gặp thân nhân/gia đình
Lưu thông tin vào sổ theo dõi

9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng

Phân loại thư/quà/đồ dùng gửi đối tượng
Kiểm tra số lượng, đảm bảo an toàn thực phẩm...
Thông báo và bàn giao cho đối tượng thư/quà/đồ dùng
Vào sổ tiếp nhận vật dụng, đồ dùng của từng đối tượng
Cán bộ/mẹ nuôi ký tiếp nhận tiền/giấy tờ đồ dùng có giá trị của đối tượng (nếu có)

10. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình và quay lại cơ sở

10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình

Tiếp nhận đơn xin đón về của thân nhân
Chuẩn bị các giấy tờ bàn giao trẻ về gia đình
Chuẩn bị đồ dùng quân tư trang cho trẻ về gia đình
Thực hiện bàn giao trẻ về gia đình

10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở

Tiếp nhận trẻ trở lại cơ sở BTXH
Kiểm tra tình trạng sức khỏe, quân tư trang của trẻ khi quay trở lại cơ sở BTXH.
Nhắc nhở trẻ thực hiện nghiêm túc các nội quy, quy định của Cơ sở sau khi trẻ trở lại Cơ sở.

11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác

Họp Hội đồng xét duyệt có biên bản cuộc họp.
Làm công văn gửi Sở Y tế về việc chuyển trẻ sang cơ sở BTXH khác nuôi dưỡng
Ra quyết định dừng trợ giúp đối với trẻ
Chuẩn bị quân tư trang, đồ dùng trẻ bàn giao sang Cơ sở BTXH khác
Tổ chức đưa trẻ đến Cơ sở BTXH khác.
Thực hiện bàn giao trẻ
Làm thủ tục chuyển bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể

12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ

Rà soát danh sách trẻ đủ điều kiện
Tư vấn cho trẻ/thân nhân chuẩn bị cho trẻ tái hòa nhập cộng đồng
Trẻ trưởng thành/Thân nhân/Gia đình trẻ có đơn đề nghị dừng trợ giúp
Họp hội đồng xét duyệt dừng trợ giúp (biên bản họp hội đồng)
Ra Quyết định dừng trợ giúp xã hội cho trẻ
Gửi giấy mời UBND xã, phường nơi trẻ thường trú lên tham dự bàn giao trẻ về địa phương
Tổ chức bàn giao trẻ về gia đình/địa phương
Báo cáo tăng, giảm trợ cấp hằng tháng cho trẻ theo quy định
Làm thủ tục cắt bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể

13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng

Cung cấp đồ dùng quân tư trang cá nhân cho trẻ (nếu có)
Thực hiện các thủ tục hỗ trợ cho trẻ hòa nhập cộng đồng (nếu đủ điều kiện, thực hiện theo Nghị định 20/NĐ-CP)
Hỗ trợ tìm việc làm cho trẻ (nếu cần)

14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ

Định kỳ 6 tháng/lần đánh giá trẻ em đủ điều kiện, có nhu cầu tìm gia đình chăm sóc thay thế
Lập hồ sơ trẻ em đủ điều kiện, có nhu cầu tìm gia đình chăm sóc thay thế gửi Sở Y tế (theo mẫu số 10 NĐ56/2017/NĐ-CP ngày 09/05/2017)
Xây dựng tác phẩm câu chuyện cuộc đời của trẻ
Hoàn thiện hồ sơ trẻ tìm chăm sóc thay thế gửi Sở Y tế
Phối hợp với các đơn vị có liên quan tìm gia đình thay thế cho trẻ

15. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế

Trung tâm phối hợp cùng UBND phường đánh giá theo định kỳ trẻ được chăm sóc thay thế tại gia đình.
Lưu hồ sơ

16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước

Rà soát đánh giá hồ sơ trẻ em theo định kỳ, từng thời điểm hồ sơ trẻ đủ điều kiện cho làm con nuôi trong nước
Hoàn thiện hồ sơ trẻ
Trung tâm làm Công văn, lập danh sách gửi hồ sơ trẻ lên Sở Y tế xin ý kiến tìm gia đình chăm sóc thay thế cho trẻ
Sở Y tế gửi hồ sơ trẻ em sang Sở Tư Pháp tìm gia đình có nhu cầu nhận nuôi cho trẻ
Sở Tư pháp đăng tin trên cổng thông tin điện tử để tìm gia đình nhận nuôi trẻ em
Trung tâm tiếp nhận hồ sơ xin nhận nuôi con nuôi của gia đình có nhu cầu tại UBND phường (nơi Trung tâm đóng trên địa bàn) (sau khi gia đình có nhu cầu nhận nuôi con nuôi đến Sở Tư pháp đăng ký nhận nuôi con nuôi và Sở Tư pháp có Công văn gửi cho gia đình đã đăng ký xin nhận con nuôi tại Sở Tư pháp).
Trung tâm hoàn thiện 01 bộ hồ sơ trẻ gửi UBND phường
Bàn giao trẻ cho gia đình nhận con nuôi tại UBND phường (nơi Trung tâm đóng trên địa bàn).

17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài

Rà soát đánh giá hồ sơ trẻ em theo định kỳ, từng thời điểm hồ sơ trẻ đủ điều kiện cho làm con nuôi nước ngoài
Hoàn thiện hồ sơ trẻ

Trung tâm làm Công văn, lập danh sách, gửi hồ sơ trẻ lên Sở Y tế xin ý kiến tìm gia đình chăm sóc thay thế cho trẻ.
Sở Y tế gửi hồ sơ trẻ em sang Sở Tư Pháp tìm gia đình có nhu cầu nhận nuôi cho trẻ
Sở Tư pháp đăng tin trên cổng thông tin điện tử để tìm gia đình nhận nuôi trẻ em
Gia đình người nước ngoài có nhu cầu nhận nuôi con nuôi đến Sở Tư pháp đăng ký, nộp hồ sơ nhận nuôi con nuôi
Hồ sơ của gia đình nhận nuôi con nuôi đủ điều kiện, Sở Tư pháp gửi hồ sơ lên Bộ Tư pháp giải quyết
Trung tâm hoàn thiện 01 bộ hồ sơ trẻ gửi Sở Tư pháp
Bàn giao trẻ cho gia đình nhận con nuôi tại Sở Tư pháp Hà Nội và kết thúc

18. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn

18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở

Phát hiện trẻ bỏ trốn khỏi cơ sở BTXH Lập biên bản sự việc trẻ bỏ trốn.
Triển khai các biện pháp tìm trẻ: + Nắm bắt thông tin trẻ bỏ trốn, + Trích trích xuất camera + Cung cấp thông tin trẻ và ảnh trẻ để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm trẻ. + Liên hệ với giáo viên, trường, bạn cùng lớp trẻ học, + Liên hệ với gia đình/ thân nhân trẻ để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm trẻ.
Hợp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm trẻ
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm trẻ
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở BTXH trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm trẻ bỏ trốn. Văn bản báo cáo Sở Y tế.
Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở: + Kiểm tra tổng quan tình hình sức khỏe của Trẻ. + Gặp gỡ trẻ trao đổi, nắm bắt tâm lý, nguyện vọng, tư vấn hỗ trợ ổn định tâm lý cho trẻ. + Lập hồ sơ theo dõi trẻ. + Thông tin các cơ quan về tình hình của trẻ
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ

Phát hiện trẻ bỏ trốn khỏi cơ sở BTXH Lập biên bản sự việc trẻ bỏ trốn.
Triển khai các biện pháp tìm trẻ: + Nắm bắt thông tin trẻ bỏ trốn, + Trích trích xuất camera + Cung cấp thông tin trẻ và ảnh trẻ để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm trẻ. + Liên hệ với giáo viên, trường, bạn cùng lớp trẻ học, + Liên hệ với gia đình/ thân nhân trẻ để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm trẻ.
Hợp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm trẻ
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm trẻ
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở BTXH trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm trẻ bỏ trốn. Văn bản báo cáo Sở Y tế.
Trường hợp không tìm được trẻ: + Sau 30 ngày trẻ không quay trở lại, không liên hệ với Cơ sở, Giám đốc Cơ sở tiếp tục báo cáo vụ việc lên Sở Y tế. + Hợp Hội đồng xét duyệt và Giám đốc Cơ sở ra quyết định dừng trợ cấp xã hội đối với trẻ. + Trao đổi với thân nhân, gia đình về việc dừng trợ cấp nuôi dưỡng trẻ (nếu có)
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

19. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng

19.1. Tử vong ở Bệnh viện

19.1.1. Trường hợp có nhân thân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình

Thông tin đến thân nhân gia đình đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.
Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.
Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng
Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

19.1.2. Trường hợp không có thân nhân

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng phối hợp giải quyết.
Bước 2: Thực hiện mai táng
Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.
Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.
Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

19.2. Tử vong ở Trung tâm

19.2.1. Trường hợp có thân nhân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Liên hệ với gia đình đối tượng; phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình
Làm việc với thân nhân đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.
Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.

Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng
Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

19.2.2. Trường hợp không có thân nhân

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng
Bước 2: Thực hiện mai táng
Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.
Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.
Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

19.3. Tử vong khi đang về thăm gia đình

Thân nhân hoặc người phát hiện trẻ tử vong báo cáo cơ quan chức năng gần nhất và đơn vị nuôi dưỡng trẻ về việc có trẻ tử vong.
Cơ sở báo cáo Sở Y tế.
Phối hợp với gia đình và các cơ quan chức năng như công an, pháp y để làm các thủ tục pháp lý.
Tư vấn, hỗ trợ gia đình làm thủ tục mai táng
Lưu hồ sơ các biên bản kết luận của các cơ quan chức năng, thủ tục hồ sơ liên quan, giấy chứng tử để làm cơ sở báo giám với các cơ quan quản lý, cơ quan thực hiện chế độ chính sách.

19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

Bước 1: Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng thờ cúng có ban thờ, bát hương đảm bảo các quy định về thờ cúng
Bước 2: Thực hiện thờ cúng

Lập danh sách đối tượng tử vong không có thân nhân gia đình tiếp nhận, thực hiện các thủ tục, nghi lễ thờ cúng theo Quy định
Căn cứ danh sách đối tượng tử vong thực hiện mua lễ, thờ cúng theo ngày đối tượng mất và các dịp Lễ, Tết
Bước 3: Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định

III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
1.1.1	Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội	Phút/lượt	10,91	26,17	103,02	46,38	16,75	7,54	17,13	9,81
1.1.2	Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH	Phút/lượt	17,87	54,62	127,03	63,08	27,42	15,74	21,13	13,33
1.2	Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH	Phút/lượt	25,23	60,40	171,94	81,34	38,73	17,40	28,60	17,20
2	Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý	Phút/lượt	11,11	32,95	112,45	63,30	17,04	9,50	18,70	13,38
3	Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu	Phút/lượt	10,23	36,84	174,10	110,03	15,70	10,62	28,95	23,26
4.1	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,27	1,38	36,99	19,57	0,41	0,40	6,15	4,14
4.2	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,43	1,94	33,54	20,45	0,66	0,56	5,58	4,32
4.3	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,62	2,88	21,45	29,20	0,95	0,83	3,57	6,17
4.4	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,54	2,17	20,26	27,84	0,83	0,63	3,37	5,88
4.5	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối	Phút/trẻ/ngày	0,53	2,21	21,39	24,39	0,82	0,64	3,56	5,16

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
	tương từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi									
5.1	Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)	Phút/trẻ/ngày	0,56	1,70	14,85	4,50	0,86	0,49	2,47	0,95
5.2	Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện	Phút/lượt	1,16	3,52	115,65	7,88	1,79	1,02	19,23	1,66
					+ số ngày ĐT nằm viện					
5.3	Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần	Phút/lượt	4,05	15,95	105,67	101,73	6,22	4,59	17,57	21,51
6.1	Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị	Phút/trẻ/ngày	0,96	2,85	14,50	6,48	1,47	0,82	2,41	1,37
6.2	Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,03	3,88	8,57	0,06	0,04	1,12	1,43	0,01
6.3	Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thần kinh	Phút/lớp	0,81	47,84	369,83	1,69	1,24	13,78	61,51	0,36
6.4	Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thần kinh	Phút/trẻ/ngày	0,03	1,59	12,33	0,06	0,04	0,46	2,05	0,01
7	Dịch vụ tư vấn tâm lý	Phút/lượt	5,01	8,66	49,36	9,63	7,70	2,49	8,21	2,04
8	Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề	Phút/lớp	36,83	70,46	271,26	126,30	56,52	20,30	45,11	26,70

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
9.1	Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở	Phút/lượt	1,13	4,61	11,93	9,63	1,74	1,33	1,98	2,04
9.2	Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...	Phút/lượt	0,45	1,65	5,64	4,91	0,70	0,47	0,94	1,04
9.3	Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng	Phút/lượt	0,39	1,67	4,49	4,42	0,61	0,48	0,75	0,93
10.1	Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình	Phút/lượt	1,16	3,25	8,36	7,11	1,78	0,94	1,39	1,50
10.2	Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở	Phút/lượt	1,04	3,64	8,57	7,67	1,60	1,05	1,43	1,62
11	Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác	Phút/lượt	28,11	57,25	121,65	73,26	43,14	16,50	20,23	15,49
12	Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ	Phút/trường hợp	3,27	14,70	30,02	12,74	5,03	4,23	4,99	2,69
13	Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng	Phút/trường hợp	0,94	3,06	8,60	3,86	1,45	0,88	1,43	0,81
14	Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ	Phút/trường hợp	12,95	43,12	155,06	69,83	19,88	12,43	25,79	14,76
15	Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế	Phút/trường hợp	7,97	23,27	54,13	14,59	12,23	6,71	9,00	3,09
16	Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước	Phút/trường hợp	15,56	42,00	180,05	55,72	23,88	12,10	29,95	11,78
17	Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài	Phút/trường hợp	16,67	36,14	180,05	61,91	25,58	10,42	29,95	13,09
18.1	Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở	Phút/trường hợp	61,68	239,10	557,31	444,53	94,67	68,90	92,69	93,97

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
18.2	Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ	Phút/trường hợp	79,75	235,62	590,85	526,27	122,41	67,90	98,27	111,25
19.1.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân	Phút/trường hợp	38,14	105,97	234,19	191,05	58,55	30,54	38,95	40,38
19.1.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân	Phút/trường hợp	44,09	152,67	353,86	333,11	67,66	44,00	58,85	70,41
19.2.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân	Phút/trường hợp	45,76	133,27	291,16	217,23	70,24	38,40	48,42	45,92
19.2.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân	Phút/trường hợp	63,18	182,43	425,75	450,93	96,98	52,57	70,81	95,32
19.3	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình	Phút/trường hợp	25,50	61,62	120,84	117,17	39,15	17,76	20,10	24,77
19.4	Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)	Phút/lượt	2,37	5,11	11,63	12,02	3,65	1,47	1,93	2,54

3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	0,01375	0,01375	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00046	-	0,00046	0,00141	-	0,00141	0,00234	-	0,00234
4	Ảnh hồ sơ	Tám	0,04452	0,04452	-	0,26192	0,26192	-	0,40900	0,40900	-
5	Attomat	Chiếc	0,00639	0,00519	0,00120	0,02900	0,02355	0,00545	0,00893	-	0,00893
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00357	0,00290	0,00067	0,01634	0,01327	0,00307	0,02864	0,02326	0,00538
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00078	-	0,00078	0,00144	-	0,00144
9	Băng dính dán gậy 3.5 cm	Cuộn	0,00998	0,00810	0,00187	0,04767	0,03871	0,00896	0,08132	0,06604	0,01528
10	Băng dính dán gậy 5 cm	Cuộn	0,00827	0,00672	0,00155	0,04628	0,03759	0,00870	0,07960	0,06464	0,01496
11	Băng dính đen	Cuộn	0,00718	0,00583	0,00135	0,03656	0,02969	0,00687	0,06470	0,05254	0,01216
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00718	0,00583	0,00135	0,02693	0,02187	0,00506	0,04721	0,03834	0,00887
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00710	0,00576	0,00133	0,03347	0,02718	0,00629	0,06390	0,05189	0,01201
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00653	0,00530	0,00123	0,02504	0,02033	0,00470	0,04454	0,03617	0,00837
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00732	0,00595	0,00138	0,02798	0,02273	0,00526	0,04769	0,03873	0,00896
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,00904	0,00734	0,00170	0,05188	0,04213	0,00975	0,10395	0,08442	0,01953
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00173	0,00140	0,00032	0,01327	0,01078	0,00249	0,02243	0,01822	0,00422
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,00361	0,00293	0,00068	0,01249	0,01015	0,00235	0,01938	0,01574	0,00364
20	Băng rôn, pa nô, khâu hiệu	m2	0,01381	-	0,01381	0,05087	-	0,05087	0,06639	-	0,06639
23	Bảng tin	Chiếc	0,00080	0,00065	0,00015	0,00347	0,00282	0,00065	0,00125	-	0,00125
24	Băng xóa	Chiếc	0,00163	-	0,00163	0,00775	-	0,00775	0,01399	-	0,01399

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
31	Biển cài	Chiếc	0,00143	-	0,00143	0,00762	-	0,00762	0,00895	-	0,00895
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,00036	-	0,00036	0,00179	-	0,00179	0,00264	-	0,00264
33	Biển chức danh	Chiếc	0,00170	0,00138	0,00032	0,00474	0,00385	0,00089	0,00136	-	0,00136
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,00609	0,00495	0,00114	0,02047	0,01663	0,00385	0,00621	-	0,00621
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	-	-	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00210	0,00170	0,00039	0,00916	0,00744	0,00172	0,00267	-	0,00267
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00346	-	0,00346	0,07918	0,06430	0,01488	0,02566	-	0,02566
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01591	0,01292	0,00299	0,05540	0,04499	0,01041	0,01556	-	0,01556
48	Bút bi	Chiếc	0,27709	0,22503	0,05207	0,56675	0,46026	0,10649	0,73213	0,59457	0,13757
49	Bút chì	Chiếc	0,02847	0,02312	0,00535	0,06009	0,04880	0,01129	0,10458	0,08493	0,01965
50	Bút ký	Chiếc	0,00499	0,00405	0,00094	0,03314	0,02692	0,00623	0,05927	0,04814	0,01114
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00629	0,00511	0,00118	0,04311	0,03501	0,00810	0,07166	0,05820	0,01347
52	Bút nước	Chiếc	0,00699	0,00568	0,00131	0,05505	0,04471	0,01034	0,01929	-	0,01929
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,06748	0,05480	0,01268	0,14162	0,11501	0,02661	0,03616	-	0,03616
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01228	0,01228	-	0,06206	0,06206	-	0,09811	0,09811	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00043	0,00035	0,00008	0,00294	0,00239	0,00055	0,00108	-	0,00108
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00676	0,00549	0,00127	0,02125	0,01726	0,00399	0,00650	-	0,00650
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00277	0,00225	0,00052	0,01743	0,01415	0,00328	0,00589	-	0,00589
60	Cartridge mực	Chiếc	0,00319	0,00259	0,00060	0,01882	0,01528	0,00354	0,00584	-	0,00584
61	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00089	-	0,00089	0,00152	-	0,00152

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
63	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	0,00036	0,00036	-	-	-	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,00305	-	0,00305	0,00480	-	0,00480
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00591	-	0,00591	0,04503	-	0,04503	0,08202	-	0,08202
67	Chè khô	Kg	0,00155	-	0,00155	0,02621	0,02129	0,00493	0,00662	-	0,00662
69	Chén trà	Chiếc	0,00351	-	0,00351	0,10775	0,08750	0,02025	0,03132	-	0,03132
70	Chuột máy tính	Chiếc	0,00089	-	0,00089	0,02639	0,02143	0,00496	0,00925	-	0,00925
71	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00045	-	0,00045	0,00218	-	0,00218	0,00394	-	0,00394
72	Cốc uống nước	Chiếc	0,00557	-	0,00557	0,02029	-	0,02029	0,02944	-	0,02944
73	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00031	-	0,00031	0,01211	0,00983	0,00227	0,00394	-	0,00394
74	Cục tẩy	Cục	0,00637	0,00518	0,00120	0,00385	-	0,00385	0,00723	-	0,00723
75	Cước điện thoại	VNĐ	250,37337	203,32821	47,04516	3.154,73577	2.561,96092	592,77485	7.159,33660	5.814,09725	1.345,23935
76	Cước phí bưu chính	VNĐ	35,85673	29,11925	6,73748	451,79476	366,90252	84,89223	1.025,30008	832,64619	192,65388
77	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00096	-	0,00096	0,02326	0,01889	0,00437	0,00751	-	0,00751
78	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00135	0,00109	0,00025	0,00587	0,00477	0,00110	0,00185	-	0,00185
79	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00589	0,00478	0,00111	0,03369	0,02736	0,00633	0,01078	-	0,01078
80	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00180	0,00147	0,00034	0,00644	0,00523	0,00121	0,00190	-	0,00190
81	Dấu chức danh	Chiếc	0,00065	0,00053	0,00012	0,00583	0,00473	0,00110	0,00962	0,00781	0,00181
82	Dấu dập số	Chiếc	0,00023	0,00018	0,00004	0,00034	-	0,00034	0,00300	0,00243	0,00056
83	Dấu sao y	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00031	-	0,00031	0,00069	-	0,00069
84	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00329	0,00267	0,00062	0,00098	-	0,00098

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
85	Dây mạng	m	0,05380	-	0,05380	1,47627	1,19888	0,27739	0,49124	-	0,49124
86	Điện	Kw	26,02020	21,13101	4,88920	77,88322	63,24896	14,63426	17,17798	-	17,17798
87	Đui đèn	Chiếc	0,02256	0,01832	0,00424	0,04861	0,03947	0,00913	0,01589	-	0,01589
88	File trình ký	Chiếc	0,78858	0,64041	0,14818	1,67990	1,36425	0,31565	0,25222	-	0,25222
89	Gen máng điện	Cây	-	-	-	0,00089	0,00089	-	-	-	-
90	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00241	0,00196	0,00045	0,02407	0,01955	0,00452	0,03972	0,03226	0,00746
91	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00836	0,00679	0,00157	0,05353	0,04347	0,01006	0,09833	0,07985	0,01848
92	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00385	0,00313	0,00072	0,03048	0,02475	0,00573	0,04939	0,04011	0,00928
93	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01025	0,00832	0,00193	0,07571	0,06148	0,01423	0,13194	0,10715	0,02479
94	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00201	-	0,00201	0,00372	-	0,00372
95	Giấy bìa A3	Gram	0,00048	0,00048	-	0,00128	0,00128	-	-	-	-
96	Giấy bìa A4	Gram	0,00199	0,00161	0,00037	0,00854	0,00694	0,00160	0,01120	0,00909	0,00210
97	Giấy in A3	Gram	0,00181	0,00147	0,00034	0,00734	0,00596	0,00138	0,00191	-	0,00191
98	Giấy in A4	Gram	0,01809	0,01469	0,00340	0,12807	0,10401	0,02406	0,19584	0,15904	0,03680
99	Giấy in A5	Gram	0,00047	0,00038	0,00009	0,00861	0,00699	0,00162	0,00112	-	0,00112
100	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,01166	0,00947	0,00219	0,06582	0,05346	0,01237	0,11908	0,09671	0,02238
101	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,01048	0,00851	0,00197	0,07224	0,05866	0,01357	0,02202	-	0,02202
102	Giấy phân trang	Tập	0,00591	0,00480	0,00111	0,05445	0,04422	0,01023	0,01965	-	0,01965
103	Giấy than xanh	Tập	0,00041	0,00033	0,00008	0,00709	0,00576	0,00133	0,00204	-	0,00204
104	Gọt bút chì	Chiếc	0,00148	-	0,00148	0,00597	-	0,00597	0,01135	-	0,01135

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
105	Hạt công tắc	Chiếc	0,00295	-	0,00295	0,01040	-	0,01040	0,01687	-	0,01687
106	Hồ dán	Lọ	0,00247	-	0,00247	0,05546	0,04504	0,01042	0,01606	-	0,01606
107	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00175	0,00142	0,00033	0,00046	-	0,00046
108	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00211	-	0,00211	0,01909	0,01550	0,00359	0,00431	-	0,00431
109	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00472	0,00383	0,00089	0,02132	0,01732	0,00401	0,03391	0,02754	0,00637
110	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00507	0,00412	0,00095	0,02149	0,01745	0,00404	0,03490	0,02834	0,00656
111	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00448	0,00364	0,00084	0,02273	0,01846	0,00427	0,03323	0,02698	0,00624
112	Hót rác	Chiếc	-	-	-	0,00090	0,00090	-	-	-	-
113	Keo dán	Lọ	0,00093	-	0,00093	0,02945	0,02392	0,00553	0,00878	-	0,00878
114	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01105	0,00897	0,00208	0,04274	0,03471	0,00803	0,01410	-	0,01410
115	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01992	0,01618	0,00374	0,15967	0,12967	0,03000	0,29122	0,23650	0,05472
116	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02220	0,01803	0,00417	0,16338	0,13268	0,03070	0,29603	0,24040	0,05562
117	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,02169	0,01761	0,00408	0,15902	0,12914	0,02988	0,29473	0,23935	0,05538
118	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,02166	0,01759	0,00407	0,15544	0,12623	0,02921	0,29459	0,23923	0,05535
119	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,02164	0,01757	0,00407	0,15543	0,12622	0,02921	0,29452	0,23918	0,05534
120	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,02059	0,01672	0,00387	0,15477	0,12569	0,02908	0,29377	0,23857	0,05520
121	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,01916	0,01556	0,00360	0,16506	0,13405	0,03101	0,30810	0,25021	0,05789
122	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00168	0,00168	-	0,00274	0,00274	-	-	-	-
123	Khẩu trang vải	Chiếc	0,03543	0,03543	-	0,14330	0,14330	-	-	-	-
124	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00359	0,00291	0,00067	0,01809	0,01469	0,00340	0,00520	-	0,00520

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
125	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00540	0,00439	0,00102	0,03190	0,02590	0,00599	0,01165	-	0,01165
126	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00037	0,00037	-	-	-	-
127	Lịch	Quyển	0,00532	0,00432	0,00100	0,01853	0,01504	0,00348	0,00531	-	0,00531
128	Mặt bảng điện	Chiếc	0,02535	0,02535	-	0,04029	0,04029	-	-	-	-
129	Mắt camera	Chiếc	0,00300	0,00300	-	0,01532	0,01532	-	-	-	-
130	Mặt công tắc	Chiếc	0,00856	0,00695	0,00161	0,02764	0,02245	0,00519	0,00871	-	0,00871
131	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00065	-	0,00065	0,00301	-	0,00301	0,00540	-	0,00540
132	Móc quạt trần	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
133	Mực dấu	Lọ	0,00168	0,00136	0,00031	0,00565	0,00459	0,00106	0,00195	-	0,00195
134	Mực in	Hộp	0,01018	0,00826	0,00191	0,07459	0,06057	0,01401	0,01931	-	0,01931
135	Mực máy photocopy	Hộp	0,00064	0,00052	0,00012	0,00458	0,00372	0,00086	0,00142	-	0,00142
136	Nước uống	lít	0,28067	0,28067	-	2,68179	2,68179	-	-	-	-
137	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00448	0,00364	0,00084	0,01539	0,01250	0,00289	0,00465	-	0,00465
138	Phao tự động	Chiếc	-	-	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
139	Phí internet	VNĐ	415,59026	337,50085	78,08941	5.236,48934	4.252,55299	983,93635	11883,65595	9.650,71699	2.232,93895
140	Phích cắm	Chiếc	0,01382	0,01382	-	0,03667	0,03667	-	-	-	-
141	Phích giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	0,03305	0,03305	-	-	-	-
142	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,01766	-	0,01766	0,11801	-	0,11801	0,12833	-	0,12833
143	Pin đũa	Hộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
144	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00091	0,00091	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
145	Sổ các loại	Quyển	0,00168	-	0,00168	0,04667	0,03790	0,00877	0,07704	0,06256	0,01448
146	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
147	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00753	0,00612	0,00142	0,00250	-	0,00250
148	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	0,00181	0,00181	-	-	-	-
149	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00272	-	0,00272	0,08569	0,06959	0,01610	0,02502	-	0,02502
150	Thước kẻ	Chiếc	-	-	-	0,03509	0,03509	-	-	-	-
151	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	0,00235	0,00235	-	-	-	-
152	Túi clear bag A4	Chiếc	0,10962	0,08902	0,02060	0,64767	0,52597	0,12170	1,04160	0,84589	0,19572
153	Túi clear bag F	Chiếc	0,08433	0,06849	0,01585	0,63910	0,51902	0,12009	1,03894	0,84373	0,19522
154	USB thu wifi	Chiếc	0,00034	-	0,00034	0,00609	0,00495	0,00114	0,00175	-	0,00175
155	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00091	0,00091	-	-	-	-
156	Vò hồ sơ	Chiếc	0,00896	-	0,00896	0,18971	0,15406	0,03565	0,06196	-	0,06196
157	Xăng	lít	0,20692	0,16804	0,03888	4,46231	3,62384	0,83847	3,78420	3,07315	0,71105

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00013	0,00013	-	0,00039	0,00039	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00339	0,00339	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00035	-	0,00035	0,00064	-	0,00064	0,00018	-	0,00018
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,07665	0,07665	-	0,14233	0,14233	-	0,00543	0,00543	-
5	Attomat	Chiếc	0,00628	0,00510	0,00118	0,01011	0,00821	0,00190	0,00098	0,00079	0,00018
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00306	0,00248	0,00057	0,00603	0,00490	0,00113	0,00055	0,00045	0,00010
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00024	-	0,00024	0,00019	0,00016	0,00004
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00943	0,00766	0,00177	0,02206	0,01791	0,00414	0,00147	0,00119	0,00028
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00863	0,00701	0,00162	0,01858	0,01509	0,00349	0,00104	0,00084	0,00019
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00616	0,00500	0,00116	0,01309	0,01063	0,00246	0,00114	0,00093	0,00021
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00478	0,00388	0,00090	0,01017	0,00826	0,00191	0,00121	0,00098	0,00023
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00517	0,00420	0,00097	0,01022	0,00830	0,00192	0,00103	0,00084	0,00019
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00497	0,00404	0,00093	0,01066	0,00865	0,00200	0,00105	0,00085	0,00020
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00535	0,00434	0,00101	0,00997	0,00809	0,00187	0,00127	0,00103	0,00024
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00582	0,00473	0,00109	0,01240	0,01007	0,00233	0,00120	0,00097	0,00023
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00285	0,00232	0,00054	0,00368	0,00299	0,00069	0,00016	0,00013	0,00003
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00396	0,00321	0,00074	0,00634	0,00515	0,00119	0,00137	0,00112	0,00026
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01937	-	0,01937	0,03107	-	0,03107	0,00248	-	0,00248
19	Bảng tin	Chiếc	0,00055	0,00045	0,00010	0,00099	0,00081	0,00019	0,00016	0,00013	0,00003
20	Băng xóa	Chiếc	0,00150	-	0,00150	0,00333	-	0,00333	0,00025	-	0,00025
21	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00159	0,00159	-
22	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00038	0,00038	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
23	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00066	0,00066	-
24	Bát chám	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00029	0,00029	-
25	Biển cài	Chiếc	0,00169	-	0,00169	0,00549	-	0,00549	0,00016	-	0,00016
26	Biển chỉ dẫn	m2	0,00060	-	0,00060	0,00064	-	0,00064	0,00007	-	0,00007
27	Biển chức danh	Chiếc	0,00127	0,00103	0,00024	0,00411	0,00333	0,00077	0,00028	0,00023	0,00005
28	Biển tên phòng	Chiếc	0,00461	0,00374	0,00087	0,00938	0,00762	0,00176	0,00109	0,00088	0,00020
29	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00022	0,00022	-
30	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
31	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00005	0,00005	-	0,00013	0,00013	-	0,00244	0,00244	-
32	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00250	0,00203	0,00047	0,00644	0,00523	0,00121	0,00031	0,00025	0,00006
33	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00122	0,00122	-	0,00054	0,00054	-
34	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01496	0,01215	0,00281	0,03890	0,03159	0,00731	0,00291	0,00236	0,00055
35	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01432	0,01163	0,00269	0,03617	0,02938	0,00680	0,00269	0,00218	0,00051
36	Bột giặt	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00078	0,00078	-
37	Bút bi	Chiếc	0,21936	0,17815	0,04122	0,39150	0,31794	0,07356	0,05666	0,04601	0,01065
38	Bút chì	Chiếc	0,00856	0,00695	0,00161	0,01807	0,01467	0,00339	0,00465	0,00377	0,00087
39	Bút ký	Chiếc	0,00617	0,00501	0,00116	0,01233	0,01002	0,00232	0,00079	0,00065	0,00015
40	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00663	0,00539	0,00125	0,01721	0,01397	0,00323	0,00091	0,00074	0,00017
41	Bút nước	Chiếc	0,01216	0,00987	0,00228	0,01952	0,01585	0,00367	0,00097	0,00079	0,00018
42	Bút viết bảng	Chiếc	0,07035	0,05714	0,01322	0,09135	0,07418	0,01716	0,01306	0,01061	0,00245

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
43	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00187	0,00187	-
44	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00068	0,00068	-	0,00130	0,00130	-
45	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01607	0,01607	-	0,02603	0,02603	-	0,00208	0,00208	-
46	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00030	0,00025	0,00006	0,00056	0,00045	0,00011	0,00008	0,00006	0,00001
47	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00504	0,00410	0,00095	0,01137	0,00924	0,00214	0,00124	0,00101	0,00023
48	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00368	0,00299	0,00069	0,00689	0,00559	0,00129	0,00037	0,00030	0,00007
49	Cartride mực	Chiếc	0,00424	0,00344	0,00080	0,00717	0,00583	0,00135	0,00045	0,00037	0,00009
50	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00105	0,00085	0,00020	0,00203	0,00165	0,00038	0,00006	0,00005	0,00001
51	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00020	0,00020	-
52	Cây lau nhà	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00026	0,00026	-	0,00032	0,00032	-
53	Chân giắc micro	Chiếc	0,00394	0,00320	0,00074	0,00584	0,00474	0,00110	0,00035	0,00028	0,00007
54	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,15848	0,12870	0,02978	0,99542	0,80838	0,18704	0,00726	0,00590	0,00136
55	Chậu cảnh	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00032	0,00032	-	0,00039	0,00039	-
56	Chè khô	Kg	0,00755	0,00613	0,00142	0,01273	0,01034	0,00239	0,00121	0,00098	0,00023
57	Chếch nối ống	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00074	0,00074	-	0,00119	0,00119	-
58	Chén trà	Chiếc	0,03514	0,02854	0,00660	0,05141	0,04175	0,00966	0,00332	0,00270	0,00062
59	Chỉ khâu vết thương	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
60	Chít	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00018	0,00018	-
61	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00032	0,00032	-
62	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00032	0,00032	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
63	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00042	0,00042	-
64	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00015	0,00015	-
65	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00054	0,00054	-
66	Chổi tre	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00032	0,00032	-	0,00036	0,00036	-
67	Chuột máy tính	Chiếc	0,00449	0,00364	0,00084	0,00699	0,00567	0,00131	0,00069	0,00056	0,00013
68	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00021	0,00021	-
69	Cờ lê	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
70	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00126	0,00102	0,00024	0,00560	0,00455	0,00105	0,00044	0,00036	0,00008
71	Cọ xoong nồi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00077	0,00077	-
72	Cốc uống nước	Chiếc	0,03677	0,02986	0,00691	0,06049	0,04913	0,01137	0,00563	0,00457	0,00106
73	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00228	0,00185	0,00043	0,00410	0,00333	0,00077	0,00013	0,00010	0,00002
74	Cửa cầm tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
75	Cục tẩy	Cục	0,00300	0,00244	0,00056	0,00621	0,00505	0,00117	0,00112	0,00091	0,00021
76	Cước điện thoại	VNĐ	145,2206 7	117,93370	27,28696	198,33952	161,07153	37,26800	3,57061	2,89970	0,67092
77	Cước phí bưu chính	VNĐ	20,79727	16,88946	3,90781	28,40452	23,06731	5,33721	0,51141	0,41532	0,09609
78	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00178	0,00178	-
79	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00135	0,00135	-
80	Dao chặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
81	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00380	0,00309	0,00071	0,00676	0,00549	0,00127	0,00073	0,00059	0,00014
82	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
83	Dao thái	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00024	0,00024	-
84	Dao xây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
85	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00126	0,00102	0,00024	0,00177	0,00144	0,00033	0,00026	0,00021	0,00005
86	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00678	0,00551	0,00127	0,01164	0,00945	0,00219	0,00085	0,00069	0,00016
87	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00185	0,00150	0,00035	0,00378	0,00307	0,00071	0,00030	0,00024	0,00006
88	Đầu béc phun sương	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00047	0,00047	-
89	Dầu chức danh	Chiếc	0,00140	0,00114	0,00026	0,00218	0,00177	0,00041	0,00007	0,00005	0,00001
90	Dầu dập số	Chiếc	0,00039	0,00031	0,00007	0,00052	0,00042	0,00010	0,00068	0,00055	0,00013
91	Dầu diezen	lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,02548	0,02548	-
92	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00044	0,00044	-
93	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00093	0,00093	-
94	Đầu nối ren	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00036	0,00036	-	0,00065	0,00065	-
95	Dầu sao y	Chiếc	0,00049	0,00039	0,00009	0,00211	0,00171	0,00040	0,00005	0,00004	0,00001
96	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00084	0,00068	0,00016	0,00082	0,00067	0,00015	0,00008	0,00007	0,00002
97	Dây bơm nước	m	-	-	-	-	-	-	0,00641	0,00641	-
98	Dây cảm biến từ cấp đông	m	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
99	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00074	0,00074	-
100	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
101	Dây dẫn ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00028	0,00028	-
102	Dây điện	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00768	0,00768	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
103	Dây dù	Mét	-	-	-	-	-	-	0,03264	0,03264	-
104	Dây hút đờm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00481	0,00481	-
105	Dây mạng	m	0,20537	0,16678	0,03859	0,54002	0,43855	0,10147	0,04634	0,03763	0,00871
106	Dây phun sương	m	-	-	-	-	-	-	0,00187	0,00187	-
107	Dây thép	m	-	-	-	-	-	-	0,00406	0,00406	-
108	Dây thít nhựa	Gói	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
109	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00062	0,00062	-
110	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00037	0,00037	-
111	Đĩa chám	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00038	0,00038	-
112	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,68799	0,68799	-
113	Điện	Kw	42,45991	34,48170	7,97822	55,05923	44,71360	10,34563	4,83807	3,92900	0,90907
114	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00022	0,00022	-
115	Đinh bê tông	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
116	Đũa	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00136	0,00136	-
117	Đũa xào nấu	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00022	0,00022	-
118	Đui đèn	Chiếc	0,01120	0,00910	0,00211	0,03175	0,02578	0,00597	0,00467	0,00379	0,00088
119	File trình ký	Chiếc	0,20408	0,16573	0,03835	0,94816	0,77000	0,17816	0,00841	0,00683	0,00158
120	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00414	0,00414	-
121	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00056	0,00056	-
122	Gen máng điện	Cây	0,00031	0,00031	-	0,00063	0,00063	-	0,00098	0,00098	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
123	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00446	0,00362	0,00084	0,00579	0,00470	0,00109	0,00034	0,00028	0,00006
124	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01039	0,00844	0,00195	0,01529	0,01241	0,00287	0,00091	0,00074	0,00017
125	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00736	0,00597	0,00138	0,00940	0,00764	0,00177	0,00058	0,00047	0,00011
126	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01899	0,01542	0,00357	0,03067	0,02491	0,00576	0,00109	0,00089	0,00021
127	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00177	0,00144	0,00033	0,00519	0,00422	0,00098	0,00031	0,00025	0,00006
128	Giấy ăn	Hộp	0,00015	0,00015	-	0,00098	0,00098	-	0,00081	0,00081	-
129	Giấy bìa A3	Gram	0,00040	0,00040	-	0,00084	0,00084	-	0,00011	0,00011	-
130	Giấy bìa A4	Gram	0,00259	0,00211	0,00049	0,00568	0,00461	0,00107	0,00034	0,00027	0,00006
131	Giấy in A3	Gram	0,00160	0,00130	0,00030	0,00311	0,00252	0,00058	0,00060	0,00048	0,00011
132	Giấy in A4	Gram	0,03793	0,03081	0,00713	0,06082	0,04939	0,01143	0,00204	0,00165	0,00038
133	Giấy in A5	Gram	0,01018	0,00827	0,00191	0,00353	0,00286	0,00066	0,00014	0,00011	0,00003
134	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,01324	0,01075	0,00249	0,03141	0,02551	0,00590	0,00111	0,00090	0,00021
135	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,01418	0,01152	0,00266	0,03307	0,02685	0,00621	0,00082	0,00067	0,00015
136	Giấy phân trang	Tập	0,00987	0,00802	0,00186	0,01322	0,01074	0,00248	0,00052	0,00043	0,00010
137	Giấy than xanh	Tập	0,00086	0,00070	0,00016	0,00163	0,00132	0,00031	0,00003	0,00002	0,00001
138	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00712	0,00712	-
139	Gioăng tù com	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
140	Gioăng tù hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
141	Góc nối ống	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00037	0,00037	-	0,00080	0,00080	-
142	Gọt bút chì	Chiếc	0,00397	0,00322	0,00075	0,00857	0,00696	0,00161	0,00134	0,00109	0,00025

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
143	Hạt công tắc	Chiếc	0,01393	0,01131	0,00262	0,03696	0,03001	0,00694	0,00284	0,00231	0,00053
144	Hồ dán	Lọ	0,01198	0,00973	0,00225	0,03004	0,02439	0,00564	0,00144	0,00117	0,00027
145	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00096	0,00096	-
146	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00049	0,00040	0,00009	0,00196	0,00159	0,00037	0,00020	0,00016	0,00004
147	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00716	0,00581	0,00135	0,01804	0,01465	0,00339	0,00242	0,00197	0,00046
148	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00499	0,00405	0,00094	0,01055	0,00856	0,00198	0,00072	0,00059	0,00014
149	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00512	0,00416	0,00096	0,01087	0,00883	0,00204	0,00078	0,00064	0,00015
150	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00516	0,00419	0,00097	0,01050	0,00853	0,00197	0,00065	0,00053	0,00012
151	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00076	0,00076	-
152	Hót rác	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00063	0,00063	-	0,00058	0,00058	-
153	Keo dán	Lọ	0,00666	0,00541	0,00125	0,01126	0,00914	0,00212	0,00075	0,00061	0,00014
154	Keo PVC	Lọ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00023	0,00023	-
155	Keo silicon	Lọ	-	-	-	-	-	-	0,00091	0,00091	-
156	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00806	0,00654	0,00151	0,01239	0,01006	0,00233	0,00173	0,00141	0,00033
157	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01749	0,01420	0,00329	0,06037	0,04902	0,01134	0,00160	0,00130	0,00030
158	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02390	0,01941	0,00449	0,06319	0,05131	0,01187	0,00173	0,00141	0,00033
159	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,02308	0,01874	0,00434	0,06276	0,05097	0,01179	0,00164	0,00133	0,00031
160	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,02246	0,01824	0,00422	0,06210	0,05043	0,01167	0,00164	0,00133	0,00031
161	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,02244	0,01822	0,00422	0,06197	0,05033	0,01165	0,00164	0,00133	0,00031
162	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,02244	0,01822	0,00422	0,06207	0,05041	0,01166	0,00155	0,00126	0,00029

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
163	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,02858	0,02321	0,00537	0,06489	0,05270	0,01219	0,00141	0,00114	0,00026
164	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00145	0,00145	-
165	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00076	0,00076	-	0,00018	0,00018	-	0,00102	0,00102	-
166	Khẩu trang vải	Chiếc	0,03939	0,03939	-	0,06372	0,06372	-	0,00629	0,00629	-
167	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00309	0,00251	0,00058	0,00584	0,00475	0,00110	0,00051	0,00041	0,00010
168	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00368	0,00299	0,00069	0,00876	0,00711	0,00165	0,00064	0,00052	0,00012
169	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00026	0,00026	-
170	Khóa dây bếp ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-
171	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00032	0,00032	-
172	Khóa van nồi hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
173	Khung giấy khen	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00073	0,00073	-
174	Kìm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
175	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00026	0,00026	-	0,00085	0,00085	-
176	Lịch	Quyển	0,00504	0,00409	0,00095	0,00815	0,00662	0,00153	0,00088	0,00071	0,00016
177	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
178	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00971	0,00971	-	0,03910	0,03910	-	0,00525	0,00525	-
179	Mắt camera	Chiếc	0,00331	0,00331	-	0,00865	0,00865	-	0,00041	0,00041	-
180	Mặt công tắc	Chiếc	0,00582	0,00473	0,00109	0,01471	0,01195	0,00276	0,00155	0,00126	0,00029
181	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00113	-	0,00113	0,00055	0,00044	0,00010
182	Mỏ lết to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
183	Móc quạt trần	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-	0,00077	0,00077	-
184	Mực dấu	Lọ	0,00126	0,00102	0,00024	0,00295	0,00239	0,00055	0,00048	0,00039	0,00009
185	Mực in	Hộp	0,02466	0,02003	0,00463	0,02659	0,02159	0,00500	0,00161	0,00130	0,00030
186	Mực máy photocopy	Hộp	0,00073	0,00059	0,00014	0,00192	0,00156	0,00036	0,00003	0,00003	0,00001
187	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
188	Muôi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00037	0,00037	-
189	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00022	0,00022	-
190	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00037	0,00037	-
191	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00034	0,00034	-
192	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,01855	0,01855	-
193	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,04270	0,04270	-
194	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00074	0,00074	-
195	Nước uống	lít	0,33477	0,33477	-	0,91639	0,91639	-	0,01997	0,01997	-
196	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00013	0,00013	-
197	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00057	0,00057	-
198	Ổng cắm đũa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00024	0,00024	-
199	Ổng ghen ruột gà	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00520	0,00520	-
200	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	-	-	-	0,00092	0,00092	-
201	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00329	0,00267	0,00062	0,00612	0,00497	0,00115	0,00072	0,00059	0,00014
202	Phao tự động	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-	0,00027	0,00027	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
203	Phí internet	VNĐ	241,04925	195,75610	45,29315	329,22080	267,36021	61,86059	5,92687	4,81321	1,11366
204	Phích cắm	Chiếc	0,01119	0,01119	-	0,02721	0,02721	-	0,00260	0,00260	-
205	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00925	0,00925	-	0,00104	0,00104	-	0,00552	0,00552	-
206	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,03980	-	0,03980	0,06640	-	0,06640	0,00218	-	0,00218
207	Pin đại	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00009	0,00009	-
208	Pin đũa	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00012	0,00012	-
209	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00015	0,00015	-
210	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00085	0,00085	-
211	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00019	0,00019	-
212	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00058	0,00058	-
213	Rắc co	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00049	0,00049	-
214	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00796	0,00796	-
215	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00076	0,00076	-
216	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00076	0,00076	-
217	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00064	0,00064	-	0,00029	0,00029	-
218	Sổ các loại	Quyển	0,01033	0,00839	0,00194	0,01502	0,01220	0,00282	0,00135	0,00110	0,00025
219	Súng bắn keo	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-
220	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00126	0,00102	0,00024	0,00246	0,00200	0,00046	0,00010	0,00008	0,00002
221	Tấm kính	Tấm	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00037	0,00037	-
222	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
223	Tạp dề	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00034	0,00034	-
224	Thảm lau chân	Chiếc	0,00063	0,00063	-	0,00129	0,00129	-	0,00077	0,00077	-
225	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,02173	0,01765	0,00408	0,04081	0,03314	0,00767	0,00188	0,00153	0,00035
226	Thìa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00137	0,00137	-
227	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00033	0,00033	-
228	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00052	0,00052	-
229	Thước kẻ	Chiếc	0,00894	0,00894	-	0,01034	0,01034	-	0,00088	0,00088	-
230	Thuốc muối	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00090	0,00090	-
231	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00033	0,00033	-
232	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00226	0,00226	-
233	Tụ quạt	Chiếc	0,00069	0,00069	-	0,00186	0,00186	-	0,00254	0,00254	-
234	Túi clear bag A4	Chiếc	0,19391	0,15748	0,03644	0,32845	0,26673	0,06172	0,01653	0,01342	0,00311
235	Túi clear bag F	Chiếc	0,19889	0,16152	0,03737	0,30574	0,24829	0,05745	0,00883	0,00717	0,00166
236	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00045	0,00045	-
237	Tuýp vắn ốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
238	Ủng	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00058	0,00058	-
239	USB thu wifi	Chiếc	0,00143	0,00116	0,00027	0,00401	0,00325	0,00075	0,00027	0,00022	0,00005
240	Vải xô	m	-	-	-	-	-	-	0,00048	0,00048	-
241	Van nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00065	0,00065	-
242	Ve	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00090	0,00090	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
243	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00106	0,00106	-
244	Vít nở	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00372	0,00372	-
245	Vò bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00024	0,00024	-
246	Vò bình đựng nước uống 20 lit	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00064	0,00064	-	0,00043	0,00043	-
247	Vò hồ sơ	Chiếc	0,05007	0,04066	0,00941	0,14783	0,12006	0,02778	0,00586	0,00476	0,00110
248	Vôi bột	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00200	0,00200	-
249	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00019	0,00019	-
250	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00047	0,00047	-
251	Vợt chao thức ăn	chiếc	-	-	-	-	-	-	0,07449	0,07449	-
252	Xăng	lít	1,13124	0,91868	0,21256	0,91187	0,74053	0,17134	0,01655	0,01344	0,00311
253	Xi phong két nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00057	0,00057	-
254	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00067	0,00067	-
255	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00047	0,00047	-
256	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00061	0,00061	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00015	0,00015	-	0,00007	0,00007	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
2	Ảnh bác	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00005	-	0,00005	0,00002	-	0,00002
3	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00426	0,00426	-	0,00325	0,00325	-	0,00154	0,00154	-
4	Attomat	Chiếc	0,00093	0,00076	0,00018	0,00059	0,00048	0,00011	0,00029	0,00023	0,00005
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00054	0,00044	0,00010	0,00042	0,00034	0,00008	0,00019	0,00015	0,00004
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00016	0,00013	0,00003	0,00008	0,00007	0,00002	0,00004	0,00003	0,00001
7	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00133	0,00108	0,00025	0,00097	0,00079	0,00018	0,00045	0,00036	0,00008
8	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00092	0,00075	0,00017	0,00060	0,00049	0,00011	0,00029	0,00024	0,00005
9	Băng dính đen	Cuộn	0,00110	0,00089	0,00021	0,00087	0,00070	0,00016	0,00038	0,00031	0,00007
10	Băng dính hai mặt 1 cm	Cuộn	0,00119	0,00096	0,00022	0,00086	0,00069	0,00016	0,00039	0,00032	0,00007
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00101	0,00082	0,00019	0,00070	0,00057	0,00013	0,00033	0,00027	0,00006
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00101	0,00082	0,00019	0,00069	0,00056	0,00013	0,00032	0,00026	0,00006
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00121	0,00098	0,00023	0,00087	0,00071	0,00016	0,00039	0,00032	0,00007
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,00121	0,00098	0,00023	0,00090	0,00073	0,00017	0,00041	0,00033	0,00008
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002	0,00004	0,00004	0,00001
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,00115	0,00093	0,00022	0,00038	0,00031	0,00007	0,00017	0,00014	0,00003
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00215	-	0,00215	0,00167	-	0,00167	0,00074	-	0,00074
18	Bảng tin	Chiếc	0,00015	0,00012	0,00003	0,00007	0,00006	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
19	Băng xóa	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00017	-	0,00017	0,00008	-	0,00008
20	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00108	0,00108	-	0,00068	0,00068	-	0,00033	0,00033	-
21	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00018	0,00018	-	0,00008	0,00008	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
22	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00038	0,00038	-	0,00031	0,00031	-	0,00014	0,00014	-
23	Bát chấm	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00015	0,00015	-	0,00007	0,00007	-
24	Biển cài	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00005	-	0,00005	0,00003	-	0,00003
25	Biển chỉ dẫn	m2	0,00006	-	0,00006	0,00004	-	0,00004	0,00002	-	0,00002
26	Biển chức danh	Chiếc	0,00026	0,00021	0,00005	0,00016	0,00013	0,00003	0,00008	0,00006	0,00001
27	Biển tên phòng	Chiếc	0,00105	0,00086	0,00020	0,00081	0,00066	0,00015	0,00036	0,00029	0,00007
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00009	0,00009	-	0,00005	0,00005	-
29	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00028	0,00028	-	0,00010	0,00010	-	0,00006	0,00006	-
30	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00187	0,00187	-	0,00079	0,00079	-	0,00046	0,00046	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,00020	0,00016	0,00004	0,00009	0,00008	0,00002
32	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00043	0,00043	-	0,00020	0,00020	-	0,00010	0,00010	-
33	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00276	0,00224	0,00052	0,00217	0,00177	0,00041	0,00096	0,00078	0,00018
34	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00256	0,00208	0,00048	0,00207	0,00168	0,00039	0,00092	0,00075	0,00017
35	Bột giặt	Kg	0,00053	0,00053	-	0,00034	0,00034	-	0,00016	0,00016	-
36	Bút bi	Chiếc	0,05342	0,04338	0,01004	0,04576	0,03716	0,00860	0,01926	0,01564	0,00362
37	Bút chì	Chiếc	0,00504	0,00409	0,00095	0,00216	0,00175	0,00041	0,00127	0,00103	0,00024
38	Bút ký	Chiếc	0,00075	0,00061	0,00014	0,00050	0,00041	0,00009	0,00023	0,00019	0,00004
39	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00087	0,00071	0,00016	0,00053	0,00043	0,00010	0,00026	0,00021	0,00005
40	Bút nước	Chiếc	0,00079	0,00064	0,00015	0,00036	0,00029	0,00007	0,00020	0,00016	0,00004
41	Bút viết bảng	Chiếc	0,01041	0,00845	0,00196	0,00893	0,00725	0,00168	0,00373	0,00303	0,00070

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
42	Các loại ống nước	Mét	0,00154	0,00154	-	0,00071	0,00071	-	0,00041	0,00041	-
43	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00125	0,00125	-	0,00043	0,00043	-	0,00027	0,00027	-
44	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00202	0,00202	-	0,00136	0,00136	-	0,00064	0,00064	-
45	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000
46	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00122	0,00099	0,00023	0,00085	0,00069	0,00016	0,00039	0,00032	0,00007
47	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00031	0,00025	0,00006	0,00021	0,00017	0,00004	0,00010	0,00008	0,00002
48	Cartridge mực	Chiếc	0,00041	0,00033	0,00008	0,00030	0,00024	0,00006	0,00014	0,00011	0,00003
49	Câu tiêm chữa cháy	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000
50	Cây gạt nước	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00009	0,00009	-	0,00005	0,00005	-
51	Cây lau nhà	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00019	0,00019	-	0,00009	0,00009	-
52	Chân giắc micro	Chiếc	0,00029	0,00024	0,00006	0,00022	0,00018	0,00004	0,00010	0,00008	0,00002
53	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00544	0,00442	0,00102	0,00409	0,00332	0,00077	0,00296	0,00241	0,00056
54	Chậu cảnh	Chiếc	0,00033	0,00033	-	0,00015	0,00015	-	0,00008	0,00008	-
55	Chè khô	Kg	0,00113	0,00092	0,00021	0,00085	0,00069	0,00016	0,00038	0,00031	0,00007
56	Chếch nối ống	Chiếc	0,00108	0,00108	-	0,00040	0,00040	-	0,00023	0,00023	-
57	Chén trà	Chiếc	0,00280	0,00227	0,00053	0,00230	0,00187	0,00043	0,00100	0,00081	0,00019
58	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,00005	0,00005	-	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-
59	Chít	Kg	0,00014	0,00014	-	0,00005	0,00005	-	0,00003	0,00003	-
60	Chổi cọ	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00025	0,00025	-	0,00011	0,00011	-
61	Chổi cước	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00019	0,00019	-	0,00009	0,00009	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
62	Chổi lười	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,00018	0,00018	-	0,00008	0,00008	-
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00008	0,00008	-	0,00004	0,00004	-
64	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00039	0,00039	-	0,00036	0,00036	-	0,00016	0,00016	-
65	Chổi tre	Chiếc	0,00027	0,00027	-	0,00023	0,00023	-	0,00010	0,00010	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,00066	0,00054	0,00012	0,00047	0,00038	0,00009	0,00022	0,00018	0,00004
67	Cọ bình nước	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00012	0,00012	-	0,00006	0,00006	-
68	Cờ lê	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
69	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00043	0,00035	0,00008	0,00038	0,00031	0,00007	0,00016	0,00013	0,00003
70	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00066	0,00066	-	0,00036	0,00036	-	0,00016	0,00016	-
71	Cốc uống nước	Chiếc	0,00513	0,00417	0,00096	0,00414	0,00336	0,00078	0,00180	0,00146	0,00034
72	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001
73	Cửa cầm tay	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
74	Cục tẩy	Cục	0,00112	0,00091	0,00021	0,00082	0,00066	0,00015	0,00037	0,00030	0,00007
75	Cước điện thoại	VNĐ	4,96981	4,03599	0,93383	7,28113	5,91300	1,36812	3,01067	2,44497	0,56571
76	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,71181	0,57806	0,13375	1,04275	0,84682	0,19593	0,43118	0,35016	0,08102
77	Cút ống nước	Chiếc	0,00142	0,00142	-	0,00053	0,00053	-	0,00033	0,00033	-
78	Đai ốp ống	Chiếc	0,00126	0,00126	-	0,00038	0,00038	-	0,00028	0,00028	-
79	Dao chặt	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00008	0,00008	-	0,00003	0,00003	-
80	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00073	0,00059	0,00014	0,00047	0,00038	0,00009	0,00023	0,00018	0,00004
81	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
82	Dao thái	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00011	0,00011	-	0,00005	0,00005	-
83	Dao xây	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
84	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00022	0,00018	0,00004	0,00013	0,00010	0,00002	0,00005	0,00004	0,00001
85	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00080	0,00065	0,00015	0,00052	0,00042	0,00010	0,00025	0,00020	0,00005
86	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00029	0,00024	0,00005	0,00021	0,00017	0,00004	0,00010	0,00008	0,00002
87	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00019	0,00019	-	0,00007	0,00007	-
88	Dầu chức danh	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000
89	Dầu đập số	Chiếc	0,00045	0,00037	0,00009	0,00022	0,00018	0,00004	0,00007	0,00006	0,00001
90	Dầu diezen	lít	0,02031	0,02031	-	0,01579	0,01579	-	0,00736	0,00736	-
91	Dầu nhớt	Lít	0,00031	0,00031	-	0,00016	0,00016	-	0,00008	0,00008	-
92	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00077	0,00077	-	0,00036	0,00036	-	0,00020	0,00020	-
93	Đầu nối ren	Chiếc	0,00056	0,00056	-	0,00022	0,00022	-	0,00014	0,00014	-
94	Dầu sao y	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001
95	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000
96	Dây bơm nước	m	0,00643	0,00643	-	0,00359	0,00359	-	0,00195	0,00195	-
97	Dây cảm biến từ cấp đông	m	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-
98	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00067	0,00067	-	0,00025	0,00025	-	0,00016	0,00016	-
99	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-
100	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00011	0,00011	-	0,00006	0,00006	-
101	Dây điện	m	0,00572	0,00572	-	0,00324	0,00324	-	0,00166	0,00166	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
102	Dây dù	Mét	0,02547	0,02547	-	0,01324	0,01324	-	0,00709	0,00709	-
103	Dây hút đờm	Chiếc	0,00336	0,00336	-	0,00171	0,00171	-	0,00048	0,00048	-
104	Dây mạng	m	0,04499	0,03654	0,00845	0,03976	0,03229	0,00747	0,01685	0,01368	0,00317
105	Dây phun sương	m	0,00077	0,00077	-	0,00068	0,00068	-	0,00025	0,00025	-
106	Dây thép	m	0,00355	0,00355	-	0,00210	0,00210	-	0,00109	0,00109	-
107	Dây thít nhựa	Gói	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
108	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00060	0,00060	-	0,00015	0,00015	-	0,00012	0,00012	-
109	Đèn pin	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00013	0,00013	-	0,00008	0,00008	-
110	Đĩa chám	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00018	0,00018	-	0,00008	0,00008	-
111	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,60612	0,60612	-	0,16737	0,16737	-	0,08134	0,08134	-
112	Điện	Kw	4,58738	3,72541	0,86197	3,79399	3,08110	0,71289	1,64860	1,33883	0,30977
113	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
114	Đỉnh bê tông	Kg	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
115	Đũa	Đôi	0,00094	0,00094	-	0,00051	0,00051	-	0,00026	0,00026	-
116	Đũa xào nấu	Đôi	0,00017	0,00017	-	0,00009	0,00009	-	0,00004	0,00004	-
117	Đui đèn	Chiếc	0,00456	0,00371	0,00086	0,00381	0,00310	0,00072	0,00162	0,00132	0,00031
118	File trình ký	Chiếc	0,00620	0,00504	0,00117	0,00492	0,00400	0,00092	0,00430	0,00349	0,00081
119	Găng tay cao su	Đôi	0,00250	0,00250	-	0,00164	0,00164	-	0,00077	0,00077	-
120	Găng tay ni lông	Hộp	0,00046	0,00046	-	0,00021	0,00021	-	0,00012	0,00012	-
121	Gen máng điện	Cây	0,00083	0,00083	-	0,00037	0,00037	-	0,00021	0,00021	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
122	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00029	0,00024	0,00006	0,00017	0,00014	0,00003	0,00008	0,00007	0,00002
123	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00080	0,00065	0,00015	0,00045	0,00036	0,00008	0,00023	0,00019	0,00004
124	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00048	0,00039	0,00009	0,00024	0,00019	0,00005	0,00012	0,00010	0,00002
125	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00086	0,00070	0,00016	0,00055	0,00044	0,00010	0,00028	0,00023	0,00005
126	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00030	0,00025	0,00006	0,00023	0,00018	0,00004	0,00011	0,00009	0,00002
127	Giấy ăn	Hộp	0,00068	0,00068	-	0,00036	0,00036	-	0,00020	0,00020	-
128	Giấy bìa A3	Gram	0,00009	0,00009	-	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-
129	Giấy bìa A4	Gram	0,00029	0,00024	0,00005	0,00023	0,00019	0,00004	0,00010	0,00008	0,00002
130	Giấy in A3	Gram	0,00049	0,00040	0,00009	0,00018	0,00015	0,00003	0,00008	0,00006	0,00001
131	Giấy in A4	Gram	0,00154	0,00125	0,00029	0,00105	0,00086	0,00020	0,00052	0,00042	0,00010
132	Giấy in A5	Gram	0,00011	0,00009	0,00002	0,00004	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
133	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00092	0,00074	0,00017	0,00050	0,00041	0,00009	0,00027	0,00022	0,00005
134	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00069	0,00056	0,00013	0,00034	0,00028	0,00006	0,00022	0,00018	0,00004
135	Giấy phân trang	Tập	0,00041	0,00033	0,00008	0,00024	0,00019	0,00004	0,00012	0,00010	0,00002
136	Giấy than xanh	Tập	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
137	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00599	0,00599	-	0,00463	0,00463	-	0,00218	0,00218	-
138	Gioăng tù côm	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00008	0,00008	-	0,00003	0,00003	-
139	Gioăng tù hơi	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00009	0,00009	-	0,00003	0,00003	-
140	Góc nối ống	Chiếc	0,00064	0,00064	-	0,00026	0,00026	-	0,00015	0,00015	-
141	Gọt bút chì	Chiếc	0,00132	0,00107	0,00025	0,00090	0,00073	0,00017	0,00041	0,00033	0,00008

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
142	Hạt công tắc	Chiếc	0,00267	0,00217	0,00050	0,00211	0,00171	0,00040	0,00093	0,00076	0,00017
143	Hồ dán	Lọ	0,00134	0,00109	0,00025	0,00098	0,00079	0,00018	0,00047	0,00038	0,00009
144	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00066	0,00066	-	0,00029	0,00029	-	0,00016	0,00016	-
145	Hộp đồ mạng tông	Chiếc	0,00017	0,00014	0,00003	0,00011	0,00009	0,00002	0,00005	0,00004	0,00001
146	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00232	0,00189	0,00044	0,00192	0,00156	0,00036	0,00082	0,00066	0,00015
147	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00066	0,00054	0,00012	0,00048	0,00039	0,00009	0,00022	0,00018	0,00004
148	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00070	0,00057	0,00013	0,00050	0,00040	0,00009	0,00023	0,00018	0,00004
149	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00061	0,00049	0,00011	0,00046	0,00037	0,00009	0,00021	0,00017	0,00004
150	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00063	0,00063	-	0,00029	0,00029	-	0,00017	0,00017	-
151	Hót rác	Chiếc	0,00044	0,00044	-	0,00033	0,00033	-	0,00015	0,00015	-
152	Keo dán	Lọ	0,00069	0,00056	0,00013	0,00049	0,00040	0,00009	0,00023	0,00019	0,00004
153	Keo PVC	Lọ	0,00017	0,00017	-	0,00010	0,00010	-	0,00005	0,00005	-
154	Keo silicon	Lọ	0,00098	0,00098	-	0,00024	0,00024	-	0,00020	0,00020	-
155	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00152	0,00123	0,00029	0,00103	0,00083	0,00019	0,00044	0,00036	0,00008
156	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00145	0,00118	0,00027	0,00098	0,00080	0,00018	0,00049	0,00040	0,00009
157	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00149	0,00121	0,00028	0,00104	0,00085	0,00020	0,00052	0,00042	0,00010
158	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00144	0,00117	0,00027	0,00101	0,00082	0,00019	0,00052	0,00042	0,00010
159	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00143	0,00116	0,00027	0,00101	0,00082	0,00019	0,00051	0,00042	0,00010
160	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00143	0,00116	0,00027	0,00101	0,00082	0,00019	0,00051	0,00042	0,00010
161	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00131	0,00107	0,00025	0,00099	0,00081	0,00019	0,00049	0,00039	0,00009

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
162	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00112	0,00091	0,00021	0,00097	0,00079	0,00018	0,00047	0,00038	0,00009
163	Khăn lau	Chiếc	0,00104	0,00104	-	0,00052	0,00052	-	0,00028	0,00028	-
164	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00092	0,00092	-	0,00028	0,00028	-	0,00015	0,00015	-
165	Khâu trang vải	Chiếc	0,00587	0,00587	-	0,00434	0,00434	-	0,00195	0,00195	-
166	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00052	0,00042	0,00010	0,00022	0,00018	0,00004	0,00013	0,00011	0,00003
167	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00063	0,00051	0,00012	0,00047	0,00038	0,00009	0,00022	0,00018	0,00004
168	Khóa cửa	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00016	0,00016	-	0,00007	0,00007	-
169	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00009	0,00009	-	0,00005	0,00005	-
170	Khóa đồng	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00019	0,00019	-	0,00009	0,00009	-
171	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-
172	Khung giấy khen	Chiếc	0,00066	0,00066	-	0,00035	0,00035	-	0,00019	0,00019	-
173	Kìm	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
174	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00072	0,00072	-	0,00033	0,00033	-	0,00018	0,00018	-
175	Lịch	Quyển	0,00087	0,00070	0,00016	0,00055	0,00044	0,00010	0,00027	0,00022	0,00005
176	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
177	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00514	0,00514	-	0,00447	0,00447	-	0,00188	0,00188	-
178	Mắt camera	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00026	0,00026	-	0,00012	0,00012	-
179	Mặt công tắc	Chiếc	0,00151	0,00122	0,00028	0,00120	0,00098	0,00023	0,00053	0,00043	0,00010
180	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00051	0,00042	0,00010	0,00042	0,00034	0,00008	0,00018	0,00015	0,00003
181	Mô lét to	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
182	Móc quạt trần	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,00030	0,00030	-	0,00018	0,00018	-
183	Mực dấu	Lọ	0,00039	0,00032	0,00007	0,00014	0,00011	0,00003	0,00006	0,00005	0,00001
184	Mực in	Hộp	0,00124	0,00101	0,00023	0,00089	0,00072	0,00017	0,00041	0,00033	0,00008
185	Mực máy photocopy	Hộp	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
186	Mũi khoan	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00007	0,00007	-	0,00004	0,00004	-
187	Muôi	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00015	0,00015	-	0,00007	0,00007	-
188	Nước lau kính	Lít	0,00019	0,00019	-	0,00012	0,00012	-	0,00006	0,00006	-
189	Nước lau sàn	Lít	0,00040	0,00040	-	0,00043	0,00043	-	0,00019	0,00019	-
190	Nước rửa chén	Lít	0,00037	0,00037	-	0,00039	0,00039	-	0,00017	0,00017	-
191	Nước rửa tay	Chai	0,01762	0,01762	-	0,00442	0,00442	-	0,00244	0,00244	-
192	Nước sinh hoạt	m3	0,02675	0,02675	-	0,01902	0,01902	-	0,00873	0,00873	-
193	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00072	0,00072	-	0,00067	0,00067	-	0,00031	0,00031	-
194	Nước uống	lít	0,01073	0,01073	-	0,01074	0,01074	-	0,00496	0,00496	-
195	Nước xịt phòng	Chai	0,00015	0,00015	-	0,00015	0,00015	-	0,00007	0,00007	-
196	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,00018	0,00018	-	0,00012	0,00012	-
197	Ổng cắm đũa	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00011	0,00011	-	0,00006	0,00006	-
198	Ổng ghen ruột gà	m	0,00278	0,00278	-	0,00180	0,00180	-	0,00082	0,00082	-
199	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	0,00074	0,00074	-	0,00029	0,00029	-	0,00018	0,00018	-
200	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00072	0,00058	0,00014	0,00045	0,00037	0,00009	0,00022	0,00018	0,00004
201	Phao tự động	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00014	0,00014	-	0,00006	0,00006	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
202	Phí internet	VNĐ	8,24936	6,69930	1,55005	12,08584	9,81491	2,27093	4,99737	4,05836	0,93901
203	Phích cắm	Chiếc	0,00248	0,00248	-	0,00200	0,00200	-	0,00087	0,00087	-
204	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00397	0,00397	-	0,00152	0,00152	-	0,00043	0,00043	-
205	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00179	-	0,00179	0,00070	-	0,00070	0,00048	-	0,00048
206	Pin đại	Hộp	0,00008	0,00008	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
207	Pin đũa	Hộp	0,00013	0,00013	-	0,00005	0,00005	-	0,00003	0,00003	-
208	Pin tiểu	Hộp	0,00014	0,00014	-	0,00006	0,00006	-	0,00004	0,00004	-
209	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00074	0,00074	-	0,00033	0,00033	-	0,00019	0,00019	-
210	Quả lọc nước	Bộ	0,00010	0,00010	-	0,00011	0,00011	-	0,00004	0,00004	-
211	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00043	0,00043	-	0,00027	0,00027	-	0,00014	0,00014	-
212	Rắc co	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00021	0,00021	-	0,00010	0,00010	-
213	Rèm cửa	m2	0,00472	0,00472	-	0,00291	0,00291	-	0,00138	0,00138	-
214	Ren ngoài	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,00030	0,00030	-	0,00018	0,00018	-
215	Ren trong	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,00030	0,00030	-	0,00018	0,00018	-
216	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00012	0,00012	-	0,00006	0,00006	-
217	Sổ các loại	Quyển	0,00126	0,00103	0,00024	0,00092	0,00075	0,00017	0,00042	0,00034	0,00008
218	Súng bắn keo	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
219	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001
220	Tấm kính	Tấm	0,00031	0,00031	-	0,00014	0,00014	-	0,00008	0,00008	-
221	Tấm thoát sàn	m	0,00046	0,00046	-	0,00067	0,00067	-	0,00028	0,00028	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
222	Tạp dề	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00017	0,00017	-	0,00007	0,00007	-
223	Thảm lau chân	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00031	0,00031	-	0,00014	0,00014	-
224	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00162	0,00131	0,00030	0,00127	0,00103	0,00024	0,00058	0,00047	0,00011
225	Thìa	Chiếc	0,00094	0,00094	-	0,00051	0,00051	-	0,00026	0,00026	-
226	Thùng rác	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00017	0,00017	-	0,00007	0,00007	-
227	Thùng tôn	Chiếc	0,00040	0,00040	-	0,00019	0,00019	-	0,00010	0,00010	-
228	Thước kẻ	Chiếc	0,00079	0,00079	-	0,00052	0,00052	-	0,00025	0,00025	-
229	Thuốc muỗi	Chai	0,00067	0,00067	-	0,00032	0,00032	-	0,00018	0,00018	-
230	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00035	0,00035	-	0,00009	0,00009	-	0,00007	0,00007	-
231	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00143	0,00143	-	0,00172	0,00172	-	0,00069	0,00069	-
232	Tụ quạt	Chiếc	0,00218	0,00218	-	0,00067	0,00067	-	0,00035	0,00035	-
233	Túi clear bag A4	Chiếc	0,01363	0,01107	0,00256	0,01050	0,00853	0,00197	0,00470	0,00382	0,00088
234	Túi clear bag F	Chiếc	0,00609	0,00495	0,00114	0,00476	0,00387	0,00089	0,00230	0,00187	0,00043
235	Túi đựng rác	Kg	0,00033	0,00033	-	0,00016	0,00016	-	0,00009	0,00009	-
236	Tuýp vận ốc	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
237	Ủng	Đôi	0,00048	0,00048	-	0,00022	0,00022	-	0,00012	0,00012	-
238	USB thu wifi	Chiếc	0,00026	0,00021	0,00005	0,00021	0,00017	0,00004	0,00009	0,00008	0,00002
239	Vải xô	m	0,00024	0,00024	-	0,00026	0,00026	-	0,00010	0,00010	-
240	Van nước	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00023	0,00023	-	0,00014	0,00014	-
241	Ve	Kg	0,00071	0,00071	-	0,00026	0,00026	-	0,00017	0,00017	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
242	Vệ sinh môi trường	m3	0,00070	0,00070	-	0,00032	0,00032	-	0,00018	0,00018	-
243	Vít nở	Chiếc	0,00405	0,00405	-	0,00093	0,00093	-	0,00082	0,00082	-
244	Vỏ bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00010	0,00010	-	0,00006	0,00006	-
245	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00037	0,00037	-	0,00017	0,00017	-	0,00009	0,00009	-
246	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00563	0,00457	0,00106	0,00449	0,00365	0,00084	0,00210	0,00171	0,00040
247	Vôi bột	Kg	0,00130	0,00130	-	0,00086	0,00086	-	0,00043	0,00043	-
248	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00007	0,00007	-	0,00004	0,00004	-
249	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00036	0,00036	-	0,00019	0,00019	-	0,00010	0,00010	-
250	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,05050	0,05050	-	0,02454	0,02454	-	0,00918	0,00918	-
251	Xăng	lít	0,00988	0,00802	0,00186	0,00949	0,00770	0,00178	0,00426	0,00346	0,00080
252	Xi phong két nước	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,00020	0,00020	-	0,00013	0,00013	-
253	Xịt côn trùng	Chai	0,00047	0,00047	-	0,00032	0,00032	-	0,00015	0,00015	-
254	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00044	0,00044	-	0,00026	0,00026	-	0,00014	0,00014	-
255	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00052	0,00052	-	0,00035	0,00035	-	0,00020	0,00020	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	0,00012	0,00012	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00005	-	0,00005	0,00052	-	0,00052
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00061	0,00061	-	0,00327	0,00327	-	0,13354	0,13354	-
5	Attomat	Chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,00055	0,00045	0,00010	0,01222	0,00992	0,00230
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00027	0,00022	0,00005	0,00727	0,00590	0,00137
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	-	0,00001	0,00030	-	0,00030
8	Băng dính dán gậy 3.5 cm	Cuộn	0,00013	0,00011	0,00002	0,00073	0,00059	0,00014	0,02220	0,01803	0,00417
9	Băng dính dán gậy 5 cm	Cuộn	0,00010	0,00008	0,00002	0,00063	0,00051	0,00012	0,02137	0,01735	0,00401
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00009	0,00007	0,00002	0,00087	0,00071	0,00016	0,01505	0,01222	0,00283
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00009	0,00007	0,00002	0,00043	0,00035	0,00008	0,01314	0,01067	0,00247
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00008	0,00007	0,00002	0,00042	0,00034	0,00008	0,01447	0,01175	0,00272
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00009	0,00007	0,00002	0,00038	0,00031	0,00007	0,01209	0,00982	0,00227
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00009	0,00007	0,00002	0,00053	0,00043	0,00010	0,01255	0,01020	0,00236
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00010	0,00008	0,00002	0,00063	0,00051	0,00012	0,01990	0,01616	0,00374
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00017	0,00014	0,00003	0,00541	0,00439	0,00102
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00007	0,00005	0,00001	0,00019	0,00015	0,00004	0,00553	0,00449	0,00104
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00018	-	0,00018	0,00097	-	0,00097	0,02775	-	0,02775
19	Bảng tin	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00004	0,00003	0,00001	0,00135	0,00110	0,00025
20	Băng xóa	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00009	-	0,00009	0,00344	-	0,00344
21	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00019	0,00019	-	0,00044	0,00044	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
22	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-	0,00012	0,00012	-
23	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00009	0,00009	-	0,00020	0,00020	-
24	Bát chằm	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-	0,00015	0,00015	-
25	Biển cài	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00020	-	0,00020	0,00425	-	0,00425
26	Biển chỉ dẫn	m2	0,00000	-	0,00000	0,00003	-	0,00003	0,00062	-	0,00062
27	Biển chức danh	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,00009	0,00008	0,00002	0,00367	0,00298	0,00069
28	Biển tên phòng	Chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,00049	0,00039	0,00009	0,01024	0,00832	0,00192
29	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00011	0,00011	-
30	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-
31	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00017	0,00017	-	0,00020	0,00020	-	0,00074	0,00074	-
32	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00016	0,00013	0,00003	0,00492	0,00399	0,00092
33	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00008	0,00008	-	0,00069	0,00069	-
34	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00026	0,00021	0,00005	0,00191	0,00155	0,00036	0,03713	0,03015	0,00698
35	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00024	0,00019	0,00004	0,00176	0,00143	0,00033	0,03076	0,02498	0,00578
36	Bột giặt	Kg	0,00005	0,00005	-	0,00019	0,00019	-	0,00148	0,00148	-
37	Bút bi	Chiếc	0,00342	0,00278	0,00064	0,01557	0,01264	0,00293	0,42597	0,34593	0,08004
38	Bút chì	Chiếc	0,00039	0,00031	0,00007	0,00092	0,00075	0,00017	0,03078	0,02499	0,00578
39	Bút ký	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00034	0,00028	0,00006	0,01252	0,01017	0,00235
40	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,00048	0,00039	0,00009	0,01788	0,01452	0,00336
41	Bút nước	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00038	0,00031	0,00007	0,01547	0,01256	0,00291

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
42	Bút viết bảng	Chiếc	0,00075	0,00061	0,00014	0,00365	0,00296	0,00068	0,08754	0,07109	0,01645
43	Các loại ống nước	Mét	0,00014	0,00014	-	0,00016	0,00016	-	0,00029	0,00029	-
44	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00011	0,00011	-	0,00066	0,00066	-
45	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00104	0,00104	-	0,02411	0,02411	-
46	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00001	0,00000	0,00000	0,00008	0,00006	0,00001	0,00080	0,00065	0,00015
47	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00049	0,00040	0,00009	0,01074	0,00872	0,00202
48	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00015	0,00012	0,00003	0,00720	0,00584	0,00135
49	Cartride mực	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00034	0,00028	0,00006	0,00754	0,00612	0,00142
50	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000	0,00265	0,00215	0,00050
51	Cây gạt nước	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-
52	Cây lau nhà	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-	0,00027	0,00027	-
53	Chân giắc micro	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,00031	0,00025	0,00006	0,00623	0,00506	0,00117
54	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00389	0,00316	0,00073	0,00209	0,00170	0,00039	0,05351	0,04345	0,01005
55	Chậu cảnh	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-	0,00018	0,00018	-
56	Chè khô	Kg	0,00009	0,00007	0,00002	0,00053	0,00043	0,00010	0,02217	0,01801	0,00417
57	Chếch nổi ống	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00011	0,00011	-	0,00068	0,00068	-
58	Chén trà	Chiếc	0,00025	0,00021	0,00005	0,00145	0,00117	0,00027	0,03936	0,03196	0,00740
59	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
60	Chít	Kg	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
61	Chổi cọ	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00009	0,00009	-	0,00022	0,00022	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
62	Chổi cước	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-	0,00015	0,00015	-
63	Chổi lười	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00006	0,00006	-	0,00020	0,00020	-
64	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-	0,00013	0,00013	-
65	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00013	0,00013	-	0,00035	0,00035	-
66	Chổi tre	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00008	0,00008	-	0,00035	0,00035	-
67	Chuột máy tính	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00036	0,00029	0,00007	0,00975	0,00792	0,00183
68	Cọ bình nước	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00008	0,00008	-
69	Cờ lê	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00005	0,00005	-
70	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00018	0,00014	0,00003	0,00492	0,00400	0,00092
71	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00012	0,00012	-	0,00078	0,00078	-
72	Cốc uống nước	Chiếc	0,00040	0,00032	0,00007	0,00196	0,00159	0,00037	0,05476	0,04447	0,01029
73	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00015	0,00013	0,00003	0,00517	0,00420	0,00097
74	Cửa cầm tay	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00009	0,00009	-
75	Cục tẩy	Cục	0,00008	0,00006	0,00001	0,00039	0,00031	0,00007	0,00967	0,00785	0,00182
76	Cước điện thoại	VNĐ	0,77626	0,63040	0,14586	14,13203	11,47662	2,65541	882,15404	716,39729	165,75674
77	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,11118	0,09029	0,02089	2,02385	1,64357	0,38028	126,33485	102,59653	23,73832
78	Cút ống nước	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00010	0,00010	-	0,00024	0,00024	-
79	Đai ốp ống	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00007	0,00007	-	0,00031	0,00031	-
80	Dao chặt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-	0,00025	0,00025	-
81	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00050	0,00040	0,00009	0,00959	0,00779	0,00180

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
82	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
83	Dao thái	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-
84	Dao xây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
85	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00011	0,00009	0,00002	0,00216	0,00176	0,00041
86	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,00064	0,00052	0,00012	0,01214	0,00986	0,00228
87	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00000	0,00014	0,00011	0,00003	0,00345	0,00280	0,00065
88	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-	0,00010	0,00010	-
89	Dầu chức danh	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00009	0,00007	0,00002	0,00200	0,00162	0,00038
90	Dầu dập số	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00015	0,00012	0,00003	0,00060	0,00049	0,00011
91	Dầu diezen	lít	0,00224	0,00224	-	0,00437	0,00437	-	0,00362	0,00362	-
92	Dầu nhớt	Lít	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
93	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00008	0,00008	-	0,00007	0,00007	-
94	Đầu nối ren	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00012	0,00012	-
95	Dầu sao y	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00008	0,00006	0,00001	0,00084	0,00068	0,00016
96	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00001	0,00000	0,00000	0,00005	0,00004	0,00001	0,00118	0,00096	0,00022
97	Dây bơm nước	m	0,00066	0,00066	-	0,00104	0,00104	-	0,00233	0,00233	-
98	Dây cảm biến từ cấp đồng	m	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
99	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-	0,00015	0,00015	-
100	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
101	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
102	Dây điện	m	0,00057	0,00057	-	0,00098	0,00098	-	0,00368	0,00368	-
103	Dây dù	Mét	0,00240	0,00240	-	0,00299	0,00299	-	0,00261	0,00261	-
104	Dây hút đờm	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00056	0,00056	-	0,00903	0,00903	-
105	Dây mạng	m	0,00348	0,00283	0,00065	0,03619	0,02939	0,00680	0,62544	0,50792	0,11752
106	Dây phun sương	m	0,00008	0,00008	-	0,00017	0,00017	-	0,00015	0,00015	-
107	Dây thép	m	0,00037	0,00037	-	0,00057	0,00057	-	0,00097	0,00097	-
108	Dây thít nhựa	Gói	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
109	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
110	Đèn pin	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00009	0,00009	-
111	Đĩa chám	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-	0,00015	0,00015	-
112	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,02367	0,02367	-	0,05852	0,05852	-	0,81920	0,81920	-
113	Điện	Kw	0,37350	0,30332	0,07018	2,03947	1,65626	0,38322	49,72954	40,38536	9,34418
114	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
115	Đinh bê tông	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
116	Đũa	Đôi	0,00009	0,00009	-	0,00012	0,00012	-	0,00023	0,00023	-
117	Đũa xào nấu	Đôi	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-	0,00012	0,00012	-
118	Đui đèn	Chiếc	0,00031	0,00025	0,00006	0,00125	0,00101	0,00023	0,03053	0,02479	0,00574
119	File trình ký	Chiếc	0,00295	0,00240	0,00055	0,01453	0,01180	0,00273	3,74491	3,04124	0,70367
120	Găng tay cao su	Đôi	0,00024	0,00024	-	0,00042	0,00042	-	0,00080	0,00080	-
121	Găng tay ni lông	Hộp	0,00004	0,00004	-	0,00009	0,00009	-	0,00057	0,00057	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
122	Gen máng điện	Cây	0,00008	0,00008	-	0,00012	0,00012	-	0,00068	0,00068	-
123	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00003	0,00002	0,00000	0,00062	0,00050	0,00012	0,00635	0,00516	0,00119
124	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00008	0,00007	0,00002	0,00036	0,00029	0,00007	0,02424	0,01968	0,00455
125	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00004	0,00003	0,00001	0,00045	0,00037	0,00009	0,01088	0,00884	0,00204
126	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00013	0,00010	0,00002	0,00044	0,00036	0,00008	0,03017	0,02450	0,00567
127	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00015	0,00012	0,00003	0,00519	0,00422	0,00098
128	Giấy ăn	Hộp	0,00007	0,00007	-	0,00012	0,00012	-	0,00048	0,00048	-
129	Giấy bìa A3	Gram	0,00001	0,00001	-	0,00007	0,00007	-	0,00051	0,00051	-
130	Giấy bìa A4	Gram	0,00003	0,00003	0,00001	0,00030	0,00024	0,00006	0,00429	0,00348	0,00081
131	Giấy in A3	Gram	0,00003	0,00002	0,00001	0,00027	0,00022	0,00005	0,00298	0,00242	0,00056
132	Giấy in A4	Gram	0,00023	0,00019	0,00004	0,00171	0,00138	0,00032	0,06406	0,05202	0,01204
133	Giấy in A5	Gram	0,00001	0,00001	0,00000	0,00013	0,00010	0,00002	0,00588	0,00477	0,00110
134	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00015	0,00012	0,00003	0,00040	0,00033	0,00008	0,03443	0,02796	0,00647
135	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00014	0,00011	0,00003	0,00134	0,00109	0,00025	0,03502	0,02844	0,00658
136	Giấy phân trang	Tập	0,00006	0,00005	0,00001	0,00035	0,00028	0,00007	0,01630	0,01324	0,00306
137	Giấy than xanh	Tập	0,00001	0,00000	0,00000	0,00033	0,00026	0,00006	0,00138	0,00112	0,00026
138	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00067	0,00067	-	0,00172	0,00172	-	0,00654	0,00654	-
139	Gioăng tủ com	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
140	Gioăng tủ hơi	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
141	Góc nối ống	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00007	0,00007	-	0,00033	0,00033	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
142	Gọt bút chì	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00066	0,00053	0,00012	0,01207	0,00980	0,00227
143	Hạt công tắc	Chiếc	0,00024	0,00020	0,00005	0,00128	0,00104	0,00024	0,02829	0,02298	0,00532
144	Hồ dán	Lọ	0,00016	0,00013	0,00003	0,00098	0,00079	0,00018	0,03935	0,03196	0,00739
145	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00021	0,00021	-
146	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00005	0,00004	0,00001	0,00143	0,00116	0,00027
147	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00016	0,00013	0,00003	0,00080	0,00065	0,00015	0,01551	0,01259	0,00291
148	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00006	0,00005	0,00001	0,00045	0,00037	0,00009	0,01065	0,00865	0,00200
149	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00007	0,00006	0,00001	0,00042	0,00034	0,00008	0,01085	0,00881	0,00204
150	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00006	0,00005	0,00001	0,00069	0,00056	0,00013	0,01050	0,00853	0,00197
151	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00007	0,00007	-	0,00012	0,00012	-
152	Hót rác	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00012	0,00012	-	0,00056	0,00056	-
153	Keo dán	Lọ	0,00007	0,00005	0,00001	0,00072	0,00058	0,00013	0,01046	0,00849	0,00197
154	Keo PVC	Lọ	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-
155	Keo silicon	Lọ	0,00008	0,00008	-	0,00004	0,00004	-	0,00024	0,00024	-
156	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,00073	0,00059	0,00014	0,01767	0,01435	0,00332
157	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00028	0,00022	0,00005	0,00335	0,00272	0,00063	0,06406	0,05202	0,01204
158	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00028	0,00023	0,00005	0,00289	0,00235	0,00054	0,07292	0,05922	0,01370
159	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00028	0,00023	0,00005	0,00238	0,00193	0,00045	0,07270	0,05904	0,01366
160	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00028	0,00022	0,00005	0,00187	0,00152	0,00035	0,07263	0,05898	0,01365
161	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00028	0,00022	0,00005	0,00187	0,00152	0,00035	0,07260	0,05896	0,01364

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
162	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00026	0,00021	0,00005	0,00187	0,00152	0,00035	0,07212	0,05857	0,01355
163	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00025	0,00020	0,00005	0,00187	0,00152	0,00035	0,06794	0,05518	0,01277
164	Khăn lau	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00013	0,00013	-	0,00037	0,00037	-
165	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00006	0,00006	-	0,00090	0,00090	-
166	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00046	0,00046	-	0,00359	0,00359	-	0,06005	0,06005	-
167	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00060	0,00049	0,00011	0,00562	0,00457	0,00106
168	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00034	0,00028	0,00006	0,01427	0,01159	0,00268
169	Khóa cửa	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-	0,00012	0,00012	-
170	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-
171	Khóa đồng	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-	0,00012	0,00012	-
172	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
173	Khung giấy khen	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00009	0,00009	-	0,00007	0,00007	-
174	Kìm	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
175	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00008	0,00008	-	0,00027	0,00027	-
176	Lịch	Quyển	0,00007	0,00006	0,00001	0,00039	0,00032	0,00007	0,01062	0,00862	0,00200
177	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
178	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00161	0,00161	-	0,03563	0,03563	-
179	Mắt camera	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00038	0,00038	-	0,00786	0,00786	-
180	Mặt công tắc	Chiếc	0,00012	0,00009	0,00002	0,00068	0,00055	0,00013	0,01537	0,01248	0,00289
181	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00022	0,00018	0,00004	0,00710	0,00577	0,00133

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
182	Mò lét to	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
183	Móc quạt trần	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-	0,00023	0,00023	-
184	Mực dấu	Lọ	0,00003	0,00002	0,00001	0,00010	0,00008	0,00002	0,00257	0,00209	0,00048
185	Mực in	Hộp	0,00011	0,00009	0,00002	0,00144	0,00117	0,00027	0,02350	0,01908	0,00442
186	Mực máy photocopy	Hộp	0,00001	0,00001	0,00000	0,00007	0,00006	0,00001	0,00270	0,00219	0,00051
187	Mũi khoan	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
188	Muôi	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-	0,00017	0,00017	-
189	Nước lau kính	Lít	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	0,00014	0,00014	-
190	Nước lau sàn	Lít	0,00005	0,00005	-	0,00020	0,00020	-	0,00093	0,00093	-
191	Nước rửa chén	Lít	0,00005	0,00005	-	0,00014	0,00014	-	0,00036	0,00036	-
192	Nước rửa tay	Chai	0,00045	0,00045	-	0,00111	0,00111	-	0,00022	0,00022	-
193	Nước sinh hoạt	m3	0,00272	0,00272	-	0,00549	0,00549	-	0,00426	0,00426	-
194	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00009	0,00009	-	0,00025	0,00025	-	0,00075	0,00075	-
195	Nước uống	lít	0,00272	0,00272	-	0,01259	0,01259	-	0,97490	0,97490	-
196	Nước xịt phòng	Chai	0,00002	0,00002	-	0,00006	0,00006	-	0,00015	0,00015	-
197	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-	0,00016	0,00016	-
198	Ổng cắm đũa	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00008	0,00008	-
199	Ổng ghen ruột gà	m	0,00026	0,00026	-	0,00040	0,00040	-	0,00039	0,00039	-
200	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	0,00007	0,00007	-	0,00006	0,00006	-	0,00010	0,00010	-
201	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00031	0,00025	0,00006	0,00725	0,00589	0,00136

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
202	Phao tự động	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	0,00015	0,00015	-
203	Phí internet	VNĐ	1,28850	1,04639	0,24211	23,45744	19,04979	4,40765	1.464,27187	1.189,13518	275,13668
204	Phích cắm	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00082	0,00082	-	0,02286	0,02286	-
205	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00046	0,00046	-	0,00938	0,00938	-
206	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00029	-	0,00029	0,00421	-	0,00421	0,05181	-	0,05181
207	Pin đại	Hộp	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
208	Pin đũa	Hộp	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
209	Pin tiêu	Hộp	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00007	0,00007	-
210	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00008	0,00008	-	0,00016	0,00016	-
211	Quả lọc nước	Bộ	0,00001	0,00001	-	0,00006	0,00006	-	0,00035	0,00035	-
212	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00005	0,00005	-	0,00007	0,00007	-	0,00006	0,00006	-
213	Rắc co	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00007	0,00007	-	0,00026	0,00026	-
214	Rèm cửa	m2	0,00045	0,00045	-	0,00100	0,00100	-	0,00489	0,00489	-
215	Ren ngoài	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-	0,00021	0,00021	-
216	Ren trong	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-	0,00021	0,00021	-
217	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-	0,00040	0,00040	-
218	Sổ các loại	Quyển	0,00010	0,00008	0,00002	0,00089	0,00072	0,00017	0,01995	0,01620	0,00375
219	Súng bắn keo	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00008	0,00008	-
220	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00010	0,00008	0,00002	0,00381	0,00310	0,00072
221	Tấm kính	Tấm	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
222	Tắm thoát sàn	m	0,00007	0,00007	-	0,00023	0,00023	-	0,00017	0,00017	-
223	Tạp dề	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-	0,00015	0,00015	-
224	Thảm lau chân	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00012	0,00012	-	0,00097	0,00097	-
225	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00019	0,00015	0,00004	0,00163	0,00132	0,00031	0,03982	0,03234	0,00748
226	Thìa	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00012	0,00012	-	0,00023	0,00023	-
227	Thùng rác	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-	0,00012	0,00012	-
228	Thùng tôn	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-	0,00041	0,00041	-
229	Thước kẻ	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00073	0,00073	-	0,01157	0,01157	-
230	Thuốc muối	Chai	0,00006	0,00006	-	0,00008	0,00008	-	0,00017	0,00017	-
231	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-	0,00006	0,00006	-
232	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00019	0,00019	-	0,00052	0,00052	-	0,00043	0,00043	-
233	Tụ quạt	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00017	0,00017	-	0,00178	0,00178	-
234	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00145	0,00118	0,00027	0,00607	0,00493	0,00114	0,33462	0,27175	0,06288
235	Túi clear bag F	Chiếc	0,00108	0,00088	0,00020	0,00394	0,00320	0,00074	0,37244	0,30246	0,06998
236	Túi đựng rác	Kg	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-	0,00011	0,00011	-
237	Tuýp vận ốc	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
238	Ủng	Đôi	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-	0,00026	0,00026	-
239	USB thu wifi	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00013	0,00011	0,00002	0,00419	0,00340	0,00079
240	Vải xô	m	0,00003	0,00003	-	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-
241	Van nước	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00015	0,00015	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
242	Ve	Kg	0,00007	0,00007	-	0,00025	0,00025	-	0,00270	0,00270	-
243	Vệ sinh môi trường	m3	0,00007	0,00007	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-
244	Vít nở	Chiếc	0,00034	0,00034	-	0,00008	0,00008	-	0,00007	0,00007	-
245	Vò bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
246	Vò bình đựng nước uống 20 lit	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-	0,00048	0,00048	-
247	Vò hồ sơ	Chiếc	0,00076	0,00061	0,00014	0,00253	0,00205	0,00048	0,22772	0,18493	0,04279
248	Vôi bột	Kg	0,00020	0,00020	-	0,00061	0,00061	-	0,00550	0,00550	-
249	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00007	0,00007	-
250	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-	0,00017	0,00017	-
251	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,00613	0,00613	-	0,01699	0,01699	-	0,21950	0,21950	-
252	Xăng	lít	0,00193	0,00157	0,00036	0,33212	0,26972	0,06241	1,01058	0,82069	0,18989
253	Xi phong két nước	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00014	0,00014	-
254	Xịt côn trùng	Chai	0,00005	0,00005	-	0,00009	0,00009	-	0,00018	0,00018	-
255	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00008	0,00008	-	0,00016	0,00016	-
256	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00008	0,00008	-	0,00017	0,00017	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00084	0,00084	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
2	Ảnh bác	Chiếc	0,00152	-	0,00152	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002
3	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,20597	0,20597	-	0,00054	0,00054	-	0,00053	0,00053	-
4	Attomat	Chiếc	0,01744	0,01416	0,00328	0,00008	0,00006	0,00001	0,00068	0,00055	0,00013
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,01102	0,00895	0,00207	0,00006	0,00005	0,00001	0,00044	0,00036	0,00008
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
7	Băng dính dán gậy 3.5 cm	Cuộn	0,03578	0,02905	0,00672	0,00015	0,00012	0,00003	0,00204	0,00166	0,00038
8	Băng dính dán gậy 5 cm	Cuộn	0,02678	0,02175	0,00503	0,00011	0,00009	0,00002	0,00177	0,00144	0,00033
9	Băng dính đen	Cuộn	0,02300	0,01868	0,00432	0,00012	0,00010	0,00002	0,00089	0,00072	0,00017
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,02042	0,01658	0,00384	0,00009	0,00007	0,00002	0,00055	0,00044	0,00010
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01815	0,01474	0,00341	0,00009	0,00008	0,00002	0,00068	0,00055	0,00013
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,01939	0,01575	0,00364	0,00008	0,00006	0,00001	0,00082	0,00066	0,00015
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,02104	0,01709	0,00395	0,00010	0,00008	0,00002	0,00048	0,00039	0,00009
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,02053	0,01667	0,00386	0,00010	0,00009	0,00002	0,00082	0,00066	0,00015
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00500	0,00406	0,00094	0,00002	0,00002	0,00000	0,00031	0,00025	0,00006
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,01339	0,01088	0,00252	0,00002	0,00002	0,00000	0,00054	0,00044	0,00010
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,05914	-	0,05914	0,00018	-	0,00018	0,00230	-	0,00230
18	Bảng tin	Chiếc	0,00177	0,00144	0,00033	0,00003	0,00002	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
19	Băng xóa	Chiếc	0,00555	-	0,00555	0,00002	-	0,00002	0,00028	-	0,00028
20	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00784	0,00784	-	0,00018	0,00018	-	0,00047	0,00047	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
21	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00154	0,00154	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
22	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00205	0,00205	-	0,00008	0,00008	-	0,00005	0,00005	-
23	Bát chằm	Chiếc	0,00178	0,00178	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
24	Biển cài	Chiếc	0,00716	-	0,00716	0,00001	-	0,00001	0,00067	-	0,00067
25	Biển chỉ dẫn	m2	0,00125	-	0,00125	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
26	Biển chức danh	Chiếc	0,00672	0,00546	0,00126	0,00002	0,00002	0,00000	0,00051	0,00041	0,00010
27	Biển tên phòng	Chiếc	0,01990	0,01616	0,00374	0,00009	0,00007	0,00002	0,00061	0,00050	0,00012
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00138	0,00138	-	0,00003	0,00003	-	0,00033	0,00033	-
29	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00069	0,00069	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
30	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00943	0,00943	-	0,00021	0,00021	-	0,00014	0,00014	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00957	0,00777	0,00180	0,00003	0,00003	0,00001	0,00075	0,00061	0,00014
32	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00401	0,00401	-	0,00004	0,00004	-	0,00150	0,00150	-
33	Bóng đèn LED	Chiếc	0,06697	0,05439	0,01258	0,00026	0,00021	0,00005	0,00375	0,00304	0,00070
34	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,06610	0,05368	0,01242	0,00025	0,00020	0,00005	0,00375	0,00304	0,00070
35	Bột giặt	Kg	0,02118	0,02118	-	0,00018	0,00018	-	0,00010	0,00010	-
36	Bút bi	Chiếc	1,06508	0,86496	0,20013	0,00438	0,00355	0,00082	0,02088	0,01695	0,00392
37	Bút chì	Chiếc	0,03685	0,02992	0,00692	0,00031	0,00025	0,00006	0,00095	0,00077	0,00018
38	Bút ký	Chiếc	0,01636	0,01329	0,00307	0,00006	0,00005	0,00001	0,00075	0,00061	0,00014
39	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,02070	0,01681	0,00389	0,00006	0,00005	0,00001	0,00131	0,00106	0,00025
40	Bút nước	Chiếc	0,02304	0,01871	0,00433	0,00007	0,00005	0,00001	0,00136	0,00110	0,00026

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
41	Bút viết bảng	Chiếc	0,28514	0,23156	0,05358	0,00098	0,00080	0,00018	0,00469	0,00381	0,00088
42	Các loại ống nước	Mét	0,00371	0,00371	-	0,00017	0,00017	-	0,00015	0,00015	-
43	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00620	0,00620	-	0,00010	0,00010	-	0,00026	0,00026	-
44	Cặp 3 dây	Chiếc	0,03957	0,03957	-	0,00015	0,00015	-	0,00005	0,00005	-
45	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00086	0,00070	0,00016	0,00045	0,00037	0,00008	-	-	-
46	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,02187	0,01776	0,00411	0,00010	0,00008	0,00002	0,00082	0,00066	0,00015
47	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00989	0,00803	0,00186	0,00005	0,00004	0,00001	0,00058	0,00047	0,00011
48	Cartride mực	Chiếc	0,01101	0,00894	0,00207	0,00005	0,00004	0,00001	0,00058	0,00047	0,00011
49	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00264	0,00215	0,00050	0,00001	0,00000	0,00000	0,00027	0,00022	0,00005
50	Cây gạt nước	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
51	Cây lau nhà	Chiếc	0,00219	0,00219	-	0,00023	0,00023	-	0,00004	0,00004	-
52	Chân giắc micro	Chiếc	0,00900	0,00731	0,00169	0,00003	0,00002	0,00000	0,00044	0,00036	0,00008
53	Chân kẹp ác quy	Chiếc	1,06826	0,86754	0,20073	0,00007	0,00005	0,00001	0,13599	0,11044	0,02555
54	Chậu cảnh	Chiếc	0,00160	0,00160	-	0,00003	0,00003	-	0,00332	0,00332	-
55	Chè khô	Kg	0,02678	0,02175	0,00503	0,00010	0,00008	0,00002	0,00137	0,00111	0,00026
56	Chếch nối ống	Chiếc	0,00514	0,00514	-	0,00022	0,00022	-	0,00017	0,00017	-
57	Chén trà	Chiếc	0,08481	0,06887	0,01594	0,00093	0,00075	0,00017	0,00306	0,00249	0,00058
58	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,00025	0,00025	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
59	Chít	Kg	0,00035	0,00035	-	0,00010	0,00010	-	0,00001	0,00001	-
60	Chổi cọ	Chiếc	0,00275	0,00275	-	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
61	Chổi cước	Chiếc	0,00197	0,00197	-	0,00014	0,00014	-	0,00005	0,00005	-
62	Chổi lười	Chiếc	0,00274	0,00274	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00170	0,00170	-	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-
64	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00447	0,00447	-	0,00011	0,00011	-	0,00008	0,00008	-
65	Chổi tre	Chiếc	0,00342	0,00342	-	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,01182	0,00960	0,00222	0,00007	0,00006	0,00001	0,00034	0,00028	0,00006
67	Cọ bình nước	Chiếc	0,00080	0,00080	-	0,01949	0,01949	-	-	-	-
68	Cờ lê	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
69	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00950	0,00771	0,00178	0,00004	0,00003	0,00001	0,00034	0,00028	0,00006
70	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00614	0,00614	-	0,00011	0,00011	-	0,00004	0,00004	-
71	Cốc uống nước	Chiếc	0,12028	0,09768	0,02260	0,00043	0,00035	0,00008	0,00375	0,00304	0,00070
72	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00488	0,00396	0,00092	0,00003	0,00002	0,00001	0,00048	0,00039	0,00009
73	Cửa cầm tay	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
74	Cục tẩy	Cục	0,01566	0,01272	0,00294	0,00013	0,00011	0,00002	0,00020	0,00017	0,00004
75	Cước điện thoại	VNĐ	3,13953	2,54961	0,58992	1,82270	1,48021	0,34248	-	-	-
76	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,44963	0,36515	0,08449	0,26105	0,21200	0,04905	-	-	-
77	Cút ống nước	Chiếc	0,00364	0,00364	-	0,00013	0,00013	-	0,00015	0,00015	-
78	Đai ốp ống	Chiếc	0,00506	0,00506	-	0,00012	0,00012	-	0,00015	0,00015	-
79	Dao chặt	Chiếc	0,00142	0,00142	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
80	Dao dọc giấy	Chiếc	0,01186	0,00964	0,00223	0,00007	0,00006	0,00001	0,00048	0,00039	0,00009

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
81	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00062	0,00062	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
82	Dao thái	Chiếc	0,00058	0,00058	-	0,00005	0,00005	-	0,00001	0,00001	-
83	Dao xây	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
84	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00372	0,00302	0,00070	0,00001	0,00001	0,00000	0,00012	0,00009	0,00002
85	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01737	0,01411	0,00326	0,00006	0,00005	0,00001	0,00085	0,00069	0,00016
86	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00665	0,00540	0,00125	0,00004	0,00003	0,00001	0,00037	0,00030	0,00007
87	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
88	Dầu chức danh	Chiếc	0,00258	0,00210	0,00048	0,00002	0,00002	0,00000	0,00020	0,00016	0,00004
89	Dầu dập số	Chiếc	0,00907	0,00736	0,00170	0,00003	0,00002	0,00000	0,00004	0,00003	0,00001
90	Dầu diezen	lít	0,01404	0,01404	-	0,00370	0,00370	-	0,04150	0,04150	-
91	Dầu nhớt	Lít	0,00036	0,00036	-	0,00004	0,00004	-	0,00105	0,00105	-
92	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,00019	0,00019	-	0,00008	0,00008	-
93	Đầu nối ren	Chiếc	0,00081	0,00081	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
94	Dầu sao y	Chiếc	0,00243	0,00197	0,00046	0,00000	0,00000	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000
95	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00154	0,00125	0,00029	0,00002	0,00002	0,00000	0,00005	0,00004	0,00001
96	Dây bơm nước	m	0,02734	0,02734	-	0,00100	0,00100	-	0,00050	0,00050	-
97	Dây cảm biến từ cấp đông	m	0,00009	0,00009	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
98	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00188	0,00188	-	0,00008	0,00008	-	0,00004	0,00004	-
99	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
100	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00161	0,00161	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
101	Dây điện	m	0,05036	0,05036	-	0,00092	0,00092	-	0,00128	0,00128	-
102	Dây dù	Mét	0,00746	0,00746	-	0,00301	0,00301	-	0,00038	0,00038	-
103	Dây hút đờm	Chiếc	0,04051	0,04051	-	0,00017	0,00017	-	0,00013	0,00013	-
104	Dây mạng	m	0,98480	0,79975	0,18504	0,00396	0,00322	0,00074	0,03746	0,03042	0,00704
105	Dây phun sương	m	0,00412	0,00412	-	0,00015	0,00015	-	0,00032	0,00032	-
106	Dây thép	m	0,01186	0,01186	-	0,00054	0,00054	-	0,00050	0,00050	-
107	Dây thít nhựa	Gói	0,00035	0,00035	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
108	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
109	Đèn pin	Chiếc	0,00118	0,00118	-	0,00008	0,00008	-	0,00003	0,00003	-
110	Đĩa chằm	Chiếc	0,00183	0,00183	-	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-
111	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	3,72445	3,72445	-	0,00586	0,00586	-	0,00012	0,00012	-
112	Điện	Kw	111,01506	90,15533	20,85973	0,36536	0,29671	0,06865	5,10971	4,14959	0,96011
113	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
114	Đinh bê tông	Kg	0,00014	0,00014	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
115	Đũa	Đôi	0,00496	0,00496	-	0,00014	0,00014	-	0,00044	0,00044	-
116	Đũa xào nấu	Đôi	0,00112	0,00112	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
117	Đui đèn	Chiếc	0,08166	0,06632	0,01534	0,00037	0,00030	0,00007	0,00170	0,00138	0,00032
118	File trình ký	Chiếc	2,02992	1,64849	0,38142	0,00126	0,00102	0,00024	0,34225	0,27794	0,06431
119	Găng tay cao su	Đôi	0,00634	0,00634	-	0,00039	0,00039	-	0,00022	0,00022	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
120	Găng tay ni lông	Hộp	0,00806	0,00806	-	0,00014	0,00014	-	0,00004	0,00004	-
121	Gen máng điện	Cây	0,00614	0,00614	-	0,00011	0,00011	-	0,00007	0,00007	-
122	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00696	0,00565	0,00131	0,00003	0,00002	0,00001	0,00030	0,00024	0,00006
123	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,02122	0,01723	0,00399	0,00007	0,00006	0,00001	0,00136	0,00111	0,00026
124	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,01270	0,01032	0,00239	0,00004	0,00003	0,00001	0,00068	0,00055	0,00013
125	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,03934	0,03195	0,00739	0,00009	0,00007	0,00002	0,00286	0,00232	0,00054
126	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00809	0,00657	0,00152	0,00002	0,00002	0,00000	0,00058	0,00047	0,00011
127	Giấy ăn	Hộp	0,00356	0,00356	-	0,00011	0,00011	-	0,00138	0,00138	-
128	Giấy bìa A3	Gram	0,00180	0,00180	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
129	Giấy bìa A4	Gram	0,00929	0,00755	0,00175	0,00004	0,00003	0,00001	0,00054	0,00044	0,00010
130	Giấy in A3	Gram	0,00649	0,00527	0,00122	0,00002	0,00002	0,00000	0,00031	0,00025	0,00006
131	Giấy in A4	Gram	0,08176	0,06640	0,01536	0,00014	0,00012	0,00003	0,00647	0,00526	0,00122
132	Giấy in A5	Gram	0,00453	0,00368	0,00085	0,00001	0,00001	0,00000	0,00034	0,00028	0,00006
133	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,04139	0,03361	0,00778	0,00007	0,00006	0,00001	0,00402	0,00327	0,00076
134	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,03961	0,03217	0,00744	0,00006	0,00005	0,00001	0,00443	0,00360	0,00083
135	Giấy phân trang	Tập	0,01473	0,01196	0,00277	0,00005	0,00004	0,00001	0,00082	0,00066	0,00015
136	Giấy than xanh	Tập	0,00128	0,00104	0,00024	0,00003	0,00002	0,00000	0,00014	0,00011	0,00003
137	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,08503	0,08503	-	0,00150	0,00150	-	0,00104	0,00104	-
138	Gioăng tù com	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
139	Gioăng tù hơi	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
140	Góc nổi ống	Chiếc	0,00276	0,00276	-	0,00006	0,00006	-	0,00007	0,00007	-
141	Gọt bút chì	Chiếc	0,01832	0,01488	0,00344	0,00010	0,00008	0,00002	0,00034	0,00028	0,00006
142	Hạt công tắc	Chiếc	0,06585	0,05348	0,01237	0,00023	0,00019	0,00004	0,00340	0,00276	0,00064
143	Hồ dán	Lọ	0,04740	0,03849	0,00891	0,00011	0,00009	0,00002	0,00416	0,00338	0,00078
144	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00352	0,00352	-	0,00009	0,00009	-	0,00014	0,00014	-
145	Hộp đồ mạng tổng	Chiếc	0,00377	0,00306	0,00071	0,00001	0,00001	0,00000	0,00020	0,00017	0,00004
146	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,04494	0,03650	0,00844	0,00018	0,00015	0,00003	0,00116	0,00094	0,00022
147	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,01734	0,01408	0,00326	0,00006	0,00005	0,00001	0,00102	0,00083	0,00019
148	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,01831	0,01487	0,00344	0,00006	0,00005	0,00001	0,00102	0,00083	0,00019
149	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,01665	0,01353	0,00313	0,00005	0,00004	0,00001	0,00102	0,00083	0,00019
150	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00194	0,00194	-	0,00007	0,00007	-	0,00360	0,00360	-
151	Hót rác	Chiếc	0,00420	0,00420	-	0,00009	0,00009	-	0,00008	0,00008	-
152	Keo dán	Lọ	0,01695	0,01377	0,00319	0,00051	0,00041	0,00010	0,00082	0,00066	0,00015
153	Keo PVC	Lọ	0,00082	0,00082	-	0,00003	0,00003	-	0,00188	0,00188	-
154	Keo silicon	Lọ	0,00152	0,00152	-	0,00006	0,00006	-	0,00050	0,00050	-
155	Kéo văn phòng	Chiếc	0,02752	0,02235	0,00517	0,00011	0,00009	0,00002	0,00075	0,00061	0,00014
156	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,06695	0,05437	0,01258	0,00014	0,00011	0,00003	0,00749	0,00608	0,00141
157	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,07646	0,06210	0,01437	0,00014	0,00012	0,00003	0,00818	0,00664	0,00154
158	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,07553	0,06133	0,01419	0,00018	0,00015	0,00003	0,00818	0,00664	0,00154
159	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,07523	0,06110	0,01414	0,00016	0,00013	0,00003	0,00818	0,00664	0,00154

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
160	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,07510	0,06099	0,01411	0,00023	0,00018	0,00004	0,00818	0,00664	0,00154
161	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,07543	0,06126	0,01417	0,00014	0,00011	0,00003	0,00818	0,00664	0,00154
162	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,07642	0,06206	0,01436	0,00014	0,00011	0,00003	0,00749	0,00608	0,00141
163	Khăn lau	Chiếc	0,00502	0,00502	-	0,00014	0,00014	-	0,00013	0,00013	-
164	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00426	0,00426	-	0,00005	0,00005	-	0,00022	0,00022	-
165	Khâu trang vải	Chiếc	0,12164	0,12164	-	0,00047	0,00047	-	0,00013	0,00013	-
166	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00737	0,00599	0,00139	0,00031	0,00025	0,00006	0,00048	0,00039	0,00009
167	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01324	0,01075	0,00249	0,00006	0,00005	0,00001	0,00075	0,00061	0,00014
168	Khóa cửa	Chiếc	0,00147	0,00147	-	0,00005	0,00005	-	0,00072	0,00072	-
169	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
170	Khóa đồng	Chiếc	0,00150	0,00150	-	0,00007	0,00007	-	0,00004	0,00004	-
171	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
172	Khung giấy khen	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,00009	0,00009	-	0,00061	0,00061	-
173	Kìm	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
174	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00186	0,00186	-	0,00017	0,00017	-	0,00004	0,00004	-
175	Lịch	Quyển	0,01494	0,01213	0,00281	0,00009	0,00007	0,00002	0,00061	0,00050	0,00012
176	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
177	Mặt bảng điện	Chiếc	0,10056	0,10056	-	0,00041	0,00041	-	0,00011	0,00011	-
178	Mắt camera	Chiếc	0,01288	0,01288	-	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-
179	Mặt công tắc	Chiếc	0,03041	0,02470	0,00571	0,00012	0,00010	0,00002	0,00116	0,00094	0,00022

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
180	Máy tính cá nhân	chiếc	0,01145	0,00930	0,00215	0,00006	0,00005	0,00001	0,00041	0,00033	0,00008
181	Mô lết to	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00004	0,00004	-	0,00000	0,00000	-
182	Móc quạt trần	Chiếc	0,00339	0,00339	-	0,00008	0,00008	-	0,00013	0,00013	-
183	Mực dấu	Lọ	0,00561	0,00455	0,00105	0,00001	0,00001	0,00000	0,00020	0,00017	0,00004
184	Mực in	Hộp	0,04070	0,03306	0,00765	0,00013	0,00010	0,00002	0,00116	0,00094	0,00022
185	Mực máy photocopy	Hộp	0,00224	0,00182	0,00042	0,00002	0,00002	0,00000	0,00027	0,00022	0,00005
186	Mũi khoan	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
187	Muôi	Chiếc	0,00223	0,00223	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
188	Nước lau kính	Lít	0,00192	0,00192	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
189	Nước lau sàn	Lít	0,01226	0,01226	-	0,00021	0,00021	-	0,00008	0,00008	-
190	Nước rửa chén	Lít	0,00403	0,00403	-	0,00016	0,00016	-	0,00002	0,00002	-
191	Nước rửa tay	Chai	0,05858	0,05858	-	0,00024	0,00024	-	0,00004	0,00004	-
192	Nước sinh hoạt	m3	0,06585	0,06585	-	0,00417	0,00417	-	0,00185	0,00185	-
193	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00843	0,00843	-	0,00022	0,00022	-	0,00008	0,00008	-
194	Nước uống	lít	1,09494	1,09494	-	0,00201	0,00201	-	0,00281	0,00281	-
195	Nước xịt phòng	Chai	0,00180	0,00180	-	0,00005	0,00005	-	0,00003	0,00003	-
196	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00213	0,00213	-	0,00007	0,00007	-	0,00002	0,00002	-
197	Ổng cắm đũa	Chiếc	0,00096	0,00096	-	0,00005	0,00005	-	0,00001	0,00001	-
198	Ổng ghen ruột gà	m	0,00367	0,00367	-	0,00038	0,00038	-	0,00035	0,00035	-
199	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	0,00133	0,00133	-	0,00023	0,00023	-	0,00004	0,00004	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
200	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,01166	0,00947	0,00219	0,00006	0,00005	0,00001	0,00044	0,00036	0,00008
201	Phao tự động	Chiếc	0,00137	0,00137	-	0,00007	0,00007	-	0,00002	0,00002	-
202	Phí internet	VNĐ	5,21240	4,23299	0,97941	3,02546	2,45698	0,56848	-	-	-
203	Phích cắm	Chiếc	0,05554	0,05554	-	0,00020	0,00020	-	0,00008	0,00008	-
204	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,04116	0,04116	-	0,00009	0,00009	-	0,00002	0,00002	-
205	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,08011	-	0,08011	0,00013	-	0,00013	0,00704	-	0,00704
206	Pin đại	Hộp	0,00007	0,00007	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
207	Pin đũa	Hộp	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
208	Pin tiểu	Hộp	0,00087	0,00087	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
209	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00190	0,00190	-	0,00009	0,00009	-	0,00004	0,00004	-
210	Quả lọc nước	Bộ	0,00485	0,00485	-	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-
211	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00165	0,00165	-	0,00006	0,00006	-	0,00022	0,00022	-
212	Rắc co	Chiếc	0,00367	0,00367	-	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-
213	Rèm cửa	m2	0,06610	0,06610	-	0,00093	0,00093	-	0,00041	0,00041	-
214	Ren ngoài	Chiếc	0,00273	0,00273	-	0,00008	0,00008	-	0,00004	0,00004	-
215	Ren trong	Chiếc	0,00274	0,00274	-	0,00008	0,00008	-	0,00005	0,00005	-
216	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00187	0,00187	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
217	Sổ các loại	Quyển	0,02634	0,02139	0,00495	0,00011	0,00009	0,00002	0,00089	0,00072	0,00017
218	Súng bắn keo	Chiếc	0,00060	0,00060	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
219	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00348	0,00283	0,00065	0,00001	0,00001	0,00000	0,00031	0,00025	0,00006

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
220	Tấm kính	Tấm	0,00025	0,00025	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
221	Tấm thoát sàn	m	0,00002	0,00002	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
222	Tạp dề	Chiếc	0,00178	0,00178	-	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-
223	Thảm lau chân	Chiếc	0,00616	0,00616	-	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-
224	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,06034	0,04900	0,01134	0,00015	0,00012	0,00003	0,00411	0,00334	0,00077
225	Thìa	Chiếc	0,00497	0,00497	-	0,00012	0,00012	-	0,00044	0,00044	-
226	Thùng rác	Chiếc	0,00149	0,00149	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
227	Thùng tôn	Chiếc	0,00285	0,00285	-	0,00003	0,00003	-	0,00014	0,00014	-
228	Thuốc kẻ	Chiếc	0,01681	0,01681	-	0,00007	0,00007	-	0,00001	0,00001	-
229	Thuốc muỗi	Chai	0,00202	0,00202	-	0,00008	0,00008	-	0,00005	0,00005	-
230	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00100	0,00100	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
231	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00246	0,00246	-	0,00040	0,00040	-	0,00027	0,00027	-
232	Tụ quạt	Chiếc	0,00962	0,00962	-	0,00008	0,00008	-	0,00010	0,00010	-
233	Túi clear bag A4	Chiếc	0,50310	0,40856	0,09453	0,00116	0,00094	0,00022	0,03066	0,02490	0,00576
234	Túi clear bag F	Chiếc	0,40360	0,32776	0,07584	0,00068	0,00055	0,00013	0,03066	0,02490	0,00576
235	Túi đựng rác	Kg	0,00148	0,00148	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
236	Tuýp vận ốc	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
237	Ủng	Đôi	0,00308	0,00308	-	0,00006	0,00006	-	0,00007	0,00007	-
238	USB thu wifi	Chiếc	0,00723	0,00587	0,00136	0,00002	0,00002	0,00000	0,00048	0,00039	0,00009
239	Vải xô	m	0,00014	0,00014	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
240	Van nước	Chiếc	0,00193	0,00193	-	0,00006	0,00006	-	0,00004	0,00004	-
241	Ve	Kg	0,04259	0,04259	-	0,00025	0,00025	-	0,00054	0,00054	-
242	Vệ sinh môi trường	m3	0,00288	0,00288	-	0,00007	0,00007	-	0,00037	0,00037	-
243	Vít nở	Chiếc	0,00097	0,00097	-	0,00023	0,00023	-	0,00012	0,00012	-
244	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
245	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00309	0,00309	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
246	Vò hồ sơ	Chiếc	0,21712	0,17632	0,04080	0,00045	0,00036	0,00008	0,02044	0,01660	0,00384
247	Vôi bột	Kg	0,10463	0,10463	-	0,00057	0,00057	-	0,00371	0,00371	-
248	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00098	0,00098	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
249	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00236	0,00236	-	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-
250	Vợt chao thức ăn	chiếc	1,05005	1,05005	-	0,00119	0,00119	-	0,00001	0,00001	-
251	Xăng	lít	0,79956	0,64932	0,15024	0,00163	0,00132	0,00031	0,05110	0,04150	0,00960
252	Xi phong két nước	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-
253	Xịt côn trùng	Chai	0,00205	0,00205	-	0,00008	0,00008	-	0,00005	0,00005	-
254	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00166	0,00166	-	0,00007	0,00007	-	0,00001	0,00001	-
255	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00171	0,00171	-	0,00008	0,00008	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thần kinh			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thần kinh			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00034	0,00034	-	0,00236	0,00236	-	0,00001	0,00001	-
2	Ảnh bác	Chiếc	0,00246	-	0,00246	0,01163	-	0,01163	0,00012	-	0,00012
3	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,21552	0,21552	-	0,04513	0,04513	-	0,00113	0,00113	-
4	Attomat	Chiếc	0,03899	0,03166	0,00733	0,00643	0,00522	0,00121	0,00013	0,00011	0,00003
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,01479	0,01201	0,00278	0,00099	0,00081	0,00019	0,00005	0,00004	0,00001
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00069	-	0,00069	0,00231	-	0,00231	0,00007	-	0,00007
7	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,04374	0,03552	0,00822	0,01644	0,01335	0,00309	0,00019	0,00015	0,00004
8	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,04300	0,03492	0,00808	0,02416	0,01962	0,00454	0,00020	0,00016	0,00004
9	Băng dính đen	Cuộn	0,05300	0,04304	0,00996	0,00778	0,00632	0,00146	0,00017	0,00014	0,00003
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,02169	0,01761	0,00408	0,00763	0,00619	0,00143	0,00014	0,00011	0,00003
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,02504	0,02033	0,00470	0,00777	0,00631	0,00146	0,00015	0,00012	0,00003
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,02193	0,01781	0,00412	0,01141	0,00927	0,00214	0,00015	0,00012	0,00003
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,02966	0,02409	0,00557	0,00926	0,00752	0,00174	0,00013	0,00010	0,00002
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,03865	0,03138	0,00726	0,00578	0,00470	0,00109	0,00009	0,00008	0,00002
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,01287	0,01045	0,00242	0,00085	0,00069	0,00016	0,00004	0,00003	0,00001
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,01019	0,00828	0,00191	0,07601	0,06173	0,01428	0,00016	0,00013	0,00003
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,05127	-	0,05127	0,00479	-	0,00479	0,00030	-	0,00030
18	Bảng tin	Chiếc	0,00315	0,00256	0,00059	0,00424	0,00344	0,00080	0,00002	0,00002	0,00000
19	Băng xóa	Chiếc	0,00509	-	0,00509	0,00053	-	0,00053	0,00004	-	0,00004
20	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00155	0,00155	-	0,00165	0,00165	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thần kinh			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thần kinh			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
21	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00036	0,00036	-	0,00009	0,00009	-	0,00000	0,00000	-
22	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00044	0,00044	-	0,00011	0,00011	-	0,00000	0,00000	-
23	Bát chàm	Chiếc	0,00049	0,00049	-	0,00007	0,00007	-	0,00000	0,00000	-
24	Biển cài	Chiếc	0,01531	-	0,01531	0,00187	-	0,00187	0,00004	-	0,00004
25	Biển chỉ dẫn	m2	0,00151	-	0,00151	0,00025	-	0,00025	0,00001	-	0,00001
26	Biển chức danh	Chiếc	0,00525	0,00426	0,00099	0,00919	0,00746	0,00173	0,00005	0,00004	0,00001
27	Biển tên phòng	Chiếc	0,02558	0,02078	0,00481	0,00128	0,00104	0,00024	0,00007	0,00005	0,00001
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
29	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00008	0,00008	-	0,00000	0,00000	-
30	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00289	0,00289	-	0,00316	0,00316	-	0,00001	0,00001	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00980	0,00796	0,00184	0,00143	0,00116	0,00027	0,00004	0,00003	0,00001
32	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00104	0,00104	-	0,03384	0,03384	-	0,09501	0,09501	-
33	Bóng đèn LED	Chiếc	0,10824	0,08790	0,02034	0,04858	0,03945	0,00913	0,00033	0,00027	0,00006
34	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,10045	0,08158	0,01888	0,00710	0,00577	0,00133	0,00017	0,00014	0,00003
35	Bột giặt	Kg	0,00124	0,00124	-	0,00031	0,00031	-	0,00000	0,00000	-
36	Bút bi	Chiếc	0,29229	0,23737	0,05492	0,07145	0,05803	0,01343	0,00308	0,00250	0,00058
37	Bút chì	Chiếc	0,11484	0,09326	0,02158	0,00598	0,00486	0,00112	0,00024	0,00019	0,00004
38	Bút ký	Chiếc	0,02131	0,01731	0,00400	0,00864	0,00701	0,00162	0,00009	0,00008	0,00002
39	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,03152	0,02560	0,00592	0,00714	0,00580	0,00134	0,00010	0,00008	0,00002
40	Bút nước	Chiếc	0,03416	0,02775	0,00642	0,03507	0,02848	0,00659	0,00030	0,00024	0,00006

TT	Danh mục	ĐVT	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thần kinh			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thần kinh			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
41	Bút viết bảng	Chiếc	0,14498	0,11774	0,02724	0,01098	0,00892	0,00206	0,00187	0,00152	0,00035
42	Các loại ống nước	Mét	0,00199	0,00199	-	0,00036	0,00036	-	0,00000	0,00000	-
43	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	0,00152	0,00152	-	0,02117	0,02117	-	0,00008	0,00008	-
44	Cặp 3 dây	Chiếc	0,06925	0,06925	-	0,00403	0,00403	-	0,00017	0,00017	-
45	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00496	0,00403	0,00093	0,00865	0,00703	0,00163	0,00004	0,00004	0,00001
46	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,02896	0,02352	0,00544	0,00292	0,00237	0,00055	0,00009	0,00007	0,00002
47	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00957	0,00777	0,00180	0,00952	0,00773	0,00179	0,00009	0,00007	0,00002
48	Cartride mực	Chiếc	0,02326	0,01889	0,00437	0,00115	0,00094	0,00022	0,00006	0,00005	0,00001
49	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00242	0,00196	0,00045	0,00071	0,00057	0,00013	0,00001	0,00001	0,00000
50	Cây gạt nước	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
51	Cây lau nhà	Chiếc	0,00051	0,00051	-	0,00821	0,00821	-	0,00003	0,00003	-
52	Chân giắc micro	Chiếc	0,02157	0,01751	0,00405	0,00501	0,00407	0,00094	0,00006	0,00005	0,00001
53	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,15322	0,12443	0,02879	0,14397	0,11692	0,02705	0,00013	0,00011	0,00002
54	Chậu cảnh	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,00732	0,00732	-	0,00003	0,00003	-
55	Chè khô	Kg	0,02740	0,02225	0,00515	0,00454	0,00369	0,00085	0,00013	0,00010	0,00002
56	Chếch nổi ống	Chiếc	0,00207	0,00207	-	0,02138	0,02138	-	0,00007	0,00007	-
57	Chén trà	Chiếc	0,07745	0,06290	0,01455	0,00429	0,00348	0,00081	0,00044	0,00036	0,00008
58	Chi khâu vết thương	Hộp	0,00016	0,00016	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
59	Chít	Kg	0,00030	0,00030	-	0,00002	0,00002	-	0,00038	0,00038	-
60	Chổi cọ	Chiếc	0,00036	0,00036	-	0,00013	0,00013	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thần kinh			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thần kinh			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
61	Chổi cước	Chiếc	0,00098	0,00098	-	0,00013	0,00013	-	0,00000	0,00000	-
62	Chổi lười	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00013	0,00013	-	0,00000	0,00000	-
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00004	0,00004	-	0,00000	0,00000	-
64	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00072	0,00072	-	0,00024	0,00024	-	0,00000	0,00000	-
65	Chổi tre	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,00677	0,00677	-	0,00003	0,00003	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,02441	0,01982	0,00459	0,00057	0,00046	0,00011	0,00007	0,00005	0,00001
67	Cọ bình nước	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00000	0,00000	-	0,03097	0,03097	-
68	Cờ lê	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00159	0,00159	-	0,00001	0,00001	-
69	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00531	0,00431	0,00100	0,00057	0,00046	0,00011	0,00002	0,00001	0,00000
70	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,01938	0,01938	-	0,00004	0,00004	-
71	Cốc uống nước	Chiếc	0,08270	0,06716	0,01554	0,01116	0,00906	0,00210	0,00051	0,00041	0,00010
72	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,01308	0,01063	0,00246	0,00113	0,00092	0,00021	0,00005	0,00004	0,00001
73	Cửa cầm tay	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00408	0,00408	-	0,00002	0,00002	-
74	Cục tẩy	Cục	0,02016	0,01637	0,00379	0,00462	0,00375	0,00087	0,00005	0,00004	0,00001
75	Cước điện thoại	VNĐ	1.165,43755	946,45183	218,98572	-	-	-	2,46352	2,00063	0,46290
76	Cước phí bưu chính	VNĐ	166,90450	135,54315	31,36136	0,00001	0,00000	0,00000	0,35281	0,28651	0,06629
77	Cút ống nước	Chiếc	0,00072	0,00072	-	0,00036	0,00036	-	0,00001	0,00001	-
78	Đai ốp ống	Chiếc	0,00066	0,00066	-	0,00035	0,00035	-	0,00002	0,00002	-
79	Dao chặt	Chiếc	0,00047	0,00047	-	0,01215	0,01215	-	0,00006	0,00006	-
80	Dao dọc giấy	Chiếc	0,03612	0,02933	0,00679	0,00113	0,00092	0,00021	0,00010	0,00008	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thần kinh			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thần kinh			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
81	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-
82	Dao thái	Chiếc	0,00046	0,00046	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
83	Dao xây	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00213	0,00213	-	0,00000	0,00000	-
84	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00715	0,00580	0,00134	0,01438	0,01168	0,00270	0,00003	0,00002	0,00000
85	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,04710	0,03825	0,00885	0,00388	0,00315	0,00073	0,00010	0,00008	0,00002
86	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00817	0,00663	0,00153	0,00071	0,00058	0,00013	0,00009	0,00007	0,00002
87	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00051	0,00051	-	0,00272	0,00272	-	0,00002	0,00002	-
88	Dầu chức danh	Chiếc	0,00695	0,00564	0,00131	0,00111	0,00091	0,00021	0,00004	0,00004	0,00001
89	Dầu dập số	Chiếc	0,00340	0,00276	0,00064	0,00023	0,00019	0,00004	0,00003	0,00002	0,00001
90	Dầu diezen	lít	0,15617	0,15617	-	0,00307	0,00307	-	0,00002	0,00002	-
91	Dầu nhớt	Lít	0,00043	0,00043	-	0,00007	0,00007	-	0,00000	0,00000	-
92	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00105	0,00105	-	0,00020	0,00020	-	0,00000	0,00000	-
93	Đầu nối ren	Chiếc	0,00063	0,00063	-	0,00237	0,00237	-	0,00004	0,00004	-
94	Dầu sao y	Chiếc	0,00282	0,00229	0,00053	0,00904	0,00734	0,00170	0,00020	0,00016	0,00004
95	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00353	0,00287	0,00066	0,00017	0,00014	0,00003	0,00001	0,00001	0,00000
96	Dây bơm nước	m	0,01655	0,01655	-	0,00095	0,00095	-	0,00001	0,00001	-
97	Dây cảm biến từ cấp đông	m	0,00037	0,00037	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
98	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00066	0,00066	-	0,00008	0,00008	-	0,00002	0,00002	-
99	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00044	0,00044	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
100	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thần kinh			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thần kinh			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
101	Dây điện	m	0,02572	0,02572	-	0,00262	0,00262	-	0,00001	0,00001	-
102	Dây dù	Mét	0,03417	0,03417	-	0,00086	0,00086	-	0,00001	0,00001	-
103	Dây hút đờm	Chiếc	0,00779	0,00779	-	0,70124	0,70124	-	0,00033	0,00033	-
104	Dây mạng	m	1,98316	1,61053	0,37264	0,07098	0,05765	0,01334	0,00283	0,00230	0,00053
105	Dây phun sương	m	0,00095	0,00095	-	0,00077	0,00077	-	0,00000	0,00000	-
106	Dây thép	m	0,04782	0,04782	-	0,00095	0,00095	-	0,00000	0,00000	-
107	Dây thít nhựa	Gói	0,00031	0,00031	-	0,00007	0,00007	-	0,00001	0,00001	-
108	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
109	Đèn pin	Chiếc	0,00041	0,00041	-	0,00007	0,00007	-	0,00000	0,00000	-
110	Đĩa chằm	Chiếc	0,00050	0,00050	-	0,00007	0,00007	-	0,00001	0,00001	-
111	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	1,52052	1,52052	-	31,45796	31,45796	-	0,11111	0,11111	-
112	Điện	Kw	91,56415	74,35925	17,20490	10,62884	8,63168	1,99716	0,27698	0,22493	0,05204
113	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00055	0,00055	-	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-
114	Đinh bê tông	Kg	0,00021	0,00021	-	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-
115	Đũa	Đôi	0,00150	0,00150	-	0,00154	0,00154	-	0,00004	0,00004	-
116	Đũa xào nấu	Đôi	0,00045	0,00045	-	0,00099	0,00099	-	0,00005	0,00005	-
117	Đui đèn	Chiếc	0,02437	0,01979	0,00458	0,01097	0,00891	0,00206	0,00025	0,00020	0,00005
118	File trình ký	Chiếc	0,40099	0,32564	0,07535	1,40624	1,14201	0,26423	0,00604	0,00491	0,00114
119	Găng tay cao su	Đôi	0,00120	0,00120	-	0,00061	0,00061	-	0,00000	0,00000	-
120	Găng tay ni lông	Hộp	0,00066	0,00066	-	0,00008	0,00008	-	0,00007	0,00007	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thần kinh			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thần kinh			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
121	Gen máng điện	Cây	0,00104	0,00104	-	0,02035	0,02035	-	0,00008	0,00008	-
122	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,04688	0,03807	0,00881	0,00261	0,00212	0,00049	0,00007	0,00006	0,00001
123	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,02900	0,02355	0,00545	0,01576	0,01280	0,00296	0,00020	0,00016	0,00004
124	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,03543	0,02878	0,00666	0,00396	0,00321	0,00074	0,00010	0,00008	0,00002
125	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,03619	0,02939	0,00680	0,00756	0,00614	0,00142	0,00025	0,00020	0,00005
126	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00896	0,00728	0,00168	0,00114	0,00092	0,00021	0,00002	0,00002	0,00000
127	Giấy ăn	Hộp	0,00056	0,00056	-	0,00579	0,00579	-	0,00011	0,00011	-
128	Giấy bìa A3	Gram	0,00432	0,00432	-	0,00716	0,00716	-	0,00001	0,00001	-
129	Giấy bìa A4	Gram	0,01817	0,01476	0,00342	0,00905	0,00735	0,00170	0,00006	0,00005	0,00001
130	Giấy in A3	Gram	0,01775	0,01441	0,00333	0,03742	0,03039	0,00703	0,00007	0,00005	0,00001
131	Giấy in A4	Gram	0,12294	0,09984	0,02310	0,01857	0,01508	0,00349	0,00049	0,00040	0,00009
132	Giấy in A5	Gram	0,01148	0,00932	0,00216	0,00076	0,00062	0,00014	0,00004	0,00004	0,00001
133	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,03008	0,02443	0,00565	0,04949	0,04019	0,00930	0,00031	0,00025	0,00006
134	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,10633	0,08635	0,01998	0,01413	0,01147	0,00265	0,00019	0,00015	0,00004
135	Giấy phân trang	Tập	0,03064	0,02488	0,00576	0,01336	0,01085	0,00251	0,00017	0,00014	0,00003
136	Giấy than xanh	Tập	0,02488	0,02021	0,00468	0,00017	0,00014	0,00003	0,00001	0,00001	0,00000
137	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00222	0,00222	-	0,00317	0,00317	-	0,00001	0,00001	-
138	Gioăng tủ com	Chiếc	0,00062	0,00062	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
139	Gioăng tủ hơi	Chiếc	0,00062	0,00062	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
140	Góc nối ống	Chiếc	0,00090	0,00090	-	0,01226	0,01226	-	0,00005	0,00005	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thần kinh			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thần kinh			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
141	Gọt bút chì	Chiếc	0,04046	0,03286	0,00760	0,02088	0,01696	0,00392	0,00013	0,00011	0,00002
142	Hạt công tắc	Chiếc	0,06234	0,05063	0,01171	0,02597	0,02109	0,00488	0,00024	0,00019	0,00004
143	Hồ dán	Lọ	0,06213	0,05046	0,01167	0,01088	0,00884	0,00204	0,00017	0,00014	0,00003
144	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00075	0,00075	-	0,00076	0,00076	-	0,00005	0,00005	-
145	Hộp đồ mạng tổng	Chiếc	0,00173	0,00140	0,00032	0,00859	0,00697	0,00161	0,00004	0,00003	0,00001
146	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,02394	0,01944	0,00450	0,01241	0,01008	0,00233	0,00013	0,00011	0,00003
147	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,02847	0,02312	0,00535	0,01025	0,00832	0,00193	0,00009	0,00008	0,00002
148	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,02481	0,02015	0,00466	0,02232	0,01813	0,00419	0,00014	0,00011	0,00003
149	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,04737	0,03847	0,00890	0,00213	0,00173	0,00040	0,00007	0,00005	0,00001
150	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00066	0,00066	-	0,00029	0,00029	-	0,00000	0,00000	-
151	Hót rác	Chiếc	0,00138	0,00138	-	0,02051	0,02051	-	0,00007	0,00007	-
152	Keo dán	Lọ	0,05115	0,04154	0,00961	0,00128	0,00104	0,00024	0,00009	0,00007	0,00002
153	Keo PVC	Lọ	0,00044	0,00044	-	0,00013	0,00013	-	0,00000	0,00000	-
154	Keo silicon	Lọ	0,00046	0,00046	-	0,00993	0,00993	-	0,00121	0,00121	-
155	Kéo văn phòng	Chiếc	0,04269	0,03467	0,00802	0,09186	0,07460	0,01726	0,00021	0,00017	0,00004
156	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,24660	0,20027	0,04634	0,08693	0,07060	0,01634	0,00030	0,00024	0,00006
157	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,21307	0,17303	0,04004	0,07227	0,05869	0,01358	0,00038	0,00031	0,00007
158	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,17487	0,14201	0,03286	0,05479	0,04450	0,01030	0,00037	0,00030	0,00007
159	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,13666	0,11098	0,02568	0,05374	0,04364	0,01010	0,00033	0,00027	0,00006
160	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,13662	0,11095	0,02567	0,05321	0,04321	0,01000	0,00032	0,00026	0,00006

TT	Danh mục	ĐVT	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thần kinh			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thần kinh			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
161	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,13222	0,10738	0,02484	0,05393	0,04380	0,01013	0,00033	0,00027	0,00006
162	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,13509	0,10971	0,02538	0,01420	0,01153	0,00267	0,00035	0,00028	0,00007
163	Khăn lau	Chiếc	0,00350	0,00350	-	0,00025	0,00025	-	1,35396	1,35396	-
164	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00090	0,00090	-	0,05764	0,05764	-	0,00005	0,00005	-
165	Khẩu trang vải	Chiếc	0,22081	0,22081	-	0,02725	0,02725	-	0,00060	0,00060	-
166	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,05062	0,04111	0,00951	0,00478	0,00388	0,00090	0,00038	0,00031	0,00007
167	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,02145	0,01742	0,00403	0,00184	0,00149	0,00035	0,00006	0,00005	0,00001
168	Khóa cửa	Chiếc	0,00065	0,00065	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
169	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
170	Khóa đồng	Chiếc	0,00050	0,00050	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
171	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
172	Khung giấy khen	Chiếc	0,00143	0,00143	-	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-
173	Kìm	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
174	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00086	0,00086	-	0,00822	0,00822	-	0,00003	0,00003	-
175	Lịch	Quyển	0,02797	0,02271	0,00525	0,00128	0,00104	0,00024	0,00008	0,00006	0,00001
176	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
177	Mặt bảng điện	Chiếc	0,03002	0,03002	-	0,01648	0,01648	-	0,00016	0,00016	-
178	Mắt camera	Chiếc	0,02454	0,02454	-	0,01226	0,01226	-	0,00007	0,00007	-
179	Mặt công tắc	Chiếc	0,03171	0,02575	0,00596	0,00460	0,00374	0,00087	0,00010	0,00008	0,00002
180	Máy tính cá nhân	chiếc	0,01043	0,00847	0,00196	0,00085	0,00069	0,00016	0,00008	0,00007	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thần kinh			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thần kinh			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
181	Mỏ lét to	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
182	Móc quạt trần	Chiếc	0,00078	0,00078	-	0,00106	0,00106	-	0,00000	0,00000	-
183	Mực dấu	Lọ	0,00419	0,00340	0,00079	0,04124	0,03349	0,00775	0,00015	0,00013	0,00003
184	Mực in	Hộp	0,10383	0,08432	0,01951	0,00429	0,00348	0,00081	0,00034	0,00028	0,00006
185	Mực máy photocopy	Hộp	0,00553	0,00449	0,00104	0,00071	0,00057	0,00013	0,00001	0,00001	0,00000
186	Mũi khoan	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
187	Muôi	Chiếc	0,00066	0,00066	-	0,00007	0,00007	-	0,00000	0,00000	-
188	Nước lau kính	Lít	0,00064	0,00064	-	0,00007	0,00007	-	0,00000	0,00000	-
189	Nước lau sàn	Lít	0,00288	0,00288	-	0,00012	0,00012	-	0,00037	0,00037	-
190	Nước rửa chén	Lít	0,00093	0,00093	-	0,00005	0,00005	-	0,00037	0,00037	-
191	Nước rửa tay	Chai	0,04253	0,04253	-	0,04271	0,04271	-	0,00000	0,00000	-
192	Nước sinh hoạt	m3	0,37799	0,37799	-	0,00350	0,00350	-	0,00015	0,00015	-
193	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00400	0,00400	-	0,00012	0,00012	-	0,00000	0,00000	-
194	Nước uống	lít	0,85633	0,85633	-	0,17006	0,17006	-	0,00776	0,00776	-
195	Nước xịt phòng	Chai	0,00110	0,00110	-	0,00004	0,00004	-	0,00000	0,00000	-
196	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00048	0,00048	-	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-
197	Ổng cắm đũa	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
198	Ổng ghen ruột gà	m	0,00161	0,00161	-	0,00076	0,00076	-	0,00000	0,00000	-
199	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	0,00056	0,00056	-	0,00011	0,00011	-	0,00000	0,00000	-
200	Phân mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,02219	0,01802	0,00417	0,00099	0,00081	0,00019	0,00005	0,00004	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thần kinh			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thần kinh			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
201	Phao tự động	Chiếc	0,00042	0,00042	-	0,00424	0,00424	-	0,00004	0,00004	-
202	Phí internet	VNĐ	1.934,48209	1.570,99290	363,48918	0,00808	0,00656	0,00152	4,08922	3,32086	0,76836
203	Phích cắm	Chiếc	0,02919	0,02919	-	0,00454	0,00454	-	0,00014	0,00014	-
204	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00673	0,00673	-	0,70302	0,70302	-	0,00032	0,00032	-
205	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,34253	-	0,34253	0,01334	-	0,01334	0,00052	-	0,00052
206	Pin đại	Hộp	0,00021	0,00021	-	0,00002	0,00002	-	0,00106	0,00106	-
207	Pin đũa	Hộp	0,00028	0,00028	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
208	Pin tiểu	Hộp	0,00029	0,00029	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
209	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00052	0,00052	-	0,00008	0,00008	-	0,00000	0,00000	-
210	Quả lọc nước	Bộ	0,00048	0,00048	-	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-
211	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00088	0,00088	-	0,00055	0,00055	-	0,00000	0,00000	-
212	Rắc co	Chiếc	0,00090	0,00090	-	0,00009	0,00009	-	0,00000	0,00000	-
213	Rèm cửa	m2	0,00392	0,00392	-	0,00112	0,00112	-	0,00000	0,00000	-
214	Ren ngoài	Chiếc	0,00067	0,00067	-	0,00009	0,00009	-	0,00000	0,00000	-
215	Ren trong	Chiếc	0,00068	0,00068	-	0,00009	0,00009	-	0,00000	0,00000	-
216	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00061	0,00061	-	0,02033	0,02033	-	0,00007	0,00007	-
217	Sổ các loại	Quyển	0,05925	0,04811	0,01113	0,00198	0,00161	0,00037	0,00015	0,00012	0,00003
218	Súng bắn keo	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00204	0,00204	-	0,00001	0,00001	-
219	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00678	0,00551	0,00127	0,00085	0,00069	0,00016	0,00002	0,00001	0,00000
220	Tấm kính	Tấm	0,00048	0,00048	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thần kinh			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thần kinh			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
221	Tấm thoát sàn	m	0,00012	0,00012	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
222	Tạp dề	Chiếc	0,00064	0,00064	-	0,00004	0,00004	-	0,00000	0,00000	-
223	Thảm lau chân	Chiếc	0,00182	0,00182	-	0,04066	0,04066	-	0,00015	0,00015	-
224	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,10792	0,08764	0,02028	0,00859	0,00698	0,00161	0,00028	0,00022	0,00005
225	Thìa	Chiếc	0,00119	0,00119	-	0,00154	0,00154	-	0,00000	0,00000	-
226	Thùng rác	Chiếc	0,00066	0,00066	-	0,00008	0,00008	-	0,00000	0,00000	-
227	Thùng tôn	Chiếc	0,00103	0,00103	-	0,02061	0,02061	-	0,00007	0,00007	-
228	Thước kẻ	Chiếc	0,05425	0,05425	-	0,00085	0,00085	-	0,00012	0,00012	-
229	Thuốc muối	Chai	0,00118	0,00118	-	0,00011	0,00011	-	0,00000	0,00000	-
230	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00031	0,00031	-	0,00004	0,00004	-	0,00000	0,00000	-
231	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00378	0,00378	-	0,00057	0,00057	-	0,00000	0,00000	-
232	Tụ quạt	Chiếc	0,00502	0,00502	-	0,04427	0,04427	-	0,00015	0,00015	-
233	Túi clear bag A4	Chiếc	0,30512	0,24779	0,05733	0,09041	0,07343	0,01699	0,00272	0,00221	0,00051
234	Túi clear bag F	Chiếc	0,26311	0,21367	0,04944	0,06377	0,05179	0,01198	0,00293	0,00238	0,00055
235	Túi đựng rác	Kg	0,00066	0,00066	-	0,00008	0,00008	-	0,00000	0,00000	-
236	Tuýp vận ốc	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
237	Ủng	Đôi	0,00074	0,00074	-	0,00218	0,00218	-	0,00002	0,00002	-
238	USB thu wifi	Chiếc	0,00646	0,00524	0,00121	0,00113	0,00092	0,00021	0,00002	0,00002	0,00000
239	Vải xô	m	0,00018	0,00018	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
240	Van nước	Chiếc	0,00067	0,00067	-	0,00009	0,00009	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thần kinh			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thần kinh			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
241	Ve	Kg	0,00073	0,00073	-	0,00110	0,00110	-	0,00000	0,00000	-
242	Vệ sinh môi trường	m3	0,00214	0,00214	-	0,00076	0,00076	-	0,00001	0,00001	-
243	Vít nở	Chiếc	0,00108	0,00108	-	0,00020	0,00020	-	0,00000	0,00000	-
244	Vỏ bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
245	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00073	0,00073	-	0,02034	0,02034	-	0,00007	0,00007	-
246	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,11556	0,09384	0,02171	0,04252	0,03453	0,00799	0,00108	0,00088	0,00020
247	Vôi bột	Kg	0,00741	0,00741	-	0,00699	0,00699	-	0,00000	0,00000	-
248	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
249	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00068	0,00068	-	0,00013	0,00013	-	0,00000	0,00000	-
250	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,18333	0,18333	-	12,89680	12,89680	-	0,04641	0,04641	-
251	Xăng	lít	25,17272	20,44277	4,72995	0,10629	0,08632	0,01997	0,01102	0,00895	0,00207
252	Xi phong kết nước	Chiếc	0,00052	0,00052	-	0,00010	0,00010	-	0,00000	0,00000	-
253	Xịt côn trùng	Chai	0,00101	0,00101	-	0,00007	0,00007	-	0,00000	0,00000	-
254	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
255	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00889	-	0,00889	0,00009	-	0,00009	0,00005	-	0,00005
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,50679	0,50679	-	-	-	-	-	-	-
3	Attomat	Chiếc	0,01065	-	0,01065	0,00037	-	0,00037	0,00012	-	0,00012
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,02427	0,01971	0,00456	0,00023	-	0,00023	0,00007	-	0,00007
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00213	-	0,00213	0,00005	-	0,00005	0,00002	-	0,00002
6	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,08468	0,06877	0,01591	0,00068	-	0,00068	0,00023	-	0,00023
7	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,07937	0,06445	0,01491	0,00064	-	0,00064	0,00020	-	0,00020
8	Băng dính đen	Cuộn	0,07472	0,06068	0,01404	0,00050	-	0,00050	0,00018	-	0,00018
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,05221	0,04240	0,00981	0,00041	-	0,00041	0,00013	-	0,00013
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,04719	0,03832	0,00887	0,00044	-	0,00044	0,00014	-	0,00014
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,04695	0,03813	0,00882	0,00037	-	0,00037	0,00012	-	0,00012
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,05471	0,04443	0,01028	0,00040	-	0,00040	0,00013	-	0,00013
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,04582	0,03721	0,00861	0,00063	-	0,00063	0,00019	-	0,00019
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,01970	0,01600	0,00370	0,00016	-	0,00016	0,00005	-	0,00005
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,03848	0,03125	0,00723	0,00016	-	0,00016	0,00006	-	0,00006
16	Băng tròn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,76768	0,62343	0,14425	0,00451	-	0,00451	0,00161	-	0,00161
17	Bảng tin	Chiếc	0,00106	-	0,00106	0,00004	-	0,00004	0,00001	-	0,00001
18	Băng xóa	Chiếc	0,01041	-	0,01041	0,00056	-	0,00056	0,00018	-	0,00018
19	Biển cài	Chiếc	0,02399	-	0,02399	0,00067	-	0,00067	0,00023	-	0,00023
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00365	-	0,00365	0,00010	-	0,00010	0,00003	-	0,00003
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00278	-	0,00278	0,00057	0,00046	0,00011	0,00004	-	0,00004

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00829	-	0,00829	0,00179	0,00145	0,00034	0,00012	-	0,00012
23	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
24	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00332	-	0,00332	0,00015	-	0,00015	0,00005	-	0,00005
25	Bóng đèn LED	Chiếc	0,03112	-	0,03112	0,00122	-	0,00122	0,00044	-	0,00044
26	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,02771	-	0,02771	0,00542	0,00440	0,00102	0,00038	-	0,00038
27	Bút bi	Chiếc	0,35724	-	0,35724	0,07674	0,06232	0,01442	0,00500	-	0,00500
28	Bút chì	Chiếc	0,08588	0,06974	0,01614	0,00393	0,00319	0,00074	0,00025	-	0,00025
29	Bút ký	Chiếc	0,04047	0,03286	0,00760	0,00200	0,00163	0,00038	0,00012	-	0,00012
30	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,05905	0,04796	0,01110	0,00284	0,00231	0,00053	0,00015	-	0,00015
31	Bút nước	Chiếc	0,06500	0,05279	0,01221	0,00226	0,00183	0,00042	0,00015	-	0,00015
32	Bút viết bảng	Chiếc	0,64695	0,52539	0,12156	0,01553	0,01261	0,00292	0,00132	-	0,00132
33	Các loại ống nước	Mét	0,00258	0,00258	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
34	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,01389	0,01389	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
35	Cặp 3 dây	Chiếc	0,10283	0,10283	-	0,00387	0,00387	-	-	-	-
36	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00176	-	0,00176	0,00015	0,00012	0,00003	0,00001	-	0,00001
37	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00888	-	0,00888	0,00179	0,00146	0,00034	0,00012	-	0,00012
38	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00490	-	0,00490	0,00112	0,00091	0,00021	0,00007	-	0,00007
39	Cartridge mực	Chiếc	0,00617	-	0,00617	0,00125	0,00101	0,00023	0,00008	-	0,00008
40	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00112	-	0,00112	0,00038	0,00031	0,00007	0,00002	-	0,00002
41	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
42	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
43	Chân giắc micro	Chiếc	0,00607	-	0,00607	0,00104	0,00084	0,00019	0,00007	-	0,00007
44	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,01036	-	0,01036	0,00199	0,00162	0,00037	0,00250	-	0,00250
45	Chậu cảnh	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
46	Chè khô	Kg	0,01451	-	0,01451	0,00067	-	0,00067	0,00020	-	0,00020
47	Chéch nối ống	Chiếc	0,01545	0,01545	-	-	-	-	-	-	-
48	Chén trà	Chiếc	0,19742	0,16033	0,03710	0,00644	0,00523	0,00121	0,00043	-	0,00043
49	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
50	Chít	Kg	0,00023	0,00023	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
51	Chổi cọ	Chiếc	0,00080	0,00080	-	-	-	-	-	-	-
52	Chổi cước	Chiếc	0,00115	0,00115	-	-	-	-	-	-	-
53	Chổi lười	Chiếc	0,00102	0,00102	-	-	-	-	-	-	-
54	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00049	0,00049	-	-	-	-	-	-	-
55	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00160	0,00160	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
56	Chổi tre	Chiếc	0,00615	0,00615	-	-	-	-	-	-	-
57	Chuột máy tính	Chiếc	0,03205	0,02603	0,00602	0,00030	-	0,00030	0,00010	-	0,00010
58	Cọ bình nước	Chiếc	0,00030	0,00030	-	-	-	-	-	-	-
59	Cờ lê	Chiếc	0,00211	0,00211	-	-	-	-	-	-	-
60	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,01545	0,01255	0,00290	0,00017	-	0,00017	0,00005	-	0,00005
61	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00879	0,00879	-	-	-	-	-	-	-
62	Cốc uống nước	Chiếc	0,25675	0,20851	0,04824	0,00173	-	0,00173	0,00061	-	0,00061
63	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,01639	0,01331	0,00308	0,00015	-	0,00015	0,00004	-	0,00004

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
64	Cưa cầm tay	Chiếc	0,00233	0,00233	-	-	-	-	-	-	-
65	Cục tẩy	Cục	0,03091	0,02510	0,00581	0,00031	-	0,00031	0,00010	-	0,00010
66	Cước điện thoại	VNĐ	131,28176	106,61392	24,66784	27,49345	-	27,49345	6,98927	-	6,98927
67	Cước phí bưu chính	VNĐ	18,80024	15,26767	3,53256	3,93738	-	3,93738	1,00094	-	1,00094
68	Cút ống nước	Chiếc	0,00162	0,00162	-	-	-	-	-	-	-
69	Đai ốp ống	Chiếc	0,00163	0,00163	-	-	-	-	-	-	-
70	Dao chặt	Chiếc	0,00660	0,00660	-	-	-	-	-	-	-
71	Dao dọc giấy	Chiếc	0,03945	0,03204	0,00741	0,00030	-	0,00030	0,00010	-	0,00010
72	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00018	0,00018	-	-	-	-	-	-	-
73	Dao thái	Chiếc	0,00046	0,00046	-	-	-	-	-	-	-
74	Dao xây	Chiếc	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
75	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00999	0,00811	0,00188	0,00007	-	0,00007	0,00002	-	0,00002
76	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,05576	0,04528	0,01048	0,00201	0,00163	0,00038	0,00013	-	0,00013
77	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,01298	0,01054	0,00244	0,00011	-	0,00011	0,00004	-	0,00004
78	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00265	0,00265	-	-	-	-	-	-	-
79	Dầu chức danh	Chiếc	0,00915	0,00743	0,00172	0,00031	0,00026	0,00006	0,00002	-	0,00002
80	Dầu dập số	Chiếc	0,00268	0,00218	0,00050	0,00041	0,00033	0,00008	0,00001	-	0,00001
81	Dầu diezen	lít	0,12869	0,12869	-	-	-	-	-	-	-
82	Dầu nhớt	Lít	0,00044	0,00044	-	-	-	-	-	-	-
83	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00115	0,00115	-	-	-	-	-	-	-
84	Đầu nối ren	Chiếc	0,00636	0,00636	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
85	Dấu sao y	Chiếc	0,03127	0,02539	0,00588	0,00012	0,00010	0,00002	0,00002	-	0,00002
86	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00548	0,00445	0,00103	0,00021	0,00017	0,00004	0,00001	-	0,00001
87	Dây bơm nước	m	0,01790	0,01790	-	-	-	-	-	-	-
88	Dây cảm biến từ cấp đông	m	0,00024	0,00024	-	-	-	-	-	-	-
89	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00086	0,00086	-	-	-	-	-	-	-
90	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00028	0,00028	-	-	-	-	-	-	-
91	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00031	0,00031	-	-	-	-	-	-	-
92	Dây điện	m	0,03187	0,03187	-	-	-	-	-	-	-
93	Dây dù	Mét	0,03505	0,03505	-	-	-	-	-	-	-
94	Dây hút đờm	Chiếc	0,02984	0,02984	-	-	-	-	-	-	-
95	Dây mạng	m	2,65351	2,15491	0,49859	0,02182	-	0,02182	0,00730	-	0,00730
96	Dây phun sương	m	0,00228	0,00228	-	-	-	-	-	-	-
97	Dây thép	m	0,03925	0,03925	-	-	-	-	-	-	-
98	Dây thít nhựa	Gói	0,00027	0,00027	-	-	-	-	-	-	-
99	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00016	0,00016	-	-	-	-	-	-	-
100	Đèn pin	Chiếc	0,00053	0,00053	-	-	-	-	-	-	-
101	Đĩa chám	Chiếc	0,00074	0,00074	-	-	-	-	-	-	-
102	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	20,97820	20,97820	-	-	-	-	-	-	-
103	Điện	Kw	214,32258	174,05137	40,27121	1,53561	-	1,53561	0,55476	-	0,55476
104	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00042	0,00042	-	-	-	-	-	-	-
105	Đinh bê tông	Kg	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
106	Đũa	Đôi	0,00421	0,00421	-	-	-	-	-	-	-
107	Đũa xào nấu	Đôi	0,00144	0,00144	-	-	-	-	-	-	-
108	Đui đèn	Chiếc	0,11517	0,09353	0,02164	0,00107	-	0,00107	0,00039	-	0,00039
109	File trình ký	Chiếc	7,09738	5,76378	1,33360	0,10589	-	0,10589	0,02389	-	0,02389
110	Găng tay cao su	Đôi	0,00475	0,00475	-	-	-	-	-	-	-
111	Găng tay ni lông	Hộp	0,00189	0,00189	-	-	-	-	-	-	-
112	Gen máng điện	Cây	0,01192	0,01192	-	-	-	-	-	-	-
113	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,04572	0,03713	0,00859	0,00022	-	0,00022	0,00008	-	0,00008
114	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,06417	0,05211	0,01206	0,00069	-	0,00069	0,00020	-	0,00020
115	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,05180	0,04207	0,00973	0,00033	-	0,00033	0,00010	-	0,00010
116	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,08819	0,07162	0,01657	0,00084	-	0,00084	0,00026	-	0,00026
117	Giắc cắm loa	Chiếc	0,01363	0,01107	0,00256	0,00016	-	0,00016	0,00005	-	0,00005
118	Giấy ăn	Hộp	0,01679	0,01679	-	-	-	-	-	-	-
119	Giấy bìa A3	Gram	0,00491	0,00491	-	-	-	-	-	-	-
120	Giấy bìa A4	Gram	0,02943	0,02390	0,00553	0,00076	0,00061	0,00014	0,00006	-	0,00006
121	Giấy in A3	Gram	0,02603	0,02114	0,00489	0,00011	-	0,00011	0,00004	-	0,00004
122	Giấy in A4	Gram	0,24768	0,20114	0,04654	0,00185	-	0,00185	0,00058	-	0,00058
123	Giấy in A5	Gram	0,02419	0,01964	0,00454	0,00014	-	0,00014	0,00005	-	0,00005
124	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,08906	0,07233	0,01673	0,00509	0,00413	0,00096	0,00029	-	0,00029
125	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,12971	0,10534	0,02437	0,00103	-	0,00103	0,00033	-	0,00033
126	Giấy phân trang	Tập	0,04590	0,03727	0,00862	0,00047	-	0,00047	0,00014	-	0,00014

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
127	Giấy than xanh	Tập	0,01829	0,01485	0,00344	0,00006	-	0,00006	0,00003	-	0,00003
128	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,02133	0,02133	-	-	-	-	-	-	-
129	Gioăng tủ com	Chiếc	0,00044	0,00044	-	-	-	-	-	-	-
130	Gioăng tủ hoi	Chiếc	0,00044	0,00044	-	-	-	-	-	-	-
131	Góc nối ống	Chiếc	0,00723	0,00723	-	-	-	-	-	-	-
132	Gọt bút chì	Chiếc	0,05244	0,04259	0,00985	0,00040	-	0,00040	0,00014	-	0,00014
133	Hạt công tắc	Chiếc	0,12559	0,10199	0,02360	0,00092	-	0,00092	0,00034	-	0,00034
134	Hồ dán	Lọ	0,11989	0,09736	0,02253	0,00116	-	0,00116	0,00035	-	0,00035
135	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00175	0,00175	-	-	-	-	-	-	-
136	Hộp đồ nghề tổng	Chiếc	0,00926	0,00752	0,00174	0,00004	-	0,00004	0,00002	-	0,00002
137	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,08212	0,06669	0,01543	0,00054	-	0,00054	0,00021	-	0,00021
138	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,04759	0,03864	0,00894	0,00033	-	0,00033	0,00011	-	0,00011
139	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,05078	0,04124	0,00954	0,00033	-	0,00033	0,00012	-	0,00012
140	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,05774	0,04689	0,01085	0,00034	-	0,00034	0,00012	-	0,00012
141	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00106	0,00106	-	-	-	-	-	-	-
142	Hót rác	Chiếc	0,01226	0,01226	-	-	-	-	-	-	-
143	Keo dán	Lọ	0,05963	0,04843	0,01121	0,00034	-	0,00034	0,00012	-	0,00012
144	Keo PVC	Lọ	0,00049	0,00049	-	-	-	-	-	-	-
145	Keo silicon	Lọ	0,00565	0,00565	-	-	-	-	-	-	-
146	Kéo văn phòng	Chiếc	0,07122	0,05783	0,01338	0,00056	-	0,00056	0,00018	-	0,00018
147	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,23422	0,19021	0,04401	0,00204	-	0,00204	0,00067	-	0,00067

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
148	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,23911	0,19418	0,04493	0,00224	-	0,00224	0,00072	-	0,00072
149	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,20951	0,17015	0,03937	0,00220	-	0,00220	0,00069	-	0,00069
150	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,17648	0,14332	0,03316	0,00216	-	0,00216	0,00067	-	0,00067
151	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,17454	0,14174	0,03280	0,00216	-	0,00216	0,00067	-	0,00067
152	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,17685	0,14362	0,03323	0,00216	-	0,00216	0,00067	-	0,00067
153	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,18315	0,14874	0,03441	0,00203	-	0,00203	0,00064	-	0,00064
154	Khăn lau	Chiếc	0,00383	0,00383	-	-	-	-	-	-	-
155	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00524	0,00524	-	-	-	-	-	-	-
156	Khẩu trang vải	Chiếc	0,34692	0,34692	-	-	-	-	-	-	-
157	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,04212	0,03420	0,00791	0,00018	-	0,00018	0,00007	-	0,00007
158	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,03197	0,02596	0,00601	0,00044	-	0,00044	0,00013	-	0,00013
159	Khóa cửa	Chiếc	0,00076	0,00076	-	-	-	-	-	-	-
160	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-	-	-	-
161	Khóa đồng	Chiếc	0,00059	0,00059	-	-	-	-	-	-	-
162	Khóa van nổi hơi	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
163	Khung giấy khen	Chiếc	0,00121	0,00121	-	-	-	-	-	-	-
164	Kim	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-	-	-	-
165	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00529	0,00529	-	-	-	-	-	-	-
166	Lịch	Quyển	0,04309	0,03499	0,00810	0,00031	-	0,00031	0,00010	-	0,00010
167	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
168	Mặt bảng điện	Chiếc	0,14063	0,14063	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
169	Mắt camera	Chiếc	0,03769	0,03769	-	-	-	-	-	-	-
170	Mặt công tắc	Chiếc	0,06175	0,05015	0,01160	0,00051	-	0,00051	0,00018	-	0,00018
171	Máy tính cá nhân	chiếc	0,02301	0,01869	0,00432	0,00023	-	0,00023	0,00007	-	0,00007
172	Mò lét to	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-	-	-	-
173	Móc quạt trần	Chiếc	0,00164	0,00164	-	-	-	-	-	-	-
174	Mực dầu	Lọ	0,02729	0,02217	0,00513	0,00041	0,00033	0,00008	0,00003	-	0,00003
175	Mực in	Hộp	0,16637	0,13511	0,03126	0,00387	0,00314	0,00073	0,00025	-	0,00025
176	Mực máy photocopy	Hộp	0,00805	0,00654	0,00151	0,00042	0,00034	0,00008	0,00002	-	0,00002
177	Mũi khoan	Chiếc	0,00016	0,00016	-	-	-	-	-	-	-
178	Muôi	Chiếc	0,00093	0,00093	-	-	-	-	-	-	-
179	Nước lau kính	Lít	0,00079	0,00079	-	-	-	-	-	-	-
180	Nước lau sàn	Lít	0,00421	0,00421	-	-	-	-	-	-	-
181	Nước rửa chén	Lít	0,00137	0,00137	-	-	-	-	-	-	-
182	Nước rửa tay	Chai	0,00122	0,00122	-	-	-	-	-	-	-
183	Nước sinh hoạt	m3	0,36992	0,36992	-	-	-	-	-	-	-
184	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00468	0,00468	-	-	-	-	-	-	-
185	Nước uống	lít	2,53102	2,53102	-	-	-	-	-	-	-
186	Nước xịt phòng	Chai	0,00102	0,00102	-	-	-	-	-	-	-
187	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00072	0,00072	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
188	Ổng cắm đũa	Chiếc	0,00029	0,00029	-	-	-	-	-	-	-
189	Ổng ghen ruột gà	m	0,00385	0,00385	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
190	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	0,00072	0,00072	-	-	-	-	-	-	-
191	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,02946	0,02392	0,00554	0,00022	-	0,00022	0,00007	-	0,00007
192	Phao tự động	Chiếc	0,00059	0,00059	-	-	-	-	-	-	-
193	Phí internet	VNĐ	217,91823	176,97140	40,94684	45,63589	-	45,63589	11,60137	-	11,60137
194	Phích cắm	Chiếc	0,09098	0,09098	-	-	-	-	-	-	-
195	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,03631	0,03631	-	-	-	-	-	-	-
196	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,39284	-	0,39284	0,00836	-	0,00836	0,00319	-	0,00319
197	Pin đại	Hộp	0,00010	0,00010	-	-	-	-	-	-	-
198	Pin đũa	Hộp	0,00015	0,00015	-	-	-	-	-	-	-
199	Pin tiểu	Hộp	0,00031	0,00031	-	-	-	-	-	-	-
200	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00079	0,00079	-	-	-	-	-	-	-
201	Quả lọc nước	Bộ	0,00117	0,00117	-	-	-	-	-	-	-
202	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00137	0,00137	-	-	-	-	-	-	-
203	Rắc co	Chiếc	0,00123	0,00123	-	-	-	-	-	-	-
204	Rèm cửa	m2	0,01743	0,01743	-	-	-	-	-	-	-
205	Ren ngoài	Chiếc	0,00099	0,00099	-	-	-	-	-	-	-
206	Ren trong	Chiếc	0,00099	0,00099	-	-	-	-	-	-	-
207	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,01112	0,01112	-	-	-	-	-	-	-
208	Sổ các loại	Quyển	0,08727	0,07087	0,01640	0,00063	-	0,00063	0,00020	-	0,00020
209	Súng bắn keo	Chiếc	0,00119	0,00119	-	-	-	-	-	-	-
210	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,01052	0,00855	0,00198	0,00011	-	0,00011	0,00003	-	0,00003

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
211	Tấm kính	Tấm	0,00042	0,00042	-	-	-	-	-	-	-
212	Tạp dề	Chiếc	0,00080	0,00080	-	-	-	-	-	-	-
213	Thảm lau chân	Chiếc	0,02326	0,02326	-	-	-	-	-	-	-
214	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,17172	0,13945	0,03227	0,00122	-	0,00122	0,00041	-	0,00041
215	Thìa	Chiếc	0,00397	0,00397	-	-	-	-	-	-	-
216	Thùng rác	Chiếc	0,00080	0,00080	-	-	-	-	-	-	-
217	Thùng tôn	Chiếc	0,01178	0,01178	-	-	-	-	-	-	-
218	Thước kẻ	Chiếc	0,06994	0,06994	-	-	-	-	-	-	-
219	Thuốc muối	Chai	0,00143	0,00143	-	-	-	-	-	-	-
220	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00031	0,00031	-	-	-	-	-	-	-
221	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00411	0,00411	-	-	-	-	-	-	-
222	Tụ quạt	Chiếc	0,03887	0,03887	-	-	-	-	-	-	-
223	Túi clear bag A4	Chiếc	1,16005	0,94208	0,21797	0,00977	-	0,00977	0,00310	-	0,00310
224	Túi clear bag F	Chiếc	1,14214	0,92753	0,21461	0,01045	-	0,01045	0,00316	-	0,00316
225	Túi đựng rác	Kg	0,00080	0,00080	-	-	-	-	-	-	-
226	Tuýp vận ốc	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
227	Ủng	Đôi	0,00230	0,00230	-	-	-	-	-	-	-
228	USB thu wifi	Chiếc	0,01403	0,01139	0,00264	0,00013	-	0,00013	0,00004	-	0,00004
229	Vải xô	m	0,00025	0,00025	-	-	-	-	-	-	-
230	Van nước	Chiếc	0,00086	0,00086	-	-	-	-	-	-	-
231	Ve	Kg	0,00803	0,00803	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
232	Vệ sinh môi trường	m3	0,00252	0,00252	-	-	-	-	-	-	-
233	Vít nở	Chiếc	0,00105	0,00105	-	-	-	-	-	-	-
234	Vỏ bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
235	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,01145	0,01145	-	-	-	-	-	-	-
236	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,55049	0,44705	0,10344	0,00660	-	0,00660	0,00203	-	0,00203
237	Vôi bột	Kg	0,02404	0,02404	-	-	-	-	-	-	-
238	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00038	0,00038	-	-	-	-	-	-	-
239	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00103	0,00103	-	-	-	-	-	-	-
240	Vợt chao thức ăn	chiếc	6,60896	6,60896	-	-	-	-	-	-	-
241	Xăng	lít	21,25985	17,26512	3,99473	0,27039	0,21958	0,05081	0,02243	-	0,02243
242	Xi phong kết nước	Chiếc	0,00072	0,00072	-	-	-	-	-	-	-
243	Xịt côn trùng	Chai	0,00114	0,00114	-	-	-	-	-	-	-
244	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00039	0,00039	-	-	-	-	-	-	-
245	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00044	0,00044	-	-	-	-	-	-	-
246											

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trở về thăm gia đình			10.2. Dịch vụ tiếp nhận trở quay trở lại cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
2	Ảnh hồ sơ	Tám	0,00957	0,00957	-	0,00914	0,00914	-	0,00847	0,00847	-
3	Attomat	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00015	-	0,00015	0,00016	-	0,00016
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00009	-	0,00009	0,00010	-	0,00010
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00012	0,00010	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00029	-	0,00029	0,00029	-	0,00029	0,00029	-	0,00029
7	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00025	-	0,00025	0,00026	-	0,00026	0,00026	-	0,00026
8	Băng dính đen	Cuộn	0,00021	-	0,00021	0,00020	-	0,00020	0,00022	-	0,00022
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00016	-	0,00016	0,00015	-	0,00015	0,00016	-	0,00016
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00017	-	0,00017	0,00018	-	0,00018	0,00021	-	0,00021
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00015	-	0,00015	0,00015	-	0,00015	0,00016	-	0,00016
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00017	-	0,00017	0,00015	-	0,00015	0,00016	-	0,00016
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,00022	-	0,00022	0,00027	-	0,00027	0,00032	-	0,00032
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00007	-	0,00007
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00039	0,00032	0,00007	0,00033	0,00027	0,00006	0,00028	0,00023	0,00005
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00239	-	0,00239	0,00180	-	0,00180	0,00161	-	0,00161
17	Bảng tin	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
18	Băng xóa	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00025	-	0,00025	0,00026	-	0,00026
19	Biển cài	Chiếc	0,00031	-	0,00031	0,00028	-	0,00028	0,00022	-	0,00022
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00006	-	0,00006	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00007	-	0,00007	0,00006	-	0,00006
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00048	-	0,00048	0,00051	-	0,00051	0,00053	-	0,00053
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00232	0,00188	0,00044	0,00226	0,00183	0,00042	0,00218	0,00177	0,00041
26	Bút bi	Chiếc	0,03162	0,02568	0,00594	0,02374	0,01928	0,00446	0,02310	0,01876	0,00434
27	Bút chì	Chiếc	0,00158	0,00129	0,00030	0,00181	0,00147	0,00034	0,00198	0,00161	0,00037
28	Bút ký	Chiếc	0,00082	0,00067	0,00015	0,00084	0,00068	0,00016	0,00088	0,00071	0,00016
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00092	0,00075	0,00017	0,00104	0,00084	0,00019	0,00101	0,00082	0,00019
30	Bút nước	Chiếc	0,00138	0,00112	0,00026	0,00148	0,00120	0,00028	0,00154	0,00125	0,00029
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,01300	0,01056	0,00244	0,00803	0,00652	0,00151	0,00788	0,00640	0,00148
32	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
33	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00169	0,00169	-	0,00162	0,00162	-	0,00161	0,00161	-
34	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
35	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00081	0,00066	0,00015	0,00075	0,00061	0,00014	0,00076	0,00061	0,00014
36	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00051	0,00042	0,00010	0,00052	0,00042	0,00010	0,00053	0,00043	0,00010
37	Cartride mực	Chiếc	0,00056	0,00045	0,00010	0,00054	0,00044	0,00010	0,00056	0,00045	0,00010
38	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00003	0,00016	0,00013	0,00003	0,00015	0,00012	0,00003
39	Cây lau nhà	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
40	Chân giắc micro	Chiếc	0,00047	0,00038	0,00009	0,00043	0,00035	0,00008	0,00044	0,00036	0,00008
41	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,02300	0,01868	0,00432	0,03716	0,03018	0,00698	0,02485	0,02018	0,00467

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
42	Chè khô	Kg	0,00021	-	0,00021	0,00017	-	0,00017	0,00017	-	0,00017
43	Chén trà	Chiếc	0,00374	0,00304	0,00070	0,00315	0,00256	0,00059	0,00301	0,00244	0,00057
44	Chuột máy tính	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013	0,00015	-	0,00015
45	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00007	-	0,00007
46	Cốc uống nước	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00068	-	0,00068	0,00064	-	0,00064
47	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00007	-	0,00007	0,00007	-	0,00007
48	Cục tẩy	Cục	0,00012	-	0,00012	0,00012	-	0,00012	0,00014	-	0,00014
49	Cước điện thoại	VNĐ	8,91435	-	8,91435	13,84279	-	13,84279	18,65677	-	18,65677
50	Cước phí bưu chính	VNĐ	1,27664	-	1,27664	1,98245	-	1,98245	2,67187	-	2,67187
51	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00012	-	0,00012	0,00013	-	0,00013
52	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
53	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00093	0,00075	0,00017	0,00093	0,00075	0,00017	0,00099	0,00080	0,00019
54	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004
55	Dấu chức danh	Chiếc	0,00016	0,00013	0,00003	0,00016	0,00013	0,00003	0,00016	0,00013	0,00003
56	Dấu dập số	Chiếc	0,00004	0,00004	0,00001	0,00004	0,00004	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
57	Dấu sao y	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00003	0,00004	0,00003	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
58	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,00007	0,00006	0,00001	0,00008	0,00006	0,00001
59	Dây mạng	m	0,00808	-	0,00808	0,00812	-	0,00812	0,00900	-	0,00900
60	Điện	Kw	0,63094	-	0,63094	0,57132	-	0,57132	0,52172	-	0,52172
61	Đui đèn	Chiếc	0,00044	-	0,00044	0,00039	-	0,00039	0,00041	-	0,00041

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
62	File trình ký	Chiếc	0,01353	-	0,01353	0,01816	-	0,01816	0,01568	-	0,01568
63	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00011	-	0,00011	0,00010	-	0,00010	0,00011	-	0,00011
64	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00026	-	0,00026	0,00028	-	0,00028	0,00030	-	0,00030
65	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00015	-	0,00015	0,00014	-	0,00014	0,00015	-	0,00015
66	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00040	-	0,00040	0,00042	-	0,00042	0,00042	-	0,00042
67	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00007	-	0,00007	0,00008	-	0,00008
68	Giấy bìa A4	Gram	0,00035	0,00029	0,00007	0,00030	0,00024	0,00006	0,00027	0,00022	0,00005
69	Giấy in A3	Gram	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
70	Giấy in A4	Gram	0,00080	-	0,00080	0,00075	-	0,00075	0,00070	-	0,00070
71	Giấy in A5	Gram	0,00006	-	0,00006	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
72	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00190	0,00154	0,00036	0,00230	0,00186	0,00043	0,00224	0,00182	0,00042
73	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00038	-	0,00038	0,00045	-	0,00045	0,00043	-	0,00043
74	Giấy phân trang	Tập	0,00023	-	0,00023	0,00025	-	0,00025	0,00029	-	0,00029
75	Giấy than xanh	Tập	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
76	Gọt bút chì	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00016	-	0,00016	0,00019	-	0,00019
77	Hạt công tắc	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,00041	-	0,00041	0,00040	-	0,00040
78	Hồ dán	Lọ	0,00037	-	0,00037	0,00040	-	0,00040	0,00038	-	0,00038
79	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
80	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00023	-	0,00023	0,00018	-	0,00018	0,00016	-	0,00016
81	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00014	-	0,00014	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
82	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00014	-	0,00014	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013
83	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00014	-	0,00014	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013
84	Keo dán	Lọ	0,00016	-	0,00016	0,00015	-	0,00015	0,00016	-	0,00016
85	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00021	-	0,00021	0,00023	-	0,00023
86	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00071	-	0,00071	0,00090	-	0,00090	0,00095	-	0,00095
87	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00081	-	0,00081	0,00097	-	0,00097	0,00102	-	0,00102
88	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00079	-	0,00079	0,00097	-	0,00097	0,00101	-	0,00101
89	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00077	-	0,00077	0,00097	-	0,00097	0,00101	-	0,00101
90	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00077	-	0,00077	0,00097	-	0,00097	0,00101	-	0,00101
91	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00077	-	0,00077	0,00097	-	0,00097	0,00101	-	0,00101
92	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00083	-	0,00083	0,00098	-	0,00098	0,00102	-	0,00102
93	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00009	-	0,00009	0,00009	-	0,00009
94	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00017	-	0,00017	0,00019	-	0,00019
95	Lịch	Quyển	0,00013	-	0,00013	0,00011	-	0,00011	0,00011	-	0,00011
96	Mặt công tắc	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00019	-	0,00019	0,00020	-	0,00020
97	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00009	-	0,00009	0,00010	-	0,00010
98	Mực dấu	Lọ	0,00019	0,00015	0,00003	0,00014	0,00011	0,00003	0,00013	0,00011	0,00002
99	Mực in	Hộp	0,00227	0,00184	0,00043	0,00170	0,00138	0,00032	0,00161	0,00131	0,00030
100	Mực máy photocopy	Hộp	0,00013	0,00010	0,00002	0,00014	0,00012	0,00003	0,00014	0,00011	0,00003
101	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00009	-	0,00009	0,00009	-	0,00009

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
102	Phí internet	VNĐ	14,79678	-	14,79678	22,97740	-	22,97740	30,96804	-	30,96804
103	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00425	-	0,00425	0,00340	-	0,00340	0,00279	-	0,00279
104	Sổ các loại	Quyển	0,00027	-	0,00027	0,00024	-	0,00024	0,00025	-	0,00025
105	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00005	-	0,00005
106	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,00051	-	0,00051	0,00049	-	0,00049
107	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00438	-	0,00438	0,00399	-	0,00399	0,00379	-	0,00379
108	Túi clear bag F	Chiếc	0,00456	-	0,00456	0,00381	-	0,00381	0,00362	-	0,00362
109	USB thu wifi	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00005
110	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00222	-	0,00222	0,00176	-	0,00176	0,00170	-	0,00170
111	Xăng	lít	0,11670	0,09477	0,02193	0,05681	0,04614	0,01068	0,06212	0,05045	0,01167

TT	Danh mục	ĐVT	11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00004	-	0,00004	0,00014	-	0,00014
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,03409	0,03409	-	-	-	-	0,08112	0,08112	-
3	Attomat	Chiếc	0,00088	-	0,00088	0,00021	-	0,00021	0,00106	-	0,00106
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00054	-	0,00054	0,00010	-	0,00010	0,00059	-	0,00059
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00002	-	0,00002	0,00010	-	0,00010

TT	Danh mục	ĐVT	11. Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BTXH khác			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00138	-	0,00138	0,00031	-	0,00031	0,00211	-	0,00211
7	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00130	-	0,00130	0,00027	-	0,00027	0,00204	-	0,00204
8	Băng dính đen	Cuộn	0,00172	-	0,00172	0,00023	-	0,00023	0,00091	-	0,00091
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00090	-	0,00090	0,00017	-	0,00017	0,00099	-	0,00099
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00117	-	0,00117	0,00017	-	0,00017	0,00092	-	0,00092
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00083	-	0,00083	0,00017	-	0,00017	0,00091	-	0,00091
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00098	-	0,00098	0,00019	-	0,00019	0,00091	-	0,00091
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,00186	-	0,00186	0,00021	-	0,00021	0,00105	-	0,00105
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00035	-	0,00035	0,00007	-	0,00007	0,00054	-	0,00054
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00183	0,00149	0,00034	0,00041	0,00033	0,00008	0,00286	0,00233	0,00054
16	Bảng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00678	-	0,00678	0,00258	-	0,00258	0,01652	-	0,01652
17	Bảng tin	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00002	-	0,00002	0,00008	-	0,00008
18	Bảng xóa	Chiếc	0,00133	-	0,00133	0,00024	-	0,00024	0,00154	-	0,00154
19	Biển cài	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,00042	-	0,00042	0,00352	-	0,00352
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00027	-	0,00027	0,00007	-	0,00007	0,00037	-	0,00037
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00005	-	0,00005	0,00036	-	0,00036
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00068	-	0,00068	0,00017	-	0,00017	0,00077	-	0,00077
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00008	-	0,00008	0,00057	-	0,00057
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00273	-	0,00273	0,00057	-	0,00057	0,00288	-	0,00288
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00866	0,00703	0,00163	0,00299	0,00243	0,00056	0,01445	0,01173	0,00272
26	Bút bi	Chiếc	0,10657	0,08655	0,02003	0,03216	0,02612	0,00604	0,19494	0,15831	0,03663

TT	Danh mục	ĐVT	11. Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BTXH khác			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
27	Bút chì	Chiếc	0,01170	0,00950	0,00220	0,00380	0,00309	0,00071	0,00767	0,00623	0,00144
28	Bút ký	Chiếc	0,00535	0,00435	0,00101	0,00086	0,00070	0,00016	0,00571	0,00464	0,00107
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00562	0,00457	0,00106	0,00121	0,00098	0,00023	0,01134	0,00921	0,00213
30	Bút nước	Chiếc	0,00867	0,00704	0,00163	0,00136	0,00110	0,00025	0,00761	0,00618	0,00143
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,03167	0,02572	0,00595	0,00831	0,00675	0,00156	0,03017	0,02450	0,00567
32	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
33	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01045	0,01045	-	0,00245	0,00245	-	0,01255	0,01255	-
34	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00055	0,00045	0,00010	0,00005	0,00004	0,00001	0,00009	0,00007	0,00002
35	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00446	0,00362	0,00084	0,00103	0,00084	0,00019	0,00395	0,00320	0,00074
36	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00272	0,00221	0,00051	0,00046	0,00037	0,00009	0,00359	0,00291	0,00067
37	Cartride mực	Chiếc	0,00304	0,00247	0,00057	0,00067	0,00054	0,00013	0,00376	0,00305	0,00071
38	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00061	0,00050	0,00012	0,00015	0,00013	0,00003	0,00162	0,00132	0,00030
39	Cây lau nhà	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
40	Chân giắc micro	Chiếc	0,00220	0,00179	0,00041	0,00058	0,00047	0,00011	0,00354	0,00287	0,00066
41	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,03017	0,02450	0,00567	0,14126	0,11471	0,02654
42	Chè khô	Kg	0,00071	-	0,00071	0,00024	-	0,00024	0,00209	-	0,00209
43	Chén trà	Chiếc	0,01514	0,01230	0,00285	0,00390	0,00317	0,00073	0,02389	0,01940	0,00449
44	Chuột máy tính	Chiếc	0,00089	-	0,00089	0,00013	-	0,00013	0,00059	-	0,00059
45	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00036	-	0,00036	0,00005	-	0,00005	0,00045	-	0,00045
46	Cốc uống nước	Chiếc	0,00313	-	0,00313	0,00090	-	0,00090	0,00542	-	0,00542
47	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00031	-	0,00031	0,00007	-	0,00007	0,00054	-	0,00054

TT	Danh mục	ĐVT	11. Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BTXH khác			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
48	Cục tẩy	Cục	0,00082	-	0,00082	0,00013	-	0,00013	0,00039	-	0,00039
49	Cước điện thoại	VNĐ	121,2884	-	121,2884	2,76953	-	2,76953	16,07599	-	16,07599
50	Cước phí bưu chính	VNĐ	17,36993	-	17,36993	0,39664	-	0,39664	2,30227	-	2,30227
51	Dao đọc giấy	Chiếc	0,00072	-	0,00072	0,00016	-	0,00016	0,00069	-	0,00069
52	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00003	-	0,00003	0,00017	-	0,00017
53	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00525	0,00427	0,00099	0,00120	0,00097	0,00022	0,00532	0,00432	0,00100
54	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00006	-	0,00006	0,00031	-	0,00031
55	Dấu chức danh	Chiếc	0,00077	0,00062	0,00014	0,00019	0,00015	0,00004	0,00121	0,00098	0,00023
56	Dấu dập số	Chiếc	0,00024	0,00020	0,00005	0,00006	0,00005	0,00001	0,00034	0,00027	0,00006
57	Dấu sao y	Chiếc	0,00047	0,00038	0,00009	0,00004	0,00003	0,00001	0,00020	0,00016	0,00004
58	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00703	0,00571	0,00132	0,00010	0,00008	0,00002	0,00074	0,00060	0,00014
59	Dây mạng	m	0,04926	-	0,04926	0,00861	-	0,00861	0,04064	-	0,04064
60	Điện	Kw	1,95156	-	1,95156	0,98337	-	0,98337	5,32497	-	5,32497
61	Đui đèn	Chiếc	0,00216	-	0,00216	0,00041	-	0,00041	0,00159	-	0,00159
62	File trình ký	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,01955	-	0,01955	0,45901	-	0,45901
63	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00094	-	0,00094	0,00015	-	0,00015	0,00053	-	0,00053
64	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00164	-	0,00164	0,00025	-	0,00025	0,00205	-	0,00205
65	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00096	-	0,00096	0,00018	-	0,00018	0,00120	-	0,00120
66	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00221	-	0,00221	0,00041	-	0,00041	0,00333	-	0,00333
67	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00036	-	0,00036	0,00007	-	0,00007	0,00044	-	0,00044
68	Giấy bìa A4	Gram	0,00105	0,00086	0,00020	0,00046	0,00038	0,00009	0,00243	0,00197	0,00046

TT	Danh mục	ĐVT	11. Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BTXH khác			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
69	Giấy in A3	Gram	0,00017	-	0,00017	0,00006	-	0,00006	0,00028	-	0,00028
70	Giấy in A4	Gram	0,00300	-	0,00300	0,00090	-	0,00090	0,00731	-	0,00731
71	Giấy in A5	Gram	0,00016	-	0,00016	0,00013	-	0,00013	0,00057	-	0,00057
72	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00987	0,00801	0,00185	0,00195	0,00158	0,00037	0,01918	0,01558	0,00360
73	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00194	-	0,00194	0,00053	-	0,00053	0,00392	-	0,00392
74	Giấy phân trang	Tập	0,00166	-	0,00166	0,00020	-	0,00020	0,00133	-	0,00133
75	Giấy than xanh	Tập	0,00018	-	0,00018	0,00006	-	0,00006	0,00009	-	0,00009
76	Gọt bút chì	Chiếc	0,00118	-	0,00118	0,00018	-	0,00018	0,00049	-	0,00049
77	Hạt công tắc	Chiếc	0,00171	-	0,00171	0,00048	-	0,00048	0,00247	-	0,00247
78	Hồ dán	Lọ	0,00139	-	0,00139	0,00046	-	0,00046	0,00411	-	0,00411
79	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00002	-	0,00002	0,00015	-	0,00015
80	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00077	-	0,00077	0,00026	-	0,00026	0,00117	-	0,00117
81	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00084	-	0,00084	0,00017	-	0,00017	0,00100	-	0,00100
82	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00094	-	0,00094	0,00016	-	0,00016	0,00099	-	0,00099
83	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00091	-	0,00091	0,00020	-	0,00020	0,00102	-	0,00102
84	Keo dán	Lọ	0,00114	-	0,00114	0,00022	-	0,00022	0,00093	-	0,00093
85	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00134	-	0,00134	0,00024	-	0,00024	0,00120	-	0,00120
86	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00467	-	0,00467	0,00088	-	0,00088	0,00523	-	0,00523
87	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00468	-	0,00468	0,00093	-	0,00093	0,00627	-	0,00627
88	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00470	-	0,00470	0,00085	-	0,00085	0,00623	-	0,00623
89	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00465	-	0,00465	0,00078	-	0,00078	0,00619	-	0,00619

TT	Danh mục	ĐVT	11. Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BTXH khác			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
90	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00465	-	0,00465	0,00078	-	0,00078	0,00619	-	0,00619
91	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00463	-	0,00463	0,00075	-	0,00075	0,00618	-	0,00618
92	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00484	-	0,00484	0,00080	-	0,00080	0,00607	-	0,00607
93	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,00017	-	0,00017	0,00045	-	0,00045
94	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00108	-	0,00108	0,00013	-	0,00013	0,00097	-	0,00097
95	Lịch	Quyển	0,00062	-	0,00062	0,00017	-	0,00017	0,00078	-	0,00078
96	Mặt công tắc	Chiếc	0,00097	-	0,00097	0,00022	-	0,00022	0,00107	-	0,00107
97	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00053	-	0,00053	0,00009	-	0,00009	0,00054	-	0,00054
98	Mực dấu	Lọ	0,00099	0,00080	0,00019	0,00012	0,00010	0,00002	0,00097	0,00079	0,00018
99	Mực in	Hộp	0,00848	0,00688	0,00159	0,00298	0,00242	0,00056	0,01728	0,01403	0,00325
100	Mực máy photocopy	Hộp	0,01801	0,01463	0,00338	0,00015	0,00012	0,00003	0,00151	0,00123	0,00028
101	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00047	-	0,00047	0,00013	-	0,00013	0,00060	-	0,00060
102	Phí internet	VNĐ	201,32449	-	201,32449	4,59707	-	4,59707	26,68424	-	26,68424
103	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00935	-	0,00935	0,00745	-	0,00745	0,03765	-	0,03765
104	Sổ các loại	Quyển	0,00141	-	0,00141	0,00031	-	0,00031	0,00157	-	0,00157
105	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00004	-	0,00004	0,00037	-	0,00037
106	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00337	-	0,00337	0,00063	-	0,00063	0,00430	-	0,00430
107	Túi clear bag A4	Chiếc	0,01734	-	0,01734	0,00411	-	0,00411	0,03539	-	0,03539
108	Túi clear bag F	Chiếc	0,01757	-	0,01757	0,00375	-	0,00375	0,03521	-	0,03521
109	USB thu wifi	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00006	-	0,00006	0,00043	-	0,00043
110	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00794	-	0,00794	0,00149	-	0,00149	0,01325	-	0,01325

TT	Danh mục	ĐVT	11. Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BTXH khác			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
111	Xăng	lít	0,34330	0,27880	0,06451	0,30844	0,25048	0,05796	0,58895	0,47829	0,11066

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			15. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			16. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00227	-	0,00227	0,00059	-	0,00059	0,00307	-	0,00307
2	Ảnh hồ sơ	Tám	0,04196	0,04196	-	0,06655	0,06655	-	0,18721	0,18721	-
3	Attomat	Chiếc	0,00119	-	0,00119	0,00163	-	0,00163	0,00496	-	0,00496
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00066	-	0,00066	0,00106	-	0,00106	0,00315	-	0,00315
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00045	-	0,00045	0,00029	-	0,00029	0,00103	-	0,00103
6	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00201	-	0,00201	0,00285	-	0,00285	0,00844	-	0,00844
7	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00208	-	0,00208	0,00281	-	0,00281	0,00834	-	0,00834
8	Băng dính đen	Cuộn	0,00199	-	0,00199	0,00264	-	0,00264	0,00806	-	0,00806
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00134	-	0,00134	0,00163	-	0,00163	0,00503	-	0,00503
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00197	-	0,00197	0,00263	-	0,00263	0,00801	-	0,00801
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00137	-	0,00137	0,00167	-	0,00167	0,00511	-	0,00511
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00117	-	0,00117	0,00160	-	0,00160	0,00491	-	0,00491
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,00298	-	0,00298	0,00456	-	0,00456	0,01378	-	0,01378
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,00080	-	0,00080	0,00233	-	0,00233

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			15. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			16. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,01226	0,00996	0,00230	0,00370	0,00301	0,00070	0,01915	0,01556	0,00360
16	Bảng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00269	-	0,00269	0,00478	-	0,00478	0,01284	-	0,01284
17	Bảng tin	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00028	-	0,00028	0,00096	-	0,00096
18	Băng xóa	Chiếc	0,00169	-	0,00169	0,00271	-	0,00271	0,00801	-	0,00801
19	Biển cài	Chiếc	0,00036	-	0,00036	0,00066	-	0,00066	0,00134	-	0,00134
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00019	-	0,00019	0,00027	-	0,00027	0,00083	-	0,00083
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,00026	-	0,00026	0,00080	-	0,00080
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00068	-	0,00068	0,00110	-	0,00110	0,00327	-	0,00327
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00028	-	0,00028	0,00047	-	0,00047	0,00130	-	0,00130
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00434	-	0,00434	0,00563	-	0,00563	0,01687	-	0,01687
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00998	0,00811	0,00188	0,01637	0,01329	0,00308	0,04683	0,03803	0,00880
26	Bút bi	Chiếc	0,02719	0,02208	0,00511	0,05088	0,04132	0,00956	0,13815	0,11219	0,02596
27	Bút chì	Chiếc	0,01325	0,01076	0,00249	0,01995	0,01620	0,00375	0,06417	0,05211	0,01206
28	Bút ký	Chiếc	0,00725	0,00589	0,00136	0,01015	0,00824	0,00191	0,03111	0,02527	0,00585
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00773	0,00628	0,00145	0,01061	0,00862	0,00199	0,03200	0,02599	0,00601
30	Bút nước	Chiếc	0,01743	0,01416	0,00328	0,02003	0,01627	0,00376	0,06290	0,05108	0,01182
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,01117	0,00907	0,00210	0,01912	0,01553	0,00359	0,05506	0,04471	0,01035
32	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	0,00344	0,00344	-	0,00052	0,00052	-	0,00363	0,00363	-
33	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00916	0,00916	-	0,01446	0,01446	-	0,04375	0,04375	-
34	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00216	0,00176	0,00041	0,00148	0,00120	0,00028	0,00507	0,00412	0,00095
35	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00433	0,00352	0,00081	0,00606	0,00492	0,00114	0,01863	0,01513	0,00350

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			15. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			16. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
36	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00476	0,00386	0,00089	0,00590	0,00479	0,00111	0,01792	0,01455	0,00337
37	Cartridge mực	Chiếc	0,00367	0,00298	0,00069	0,00577	0,00468	0,00108	0,01711	0,01389	0,00321
38	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00093	0,00075	0,00017	0,00158	0,00128	0,00030	0,00441	0,00359	0,00083
39	Cây lau nhà	Chiếc	0,00103	0,00103	-	0,00014	0,00014	-	0,00094	0,00094	-
40	Chân giắc micro	Chiếc	0,00302	0,00245	0,00057	0,00438	0,00356	0,00082	0,01294	0,01051	0,00243
41	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,07158	0,05813	0,01345	0,09715	0,07890	0,01825	0,24153	0,19615	0,04538
42	Chè khô	Kg	0,00046	-	0,00046	0,00089	-	0,00089	0,00228	-	0,00228
43	Chén trà	Chiếc	0,01330	0,01080	0,00250	0,02096	0,01702	0,00394	0,06238	0,05066	0,01172
44	Chuột máy tính	Chiếc	0,00122	-	0,00122	0,00192	-	0,00192	0,00582	-	0,00582
45	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00040	-	0,00040	0,00064	-	0,00064	0,00191	-	0,00191
46	Cốc uống nước	Chiếc	0,00201	-	0,00201	0,00315	-	0,00315	0,00926	-	0,00926
47	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00082	-	0,00082	0,00238	-	0,00238
48	Cục tẩy	Cục	0,00096	-	0,00096	0,00152	-	0,00152	0,00464	-	0,00464
49	Cước điện thoại	VNĐ	221,38951	-	221,38951	348,82348	-	348,82348	1.053,05365	-	1.053,05365
50	Cước phí bưu chính	VNĐ	31,70554	-	31,70554	49,95556	-	49,95556	150,80948	-	150,80948
51	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00097	-	0,00097	0,00157	-	0,00157	0,00469	-	0,00469
52	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,00033	-	0,00033	0,00109	-	0,00109
53	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00743	0,00603	0,00140	0,01126	0,00914	0,00212	0,03397	0,02758	0,00638
54	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00036	-	0,00036	0,00104	-	0,00104
55	Dầu chức danh	Chiếc	0,00116	0,00094	0,00022	0,00175	0,00142	0,00033	0,00517	0,00420	0,00097
56	Dầu dập số	Chiếc	0,00035	0,00028	0,00007	0,00056	0,00046	0,00011	0,00167	0,00135	0,00031

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			15. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			16. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
57	Dấu sao y	Chiếc	0,00506	0,00411	0,00095	0,00111	0,00090	0,00021	0,00489	0,00397	0,00092
58	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00051	0,00042	0,00010	0,00084	0,00068	0,00016	0,00245	0,00199	0,00046
59	Dây mạng	m	0,06529	-	0,06529	0,10406	-	0,10406	0,30994	-	0,30994
60	Điện	Kw	1,23158	-	1,23158	2,16433	-	2,16433	5,80735	-	5,80735
61	Đui đèn	Chiếc	0,00192	-	0,00192	0,00278	-	0,00278	0,00851	-	0,00851
62	File trình ký	Chiếc	0,01226	-	0,01226	0,07822	-	0,07822	0,08137	-	0,08137
63	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00116	-	0,00116	0,00155	-	0,00155	0,00483	-	0,00483
64	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00260	-	0,00260	0,00374	-	0,00374	0,01119	-	0,01119
65	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00135	-	0,00135	0,00166	-	0,00166	0,00521	-	0,00521
66	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00278	-	0,00278	0,00441	-	0,00441	0,01292	-	0,01292
67	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,00083	-	0,00083	0,00243	-	0,00243
68	Giấy bìa A4	Gram	0,00163	0,00133	0,00031	0,00160	0,00130	0,00030	0,00467	0,00379	0,00088
69	Giấy in A3	Gram	0,00098	-	0,00098	0,00039	-	0,00039	0,00174	-	0,00174
70	Giấy in A4	Gram	0,00392	-	0,00392	0,00596	-	0,00596	0,01703	-	0,01703
71	Giấy in A5	Gram	0,00019	-	0,00019	0,00009	-	0,00009	0,00036	-	0,00036
72	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,01913	0,01554	0,00359	0,02512	0,02040	0,00472	0,07331	0,05953	0,01377
73	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00305	-	0,00305	0,00472	-	0,00472	0,01353	-	0,01353
74	Giấy phân trang	Tập	0,00276	-	0,00276	0,00407	-	0,00407	0,01229	-	0,01229
75	Giấy than xanh	Tập	0,00032	-	0,00032	0,00051	-	0,00051	0,00152	-	0,00152
76	Gọt bút chì	Chiếc	0,00207	-	0,00207	0,00258	-	0,00258	0,00809	-	0,00809
77	Hạt công tắc	Chiếc	0,00232	-	0,00232	0,00306	-	0,00306	0,00912	-	0,00912

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			15. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			16. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
78	Hồ dán	Lọ	0,00184	-	0,00184	0,00322	-	0,00322	0,00874	-	0,00874
79	Hộp đựng mạng tông	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00007	-	0,00007	0,00030	-	0,00030
80	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00033	-	0,00033	0,00024	-	0,00024	0,00077	-	0,00077
81	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00090	-	0,00090	0,00118	-	0,00118	0,00352	-	0,00352
82	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00109	-	0,00109	0,00121	-	0,00121	0,00364	-	0,00364
83	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00071	-	0,00071	0,00116	-	0,00116	0,00334	-	0,00334
84	Keo dán	Lọ	0,00101	-	0,00101	0,00161	-	0,00161	0,00480	-	0,00480
85	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00206	-	0,00206	0,00264	-	0,00264	0,00799	-	0,00799
86	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00863	-	0,00863	0,01300	-	0,01300	0,03825	-	0,03825
87	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00863	-	0,00863	0,01316	-	0,01316	0,03845	-	0,03845
88	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00860	-	0,00860	0,01316	-	0,01316	0,03845	-	0,03845
89	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00848	-	0,00848	0,01315	-	0,01315	0,03837	-	0,03837
90	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00843	-	0,00843	0,01314	-	0,01314	0,03833	-	0,03833
91	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00864	-	0,00864	0,01317	-	0,01317	0,03854	-	0,03854
92	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00807	-	0,00807	0,01295	-	0,01295	0,03782	-	0,03782
93	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00077	-	0,00077	0,00108	-	0,00108	0,00332	-	0,00332
94	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00161	-	0,00161	0,00259	-	0,00259	0,00768	-	0,00768
95	Lịch	Quyển	0,00052	-	0,00052	0,00085	-	0,00085	0,00256	-	0,00256
96	Mặt công tắc	Chiếc	0,00114	-	0,00114	0,00169	-	0,00169	0,00505	-	0,00505
97	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00066	-	0,00066	0,00105	-	0,00105	0,00313	-	0,00313
98	Mực dấu	Lọ	0,00692	0,00562	0,00130	0,00236	0,00192	0,00044	0,01025	0,00833	0,00193

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			15. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			16. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
99	Mực in	Hộp	0,00682	0,00554	0,00128	0,01068	0,00867	0,00201	0,03178	0,02580	0,00597
100	Mực máy photocopy	Hộp	0,00092	0,00075	0,00017	0,00157	0,00127	0,00029	0,00436	0,00354	0,00082
101	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,00083	-	0,00083	0,00248	-	0,00248
102	Phí internet	VNĐ	367,48098	-	367,48098	579,00595	-	579,00595	1.747,94542	-	1.747,94542
103	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00707	-	0,00707	0,01237	-	0,01237	0,03226	-	0,03226
104	Sổ các loại	Quyển	0,00163	-	0,00163	0,00262	-	0,00262	0,00784	-	0,00784
105	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,00055	-	0,00055	0,00157	-	0,00157
106	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00267	-	0,00267	0,00438	-	0,00438	0,01253	-	0,01253
107	Túi clear bag A4	Chiếc	0,02195	-	0,02195	0,03053	-	0,03053	0,08986	-	0,08986
108	Túi clear bag F	Chiếc	0,01806	-	0,01806	0,02980	-	0,02980	0,08425	-	0,08425
109	USB thu wifi	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00033	-	0,00033	0,00090	-	0,00090
110	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00782	-	0,00782	0,01320	-	0,01320	0,03616	-	0,03616
111	Xăng	lít	0,44262	0,35945	0,08317	0,70919	0,57594	0,13326	2,08849	1,69607	0,39243

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00389	-	0,00389	0,00271	-	0,00271	0,00330	-	0,00330

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,29787	0,29787	-	0,38017	0,38017	-	0,39820	0,39820	-
3	Attomat	Chiếc	0,00784	-	0,00784	0,01811	-	0,01811	0,01925	-	0,01925
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00496	-	0,00496	0,00718	-	0,00718	0,00719	-	0,00719
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00157	-	0,00157	0,00190	-	0,00190	0,00196	-	0,00196
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,01330	-	0,01330	0,01982	-	0,01982	0,02036	-	0,02036
7	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,01320	-	0,01320	0,01940	-	0,01940	0,01980	-	0,01980
8	Băng dính đen	Cuộn	0,01270	-	0,01270	0,01475	-	0,01475	0,01440	-	0,01440
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00796	-	0,00796	0,01593	-	0,01593	0,01662	-	0,01662
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01262	-	0,01262	0,01852	-	0,01852	0,01856	-	0,01856
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00811	-	0,00811	0,01600	-	0,01600	0,01671	-	0,01671
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00772	-	0,00772	0,01598	-	0,01598	0,01681	-	0,01681
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,02157	-	0,02157	0,02401	-	0,02401	0,02268	-	0,02268
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00365	-	0,00365	0,00414	-	0,00414	0,00410	-	0,00410
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,02180	0,01770	0,00410	0,02188	0,01777	0,00411	0,02773	0,02252	0,00521
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,02131	-	0,02131	0,10139	-	0,10139	0,11824	-	0,11824
17	Bảng tin	Chiếc	0,00142	-	0,00142	0,01382	0,01122	0,00260	0,01454	0,01181	0,00273
18	Băng xóa	Chiếc	0,01266	-	0,01266	0,01914	-	0,01914	0,01939	-	0,01939
19	Biển cài	Chiếc	0,00227	-	0,00227	0,01630	-	0,01630	0,01947	-	0,01947
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00132	-	0,00132	0,00357	-	0,00357	0,00394	-	0,00394
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00127	-	0,00127	0,00322	-	0,00322	0,00353	-	0,00353

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00519	-	0,00519	0,01156	-	0,01156	0,01222	-	0,01222
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00209	-	0,00209	0,00420	-	0,00420	0,00448	-	0,00448
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,02673	-	0,02673	0,03152	-	0,03152	0,03097	-	0,03097
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,07490	0,06083	0,01407	0,13052	0,10600	0,02452	0,13733	0,11152	0,02580
26	Bút bi	Chiếc	0,22983	0,18664	0,04318	0,99481	0,80788	0,18692	1,14846	0,93266	0,21580
27	Bút chì	Chiếc	0,10287	0,08354	0,01933	0,74536	0,60531	0,14005	0,82178	0,66737	0,15441
28	Bút ký	Chiếc	0,04864	0,03950	0,00914	0,07265	0,05900	0,01365	0,07285	0,05916	0,01369
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,04959	0,04027	0,00932	0,09060	0,07358	0,01702	0,09378	0,07616	0,01762
30	Bút nước	Chiếc	0,09822	0,07976	0,01845	0,12781	0,10380	0,02402	0,12805	0,10399	0,02406
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,08914	0,07239	0,01675	0,22477	0,18253	0,04223	0,29487	0,23946	0,05541
32	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	0,00436	0,00436	-	0,00128	0,00128	-	0,00207	0,00207	-
33	Cặp 3 dây	Chiếc	0,06959	0,06959	-	0,18781	0,18781	-	0,19994	0,19994	-
34	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00785	0,00637	0,00147	0,00444	0,00361	0,00083	0,00382	0,00310	0,00072
35	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,02959	0,02403	0,00556	0,09029	0,07332	0,01696	0,09729	0,07901	0,01828
36	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,02811	0,02283	0,00528	0,03121	0,02534	0,00586	0,03084	0,02505	0,00580
37	Cartride mực	Chiếc	0,02691	0,02185	0,00506	0,03916	0,03181	0,00736	0,04003	0,03251	0,00752
38	Câu liên chữa cháy	Chiếc	0,00698	0,00567	0,00131	0,01117	0,00907	0,00210	0,01157	0,00940	0,00217
39	Cây lau nhà	Chiếc	0,00131	0,00131	-	0,00044	0,00044	-	0,00057	0,00057	-
40	Chân giắc micro	Chiếc	0,02050	0,01665	0,00385	0,02813	0,02284	0,00529	0,02892	0,02348	0,00543
41	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,43914	0,35662	0,08251	0,59035	0,47942	0,11093	0,60554	0,49176	0,11378

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
42	Chè khô	Kg	0,00366	-	0,00366	0,01220	-	0,01220	0,01365	-	0,01365
43	Chén trà	Chiếc	0,09917	0,08053	0,01863	0,02723	-	0,02723	0,02875	-	0,02875
44	Chuột máy tính	Chiếc	0,00914	-	0,00914	0,01349	-	0,01349	0,01349	-	0,01349
45	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00301	-	0,00301	0,00267	-	0,00267	0,00237	-	0,00237
46	Cốc uống nước	Chiếc	0,01489	-	0,01489	0,03882	-	0,03882	0,04285	-	0,04285
47	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00375	-	0,00375	0,00498	-	0,00498	0,00499	-	0,00499
48	Cục tẩy	Cục	0,00732	-	0,00732	0,01555	-	0,01555	0,01609	-	0,01609
49	Cước điện thoại	VNĐ	1.642,37726	-	1.642,37726	939,12249	-	939,12249	703,55517	-	703,55517
50	Cước phí bưu chính	VNĐ	235,20746	-	235,20746	134,49582	-	134,49582	100,76018	-	100,76018
51	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00740	-	0,00740	0,01572	-	0,01572	0,01642	-	0,01642
52	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00163	-	0,00163	0,00234	-	0,00234	0,00243	-	0,00243
53	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,05346	0,04342	0,01005	0,01759	-	0,01759	0,01817	-	0,01817
54	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00166	-	0,00166	0,00383	-	0,00383	0,00406	-	0,00406
55	Dấu chức danh	Chiếc	0,00813	0,00660	0,00153	0,00181	-	0,00181	0,00182	-	0,00182
56	Dấu dập số	Chiếc	0,00262	0,00213	0,00049	0,00084	-	0,00084	0,00087	-	0,00087
57	Dấu sao y	Chiếc	0,00893	0,00725	0,00168	0,00101	-	0,00101	0,00099	-	0,00099
58	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00384	0,00312	0,00072	0,00073	-	0,00073	0,00073	-	0,00073
59	Dây mạng	m	0,48727	-	0,48727	0,41838	-	0,41838	0,37934	-	0,37934
60	Điện	Kw	9,54532	-	9,54532	28,45222	-	28,45222	31,65114	-	31,65114
61	Đui đèn	Chiếc	0,01353	-	0,01353	0,02593	-	0,02593	0,02683	-	0,02683

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
62	File trình ký	Chiếc	0,12951	-	0,12951	0,05334	-	0,05334	0,13557	-	0,13557
63	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00740	-	0,00740	0,00760	-	0,00760	0,00745	-	0,00745
64	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01749	-	0,01749	0,02329	-	0,02329	0,02330	-	0,02330
65	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00785	-	0,00785	0,01019	-	0,01019	0,01059	-	0,01059
66	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02039	-	0,02039	0,02587	-	0,02587	0,02601	-	0,02601
67	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00384	-	0,00384	0,00511	-	0,00511	0,00506	-	0,00506
68	Giấy bìa A4	Gram	0,00771	0,00626	0,00145	0,00241	-	0,00241	0,00263	-	0,00263
69	Giấy in A3	Gram	0,00211	-	0,00211	0,00152	-	0,00152	0,00189	-	0,00189
70	Giấy in A4	Gram	0,02668	-	0,02668	0,03190	-	0,03190	0,03324	-	0,03324
71	Giấy in A5	Gram	0,00041	-	0,00041	0,00055	-	0,00055	0,00080	-	0,00080
72	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,11598	0,09419	0,02179	0,02629	-	0,02629	0,02618	-	0,02618
73	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,02125	-	0,02125	0,02746	-	0,02746	0,02790	-	0,02790
74	Giấy phân trang	Tập	0,01931	-	0,01931	0,01930	-	0,01930	0,01815	-	0,01815
75	Giấy than xanh	Tập	0,00238	-	0,00238	0,00182	-	0,00182	0,00165	-	0,00165
76	Gọt bút chì	Chiếc	0,01265	-	0,01265	0,02081	-	0,02081	0,02111	-	0,02111
77	Hạt công tắc	Chiếc	0,01453	-	0,01453	0,02408	-	0,02408	0,02505	-	0,02505
78	Hồ dán	Lọ	0,01389	-	0,01389	0,02274	-	0,02274	0,02389	-	0,02389
79	Hộp đựng mạng tông	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,00079	-	0,00079	0,00094	-	0,00094
80	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00134	-	0,00134	0,01017	-	0,01017	0,01168	-	0,01168
81	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00555	-	0,00555	0,00913	-	0,00913	0,00955	-	0,00955

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
82	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00580	-	0,00580	0,00917	-	0,00917	0,00955	-	0,00955
83	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00531	-	0,00531	0,00938	-	0,00938	0,00989	-	0,00989
84	Keo dán	Lọ	0,00759	-	0,00759	0,01329	-	0,01329	0,01383	-	0,01383
85	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01273	-	0,01273	0,02111	-	0,02111	0,02152	-	0,02152
86	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,06018	-	0,06018	0,05306	-	0,05306	0,04849	-	0,04849
87	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,06048	-	0,06048	0,05258	-	0,05258	0,04849	-	0,04849
88	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,06046	-	0,06046	0,05190	-	0,05190	0,04758	-	0,04758
89	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,06030	-	0,06030	0,05119	-	0,05119	0,04663	-	0,04663
90	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,06023	-	0,06023	0,05116	-	0,05116	0,04661	-	0,04661
91	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,06037	-	0,06037	0,04350	-	0,04350	0,03807	-	0,03807
92	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,05951	-	0,05951	0,04346	-	0,04346	0,03818	-	0,03818
93	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00525	-	0,00525	0,01666	-	0,01666	0,01798	-	0,01798
94	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01205	-	0,01205	0,01384	-	0,01384	0,01322	-	0,01322
95	Lịch	Quyển	0,00409	-	0,00409	0,01586	-	0,01586	0,01732	-	0,01732
96	Mặt công tắc	Chiếc	0,00798	-	0,00798	0,01358	-	0,01358	0,01401	-	0,01401
97	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00493	-	0,00493	0,00583	-	0,00583	0,00570	-	0,00570
98	Mực dấu	Lọ	0,01439	0,01169	0,00270	0,00178	-	0,00178	0,00193	-	0,00193
99	Mực in	Hộp	0,05035	0,04089	0,00946	0,02077	-	0,02077	0,02313	-	0,02313
100	Mực máy photocopy	Hộp	0,00689	0,00559	0,00129	0,00138	-	0,00138	0,00136	-	0,00136
101	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00394	-	0,00394	0,01354	-	0,01354	0,01466	-	0,01466

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
102	Phí internet	VNĐ	2.726,15334	-	2.726,15334	1.558,83076	-	1.558,83076	1.167,81654	-	1.167,81654
103	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,05378	-	0,05378	0,32795	-	0,32795	0,37765	-	0,37765
104	Sổ các loại	Quyển	0,01235	-	0,01235	0,02133	-	0,02133	0,02209	-	0,02209
105	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00247	-	0,00247	0,00234	-	0,00234	0,00222	-	0,00222
106	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,01986	-	0,01986	0,02550	-	0,02550	0,02616	-	0,02616
107	Túi clear bag A4	Chiếc	0,13915	-	0,13915	0,13976	-	0,13976	0,14293	-	0,14293
108	Túi clear bag F	Chiếc	0,13351	-	0,13351	0,13439	-	0,13439	0,13549	-	0,13549
109	USB thu wifi	Chiếc	0,00144	-	0,00144	0,00241	-	0,00241	0,00253	-	0,00253
110	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,05785	-	0,05785	0,07251	-	0,07251	0,07249	-	0,07249
111	Xăng	lít	3,27466	2,65935	0,61531	4,33269	3,51858	0,81411	4,85392	3,94187	0,91205

TT	Danh mục	ĐVT	19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00242	-	0,00242	0,00272	-	0,00272	0,00249	-	0,00249
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,39060	0,39060	-	0,43401	0,43401	-	0,53722	0,53722	-
3	Attomat	Chiếc	0,01023	-	0,01023	0,01163	-	0,01163	0,01309	-	0,01309
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00597	-	0,00597	0,00716	-	0,00716	0,00805	-	0,00805

TT	Danh mục	ĐVT	19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00127	-	0,00127	0,00151	-	0,00151	0,00162	-	0,00162
6	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,01510	-	0,01510	0,01795	-	0,01795	0,02089	-	0,02089
7	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,01241	-	0,01241	0,01500	-	0,01500	0,01730	-	0,01730
8	Băng dính đen	Cuộn	0,01247	-	0,01247	0,01580	-	0,01580	0,01722	-	0,01722
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,01100	-	0,01100	0,01302	-	0,01302	0,01472	-	0,01472
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01170	-	0,01170	0,01446	-	0,01446	0,01553	-	0,01553
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00980	-	0,00980	0,01165	-	0,01165	0,01285	-	0,01285
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,01133	-	0,01133	0,01323	-	0,01323	0,01509	-	0,01509
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,01626	-	0,01626	0,02130	-	0,02130	0,02226	-	0,02226
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00336	-	0,00336	0,00385	-	0,00385	0,00448	-	0,00448
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,01994	0,01620	0,00375	0,02068	0,01680	0,00389	0,02179	0,01770	0,00409
16	Bảng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,11663	-	0,11663	0,11960	-	0,11960	0,15490	-	0,15490
17	Bảng tin	Chiếc	0,00645	0,00524	0,00121	0,00777	0,00631	0,00146	0,00797	0,00647	0,00150
18	Bảng xóa	Chiếc	0,01424	-	0,01424	0,01712	-	0,01712	0,01953	-	0,01953
19	Biển cài	Chiếc	0,00699	-	0,00699	0,00666	-	0,00666	0,01108	-	0,01108
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00377	-	0,00377	0,00381	-	0,00381	0,00483	-	0,00483
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00175	-	0,00175	0,00211	-	0,00211	0,00235	-	0,00235
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00943	-	0,00943	0,01100	-	0,01100	0,01254	-	0,01254
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00299	-	0,00299	0,00343	-	0,00343	0,00408	-	0,00408
24	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00185	0,00185	-	0,00215	0,00215	-	0,00167	0,00167	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
25	Bóng đèn LED	Chiếc	0,02778	-	0,02778	0,03492	-	0,03492	0,03812	-	0,03812
26	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,12379	0,10053	0,02326	0,14790	0,12011	0,02779	0,16760	0,13611	0,03149
27	Bút bi	Chiếc	2,18936	1,77798	0,41138	2,38583	1,93753	0,44830	2,90213	2,35682	0,54531
28	Bút chì	Chiếc	0,18216	0,14793	0,03423	0,20173	0,16382	0,03790	0,20055	0,16287	0,03768
29	Bút ký	Chiếc	0,05039	0,04092	0,00947	0,06206	0,05040	0,01166	0,07292	0,05922	0,01370
30	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,05527	0,04489	0,01039	0,06590	0,05352	0,01238	0,08305	0,06744	0,01560
31	Bút nước	Chiếc	0,07678	0,06236	0,01443	0,08952	0,07270	0,01682	0,10096	0,08199	0,01897
32	Bút viết bảng	Chiếc	0,52796	0,42876	0,09920	0,52758	0,42844	0,09913	0,66619	0,54101	0,12518
33	Các loại ống nước	Mét	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
34	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00189	0,00189	-	0,00202	0,00202	-	0,00136	0,00136	-
35	Cặp 3 dây	Chiếc	0,11849	0,11849	-	0,13343	0,13343	-	0,15694	0,15694	-
36	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00062	-	0,00062	0,00088	-	0,00088	0,00436	0,00354	0,00082
37	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,01012	-	0,01012	0,01187	-	0,01187	0,07094	0,05761	0,01333
38	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00477	-	0,00477	0,00567	-	0,00567	0,03519	0,02858	0,00661
39	Cartridge mực	Chiếc	0,00577	-	0,00577	0,00672	-	0,00672	0,04131	0,03355	0,00776
40	Câu tiêm chữa cháy	Chiếc	0,00116	-	0,00116	0,00130	-	0,00130	0,00802	0,00651	0,00151
41	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00042	0,00042	-
42	Chân giắc micro	Chiếc	0,00467	-	0,00467	0,00521	-	0,00521	0,03296	0,02677	0,00619
43	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,12887	0,10465	0,02421	0,35793	0,29068	0,06726	0,51259	0,41628	0,09632
44	Chè khô	Kg	0,01056	-	0,01056	0,01184	-	0,01184	0,01412	-	0,01412

TT	Danh mục	ĐVT	19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
45	Chén trà	Chiếc	0,03848	-	0,03848	0,04099	-	0,04099	0,05196	-	0,05196
46	Chít	Kg	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
47	Chổi cọ	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
48	Chổi cước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
49	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
50	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
51	Chổi tre	Chiếc	0,00059	0,00059	-	0,00066	0,00066	-	0,00048	0,00048	-
52	Chuột máy tính	Chiếc	0,00879	-	0,00879	0,01076	-	0,01076	0,01176	-	0,01176
53	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00396	-	0,00396	0,00509	-	0,00509	0,00621	-	0,00621
54	Cốc uống nước	Chiếc	0,04979	-	0,04979	0,05392	-	0,05392	0,06682	-	0,06682
55	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00281	-	0,00281	0,00335	-	0,00335	0,00373	-	0,00373
56	Cục tẩy	Cục	0,00973	-	0,00973	0,01193	-	0,01193	0,01284	-	0,01284
57	Cước điện thoại	VNĐ	688,43089	-	688,43089	1.027,53014	-	1.027,53014	989,63615	-	989,63615
58	Cước phí bưu chính	VNĐ	98,59157	-	98,59157	147,15447	-	147,15447	141,72756	-	141,72756
59	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00804	-	0,00804	0,00961	-	0,00961	0,01036	-	0,01036
60	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00176	-	0,00176	0,00205	-	0,00205	0,00229	-	0,00229
61	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01049	-	0,01049	0,01241	-	0,01241	0,01385	-	0,01385
62	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00278	-	0,00278	0,00321	-	0,00321	0,00359	-	0,00359
63	Dầu chức danh	Chiếc	0,00137	-	0,00137	0,00156	-	0,00156	0,00185	-	0,00185
64	Dầu dập số	Chiếc	0,00045	-	0,00045	0,00051	-	0,00051	0,00058	-	0,00058

TT	Danh mục	ĐVT	19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
65	Dấu sao y	Chiếc	0,00072	-	0,00072	0,00089	-	0,00089	0,00084	-	0,00084
66	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00080	-	0,00080	0,00083	-	0,00083	0,00104	-	0,00104
67	Dây mạng	m	0,49662	-	0,49662	0,64534	-	0,64534	0,72081	-	0,72081
68	Điện	Kw	45,80755	-	45,80755	47,81557	-	47,81557	55,01870	-	55,01870
69	Đui đèn	Chiếc	0,03355	-	0,03355	0,04024	-	0,04024	0,04590	-	0,04590
70	File trình ký	Chiếc	0,12483	-	0,12483	0,09753	-	0,09753	0,11602	-	0,11602
71	Găng tay cao su	Đôi	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
72	Găng tay ni lông	Hộp	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
73	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00582	-	0,00582	0,00702	-	0,00702	0,00779	-	0,00779
74	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01446	-	0,01446	0,01739	-	0,01739	0,01927	-	0,01927
75	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00807	-	0,00807	0,00882	-	0,00882	0,01042	-	0,01042
76	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02006	-	0,02006	0,02260	-	0,02260	0,02702	-	0,02702
77	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00349	-	0,00349	0,00442	-	0,00442	0,00481	-	0,00481
78	Giấy bìa A4	Gram	0,00280	-	0,00280	0,00323	-	0,00323	0,00392	-	0,00392
79	Giấy in A3	Gram	0,00162	-	0,00162	0,00188	-	0,00188	0,00198	-	0,00198
80	Giấy in A4	Gram	0,17455	0,14176	0,03280	0,19317	0,15687	0,03630	0,23826	0,19349	0,04477
81	Giấy in A5	Gram	0,00474	-	0,00474	0,00416	-	0,00416	0,00416	-	0,00416
82	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,08393	0,06816	0,01577	0,10264	0,08335	0,01929	0,11398	0,09256	0,02142
83	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,01532	-	0,01532	0,01878	-	0,01878	0,02089	-	0,02089
84	Giấy phân trang	Tập	0,01341	-	0,01341	0,01628	-	0,01628	0,01805	-	0,01805

TT	Danh mục	ĐVT	19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
85	Giấy than xanh	Tập	0,00119	-	0,00119	0,00171	-	0,00171	0,00173	-	0,00173
86	Gọt bút chì	Chiếc	0,01224	-	0,01224	0,01534	-	0,01534	0,01605	-	0,01605
87	Hạt công tắc	Chiếc	0,02339	-	0,02339	0,02798	-	0,02798	0,03230	-	0,03230
88	Hồ dán	Lọ	0,01598	-	0,01598	0,01916	-	0,01916	0,02184	-	0,02184
89	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00079	-	0,00079	0,00091	-	0,00091	0,00107	-	0,00107
90	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,01549	-	0,01549	0,01758	-	0,01758	0,02100	-	0,02100
91	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00705	-	0,00705	0,00832	-	0,00832	0,00954	-	0,00954
92	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00711	-	0,00711	0,00840	-	0,00840	0,00960	-	0,00960
93	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00705	-	0,00705	0,00833	-	0,00833	0,00957	-	0,00957
94	Hót rác	Chiếc	0,00107	0,00107	-	0,00122	0,00122	-	0,00092	0,00092	-
95	Keo dán	Lọ	0,00914	-	0,00914	0,01067	-	0,01067	0,01224	-	0,01224
96	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01407	-	0,01407	0,01680	-	0,01680	0,01850	-	0,01850
97	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,03035	-	0,03035	0,04473	-	0,04473	0,04645	-	0,04645
98	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,03435	-	0,03435	0,04748	-	0,04748	0,04973	-	0,04973
99	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,03416	-	0,03416	0,04725	-	0,04725	0,04950	-	0,04950
100	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,03392	-	0,03392	0,04696	-	0,04696	0,04923	-	0,04923
101	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,03390	-	0,03390	0,04693	-	0,04693	0,04921	-	0,04921
102	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,03312	-	0,03312	0,04624	-	0,04624	0,04864	-	0,04864
103	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,03707	-	0,03707	0,04916	-	0,04916	0,05387	-	0,05387
104	Khăn lau	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
105	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00537	-	0,00537	0,00627	-	0,00627	0,00651	-	0,00651
106	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00910	-	0,00910	0,01199	-	0,01199	0,01289	-	0,01289
107	Lịch	Quyển	0,00793	-	0,00793	0,00911	-	0,00911	0,01019	-	0,01019
108	Mặt công tắc	Chiếc	0,01287	-	0,01287	0,01566	-	0,01566	0,01764	-	0,01764
109	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00598	-	0,00598	0,00717	-	0,00717	0,00816	-	0,00816
110	Mực dấu	Lọ	0,00138	-	0,00138	0,00169	-	0,00169	0,00161	-	0,00161
111	Mực in	Hộp	0,02258	-	0,02258	0,02195	-	0,02195	0,02899	-	0,02899
112	Mực máy photocopy	Hộp	0,00083	-	0,00083	0,00111	-	0,00111	0,00127	-	0,00127
113	Nước rửa tay	Chai	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
114	Nước sinh hoạt	m3	0,00119	0,00119	-	-	-	-	-	-	-
115	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00652	-	0,00652	0,00735	-	0,00735	0,00818	-	0,00818
116	Phao tự động	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
117	Phí internet	VNĐ	1.142,71414	-	1.142,714	1.705,57900	-	1.705,57900	1.642,67942	-	1.642,67942
118	Phích cắm	Chiếc	0,10619	0,10619	-	0,11998	0,11998	-	0,14298	0,14298	-
119	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,14794	-	0,14794	0,14658	-	0,14658	0,19054	-	0,19054
120	Sổ các loại	Quyển	0,08417	0,06836	0,01582	0,09847	0,07996	0,01850	0,11248	0,09134	0,02113
121	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
122	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00184	-	0,00184	0,00229	-	0,00229	0,00252	-	0,00252
123	Tấm kính	Tấm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
124	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,02456	-	0,02456	0,02825	-	0,02825	0,03376	-	0,03376

TT	Danh mục	ĐVT	19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
125	Thùng rác	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
126	Túi clear bag A4	Chiếc	0,19910	-	0,19910	0,22401	-	0,22401	0,27705	-	0,27705
127	Túi clear bag F	Chiếc	0,16228	-	0,16228	0,19204	-	0,19204	0,23928	-	0,23928
128	USB thu wifi	Chiếc	0,00236	-	0,00236	0,00279	-	0,00279	0,00324	-	0,00324
129	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,05537	-	0,05537	0,09196	-	0,09196	0,09906	-	0,09906
130	Xăng	lít	3,91858	3,18228	0,73630	4,52256	3,67277	0,84979	5,00164	4,06183	0,93981
131	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00316	-	0,00316	0,00367	-	0,00367	0,00021	-	0,00021
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,68578	0,68578	-	0,62104	0,62104	-	0,06661	0,06661	-
3	Attomat	Chiếc	0,01451	-	0,01451	0,01469	-	0,01469	0,00078	-	0,00078
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00896	-	0,00896	0,00913	-	0,00913	0,00038	-	0,00038
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00185	-	0,00185	0,00189	-	0,00189	0,00012	-	0,00012
6	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,02499	-	0,02499	0,02447	-	0,02447	0,00133	-	0,00133
7	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,02192	-	0,02192	0,02007	-	0,02007	0,00187	-	0,00187

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
8	Băng dính đen	Cuộn	0,02046	-	0,02046	0,01899	-	0,01899	0,00180	-	0,00180
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,01600	-	0,01600	0,01686	-	0,01686	0,00101	-	0,00101
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01791	-	0,01791	0,01703	-	0,01703	0,00111	-	0,00111
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,01478	-	0,01478	0,01461	-	0,01461	0,00093	-	0,00093
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,01610	-	0,01610	0,01712	-	0,01712	0,00101	-	0,00101
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,02647	-	0,02647	0,02403	-	0,02403	0,00151	-	0,00151
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00521	-	0,00521	0,00483	-	0,00483	0,00038	-	0,00038
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,02982	0,02421	0,00560	0,00604	-	0,00604	0,00053	-	0,00053
16	Bảng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,16366	-	0,16366	0,17986	-	0,17986	0,01642	-	0,01642
17	Bảng tin	Chiếc	0,00951	0,00772	0,00179	0,00169	-	0,00169	0,00012	-	0,00012
18	Bảng xóa	Chiếc	0,02296	-	0,02296	0,02227	-	0,02227	0,00134	-	0,00134
19	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00032	0,00032	-
20	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
21	Bát chám	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
22	Biển cái	Chiếc	0,01615	-	0,01615	0,01630	-	0,01630	0,00055	-	0,00055
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,00451	-	0,00451	0,00542	-	0,00542	0,00020	-	0,00020
24	Biển chức danh	Chiếc	0,00338	-	0,00338	0,00301	-	0,00301	0,00035	-	0,00035
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,01343	-	0,01343	0,01434	-	0,01434	0,00078	-	0,00078
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00533	-	0,00533	0,00500	-	0,00500	0,00022	-	0,00022
27	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00214	0,00214	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
28	Bóng đèn LED	Chiếc	0,04642	-	0,04642	0,04415	-	0,04415	0,00227	-	0,00227
29	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,19985	0,16229	0,03755	0,03687	-	0,03687	0,00212	-	0,00212
30	Bút bi	Chiếc	2,69515	2,18873	0,50642	0,63550	-	0,63550	0,02444	-	0,02444
31	Bút chì	Chiếc	0,22683	0,18421	0,04262	0,04252	-	0,04252	0,00282	-	0,00282
32	Bút ký	Chiếc	0,09192	0,07465	0,01727	0,01576	-	0,01576	0,00215	-	0,00215
33	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,10423	0,08465	0,01959	0,01952	-	0,01952	0,00148	-	0,00148
34	Bút nước	Chiếc	0,12481	0,10136	0,02345	0,02114	-	0,02114	0,00101	-	0,00101
35	Bút viết bảng	Chiếc	0,56486	0,45872	0,10614	0,13308	-	0,13308	0,00572	-	0,00572
36	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	0,00201	0,00201	-	-	-	-	-	-	-
37	Cặp 3 dây	Chiếc	0,17987	0,17987	-	-	-	-	-	-	-
38	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00558	0,00453	0,00105	0,00090	-	0,00090	0,00005	-	0,00005
39	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,08143	0,06613	0,01530	0,01531	-	0,01531	0,00138	-	0,00138
40	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,04346	0,03530	0,00817	0,00751	-	0,00751	0,00066	-	0,00066
41	Cartridge mực	Chiếc	0,04836	0,03928	0,00909	0,00869	-	0,00869	0,00061	-	0,00061
42	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,01052	0,00855	0,00198	0,00175	-	0,00175	0,00008	-	0,00008
43	Cây lau nhà	Chiếc	0,00058	0,00058	-	-	-	-	-	-	-
44	Chân giắc micro	Chiếc	0,03672	0,02982	0,00690	0,00698	-	0,00698	0,00029	-	0,00029
45	Chân kẹp ác quy	Chiếc	2,06138	1,67405	0,38733	0,21581	-	0,21581	0,00220	-	0,00220
46	Chè khô	Kg	0,01650	-	0,01650	0,01602	-	0,01602	0,00304	-	0,00304
47	Chén trà	Chiếc	0,05559	-	0,05559	0,05913	-	0,05913	0,00377	-	0,00377

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
48	Chổi tre	Chiếc	0,00065	0,00065	-	-	-	-	-	-	-
49	Chuột máy tính	Chiếc	0,01349	-	0,01349	0,01264	-	0,01264	0,00107	-	0,00107
50	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00717	-	0,00717	0,00766	-	0,00766	0,00037	-	0,00037
51	Cọ xoong nôi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Cốc uống nước	Chiếc	0,06979	-	0,06979	0,07716	-	0,07716	0,00586	-	0,00586
53	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00483	-	0,00483	0,00415	-	0,00415	0,00021	-	0,00021
54	Cục tẩy	Cục	0,01389	-	0,01389	0,01419	-	0,01419	0,00107	-	0,00107
55	Cước điện thoại	VNĐ	1.258,12466	-	1.258,12466	952,82566	-	952,82566	64,54545	-	64,54545
56	Cước phí bưu chính	VNĐ	180,17825	-	180,17825	136,45591	-	136,45591	9,24367	-	9,24367
57	Dao dọc giấy	Chiếc	0,01175	-	0,01175	0,01144	-	0,01144	0,00059	-	0,00059
58	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00260	-	0,00260	0,00271	-	0,00271	0,00015	-	0,00015
59	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01633	-	0,01633	0,01537	-	0,01537	0,00100	-	0,00100
60	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00421	-	0,00421	0,00414	-	0,00414	0,00023	-	0,00023
61	Dầu chức danh	Chiếc	0,00233	-	0,00233	0,00207	-	0,00207	0,00014	-	0,00014
62	Dầu dập số	Chiếc	0,00069	-	0,00069	0,00063	-	0,00063	0,00004	-	0,00004
63	Dầu diezen	lít	-	-	-	-	-	-	0,00472	0,00472	-
64	Dầu sao y	Chiếc	0,00102	-	0,00102	0,00095	-	0,00095	0,00006	-	0,00006
65	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00111	-	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00007	-	0,00007
66	Dây điện	m	-	-	-	-	-	-	0,00199	0,00199	-
67	Dây mạng	m	0,84772	-	0,84772	0,81431	-	0,81431	0,06662	-	0,06662

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
68	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,51751	0,51751	-
69	Điện	Kw	56,36474	-	56,36474	61,53946	-	61,53946	14,52453	11,79537	2,72916
70	Đui đèn	Chiếc	0,04717	-	0,04717	0,05333	-	0,05333	0,01390	0,01129	0,00261
71	File trình ký	Chiếc	0,34110	-	0,34110	0,29561	-	0,29561	0,02296	-	0,02296
72	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00919	-	0,00919	0,00834	-	0,00834	0,00049	-	0,00049
73	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,02399	-	0,02399	0,02071	-	0,02071	0,00266	-	0,00266
74	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,01186	-	0,01186	0,01154	-	0,01154	0,00062	-	0,00062
75	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,03323	-	0,03323	0,03029	-	0,03029	0,00217	-	0,00217
76	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00611	-	0,00611	0,00557	-	0,00557	0,00024	-	0,00024
77	Giấy bì A4	Gram	0,00492	-	0,00492	0,00475	-	0,00475	0,00048	-	0,00048
78	Giấy in A3	Gram	0,00281	-	0,00281	0,00294	-	0,00294	0,00022	-	0,00022
79	Giấy in A4	Gram	0,31222	0,25356	0,05867	0,05055	-	0,05055	0,00781	-	0,00781
80	Giấy in A5	Gram	0,00529	-	0,00529	0,00259	-	0,00259	0,00253	-	0,00253
81	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,15943	0,12947	0,02996	0,02530	-	0,02530	0,00152	-	0,00152
82	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,03030	-	0,03030	0,02457	-	0,02457	0,00150	-	0,00150
83	Giấy phân trang	Tập	0,02156	-	0,02156	0,01912	-	0,01912	0,00100	-	0,00100
84	Giấy than xanh	Tập	0,00241	-	0,00241	0,00181	-	0,00181	0,00010	-	0,00010
85	Gọt bút chì	Chiếc	0,01789	-	0,01789	0,01778	-	0,01778	0,00080	-	0,00080
86	Hạt công tắc	Chiếc	0,03838	-	0,03838	0,03847	-	0,03847	0,00218	-	0,00218
87	Hồ dán	Lọ	0,02930	-	0,02930	0,02593	-	0,02593	0,00271	-	0,00271

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
88	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00136	-	0,00136	0,00152	-	0,00152	0,00005	-	0,00005
89	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,02123	-	0,02123	0,02515	-	0,02515	0,00155	-	0,00155
90	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,01166	-	0,01166	0,01108	-	0,01108	0,00093	-	0,00093
91	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,01173	-	0,01173	0,01126	-	0,01126	0,00093	-	0,00093
92	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,01169	-	0,01169	0,01101	-	0,01101	0,00092	-	0,00092
93	Hót rác	Chiếc	0,00121	0,00121	-	-	-	-	0,00014	0,00014	-
94	Keo dán	Lọ	0,01441	-	0,01441	0,01368	-	0,01368	0,00105	-	0,00105
95	Kéo văn phòng	Chiếc	0,02042	-	0,02042	0,02133	-	0,02133	0,00105	-	0,00105
96	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,07190	-	0,07190	0,05368	-	0,05368	0,00603	-	0,00603
97	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,07375	-	0,07375	0,05590	-	0,05590	0,00612	-	0,00612
98	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,07346	-	0,07346	0,05549	-	0,05549	0,00612	-	0,00612
99	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,07311	-	0,07311	0,05520	-	0,05520	0,00611	-	0,00611
100	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,07308	-	0,07308	0,05517	-	0,05517	0,00611	-	0,00611
101	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,07244	-	0,07244	0,05455	-	0,05455	0,00609	-	0,00609
102	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,07593	-	0,07593	0,05952	-	0,05952	0,00622	-	0,00622
103	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
104	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00812	-	0,00812	0,00735	-	0,00735	0,00034	-	0,00034
105	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01614	-	0,01614	0,01412	-	0,01412	0,00151	-	0,00151
106	Lịch	Quyển	0,01229	-	0,01229	0,01123	-	0,01123	0,00207	-	0,00207
107	Mặt công tắc	Chiếc	0,01997	-	0,01997	0,02029	-	0,02029	0,00157	-	0,00157

TT	Danh mục	ĐVT	19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
108	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00903	-	0,00903	0,00911	-	0,00911	0,00054	-	0,00054
109	Mực dấu	Lọ	0,00237	-	0,00237	0,00237	-	0,00237	0,00020	-	0,00020
110	Mực in	Hộp	0,02860	-	0,02860	0,03249	-	0,03249	0,00130	-	0,00130
111	Mực máy photocopy	Hộp	0,00198	-	0,00198	0,00149	-	0,00149	0,00027	-	0,00027
112	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
113	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	-	-	-	0,01570	0,01570	-
114	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
115	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00890	-	0,00890	0,00934	-	0,00934	0,00037	-	0,00037
116	Phí internet	VNĐ	2.088,33874	-	2.088,33874	1.581,57844	-	1.581,57844	107,13785	-	107,13785
117	Phích cắm	Chiếc	0,15328	0,15328	-	-	-	-	-	-	-
118	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,26873	-	0,26873	0,22709	-	0,22709	0,04053	-	0,04053
119	Sổ các loại	Quyển	0,12788	0,10385	0,02403	0,02307	-	0,02307	0,00261	-	0,00261
120	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00320	-	0,00320	0,00279	-	0,00279	0,00019	-	0,00019
121	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,04160	-	0,04160	0,03885	-	0,03885	0,00319	-	0,00319
122	Túi clear bag A4	Chiếc	0,34266	-	0,34266	0,31499	-	0,31499	0,04504	-	0,04504
123	Túi clear bag F	Chiếc	0,34805	-	0,34805	0,25564	-	0,25564	0,09225	-	0,09225
124	USB thu wifi	Chiếc	0,00386	-	0,00386	0,00392	-	0,00392	0,00014	-	0,00014
125	Vò hồ sơ	Chiếc	0,20024	-	0,20024	0,10097	-	0,10097	0,08567	-	0,08567
126	Xăng	lít	6,45866	5,24508	1,21358	4,82470	3,91814	0,90656	1,25144	1,01629	0,23514

3.3. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị công cụ, dụng cụ/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trả từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trả bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00088	0,00083	0,00004	0,00427	0,00407	0,00020	0,00116	0,00111	0,00005
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00302	-	0,00302	0,00282	-	0,00282	0,00127	-	0,00127
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,73162	0,59415	0,13747	0,67646	0,54936	0,12711	0,69968	0,56821	0,13147
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,12154	-	0,12154	0,07451	-	0,07451	0,08889	-	0,08889
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00398	0,00323	0,00075	0,04303	0,03494	0,00808	0,02746	0,02230	0,00516
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,03618	0,03225	0,00393	0,13389	0,11934	0,01456	0,08980	0,08004	0,00976
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,09128	0,07776	0,01352	0,38403	0,32714	0,05689	0,28881	0,24603	0,04279
8	Bình cứu hỏa	Bình	1,34207	1,14374	0,19833	1,48126	1,26236	0,21890	1,57860	1,34532	0,23328
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,19556	0,16846	0,02710	0,31113	0,26801	0,04311	0,32343	0,27861	0,04482
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,03642	-	0,03642	0,04500	-	0,04500	0,04721	-	0,04721
11	Cáp micro	Chiếc	0,01576	0,01310	0,00267	0,24032	0,19968	0,04064	0,21593	0,17941	0,03652
12	Chậu cảnh	Chiếc	3,13265	2,79451	0,33815	1,68140	1,49990	0,18149	2,15077	1,91861	0,23216
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,63355	0,51450	0,11904	0,79690	0,64716	0,14974	0,82744	0,67197	0,15548
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00128	-	0,00128	0,02138	-	0,02138	0,01976	-	0,01976
15	Đầu nối mạng	Chiếc	6,26323	5,85133	0,41190	5,21513	4,87216	0,34297	6,11085	5,70897	0,40188
16	Ghê hội trường	Chiếc	2,46742	2,03170	0,43573	3,37384	2,77805	0,59579	3,31523	2,72979	0,58544
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,31645	0,26329	0,05316	0,86057	0,71601	0,14457	0,65727	0,54686	0,11041
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,26863	0,23027	0,03836	0,30667	0,26288	0,04379	0,33054	0,28334	0,04720

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
19	Két sắt	Chiếc	0,00055	-	0,00055	0,00946	-	0,00946	0,00807	-	0,00807
20	Máy in	Chiếc	0,22687	0,19564	0,03122	0,30768	0,26534	0,04235	0,30087	0,25946	0,04141
21	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	0,00100	-	0,00100	0,00027	-	0,00027
22	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	0,00826	0,00671	0,00155	0,00289	0,00235	0,00054
23	Máy khoan sô chứng từ	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00212	-	0,00212	0,00059	-	0,00059
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,06566	0,05382	0,01184	0,03994	0,03273	0,00720	0,04635	0,03799	0,00836
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,33707	0,28429	0,05278	0,25548	0,21548	0,04000	0,21369	0,18023	0,03346
26	Micro	Chiếc	0,16037	0,14395	0,01642	0,21873	0,19633	0,02239	0,20987	0,18838	0,02149
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,75174	0,66238	0,08936	0,63489	0,55941	0,07547	0,73345	0,64626	0,08719
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,06422	0,05625	0,00796	0,06443	0,05644	0,00799	0,06887	0,06032	0,00854

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00026	0,00025	0,00001	0,00011	-	0,00011	0,00062	-	0,00062
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00115	-	0,00115	0,00336	-	0,00336	0,01509	-	0,01509
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,54527	0,44282	0,10246	0,83132	0,67511	0,15620	0,03845	-	0,03845
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,09222	-	0,09222	0,05491	-	0,05491	0,04576	-	0,04576
5	Giường gọi đầu	chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00518	0,00518	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
6	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00253	0,00205	0,00047	0,12193	0,09902	0,02291	0,00009	-	0,00009
7	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00154	0,00137	0,00017	0,04922	0,04387	0,00535	0,05643	-	0,05643
8	Bàn làm việc	Chiếc	0,05272	0,04491	0,00781	0,24805	0,21130	0,03675	0,02670	-	0,02670
9	Bàn tập đứng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
10	Bàn tiểu phẫu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00032	0,00032	-
11	Bếp chiên nhúng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00555	0,00555	-
12	Bếp ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,30347	0,30347	-
13	Bếp từ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08599	0,08599	-
14	Bình cứu hỏa	Bình	1,01502	0,86502	0,15000	1,21524	1,03565	0,17959	0,18137	0,15456	0,02680
15	Bình ga	Bình	-	-	-	-	-	-	0,03340	0,03340	-
16	Bình khí CO2	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
17	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,80283	0,80283	-
18	Bình oxy	Bình	-	-	-	-	-	-	0,02070	0,02070	-
19	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	-	-	-	0,02363	0,02363	-
20	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,25260	0,25260	-
21	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01039	0,01039	-
22	Bộ phát wifi	Chiếc	0,14603	0,12579	0,02024	0,08620	0,07425	0,01195	0,02958	0,02548	0,00410
23	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08657	0,08657	-
24	Bồn ngâm chân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01728	0,01728	-
25	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02833	-	0,02833	0,01996	-	0,01996	0,00889	-	0,00889

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
26	Cáng y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00558	0,00558	-
27	Cáp micro	Chiếc	0,01106	0,00919	0,00187	0,06054	0,05030	0,01024	0,03064	-	0,03064
28	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00535	0,00535	-
29	Cân thực phẩm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01250	0,01250	-
30	Chạn bát	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08222	0,08222	-
31	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,18971	0,18971	-
32	Chân, tay ghế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00014	0,00014	-
33	Chậu cảnh	Chiếc	2,40029	2,14120	0,25909	1,08891	0,97137	0,11754	0,03526	-	0,03526
34	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00308	0,00308	-
35	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,50551	0,41053	0,09499	0,33565	0,27258	0,06307	0,02021	-	0,02021
36	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00030	0,00030	-
37	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01047	0,01047	-
38	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00236	-	0,00236	0,00951	-	0,00951
39	Đầu nối mạng	Chiếc	4,76072	4,44763	0,31309	2,17603	2,03293	0,14311	0,69654	0,65073	0,04581
40	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,05542	0,05542	-
41	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00134	0,00134	-
42	Ghế bộ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00073	0,00073	-
43	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	9,31610	9,31610	-
44	Ghế hội trường	Chiếc	1,63828	1,34897	0,28931	1,53172	1,26123	0,27049	0,72176	-	0,72176
45	Ghế làm việc	Chiếc	0,17287	0,14383	0,02904	0,63027	0,52439	0,10588	0,04666	-	0,04666
46	Ghế co giãn trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
47	Giá đỡ giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04303	0,04303	-
48	Giá đỡ quần áo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02623	0,02623	-
49	Giá đỡ tài liệu	Chiếc	0,20044	0,17181	0,02862	0,12533	0,10743	0,01790	0,01117	-	0,01117
50	Giá đỡ thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,11502	0,11502	-
51	Giường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	6,47266	6,47266	-
52	Kéo đa năng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00313	0,00313	-
53	Két sắt	Chiếc	0,00048	-	0,00048	0,00268	-	0,00268	0,00932	0,00757	0,00175
54	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,06934	0,06934	-
55	Khung tập đi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,07444	0,07444	-
56	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04080	0,04080	-
57	Khung vận động đa năng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00872	0,00872	-
58	Lăn thùng phi trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
59	Lò vi sóng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03432	0,03432	-
60	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02269	0,02269	-
61	Máy bắt vít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00026	0,00026	-
62	Máy cắt cỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03243	0,03243	-
63	Máy điện châm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02015	0,02015	-
64	Máy điện xung	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
65	Máy ép chậm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01036	0,01036	-
66	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02151	0,02151	-
67	Máy hút ẩm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01276	0,01276	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
68	Máy hút bụi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00026	0,00026	-
69	Máy in	Chiếc	0,16327	0,14080	0,02247	0,20660	0,17817	0,02843	0,17651	0,15222	0,02429
70	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,00023	-	0,00023	-	-	-
71	Máy đo huyết áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
72	Máy ghi âm	Chiếc	0,00119	0,00097	0,00022	0,00243	0,00197	0,00046	-	-	-
73	Máy xay sinh tố	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
74	Máy khoan bê tông	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00983	0,00983	-
75	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00121	-	0,00121	0,00083	-	0,00083	0,00008	-	0,00008
76	Máy hủy bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01057	0,01057	-
77	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
78	Máy mài dao	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
79	Máy mát xa chân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
80	Máy nén khí	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01083	0,01083	-
81	Máy nướng thịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01063	0,01063	-
82	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,05040	0,04131	0,00909	0,02767	0,02268	0,00499	0,02060	0,01688	0,00372
83	Máy sưởi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03532	0,03532	-
84	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01074	0,01074	-
85	Máy tính bảng	Chiếc	0,28108	0,23707	0,04401	0,02459	-	0,02459	0,03532	0,02979	0,00553
86	Máy trợ thính	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,11424	0,11424	-
87	Máy Vặt lông gà Vịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02310	0,02310	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
88	Máy xay cầm tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00091	0,00091	-
89	Máy xay công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,07446	0,07446	-
90	Micro	Chiếc	0,11432	0,10261	0,01170	0,06750	0,06059	0,00691	0,05118	-	0,05118
91	Nồi chiên không dầu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04669	0,04669	-
92	Nồi hấp dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02605	0,02605	-
93	Phích nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00358	0,00358	-
94	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,43044	0,43044	-
95	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01220	0,01220	-
96	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	1,38073	1,38073	-
97	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,18182	0,18182	-
98	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,43065	0,43065	-
99	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
100	Đèn sưởi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03125	0,03125	-
101	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04767	0,04767	-
102	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	2,59769	2,59769	-
103	Thiết bị phục hồi đập chân có kháng lực	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
104	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00014	0,00014	-
105	Tủ đầu giường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,10439	0,10439	-
106	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,57677	0,50821	0,06856	0,26196	0,23082	0,03114	0,09172	0,08082	0,01090
107	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,04882	0,04277	0,00605	0,00504	-	0,00504	0,02966	0,02599	0,00368

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
108	Tủ đông	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
109	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01589	0,01589	-
110	Tủ đựng dụng cụ Y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01425	0,01425	-
111	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03489	0,03489	-
112	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,59984	0,59984	-
113	Tủ sấy quần áo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00282	0,00282	-
114	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00386	0,00386	-
115	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00035	0,00035	-
116	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03307	0,03307	-
117	Xe đẩy dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00895	0,00895	-
118	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,45749	0,45749	-
119	Xe rửa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00863	0,00863	-
120	Xe tiêm đẩy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00035	0,00035	-
121	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
122	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
123	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
124	Chậu nhôm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
125	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
126	Bình Zumile 20l	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
127	Máy hút đờm dãi loại 2 bình	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
	1000mlKaneko 9A- 26D										
128	Máy hút đờm dãi loại 1 bình 1000ml	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
129	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
130	Máy hàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
131	Mô hàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
132	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
133	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
134	Đèn hồng ngoại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
135	Dụng cụ trị liệu đa năng	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
136	Dụng cụ tiêu phẫu	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00225	0,00214	0,00011	0,00245	0,00234	0,00012
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01105	-	0,01105	0,00202	-	0,00202	0,00425	-	0,00425
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	-	-	-	0,02968	0,02968	-	0,01318	0,01318	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,98562	0,98562	-	0,97164	0,97164	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
5	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	0,04463	0,04463	-	0,02299	0,02299	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,07433	-	0,07433	0,02915	-	0,02915	0,02032	-	0,02032
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,07454	-	0,07454	0,02949	-	0,02949	0,00847	-	0,00847
8	Giường gọi đầu	chiếc	0,00450	0,00450	-	0,00660	0,00660	-	0,00254	0,00254	-
9	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00005	-	0,00005	0,00037	-	0,00037
10	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,04147	-	0,04147	0,00744	-	0,00744	0,01376	-	0,01376
11	Bàn làm việc	Chiếc	0,01936	-	0,01936	0,00507	-	0,00507	0,01230	-	0,01230
12	Bàn tập đứng	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
13	Bàn tiểu phẫu	Chiếc	0,00175	0,00175	-	0,00058	0,00058	-	0,00005	0,00005	-
14	Bếp chiên nhúng	Chiếc	0,00630	0,00630	-	0,00724	0,00724	-	0,00260	0,00260	-
15	Bếp ga	Chiếc	0,19645	0,19645	-	0,06694	0,06694	-	0,06741	0,06741	-
16	Bếp từ	Chiếc	0,07526	0,07526	-	0,02067	0,02067	-	0,02085	0,02085	-
17	Bình cứu hỏa	Bình	0,73753	0,62854	0,10899	0,26857	0,22888	0,03969	0,13510	0,11513	0,01996
18	Bình ga	Bình	0,06404	0,06404	-	0,04652	0,04652	-	0,01348	0,01348	-
19	Bình khí CO2	Bình	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
20	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,50641	0,50641	-	0,16651	0,16651	-	0,16722	0,16722	-
21	Bình oxy	Bình	0,01380	0,01380	-	0,01473	0,01473	-	0,00588	0,00588	-
22	Bình phun thuốc	Bình	0,00984	0,00984	-	0,01021	0,01021	-	0,00456	0,00456	-
23	Bình thủy điện	Chiếc	0,19405	0,19405	-	0,07971	0,07971	-	0,06908	0,06908	-
24	Bình ủ	Chiếc	0,01630	0,01630	-	0,01387	0,01387	-	0,00448	0,00448	-
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,11359	0,09785	0,01574	0,04423	0,03810	0,00613	0,00986	0,00850	0,00137

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
26	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,10279	0,10279	-	0,11353	0,11353	-	0,04049	0,04049	-
27	Bồn ngâm chân	Chiếc	0,01503	0,01503	-	0,02202	0,02202	-	0,00848	0,00848	-
28	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02383	-	0,02383	0,00818	-	0,00818	0,00243	-	0,00243
29	Cáng y tế	Chiếc	0,00632	0,00632	-	0,00726	0,00726	-	0,00270	0,00270	-
30	Cáp micro	Chiếc	0,00809	-	0,00809	0,00794	-	0,00794	0,00424	-	0,00424
31	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00605	0,00605	-	0,00691	0,00691	-	0,00261	0,00261	-
32	Cân thực phẩm	Chiếc	0,01216	0,01216	-	0,00268	0,00268	-	0,00297	0,00297	-
33	Chạn bát	Chiếc	0,06050	0,06050	-	0,01064	0,01064	-	0,01902	0,01902	-
34	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,08271	0,08271	-	0,07149	0,07149	-	0,03397	0,03397	-
35	Chân, tay giả	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-
36	Chậu cảnh	Chiếc	0,19020	-	0,19020	0,06239	-	0,06239	0,00503	-	0,00503
37	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,01664	0,01664	-	0,00547	0,00547	-	0,00043	0,00043	-
38	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,07243	-	0,07243	0,02560	-	0,02560	0,00383	-	0,00383
39	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	0,00160	0,00160	-	0,00052	0,00052	-	0,00003	0,00003	-
40	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	Chiếc	0,00911	0,00911	-	0,01334	0,01334	-	0,00517	0,00517	-
41	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00694	-	0,00694	0,00246	-	0,00246	0,00254	-	0,00254
42	Đầu nối mạng	Chiếc	3,56796	3,33331	0,23465	1,23537	1,15412	0,08124	0,09609	0,08977	0,00632
43	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	0,06285	0,06285	-	0,07206	0,07206	-	0,02598	0,02598	-
44	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00393	0,00393	-	0,00139	0,00139	-	0,00153	0,00153	-
45	Ghế bỏ	Chiếc	0,00048	0,00048	-	0,00015	0,00015	-	0,00035	0,00035	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
46	Ghế cho đối tượng	Chiếc	3,89500	3,89500	-	1,93116	1,93116	-	1,54223	1,54223	-
47	Ghê hội trường	Chiếc	0,64214	-	0,64214	0,17609	-	0,17609	0,18726	-	0,18726
48	Ghế làm việc	Chiếc	0,03282	-	0,03282	0,01147	-	0,01147	0,03349	-	0,03349
49	Ghế co giãn trị liệu	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00007	0,00007	-	0,00013	0,00013	-
50	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,05233	0,05233	-	0,05675	0,05675	-	0,02026	0,02026	-
51	Giá để quần áo	Chiếc	0,02272	0,02272	-	0,03328	0,03328	-	0,01394	0,01394	-
52	Giá để tài liệu	Chiếc	0,02238	-	0,02238	0,00909	-	0,00909	0,00233	-	0,00233
53	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,06211	0,06211	-	0,07843	0,07843	-	0,03288	0,03288	-
54	Giường	Chiếc	2,51481	2,51481	-	1,39198	1,39198	-	1,05266	1,05266	-
55	Kéo đa năng	Chiếc	0,01744	0,01744	-	0,00571	0,00571	-	0,00035	0,00035	-
56	Két sắt	Chiếc	0,00693	0,00563	0,00130	0,00281	0,00228	0,00053	0,00373	0,00303	0,00070
57	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,07126	0,07126	-	0,06356	0,06356	-	0,02744	0,02744	-
58	Khung tập đi	Chiếc	0,05761	0,05761	-	0,08269	0,08269	-	0,03248	0,03248	-
59	Khung rèm	Chiếc	0,12959	0,12959	-	0,06304	0,06304	-	0,01222	0,01222	-
60	Khung vận động đa năng	Chiếc	0,00761	0,00761	-	0,01114	0,01114	-	0,00429	0,00429	-
61	Lăn thùng phi trị liệu	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
62	Lò vi sóng	Chiếc	0,01736	0,01736	-	0,02054	0,02054	-	0,00866	0,00866	-
63	Loa, loa di động	Chiếc	0,00712	0,00712	-	0,00550	0,00550	-	0,00328	0,00328	-
64	Máy bắt vít	Chiếc	0,00142	0,00142	-	0,00047	0,00047	-	0,00004	0,00004	-
65	Máy cắt cỏ	Chiếc	0,01486	0,01486	-	0,00658	0,00658	-	0,00547	0,00547	-
66	Máy điện châm	Chiếc	0,01036	0,01036	-	0,01364	0,01364	-	0,00576	0,00576	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
67	Máy điện xung	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
68	Máy ép chậm	Chiếc	0,01042	0,01042	-	0,01334	0,01334	-	0,00497	0,00497	-
69	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	0,00675	0,00675	-	0,00520	0,00520	-	0,00278	0,00278	-
70	Máy hút ẩm	Chiếc	0,01969	0,01969	-	0,00530	0,00530	-	0,00275	0,00275	-
71	Máy hút bụi	Chiếc	0,00142	0,00142	-	0,00047	0,00047	-	0,00003	0,00003	-
72	Máy in	Chiếc	0,20048	0,17289	0,02759	0,06614	0,05704	0,00910	0,05600	0,04829	0,00771
73	Máy đo huyết áp	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00008	0,00008	-	0,00141	0,00141	-
74	Máy xay sinh tố	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
75	Máy khoan bê tông	Chiếc	0,00723	0,00723	-	0,00127	0,00127	-	0,00229	0,00229	-
76	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00002	-	0,00002	0,00013	-	0,00013
77	Máy hủy bơm kim tiêm	Chiếc	0,00406	0,00406	-	0,00278	0,00278	-	0,00132	0,00132	-
78	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00014	0,00014	-	0,00024	0,00024	-
79	Máy mài dao	Chiếc	0,00175	0,00175	-	0,00057	0,00057	-	0,00003	0,00003	-
80	Máy mát xa chân	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
81	Máy nén khí	Chiếc	0,00417	0,00417	-	0,00286	0,00286	-	0,00135	0,00135	-
82	Máy nướng thịt	Chiếc	0,00409	0,00409	-	0,00280	0,00280	-	0,00133	0,00133	-
83	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,04259	0,03491	0,00768	0,01407	0,01154	0,00254	0,00480	0,00393	0,00087
84	Máy sưởi	Chiếc	0,03063	0,03063	-	0,04455	0,04455	-	0,01732	0,01732	-
85	Máy tăng áp	Chiếc	0,02040	0,02040	-	0,01480	0,01480	-	0,00471	0,00471	-
86	Máy tính bảng	Chiếc	0,17746	0,14968	0,02779	0,05903	0,04979	0,00924	0,01457	0,01229	0,00228

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
87	Máy trợ thính	Chiếc	0,02759	0,02759	-	0,02522	0,02522	-	0,01498	0,01498	-
88	Máy Vật lông gà Vịt	Chiếc	0,00724	0,00724	-	0,00558	0,00558	-	0,00288	0,00288	-
89	Máy xay cầm tay	Chiếc	0,00366	0,00366	-	0,00120	0,00120	-	0,00020	0,00020	-
90	Máy xay công nghiệp	Chiếc	0,06029	0,06029	-	0,04567	0,04567	-	0,02535	0,02535	-
91	Micro	Chiếc	0,04334	-	0,04334	0,00933	-	0,00933	0,01173	-	0,01173
92	Nồi chiên không dầu	Chiếc	0,03581	0,03581	-	0,00655	0,00655	-	0,01077	0,01077	-
93	Nồi hấp dụng cụ y tế	Chiếc	0,02411	0,02411	-	0,03335	0,03335	-	0,01274	0,01274	-
94	Phích nước	Chiếc	0,00979	0,00979	-	0,00318	0,00318	-	0,00108	0,00108	-
95	Quạt cây	Chiếc	0,37296	0,37296	-	0,15760	0,15760	-	0,11885	0,11885	-
96	Quạt hộp	Chiếc	0,01054	0,01054	-	0,01518	0,01518	-	0,00597	0,00597	-
97	Quạt treo tường	Chiếc	1,06313	1,06313	-	0,34232	0,34232	-	0,35683	0,35683	-
98	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,10868	0,10868	-	0,03200	0,03200	-	0,03773	0,03773	-
99	Quạt hơi nước	Chiếc	0,24092	0,24092	-	0,08917	0,08917	-	0,08359	0,08359	-
100	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00175	0,00175	-	0,00057	0,00057	-	0,00003	0,00003	-
101	Đèn sưởi	Chiếc	0,03000	0,03000	-	0,03975	0,03975	-	0,01582	0,01582	-
102	Quạt thông gió	Chiếc	0,02501	0,02501	-	0,01464	0,01464	-	0,00617	0,00617	-
103	Quạt trần	Chiếc	1,43780	1,43780	-	0,58385	0,58385	-	0,49820	0,49820	-
104	Thiết bị phục hồi đập chân có kháng lực	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
105	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-
106	Tủ đầu giường	Chiếc	0,09007	0,09007	-	0,13039	0,13039	-	0,05407	0,05407	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
107	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,43350	0,38196	0,05153	0,14988	0,13207	0,01782	0,01515	0,01335	0,00180
108	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,05233	0,04584	0,00649	0,01541	0,01350	0,00191	0,00685	0,00600	0,00085
109	Tủ đông	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
110	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,02642	0,02642	-	0,02172	0,02172	-	0,00675	0,00675	-
111	Tủ đựng dụng cụ Y tế	Chiếc	0,01382	0,01382	-	0,01823	0,01823	-	0,00732	0,00732	-
112	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,03035	0,03035	-	0,04446	0,04446	-	0,01713	0,01713	-
113	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,45202	0,45202	-	0,10973	0,10973	-	0,14671	0,14671	-
114	Tủ sấy quần áo	Chiếc	0,01418	0,01418	-	0,00466	0,00466	-	0,00110	0,00110	-
115	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	0,00604	0,00604	-	0,00514	0,00514	-	0,00175	0,00175	-
116	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	0,00177	0,00177	-	0,00058	0,00058	-	0,00011	0,00011	-
117	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00963	0,00963	-	0,00778	0,00778	-	0,00456	0,00456	-
118	Xe đẩy dụng cụ y tế	Chiếc	0,00919	0,00919	-	0,01149	0,01149	-	0,00462	0,00462	-
119	Xe lăn	Chiếc	0,13919	0,13919	-	0,14668	0,14668	-	0,07516	0,07516	-
120	Xe rửa	Chiếc	0,01023	0,01023	-	0,01131	0,01131	-	0,00405	0,00405	-
121	Xe tiêm đẩy	Chiếc	0,00159	0,00159	-	0,00052	0,00052	-	0,00010	0,00010	-
122	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
123	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00008	0,00008	-	0,00004	0,00004	-
124	Chậu nhôm	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-	0,00033	0,00033	-
125	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00069	0,00069	-
126	Bình Zumile 20l	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00016	0,00016	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
127	Máy hút đờm rãi loại 2 bình 1000ml Kaneko 9A- 26D	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
128	Máy hút đờm rãi loại 1 bình 1000ml	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00007	0,00007	-
129	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00007	0,00007	-
130	Máy hàn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
131	Mô hàn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
132	Xe gom rác	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00013	0,00013	-
133	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00020	0,00020	-
134	Đèn hồng ngoại	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
135	Dụng cụ trị liệu đa năng	Bộ	0,00014	0,00014	-	0,00014	0,00014	-	0,00007	0,00007	-
136	Dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00172	0,00164	0,00008	0,00000	-	0,00000	0,00003	-	0,00003
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00238	-	0,00238	0,00011	-	0,00011	0,00479	-	0,00479

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	0,01502	0,01502	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,70692	0,70692	-	0,00073	0,00073	-	-	-	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	0,02409	0,02409	-	-	-	-	-	-	-
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,01184	-	0,01184	0,00265	-	0,00265	0,04792	-	0,04792
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,00512	-	0,00512	0,00173	-	0,00173	0,01030	-	0,01030
9	Giường gọi đầu	chiếc	0,00345	0,00345	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
10	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00010	-	0,00010	0,00224	-	0,00224
11	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00789	-	0,00789	0,00007	-	0,00007	0,00319	-	0,00319
12	Bàn làm việc	Chiếc	0,00686	-	0,00686	0,00075	-	0,00075	0,02977	-	0,02977
13	Bàn tập đứng	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
14	Bàn tiểu phẫu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00022	0,00022	-	-	-	-
15	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
16	Bếp chiên nhúng	Chiếc	0,00349	0,00349	-	-	-	-	-	-	-
17	Bếp ga	Chiếc	0,04941	0,04941	-	-	-	-	-	-	-
18	Bếp từ	Chiếc	0,01400	0,01400	-	-	-	-	-	-	-
19	Bình bơm điện	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
20	Bình cứu hỏa	Bình	0,07749	0,06604	0,01145	0,02214	0,01886	0,00327	0,03663	-	0,03663
21	Bình ga	Bình	0,01726	0,01726	-	-	-	-	-	-	-
22	Bình khí CO2	Bình	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
23	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,11895	0,11895	-	0,00027	0,00027	-	-	-	-
24	Bình oxy	Bình	0,00726	0,00726	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
25	Bình phun thuốc	Bình	0,00520	0,00520	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
26	Bình thủy điện	Chiếc	0,05576	0,05576	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
27	Bình ủ	Chiếc	0,00578	0,00578	-	-	-	-	-	-	-
28	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
29	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
30	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00615	0,00530	0,00085	0,00319	0,00275	0,00044	0,00271	-	0,00271
31	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,05382	0,05382	-	0,00027	0,00027	-	-	-	-
32	Bồn ngâm chân	Chiếc	0,01152	0,01152	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
33	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00144	-	0,00144	0,00053	-	0,00053	0,00305	-	0,00305
34	Cáng y tế	Chiếc	0,00353	0,00353	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
35	Cáp micro	Chiếc	0,00431	-	0,00431	0,00029	-	0,00029	0,00179	-	0,00179
36	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00338	0,00338	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
37	Cân thực phẩm	Chiếc	0,00169	0,00169	-	-	-	-	-	-	-
38	Chạn bát	Chiếc	0,01121	0,01121	-	-	-	-	-	-	-
39	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,03618	0,03618	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
40	Chân, tay giả	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
41	Chậu cảnh	Chiếc	0,00077	-	0,00077	0,00373	-	0,00373	0,01323	-	0,01323
42	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
43	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
44	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00253	-	0,00253	0,00166	-	0,00166	0,00565	-	0,00565
45	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
46	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	Chiếc	0,00699	0,00699	-	-	-	-	-	-	-
47	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00174	-	0,00174	0,00011	-	0,00011	0,00144	-	0,00144
48	Đầu nổi mạng	Chiếc	0,04759	0,04446	0,00313	0,08368	0,07818	0,00550	0,01019	-	0,01019
49	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	0,03472	0,03472	-	0,00014	0,00014	-	-	-	-
50	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00078	0,00078	-	-	-	-	-	-	-
51	Ghế bộ	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
52	Ghế cho đối tượng	Chiếc	1,23853	1,23853	-	0,00244	0,00244	-	-	-	-
53	Ghê hội trường	Chiếc	0,10868	-	0,10868	0,00886	-	0,00886	0,15798	-	0,15798
54	Ghế làm việc	Chiếc	0,01690	-	0,01690	0,00293	-	0,00293	0,11733	-	0,11733
55	Ghế co giãn trị liệu	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
56	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,02669	0,02669	-	-	-	-	-	-	-
57	Giá để quần áo	Chiếc	0,01802	0,01802	-	-	-	-	-	-	-
58	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00166	-	0,00166	0,00483	0,00414	0,00069	0,00559	-	0,00559
59	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,04092	0,04092	-	-	-	-	-	-	-
60	Giường	Chiếc	0,87044	0,87044	-	0,00094	0,00094	-	-	-	-
61	Kéo đa năng	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
62	Kết sắt	Chiếc	0,00262	0,00213	0,00049	0,00017	-	0,00017	0,00113	-	0,00113

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
63	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,03221	0,03221	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
64	Khung tập đi	Chiếc	0,04332	0,04332	-	-	-	-	-	-	-
65	Khung rèm	Chiếc	0,01396	0,01396	-	0,00068	0,00068	-	-	-	-
66	Khung vận động đa năng	Chiếc	0,00582	0,00582	-	-	-	-	-	-	-
67	Lăn thùng phi trị liệu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
68	Lò vi sóng	Chiếc	0,01059	0,01059	-	-	-	-	-	-	-
69	Loa, loa di động	Chiếc	0,00294	0,00294	-	-	-	-	-	-	-
70	Máy bắt vít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
71	Máy cắt cỏ	Chiếc	0,00420	0,00420	-	-	-	-	-	-	-
72	Máy điện châm	Chiếc	0,00720	0,00720	-	-	-	-	-	-	-
73	Máy điện xung	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
74	Máy ép chậm	Chiếc	0,00669	0,00669	-	-	-	-	-	-	-
75	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	0,00261	0,00261	-	-	-	-	-	-	-
76	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00145	0,00145	-	-	-	-	-	-	-
77	Máy hút bụi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
78	Máy in	Chiếc	0,03298	0,02844	0,00454	0,00120	-	0,00120	0,01084	-	0,01084
79	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00019	-	0,00019
80	Máy đo huyết áp	Chiếc	0,00082	0,00082	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
81	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	0,00001	-	0,00001	0,00061	-	0,00061
82	Máy xay sinh tố	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
83	Máy khoan bê tông	Chiếc	0,00135	0,00135	-	-	-	-	-	-	-
84	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00002	-	0,00002	0,00090	-	0,00090
85	Máy hủy bơm kim tiêm	Chiếc	0,00124	0,00124	-	-	-	-	-	-	-
86	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	-	-	-
87	Máy mài dao	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
88	Máy mát xa chân	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
89	Máy nén khí	Chiếc	0,00127	0,00127	-	-	-	-	-	-	-
90	Máy nướng thịt	Chiếc	0,00125	0,00125	-	-	-	-	-	-	-
91	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00239	0,00196	0,00043	0,00016	-	0,00016	0,00147	-	0,00147
92	Máy sưởi	Chiếc	0,02331	0,02331	-	-	-	-	-	-	-
93	Máy tăng áp	Chiếc	0,00572	0,00572	-	-	-	-	-	-	-
94	Máy tính bảng	Chiếc	0,00495	0,00417	0,00077	0,00086	-	0,00086	0,01186	-	0,01186
95	Máy trợ thính	Chiếc	0,01393	0,01393	-	-	-	-	-	-	-
96	Máy Vật lông gà Vịt	Chiếc	0,00274	0,00274	-	-	-	-	-	-	-
97	Máy xay cầm tay	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
98	Máy xay công nghiệp	Chiếc	0,02662	0,02662	-	-	-	-	-	-	-
99	Micro	Chiếc	0,00699	-	0,00699	0,00067	-	0,00067	0,00173	-	0,00173
100	Nồi chiên không dầu	Chiếc	0,00633	0,00633	-	-	-	-	-	-	-
101	Nồi hấp dụng cụ y tế	Chiếc	0,01720	0,01720	-	0,00103	0,00103	-	-	-	-
102	Phích nước	Chiếc	0,00026	0,00026	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
103	Quạt cây	Chiếc	0,09749	0,09749	-	0,00046	0,00046	-	-	-	-
104	Quạt hộp	Chiếc	0,00794	0,00794	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
105	Quạt treo tường	Chiếc	0,26053	0,26053	-	0,00037	0,00037	-	-	-	-
106	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,02516	0,02516	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
107	Quạt hơi nước	Chiếc	0,06128	0,06128	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
108	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
109	Đèn sưởi	Chiếc	0,02063	0,02063	-	-	-	-	-	-	-
110	Quạt thông gió	Chiếc	0,00550	0,00550	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
111	Quạt trần	Chiếc	0,38023	0,38023	-	0,00102	0,00102	-	-	-	-
112	Thiết bị phục hồi đập chân có kháng lực	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
113	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
114	Tủ đầu giường	Chiếc	0,06943	0,06943	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
115	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00666	0,00587	0,00079	0,00944	0,00832	0,00112	0,00240	-	0,00240
116	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00375	0,00329	0,00047	0,00010	-	0,00010	0,00042	-	0,00042
117	Tủ đông	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
118	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00882	0,00882	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
119	Tủ đựng dụng cụ Y tế	Chiếc	0,00941	0,00941	-	0,00027	0,00027	-	-	-	-
120	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,02326	0,02326	-	-	-	-	-	-	-
121	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,09567	0,09567	-	-	-	-	-	-	-
122	Tủ sấy quần áo	Chiếc	0,00050	0,00050	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
123	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	0,00218	0,00218	-	-	-	-	-	-	-
124	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
125	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00411	0,00411	-	-	-	-	-	-	-
126	Xe đẩy dụng cụ y tế	Chiếc	0,00587	0,00587	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
127	Xe lăn	Chiếc	0,07937	0,07937	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
128	Xe rửa	Chiếc	0,00538	0,00538	-	-	-	-	-	-	-
129	Xe tiêm đẩy	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
130	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
131	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
132	Chậu nhôm	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
133	Cân điện tử bàn 30kg	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
134	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
135	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00045	0,00045	-	-	-	-	-	-	-
136	Bình Zumile 20l	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
137	Máy hút đờm rãi loại 2 bình 1000ml Kaneko 9A- 26D	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
138	Máy hút đờm rãi loại 1 bình 1000ml	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
139	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
140	Máy hàn	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
141	Mỏ hàn	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
142	Xe gom rác	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
143	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
144	Dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	-	-	-	0,00340	0,00324	0,00016	-	-	-
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01565	-	0,01565	0,00524	0,00437	0,00087	0,00718	-	0,00718
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	-	-	-	0,07909	0,07909	-	-	-	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	1,61433	1,61433	-	0,08536	0,08536	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	0,11665	0,11665	-	-	-	-
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	0,01170	0,01170	-	-	-	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,44181	-	0,44181	0,03852	-	0,03852	0,16871	-	0,16871
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,02160	-	0,02160	0,28096	0,22817	0,05279	0,05272	0,04282	0,00991
9	Bàn ghế giáo viên	Bộ	-	-	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
10	Bàn ghế học sinh	Bộ	-	-	-	0,00051	0,00051	-	-	-	-
11	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00589	-	0,00589	0,01761	0,01430	0,00331	0,01438	0,01168	0,00270
12	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,35322	0,31482	0,03840	-	-	-
13	Bàn là	Chiếc	-	-	-	0,00182	0,00182	-	-	-	-
14	Bàn làm việc	Chiếc	0,13571	-	0,13571	0,06257	-	0,06257	0,05671	-	0,05671
15	Bàn tập đứng	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
16	Bảng cấm đồ dùng dạy học	Chiếc	-	-	-	0,00611	0,00611	-	-	-	-
17	Bình cứu hỏa	Bình	0,49694	-	0,49694	0,02534	-	0,02534	1,23104	1,04912	0,18192
18	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00163	0,00163	-
19	Bộ Đàm	Chiếc	-	-	-	0,00026	0,00026	-	-	-	-
20	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	0,01480	0,01480	-	-	-	-
21	Lưu điện	Chiếc	0,00130	0,00130	-	0,00546	0,00546	-	0,00060	0,00060	-
22	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00434	-	0,00434	0,05688	0,04899	0,00788	0,01438	0,01239	0,00199
23	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,01429	-	0,01429	0,04360	0,03541	0,00819	0,02865	0,02326	0,00538
24	Cáp micro	Chiếc	-	-	-	0,12712	0,10563	0,02150	-	-	-
25	Cáp tín hiệu	Chiếc	-	-	-	0,24640	0,24640	-	-	-	-
26	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00151	0,00151	-	0,17967	0,17967	-	0,00069	0,00069	-
27	Chậu cảnh	Chiếc	0,02256	-	0,02256	0,40883	0,36470	0,04413	0,01035	-	0,01035
28	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	0,01864	0,01864	-	-	-	-
29	Cột đèn sân vườn	Chiếc	-	-	-	0,01551	-	0,01551	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
30	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	Chiếc	0,00064	0,00064	-	-	-	-	-	-	-
31	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00091	-	0,00091	0,06932	0,06329	0,00602	0,00479	0,00438	0,00042
32	Đầu nối mạng	Chiếc	-	-	-	0,47288	0,44178	0,03110	-	-	-
33	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01469	0,01469	-
34	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	3,87127	3,87127	-	0,11673	0,11673	-
35	Ghê hội trường	Chiếc	0,42448	-	0,42448	1,83222	1,50866	0,32355	0,19468	-	0,19468
36	Ghê làm việc	Chiếc	0,45219	-	0,45219	0,11759	-	0,11759	0,19955	-	0,19955
37	Giá đèn sân khấu	Chiếc	-	-	-	0,00068	0,00068	-	-	-	-
38	Giá để tài liệu	Chiếc	0,01492	-	0,01492	0,05988	0,05133	0,00855	0,04793	0,04109	0,00684
39	Kéo đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00071	0,00071	-	0,00047	0,00047	-
40	Két sắt	Chiếc	0,00714	-	0,00714	0,00453	-	0,00453	0,00269	-	0,00269
41	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	-	-	-	0,17396	0,17396	-	0,00547	0,00547	-
42	Khung tập đi	Chiếc	0,00161	0,00161	-	-	-	-	-	-	-
43	Khung vận động đa năng	Chiếc	-	-	-	0,03485	0,03485	-	-	-	-
44	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	0,01208	0,01208	-	0,00546	0,00546	-
45	Máy điện châm	Chiếc	0,00064	0,00064	-	-	-	-	-	-	-
46	Máy in	Chiếc	0,06670	-	0,06670	0,16132	0,13912	0,02220	0,19117	0,16486	0,02631
47	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	0,00158	-	0,00158	-	-	-
48	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00074	0,00074	-	0,00126	0,00126	-
49	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	0,01672	0,01358	0,00314	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
50	Máy khoan số chứng từ	Chiếc	0,00196	-	0,00196	0,00321	-	0,00321	0,00090	-	0,00090
51	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00160	0,00160	-
52	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00377	-	0,00377	0,00401	-	0,00401	0,00959	0,00786	0,00173
53	Máy tính bảng	Chiếc	0,03273	-	0,03273	0,01230	0,01038	0,00193	0,09586	0,08085	0,01501
54	Micro	Chiếc	-	-	-	0,04186	0,03757	0,00429	-	-	-
55	Quạt cây	Chiếc	0,02231	0,02231	-	0,31188	0,31188	-	0,00964	0,00964	-
56	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	0,04741	0,04741	-	-	-	-
57	Quạt treo tường	Chiếc	0,13023	0,13023	-	0,57589	0,57589	-	0,04568	0,04568	-
58	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,09865	0,09865	-	-	-	-	0,03558	0,03558	-
59	Quạt hơi nước	Chiếc	0,03509	0,03509	-	0,14738	0,14738	-	0,01418	0,01418	-
60	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	0,02477	0,02477	-	-	-	-
61	Quạt trần	Chiếc	0,21896	0,21896	-	1,03089	1,03089	-	0,08103	0,08103	-
62	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	-	-	-	0,00052	0,00052	-	-	-	-
63	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	-	-	-	0,00704	-	0,00704	-	-	-
64	Tủ đựng âm ly	Chiếc	-	-	-	0,02244	0,01966	0,00278	-	-	-
65	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,12161	0,12161	-	0,01045	0,01045	-
66	Xe đạp	Chiếc	-	-	-	0,17096	0,17096	-	-	-	-
67	Xe đạp điện	Chiếc	-	-	-	0,00126	0,00126	-	-	-	-
68	Xe lăn	Chiếc	0,03054	0,03054	-	-	-	-	-	-	-
69	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-	0,00014	0,00014	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
70	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thân kinh			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thân kinh			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,03510	0,02925	0,00584	0,13079	0,10902	0,02177	0,07526	0,06274	0,01253
2	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	0,00732	0,00732	-	-	-	-	-	-	-
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,06776	0,06776	-	0,07525	0,07525	-	-	-	-
4	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,02231	0,02231	-	-	-	-	-	-	-
5	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,13436	-	0,13436	1,07449	0,87259	0,20190	0,12159	-	0,12159
6	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,04289	0,03483	0,00806	0,15985	0,12981	0,03004	0,09199	0,07470	0,01728
7	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01170	0,00950	0,00220	0,04360	0,03540	0,00819	0,02509	0,02037	0,00471
8	Bàn làm việc	Chiếc	0,04566	-	0,04566	0,81961	0,69819	0,12143	0,07076	-	0,07076
9	Bình cứu hỏa	Bình	0,14408	-	0,14408	0,89146	0,75972	0,13174	0,08314	-	0,08314
10	Bình khí CO2	Bình	-	-	-	0,00042	0,00042	-	-	-	-
11	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,01254	0,01254	-	-	-	-
12	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	0,00037	0,00037	-	-	-	-
13	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	0,00493	0,00493	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thân kinh			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thân kinh			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
14	Bộ Đàm	Chiếc	0,00175	0,00175	-	0,00653	0,00653	-	-	-	-
15	Lưu điện	Chiếc	0,00049	0,00049	-	0,00181	0,00181	-	-	-	-
16	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01170	0,01008	0,00162	0,04360	0,03755	0,00604	0,02509	0,02161	0,00348
17	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02278	0,01850	0,00428	0,03004	0,02439	0,00564	0,01828	0,01484	0,00343
18	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00211	0,00211	-	-	-	-
19	Chậu cảnh	Chiếc	0,07799	0,06957	0,00842	0,29064	0,25926	0,03137	0,16725	0,14920	0,01805
20	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00390	0,00356	0,00034	0,01453	0,01327	0,00126	0,00836	0,00764	0,00073
21	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	0,01092	0,01092	-	-	-	-
22	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,09497	0,09497	-	0,35390	0,35390	-	-	-	-
23	Ghê hội trường	Chiếc	0,89689	0,73851	0,15838	3,34231	2,75209	0,59022	1,92340	1,58375	0,33966
24	Ghê làm việc	Chiếc	0,16167	-	0,16167	3,17522	2,64182	0,53339	0,30820	-	0,30820
25	Giá để tài liệu	Chiếc	0,03900	0,03343	0,00557	0,14532	0,12457	0,02075	0,08363	0,07168	0,01194
26	Kéo đa năng	Chiếc	0,00037	0,00037	-	-	-	-	-	-	-
27	Két sắt	Chiếc	0,00214	-	0,00214	0,00282	-	0,00282	0,00172	-	0,00172
28	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,00445	0,00445	-	-	-	-	-	-	-
29	Loa, loa di động	Chiếc	0,00432	0,00432	-	0,00393	0,00393	-	-	-	-
30	Máy in	Chiếc	0,15287	0,13183	0,02104	0,29550	0,25483	0,04067	0,17501	0,15093	0,02409
31	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00099	0,00099	-	-	-	-	-	-	-
32	Máy khoan số chứng từ	Chiếc	0,00073	-	0,00073	0,01453	0,01180	0,00273	0,00157	-	0,00157
33	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00485	0,00485	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thần kinh			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thần kinh			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
34	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00141	-	0,00141	0,02906	0,02382	0,00524	0,00302	-	0,00302
35	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00294	0,00294	-	-	-	-
36	Máy tính bảng	Chiếc	0,07799	0,06578	0,01221	0,29064	0,24513	0,04551	0,16725	0,14106	0,02619
37	Phích nước	Chiếc	-	-	-	0,00043	0,00043	-	-	-	-
38	Quạt cây	Chiếc	0,00780	0,00780	-	0,02379	0,02379	-	-	-	-
39	Quạt treo tường	Chiếc	0,03597	0,03597	-	0,00812	0,00812	-	-	-	-
40	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,01821	0,01821	-	-	-	-
41	Quạt hơi nước	Chiếc	0,01137	0,01137	-	0,02518	0,02518	-	-	-	-
42	Quạt trần	Chiếc	0,06427	0,06427	-	0,06560	0,06560	-	-	-	-
43	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00850	0,00850	-	0,03167	0,03167	-	-	-	-
44	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00040	0,00040	-	-	-	-
45	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00089	0,00089	-	-	-	-
46	Bình Zumile 20l	Chiếc	-	-	-	0,00446	0,00446	-	-	-	-
47	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	-	-	-	0,00202	0,00202	-	-	-	-
48	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	0,00363	0,00363	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,06540	0,06233	0,00307	0,00018	0,00017	0,00001	0,00001	-	0,00001
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,19797	0,16502	0,03295	0,03083	0,02570	0,00513	0,00152	-	0,00152
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	0,00557	0,00557	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn cho đôi tượng	Chiếc	0,13629	0,13629	-	0,00050	0,00050	-	-	-	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	0,00159	0,00159	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,02325	0,02325	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,48561	-	0,48561	0,27900	0,22658	0,05242	0,02294	-	0,02294
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	2,43779	1,97973	0,45806	0,06798	0,05520	0,01277	0,01835	-	0,01835
9	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,12806	0,10400	0,02406	0,01393	0,01131	0,00262	0,00128	-	0,00128
10	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,82382	0,73425	0,08957	0,04062	0,03620	0,00442	0,00802	-	0,00802
11	Bàn là	Chiếc	0,00511	0,00511	-	-	-	-	-	-	-
12	Bàn làm việc	Chiếc	0,18543	-	0,18543	0,24593	0,20950	0,03644	0,01679	-	0,01679
13	Bàn tập đứng	Chiếc	0,00143	0,00143	-	-	-	-	-	-	-
14	Bảng cấm đồ dùng dạy học	Chiếc	0,00072	0,00072	-	-	-	-	-	-	-
15	Bình cứu hỏa	Bình	0,54483	-	0,54483	0,25703	0,21905	0,03798	0,01896	-	0,01896
16	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00031	0,00031	-	-	-	-
17	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
18	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
19	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
20	Bộ Đàm	Chiếc	0,00340	0,00340	-	-	-	-	-	-	-
21	Bộ kích điện	Chiếc	0,00192	0,00192	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
22	Lưu điện	Chiếc	0,00460	0,00460	-	-	-	-	-	-	-
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,63299	0,54528	0,08772	0,02534	0,02182	0,00351	0,01865	0,01607	0,00258
24	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
25	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,50025	0,40625	0,09400	0,00333	-	0,00333	0,00217	-	0,00217
26	Cáng y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Cáp micro	Chiếc	0,61057	0,50732	0,10325	0,01583	0,01315	0,00268	0,00066	-	0,00066
28	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,00467	0,00467	-	-	-	-	-	-	-
29	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
30	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,01677	0,01677	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
31	Chậu cảnh	Chiếc	5,42772	4,84184	0,58588	0,12097	0,10792	0,01306	0,00603	-	0,00603
32	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
33	Công tơ điện	Chiếc	0,01461	0,01461	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
34	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,28532	-	0,28532	0,02926	0,02376	0,00550	0,00131	-	0,00131
35	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,29305	0,26758	0,02547	0,01831	0,01672	0,00159	0,00169	-	0,00169
36	Đầu nối mạng	Chiếc	12,67460	11,84105	0,83354	0,16979	0,15862	0,01117	0,05876	0,05490	0,00386
37	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	0,00020	0,00020	-	-	-	-
38	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,36612	0,36612	-	0,00158	0,00158	-	-	-	-
39	Ghê hội trường	Chiếc	13,53171	11,14213	2,38958	1,05948	0,87239	0,18709	0,13024	-	0,13024
40	Ghế làm việc	Chiếc	0,56422	-	0,56422	0,84479	0,70288	0,14191	0,05157	-	0,05157
41	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
42	Giá để tài liệu	Chiếc	0,82317	0,70562	0,11755	0,04764	0,04083	0,00680	0,00210	-	0,00210
43	Giá đỡ chậu	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
44	Kéo đa năng	Chiếc	0,00880	0,00880	-	-	-	-	-	-	-
45	Kết sắt	Chiếc	0,01860	-	0,01860	0,00172	-	0,00172	0,00084	-	0,00084
46	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,01297	0,01297	-	-	-	-	-	-	-
47	Khung vận động đa năng	Chiếc	0,00156	0,00156	-	-	-	-	-	-	-
48	Loa, loa di động	Chiếc	0,00271	0,00271	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
49	Máy hút ẩm	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
50	Máy hút bụi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
51	Máy in	Chiếc	1,62414	1,40061	0,22352	0,11019	0,09503	0,01517	0,01036	-	0,01036
52	Máy đi bộ trên không	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
53	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00253	-	0,00253	0,00024	-	0,00024	0,00019	-	0,00019
54	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00079	0,00079	-	-	-	-	-	-	-
55	Máy ghi âm	Chiếc	0,04946	0,04017	0,00929	0,00037	-	0,00037	0,00029	-	0,00029
56	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00723	-	0,00723	0,00114	-	0,00114	0,00059	-	0,00059
57	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
58	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,03209	-	0,03209	0,00957	0,00784	0,00173	0,00112	-	0,00112
59	Máy sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
60	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
61	Máy tính bảng	Chiếc	1,78288	1,50371	0,27917	0,07378	0,06223	0,01155	0,00390	-	0,00390
62	Micro	Chiếc	1,11052	0,99683	0,11370	0,00294	-	0,00294	0,00285	-	0,00285

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
63	Phích nước	Chiếc	-	-	-	0,00071	0,00071	-	-	-	-
64	Quạt cây	Chiếc	0,03616	0,03616	-	0,00026	0,00026	-	-	-	-
65	Quạt hộp	Chiếc	0,00050	0,00050	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
66	Quạt treo tường	Chiếc	0,01962	0,01962	-	0,00032	0,00032	-	-	-	-
67	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
68	Quạt hơi nước	Chiếc	0,01673	0,01673	-	0,00033	0,00033	-	-	-	-
69	Quạt thông gió	Chiếc	0,01215	0,01215	-	-	-	-	-	-	-
70	Quạt trần	Chiếc	0,10984	0,10984	-	0,00097	0,00097	-	-	-	-
71	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	0,00257	0,00257	-	-	-	-	-	-	-
72	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,18145	-	0,18145	0,02049	0,01806	0,00244	0,00096	-	0,00096
73	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,18496	0,16202	0,02294	0,00386	0,00338	0,00048	0,00078	-	0,00078
74	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,02113	0,02113	-	0,00032	0,00032	-	-	-	-
75	Xe đạp	Chiếc	0,01192	0,01192	-	-	-	-	-	-	-
76	Xe đạp điện	Chiếc	0,01615	0,01615	-	-	-	-	-	-	-
77	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	0,00127	0,00127	-	-	-	-
78	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
79	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00087	0,00087	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00001	-	0,00001
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01193	0,00994	0,00199	0,00199	-	0,00199	0,00523	-	0,00523
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,15498	0,12586	0,02912	0,19410	0,15763	0,03647	0,27830	0,22601	0,05229
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,05534	0,04494	0,01040	0,08108	0,06584	0,01523	0,05880	0,04775	0,01105
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00759	0,00616	0,00143	0,00933	0,00758	0,00175	0,01175	0,00954	0,00221
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,06115	0,05451	0,00665	0,09145	0,08151	0,00994	0,02602	0,02319	0,00283
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,15449	0,13161	0,02289	0,20233	0,17235	0,02998	0,23184	0,19749	0,03435
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,18282	0,15580	0,02702	0,25455	0,21693	0,03762	0,25226	0,21498	0,03728
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00295	-	0,00295	0,00541	-	0,00541	0,00299	-	0,00299
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00313	-	0,00313	0,00573	-	0,00573	0,00293	-	0,00293
11	Cáp micro	Chiếc	0,00370	-	0,00370	0,00866	-	0,00866	0,00289	-	0,00289
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,01114	-	0,01114	0,01492	-	0,01492	0,01116	-	0,01116
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00657	-	0,00657	0,01488	-	0,01488	0,00477	-	0,00477
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00154	-	0,00154	0,00354	-	0,00354	0,00139	-	0,00139
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,01306	-	0,01306	0,04278	-	0,04278	0,00784	-	0,00784
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,11750	-	0,11750	0,15743	-	0,15743	0,17371	-	0,17371
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,07208	-	0,07208	0,08148	-	0,08148	0,13720	-	0,13720
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00418	-	0,00418	0,00914	-	0,00914	0,00644	-	0,00644
19	Két sắt	Chiếc	0,00192	-	0,00192	0,00446	-	0,00446	0,00135	-	0,00135
20	Máy in	Chiếc	0,01266	-	0,01266	0,03060	-	0,03060	0,01238	-	0,01238

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,00065	-	0,00065	0,00019	-	0,00019
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00068	-	0,00068	0,00091	-	0,00091	0,00026	-	0,00026
23	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00113	-	0,00113	0,00152	-	0,00152	0,00103	-	0,00103
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00122	-	0,00122	0,00152	-	0,00152	0,00157	-	0,00157
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,00679	-	0,00679	0,00647	-	0,00647	0,01169	-	0,01169
26	Micro	Chiếc	0,00470	-	0,00470	0,01838	-	0,01838	0,00139	-	0,00139
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,02724	0,02400	0,00324	0,05519	0,04863	0,00656	0,01477	0,01302	0,00176
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00058	-	0,00058	0,00108	-	0,00108	0,00032	-	0,00032

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00030	-	0,00030	0,00048	-	0,00048
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00057	-	0,00057	0,02809	-	0,02809	0,01051	-	0,01051
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,17713	0,14385	0,03328	1,21347	0,98546	0,22801	0,09783	-	0,09783
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,26824	0,21783	0,05040	0,19421	0,15772	0,03649	0,03173	-	0,03173
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,02863	0,02325	0,00538	0,08250	0,06700	0,01550	0,00526	-	0,00526
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,45670	0,40704	0,04965	0,19607	0,17475	0,02132	0,00080	-	0,00080
7	Bàn làm việc	Chiếc	1,00120	0,85287	0,14833	0,93710	0,79827	0,13883	0,04448	-	0,04448

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	11. Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BTXH khác			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,02672	-	0,02672	0,16358	-	0,16358	0,08996	-	0,08996
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00956	-	0,00956	0,00853	-	0,00853	0,00752	-	0,00752
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,09624	-	0,09624	0,01583	-	0,01583	0,01021	-	0,01021
11	Cáng y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Cáp micro	Chiếc	0,04888	-	0,04888	0,00710	-	0,00710	0,00202	-	0,00202
13	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
14	Chậu cảnh	Chiếc	0,15934	-	0,15934	0,04251	-	0,04251	0,07225	-	0,07225
15	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,45134	-	0,45134	0,04076	-	0,04076	0,03310	-	0,03310
16	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00592	-	0,00592	0,00569	-	0,00569	0,00112	-	0,00112
17	Đầu nối mạng	Chiếc	1,08997	1,01829	0,07168	0,34750	0,32465	0,02285	0,07752	-	0,07752
18	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00213	0,00213	-	-	-	-
19	Ghê hội trường	Chiếc	0,32040	-	0,32040	0,83574	-	0,83574	0,27802	-	0,27802
20	Ghế làm việc	Chiếc	0,84228	0,70079	0,14149	3,29966	2,74536	0,55430	0,18630	-	0,18630
21	Giá để tài liệu	Chiếc	0,01125	-	0,01125	0,02448	-	0,02448	0,01419	-	0,01419
22	Két sắt	Chiếc	0,02628	-	0,02628	0,00616	-	0,00616	0,00155	-	0,00155
23	Máy in	Chiếc	0,39369	0,33950	0,05418	0,42260	0,36444	0,05816	0,02043	-	0,02043
24	Máy đếm tiền	Chiếc	0,04525	-	0,04525	0,00249	-	0,00249	0,00051	-	0,00051
25	Máy ghi âm	Chiếc	0,02181	-	0,02181	0,00145	-	0,00145	0,00161	-	0,00161
26	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,09049	-	0,09049	0,00770	-	0,00770	0,00196	-	0,00196
27	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,11726	0,09611	0,02115	0,03880	0,03180	0,00700	0,00403	-	0,00403

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	11. Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BTXH khác			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
28	Máy tính bảng	Chiếc	0,36689	-	0,36689	0,07689	-	0,07689	0,05980	-	0,05980
29	Micro	Chiếc	0,16755	-	0,16755	0,03305	-	0,03305	0,00511	-	0,00511
30	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
31	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
32	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	0,00028	0,00028	-	-	-	-
33	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00106	0,00106	-	-	-	-
34	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,06543	-	0,06543	0,00749	-	0,00749	0,01892	-	0,01892
35	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,01502	-	0,01502	0,00265	-	0,00265	0,00165	-	0,00165
36	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,00040	0,00040	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			15. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			16. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00012	0,00012	0,00001	0,00123	0,00117	0,00006	0,00258	0,00246	0,00012
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00150	0,00125	0,00025	0,01844	0,01537	0,00307	0,03129	0,02608	0,00521
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,07680	-	0,07680	0,10609	-	0,10609	0,09471	-	0,09471
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,30874	0,25073	0,05801	0,32512	0,26403	0,06109	0,33742	0,27402	0,06340
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00781	0,00634	0,00147	0,00187	0,00152	0,00035	0,00079	0,00064	0,00015

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			15. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			16. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,21484	0,19148	0,02336	0,08324	0,07419	0,00905	0,18057	0,16094	0,01963
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,02289	-	0,02289	0,03515	-	0,03515	0,03077	-	0,03077
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,23036	-	0,23036	0,19631	-	0,19631	0,17647	-	0,17647
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,29887	0,25746	0,04142	0,26891	0,23164	0,03726	0,23776	0,20481	0,03295
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,14022	0,11387	0,02635	0,20261	0,16454	0,03807	0,18903	0,15351	0,03552
11	Cáp micro	Chiếc	0,02102	0,01747	0,00356	0,17436	0,14488	0,02949	0,13757	0,11430	0,02326
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,88517	0,78962	0,09555	1,56042	1,39199	0,16844	1,62254	1,44740	0,17514
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,03139	-	0,03139	0,12345	-	0,12345	0,11337	-	0,11337
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,05705	0,05210	0,00496	0,20348	0,18580	0,01768	0,18415	0,16815	0,01600
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,42464	0,39671	0,02793	4,80093	4,48520	0,31573	4,56438	4,26420	0,30018
16	Ghê hội trường	Chiếc	7,94887	6,54517	1,40370	2,99917	2,46954	0,52963	3,31192	2,72706	0,58486
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,45753	-	0,45753	0,10274	-	0,10274	0,08244	-	0,08244
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,02550	0,02186	0,00364	0,26682	0,22872	0,03810	0,23872	0,20463	0,03409
19	Kết sắt	Chiếc	0,00568	-	0,00568	0,00692	-	0,00692	0,00574	-	0,00574
20	Máy in	Chiếc	0,36192	0,31211	0,04981	0,25100	0,21646	0,03454	0,24206	0,20874	0,03331
21	Máy khoan số chứng từ	Chiếc	0,00486	-	0,00486	0,00014	-	0,00014	0,00011	-	0,00011
22	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,01115	-	0,01115	0,00611	-	0,00611	0,00654	-	0,00654
23	Máy tính bảng	Chiếc	0,14052	0,11852	0,02200	0,16624	0,14021	0,02603	0,16572	0,13977	0,02595
24	Micro	Chiếc	0,14083	0,12641	0,01442	0,22021	0,19766	0,02255	0,29196	0,26207	0,02989
25	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,08292	-	0,08292	0,06914	-	0,06914	0,06643	-	0,06643

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			15. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			16. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
26	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,02012	0,01762	0,00249	0,05188	0,04545	0,00643	0,05386	0,04718	0,00668

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00281	0,00268	0,00013	0,01540	0,01467	0,00072	-	-	-
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,03304	0,02754	0,00550	0,11797	0,09834	0,01963	0,07044	0,05872	0,01172
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	-	-	-	0,00361	0,00361	-	-	-	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00353	0,00353	-	-	-	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	0,00327	0,00327	-	-	-	-
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	0,00315	0,00315	-	-	-	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,07485	-	0,07485	0,44831	-	0,44831	0,35318	-	0,35318
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,28405	0,23068	0,05337	0,07226	0,05868	0,01358	0,08609	0,06992	0,01618
9	Bàn ghế giáo viên	Bộ	-	-	-	0,00367	0,00367	-	-	-	-
10	Bàn ghế học sinh	Bộ	-	-	-	0,00367	0,00367	-	-	-	-
11	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00051	0,00041	0,00010	0,01463	0,01188	0,00275	0,02348	0,01907	0,00441
12	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,19650	0,17513	0,02136	0,56505	0,50362	0,06143	-	-	-
13	Bàn là	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
14	Bàn làm việc	Chiếc	0,02692	-	0,02692	0,13240	-	0,13240	0,10528	-	0,10528
15	Bàn tập đứng	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	-	-	-
16	Bàn tiểu phẫu	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	-	-	-
17	Bình bơm điện	Bình	0,14196	-	0,14196	0,64146	-	0,64146	0,40241	-	0,40241
18	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	-	-	-
19	Bộ Đàm	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	-	-	-
20	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	-	-	-
21	Lưu điện	Chiếc	0,19963	0,17197	0,02766	0,21970	0,18925	0,03045	0,02348	0,02023	0,00325
22	Bồn ngâm chân	Chiếc	0,15986	0,12982	0,03004	0,23293	0,18916	0,04377	0,06104	0,04957	0,01147
23	Cáng y tế	Chiếc	0,01989	-	0,01989	0,03951	-	0,03951	-	-	-
24	Cáp micro	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	-	-	-
25	Cây là hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,00346	0,00346	-	-	-	-
26	Chân, tay giả	Chiếc	1,35222	1,20625	0,14596	0,11649	0,10392	0,01257	0,15653	0,13964	0,01690
27	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00301	0,00301	-	-	-	-
28	Công tơ điện	Chiếc	0,09622	-	0,09622	0,09162	-	0,09162	-	-	-
29	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	Chiếc	0,16046	0,14652	0,01394	0,32864	0,30008	0,02856	0,00783	0,00715	0,00068
30	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	3,84022	3,58767	0,25255	2,30265	2,15121	0,15143	-	-	-
31	Ghế bỏ	Chiếc	-	-	-	0,00362	0,00362	-	-	-	-
32	Ghế cho đối tượng	Chiếc	3,00160	2,47155	0,53006	5,55787	4,57640	0,98147	1,80013	1,48225	0,31789
33	Ghế hội trường	Chiếc	0,06605	-	0,06605	0,26682	-	0,26682	0,34380	-	0,34380

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
34	Ghế co giãn trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	-	-	-
35	Giá để quần áo	Chiếc	0,20062	0,17197	0,02865	0,20137	0,17262	0,02876	0,07827	0,06709	0,01118
36	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00365	0,00365	-	-	-	-
37	Kéo đa năng	Chiếc	0,00489	-	0,00489	0,01774	-	0,01774	0,00573	-	0,00573
38	Két sắt	Chiếc	-	-	-	0,00349	0,00349	-	-	-	-
39	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	-	-	-
40	Lò vi sóng	Chiếc	-	-	-	0,00359	0,00359	-	-	-	-
41	Máy hút bụi	Chiếc	0,20678	0,17832	0,02846	0,70425	0,60733	0,09692	0,38345	0,33067	0,05277
42	Máy đi bộ trên không	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00106	-	0,00106	-	-	-
43	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	0,00325	0,00325	-	-	-	-
44	Máy đo huyết áp	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00667	0,00541	0,00125	-	-	-
45	Máy khoan bê tông	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00172	-	0,00172	0,00147	-	0,00147
46	Máy phun rửa áp lực	Chiếc	0,00552	-	0,00552	0,00330	-	0,00330	0,00282	-	0,00282
47	Máy tăng áp	Chiếc	0,13749	0,11596	0,02153	0,11932	0,10064	0,01868	0,15653	0,13202	0,02451
48	Máy xới đất	Chiếc	0,28570	0,25645	0,02925	0,68258	0,61270	0,06988	-	-	-
49	Phích nước	Chiếc	-	-	-	0,00349	0,00349	-	-	-	-
50	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,00356	0,00356	-	-	-	-
51	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	0,00351	0,00351	-	-	-	-
52	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00351	0,00351	-	-	-	-
53	Đèn sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00360	0,00360	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
54	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	0,00355	0,00355	-	-	-	-
55	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	-	-	-
56	Tủ đầu giường	Chiếc	0,05541	-	0,05541	0,03330	-	0,03330	-	-	-
57	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,04742	0,04154	0,00588	0,05156	0,04517	0,00639	-	-	-
58	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	0,00334	0,00334	-	-	-	-
59	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	-	-	-	0,00360	0,00360	-	-	-	-
60	Xe đạp	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	-	-	-
61	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	-	-	-
62	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	-	-	-	0,00360	0,00360	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có nhân thân			19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Ấm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01314	-	0,01314	0,00821	-	0,00821	0,01027	-	0,01027
2	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,19783	-	0,19783	0,28192	-	0,28192	0,42906	-	0,42906
3	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,01813	-	0,01813	0,01133	-	0,01133	0,01417	-	0,01417
4	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00495	-	0,00495	0,00309	-	0,00309	0,00386	-	0,00386
5	Bàn làm việc	Chiếc	0,08570	-	0,08570	0,07938	-	0,07938	0,11173	-	0,11173

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
6	Bình cứu hỏa	Bình	0,18251	-	0,18251	0,32868	-	0,32868	0,51480	-	0,51480
7	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00365	-	0,00365	0,00228	-	0,00228	0,00285	-	0,00285
8	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00603	-	0,00603	0,00922	-	0,00922	0,01417	-	0,01417
9	Chậu cảnh	Chiếc	0,01894	-	0,01894	0,01184	-	0,01184	0,01480	-	0,01480
10	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00076	-	0,00076	0,00048	-	0,00048	0,00060	-	0,00060
11	Ghê hội trường	Chiếc	0,35636	-	0,35636	0,22273	-	0,22273	0,27841	-	0,27841
12	Ghế làm việc	Chiếc	0,33961	-	0,33961	0,24885	-	0,24885	0,32879	-	0,32879
13	Giá để tài liệu	Chiếc	0,01253	-	0,01253	0,00783	-	0,00783	0,00979	-	0,00979
14	Két sắt	Chiếc	0,00301	-	0,00301	0,00461	-	0,00461	0,00709	-	0,00709
15	Máy in	Chiếc	0,03414	-	0,03414	0,04133	-	0,04133	0,06134	-	0,06134
16	Máy khoan số chứng từ	Chiếc	0,00165	-	0,00165	0,00103	-	0,00103	0,00129	-	0,00129
17	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00317	-	0,00317	0,00198	-	0,00198	0,00247	-	0,00247
18	Máy tính bảng	Chiếc	0,02748	-	0,02748	0,01717	-	0,01717	0,02147	-	0,02147

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00050	0,00048	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,02875	-	0,02875	0,02464	-	0,02464	0,00604	-	0,00604
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	1,20927	-	1,20927	0,71715	-	0,71715	0,06553	-	0,06553
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,03967	-	0,03967	0,03400	-	0,03400	0,00781	-	0,00781
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01082	-	0,01082	0,00927	-	0,00927	0,00480	-	0,00480
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00353	-	0,00353
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,31414	-	0,31414	0,21717	-	0,21717	0,03331	-	0,03331
8	Bình cứu hỏa	Bình	1,45218	-	1,45218	0,81167	-	0,81167	0,05326	-	0,05326
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00798	-	0,00798	0,00684	-	0,00684	0,00184	-	0,00184
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,03996	-	0,03996	0,02324	-	0,02324	0,00288	-	0,00288
11	Cáp micro	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00071	-	0,00071
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,04143	-	0,04143	0,03552	-	0,03552	0,00847	-	0,00847
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00393	-	0,00393
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00167	-	0,00167	0,00143	-	0,00143	0,00102	-	0,00102
15	Đầu nối mạng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00241	-	0,00241
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,77954	-	0,77954	0,66818	-	0,66818	0,17881	-	0,17881
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,92243	-	0,92243	0,71681	-	0,71681	0,13327	-	0,13327
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,02741	-	0,02741	0,02349	-	0,02349	0,00533	-	0,00533
19	Két sắt	Chiếc	0,01998	-	0,01998	0,01162	-	0,01162	0,00112	-	0,00112
20	Máy in	Chiếc	0,17275	-	0,17275	0,10774	-	0,10774	0,01280	-	0,01280
21	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	-	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
22	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	-	0,00002
23	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00361	-	0,00361	0,00309	-	0,00309	0,00066	-	0,00066
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00692	-	0,00692	0,00594	-	0,00594	0,00137	-	0,00137
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,06011	-	0,06011	0,05152	-	0,05152	0,01086	-	0,01086
26	Micro	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00303	-	0,00303
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00052	-	0,00052
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00049	-	0,00049

Ví dụ: Định mức sử dụng tủ đựng âm ly cho dịch vụ thờ cúng là 0,00049 giờ/chiếc/1 lượt thờ cúng

3.4. ĐỊNH MỨC TÀI SẢN

(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị tài sản/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00240	-	0,00240	0,00149	-	0,00149
2	Bàn họp	Chiếc	0,00162	0,00131	0,00030	0,04705	0,03821	0,00884	0,00772	-	0,00772
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00055	-	0,00055	0,01529	-	0,01529	0,01291	-	0,01291

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trả từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trả bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00986	-	0,00986	0,01173	-	0,01173	0,01251	-	0,01251
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00029	-	0,00029	0,01285	-	0,01285	0,01159	-	0,01159
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,12846	0,10809	0,02037	0,14337	0,12064	0,02273	0,15431	0,12984	0,02446
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00118	0,00096	0,00022	0,02177	0,01768	0,00409	0,02060	0,01673	0,00387
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00026	-	0,00026	0,00267	-	0,00267	0,00039	-	0,00039
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00188	0,00160	0,00028	0,02262	0,01922	0,00340	0,02017	0,01714	0,00303
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00175	-	0,00175	0,02156	-	0,02156	0,01960	-	0,01960
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00433	0,00408	0,00025	0,17310	0,16307	0,01003	0,15832	0,14915	0,00917
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00108	0,00095	0,00013	0,03015	0,02653	0,00363	0,02518	0,02215	0,00303
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00396	-	0,00396	0,00365	-	0,00365
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00616	-	0,00616	0,00468	-	0,00468
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00514	-	0,00514	0,00590	-	0,00590	0,00543	-	0,00543
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,19121	0,16542	0,02579	0,21000	0,18168	0,02833	0,22427	0,19402	0,03025
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00434	-	0,00434	0,00365	-	0,00365
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00497	-	0,00497	0,00678	-	0,00678	0,00676	-	0,00676
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,05554	0,95139	0,10415	1,42307	1,28265	0,14041	1,46082	1,31668	0,14414
20	Nhà	Nhà	0,74466	0,70154	0,04312	0,72692	0,68483	0,04209	0,77325	0,72847	0,04478
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00471	0,00389	0,00082	0,07392	0,06110	0,01282	0,06622	0,05474	0,01149
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00010	-	0,00010	0,00411	-	0,00411	0,00374	-	0,00374
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00959	0,00779	0,00180	0,23371	0,18980	0,04391	0,21447	0,17417	0,04030

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00010	-	0,00010	0,00005	-	0,00005
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00059	-	0,00059	0,00015	-	0,00015
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,05358	0,04864	0,00494	0,46507	0,42220	0,04287	0,31671	0,28752	0,02919
27	Xe máy	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00467	-	0,00467	0,02016	0,01751	0,00265
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00778	-	0,00778	0,05151	0,04709	0,00442
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00432	-	0,00432	0,00293	-	0,00293	0,04315	0,04024	0,00292
30	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	0,00061	-	0,00061	0,00027	-	0,00027

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00677	-	0,00677	0,00106	-	0,00106
2	Bàn họp	Chiếc	0,00286	0,00232	0,00054	0,00707	0,00574	0,00133	0,00886	0,00719	0,00166
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00065	-	0,00065	0,00916	-	0,00916	0,00047	-	0,00047
4	Bàn quây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
5	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,15795	0,15795	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
6	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,58660	0,58660	-
7	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,12038	0,12038	-
8	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,18511	0,18511	-
9	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,10764	0,10764	-
10	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00327	0,00327	-
11	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00740	-	0,00740	0,00536	-	0,00536	0,00220	-	0,00220
12	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,02335	0,02335	-
13	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00020	-	0,00020	0,00401	-	0,00401	0,00202	0,00164	0,00038
14	Hệ thống camera	Hệ thống	0,09691	0,08155	0,01536	0,09039	0,07606	0,01433	0,03425	0,02882	0,00543
15	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00019	0,00016	0,00004	0,00180	0,00146	0,00034	0,00822	0,00668	0,00154
16	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00708	0,00708	-
17	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,04406	0,04406	-
18	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,01346	0,01346	-
19	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,04344	0,04344	-
20	Hệ thống hợp trực tuyến	Hệ thống	0,00140	-	0,00140	0,00122	-	0,00122	0,00003	-	0,00003
21	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
22	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,01088	0,01088	-
23	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00995	0,00995	-
24	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00115	0,00098	0,00017	0,01011	0,00859	0,00152	0,00085	0,00072	0,00013

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
25	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00204	-	0,00204	0,01888	-	0,01888
26	Màn chiếu	Chiếc	0,00131	0,00123	0,00008	0,01995	0,01879	0,00116	0,00741	0,00698	0,00043
27	Máy ảnh	Chiếc	0,00099	0,00087	0,00012	0,02573	0,02264	0,00309	0,00821	0,00722	0,00099
28	Máy biến áp	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00032	-	0,00032	0,00013	-	0,00013
29	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,23786	0,23786	-
30	Máy chiếu	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00094	-	0,00094	0,00184	-	0,00184
31	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00483	-	0,00483	0,00411	-	0,00411	0,00149	-	0,00149
32	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
33	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00373	0,00373	-
34	Máy giặt, sấy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,35558	0,35558	-
35	Máy hút dịch điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01663	0,01663	-
36	Máy in nhiệt y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
37	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00182	0,00182	-
38	Máy may	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
39	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04875	0,04875	-
40	Máy Photocopy	Chiếc	0,14488	0,12534	0,01954	0,14433	0,12486	0,01947	0,04228	0,03658	0,00570
41	Máy sấy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00097	0,00097	-
42	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00174	0,00174	-
43	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00284	-	0,00284	0,00010	-	0,00010
44	Máy thái rau củ quả	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02279	0,02279	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
45	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00370	-	0,00370	0,00534	-	0,00534	0,01800	0,01671	0,00129
46	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,78103	0,70397	0,07706	0,87831	0,79165	0,08666	0,55351	0,49889	0,05461
47	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,03827	0,03827	-
48	Nhà	Nhà	0,55822	0,52590	0,03232	0,84421	0,79533	0,04888	0,42293	0,39844	0,02449
49	Nồi hấp tiết trùng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01139	0,01139	-
50	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,62222	0,62222	-
51	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02284	0,02284	-
52	Phần mềm	Phần mềm	0,00171	0,00142	0,00030	0,02783	0,02300	0,00483	0,02903	0,02399	0,00503
53	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,30398	0,30398	-
54	Trạm biến áp	Trạm	0,00006	-	0,00006	0,00151	-	0,00151	0,00014	-	0,00014
55	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,06435	0,06435	-
56	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00376	0,00305	0,00071	0,02490	0,02022	0,00468	0,00773	0,00628	0,00145
57	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04772	0,04772	-
58	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00069	-	0,00069	0,00007	0,00006	0,00001
59	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,66480	0,66480	-
60	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,26022	0,26022	-
61	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00214	0,00214	-
62	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00015	-	0,00015	0,00141	-	0,00141
63	Vật kiến trúc	Công trình	0,05698	0,05172	0,00525	0,64327	0,58398	0,05930	0,25497	0,23147	0,02350
64	Xe máy	Chiếc	0,01238	0,01075	0,00163	0,00060	-	0,00060	0,00010	-	0,00010

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
65	Xe Ô tô	Chiếc	0,01094	0,01000	0,00094	0,00590	-	0,00590	0,00067	-	0,00067
66	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,05600	0,05221	0,00379	0,00223	-	0,00223	0,01261	0,01176	0,00085
67	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02762	0,02762	-
68	Máy quay phim	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00067	-	0,00067	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00234	0,00207	0,00027	0,00216	0,00191	0,00025	0,00314	0,00278	0,00036
2	Bàn bi-a	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00142	0,00142	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00280	0,00280	-
4	Bàn chia cơm, thức ăn	Chiếc	0,00152	0,00152	-	0,00222	0,00222	-	0,00086	0,00086	-
5	Bàn họp	Chiếc	0,00711	0,00577	0,00134	0,00313	0,00254	0,00059	0,00261	0,00212	0,00049
6	Bàn hội trường	Chiếc	0,00202	0,00164	0,00038	0,00270	0,00219	0,00051	0,00233	0,00189	0,00044
7	Bàn quây	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
8	Bể mát trị liệu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
9	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,01102	0,01102	-	0,00685	0,00685	-	0,00239	0,00239	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
10	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,11366	0,11366	-	0,03979	0,03979	-	0,03975	0,03975	-
11	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
12	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
13	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00243	0,00243	-	0,00222	0,00222	-	0,00126	0,00126	-
14	Cây lọc nước	Chiếc	0,28015	0,28015	-	0,12344	0,12344	-	0,10704	0,10704	-
15	Giá phơi khay	Chiếc	0,07981	0,07981	-	0,10219	0,10219	-	0,04383	0,04383	-
16	Chảo xào inox	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00016	0,00016	-
17	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00391	0,00391	-	0,00573	0,00573	-	0,00224	0,00224	-
18	Đàn organ	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-
19	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,09097	0,09097	-	0,03480	0,03480	-	0,03252	0,03252	-
20	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,06009	0,06009	-	0,06662	0,06662	-	0,03273	0,03273	-
21	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,08030	0,08030	-	0,02310	0,02310	-	0,02701	0,02701	-
22	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00284	0,00284	-	0,00416	0,00416	-	0,00163	0,00163	-
23	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,13576	0,13576	-	0,06129	0,06129	-	0,05249	0,05249	-
24	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
25	Giá sách	Chiếc	0,07120	0,07120	-	0,01252	0,01252	-	0,02238	0,02238	-
26	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	0,01291	0,01291	-	0,01180	0,01180	-	0,00698	0,00698	-
27	Giường kéo dãn cột sống	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
28	Giường tập thủy lực	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
29	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
30	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,03884	0,03306	0,00578	0,01526	0,01299	0,00227	0,00440	0,00375	0,00065
31	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00668	0,00668	-	0,00688	0,00688	-	0,00360	0,00360	-
32	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00176	0,00143	0,00033	0,00257	0,00209	0,00048	0,00099	0,00080	0,00019
33	Hệ thống camera	Hệ thống	0,08094	0,06811	0,01283	0,02967	0,02497	0,00470	0,00699	0,00588	0,00111
34	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00696	0,00565	0,00131	0,00273	0,00222	0,00051	0,00249	0,00202	0,00047
35	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00616	0,00616	-	0,00903	0,00903	-	0,00348	0,00348	-
36	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,01347	0,01347	-	0,01448	0,01448	-	0,00721	0,00721	-
37	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,01171	0,01171	-	0,01715	0,01715	-	0,00661	0,00661	-
38	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,01328	0,01328	-	0,01428	0,01428	-	0,00714	0,00714	-
39	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00009	-	0,00009	0,00010	-	0,00010	0,00014	-	0,00014
40	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00592	0,00592	-	0,00745	0,00745	-	0,00324	0,00324	-
41	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
42	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00262	0,00262	-	0,00239	0,00239	-	0,00142	0,00142	-
43	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00239	0,00239	-	0,00219	0,00219	-	0,00130	0,00130	-
44	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00064	0,00054	0,00010	0,00092	0,00078	0,00014	0,00153	0,00130	0,00023
45	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,07441	0,06042	0,01398	0,01685	0,01369	0,00317	0,02412	0,01959	0,00453
46	Màn chiếu	Chiếc	0,00622	0,00586	0,00036	0,00843	0,00794	0,00049	0,00780	0,00734	0,00045
47	Máy ảnh	Chiếc	0,00609	0,00536	0,00073	0,00183	0,00161	0,00022	0,00272	0,00239	0,00033
48	Máy biến áp	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00016	-	0,00016	0,00006	-	0,00006

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
49	Máy bơm nước	Chiếc	0,13914	0,13914	-	0,05194	0,05194	-	0,04855	0,04855	-
50	Máy chạy bộ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00334	0,00334	-
51	Máy châm cứu điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
52	Máy chiếu	Chiếc	0,01261	0,01118	0,00142	0,00410	0,00364	0,00046	0,00433	0,00384	0,00049
53	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,03897	0,03588	0,00309	0,01543	0,01420	0,00122	0,00383	0,00352	0,00030
54	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00020	0,00020	-
55	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	0,01210	0,01210	-	0,00572	0,00572	-	0,00165	0,00165	-
56	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,22896	0,22896	-	0,06221	0,06221	-	0,07736	0,07736	-
57	Máy hút dịch điện	Chiếc	0,01041	0,01041	-	0,00994	0,00994	-	0,00392	0,00392	-
58	Máy in nhiệt y tế	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
59	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00155	0,00155	-	0,00223	0,00223	-	0,00103	0,00103	-
60	Máy may	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00063	0,00063	-
61	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,02272	0,02272	-	0,01688	0,01688	-	0,00966	0,00966	-
62	Máy Photocopy	Chiếc	0,11722	0,10141	0,01581	0,04232	0,03661	0,00571	0,01027	0,00889	0,00139
63	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	0,00152	0,00152	-	0,00222	0,00222	-	0,00086	0,00086	-
64	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00059	0,00050	0,00009	0,00086	0,00073	0,00013	0,00033	0,00028	0,00005
65	Máy thái rau củ quả	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,00501	0,00501	-	0,00285	0,00285	-
66	Máy tính xách tay	Chiếc	0,04407	0,04092	0,00316	0,01644	0,01526	0,00118	0,01231	0,01143	0,00088
67	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,82942	0,74759	0,08184	0,28886	0,26036	0,02850	0,11448	0,10318	0,01130
68	Máy viên thịt cá	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,00501	0,00501	-	0,00285	0,00285	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
69	Máy xay thịt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-
70	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,02903	0,02903	-	0,01206	0,01206	-	0,01048	0,01048	-
71	Nhà	Nhà	0,52631	0,49584	0,03048	0,21087	0,19866	0,01221	0,10333	0,09734	0,00598
72	Nồi hấp tiết trùng	Chiếc	0,00274	0,00274	-	0,00251	0,00251	-	0,00142	0,00142	-
73	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	0,47311	0,47311	-	0,11390	0,11390	-	0,15033	0,15033	-
74	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	0,00549	0,00549	-	0,00502	0,00502	-	0,00332	0,00332	-
75	Phần mềm	Phần mềm	0,01619	0,01339	0,00281	0,00773	0,00639	0,00134	0,00736	0,00608	0,00128
76	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
77	Tank chứa nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
78	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,02389	0,02389	-	0,02726	0,02726	-	0,01327	0,01327	-
79	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,16452	0,16452	-	0,05812	0,05812	-	0,05925	0,05925	-
80	Trạm biến áp	Trạm	0,00011	-	0,00011	0,00016	-	0,00016	0,00019	-	0,00019
81	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,04556	0,04556	-	0,03723	0,03723	-	0,01639	0,01639	-
82	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00657	0,00534	0,00124	0,00961	0,00781	0,00181	0,00524	0,00425	0,00098
83	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	0,01364	0,01364	-	0,01408	0,01408	-	0,00734	0,00734	-
84	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00066	0,00060	0,00006
85	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,48545	0,48545	-	0,10298	0,10298	-	0,15619	0,15619	-
86	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00152	0,00152	-	0,00222	0,00222	-	0,00086	0,00086	-
87	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	0,06505	0,06505	-	0,01144	0,01144	-	0,02045	0,02045	-
88	Tủ lạnh	Chiếc	0,16718	0,16718	-	0,06819	0,06819	-	0,06127	0,06127	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
89	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	0,00452	0,00452	-	0,00303	0,00303	-	0,00083	0,00083	-
90	Tủ thuốc y tế	Chiếc	0,00880	0,00880	-	0,00155	0,00155	-	0,00325	0,00325	-
91	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00112	-	0,00112	0,00027	-	0,00027	0,00037	-	0,00037
92	Vật kiến trúc	Công trình	0,12487	0,11336	0,01151	0,06011	0,05457	0,00554	0,08470	0,07689	0,00781
93	Xe máy	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00023	-	0,00023	0,00010	-	0,00010
94	Xe Ô tô	Chiếc	0,00291	0,00266	0,00025	0,00320	0,00293	0,00027	0,00308	0,00282	0,00026
95	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,03676	0,03427	0,00249	0,01291	0,01203	0,00087	0,00270	0,00252	0,00018
96	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,01216	0,01216	-	0,01518	0,01518	-	0,00667	0,00667	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00204	0,00180	0,00023	0,00085	0,00075	0,00010	0,00031	-	0,00031
2	Bàn bi-a	Chiếc	0,00137	0,00137	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	0,00165	0,00165	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
4	Bàn chia cơm, thức ăn	Chiếc	0,00116	0,00116	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
5	Bàn họp	Chiếc	0,00202	0,00164	0,00038	0,00857	0,00696	0,00161	0,00062	-	0,00062

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
6	Bàn hội trường	Chiếc	0,00205	0,00167	0,00039	0,00343	0,00278	0,00064	0,00142	-	0,00142
7	Bàn quầy	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
8	Bê müt trị liệu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
9	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
10	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00248	0,00248	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
11	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,02995	0,02995	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
12	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
13	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
14	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00122	0,00122	-	-	-	-	-	-	-
15	Cây lọc nước	Chiếc	0,08400	0,08400	-	-	-	-	-	-	-
16	Giá phơi khay	Chiếc	0,05403	0,05403	-	-	-	-	-	-	-
17	Chảo xào inox	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-	-	-	-
18	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00302	0,00302	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
19	Đàn organ	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
20	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,02544	0,02544	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
21	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,03597	0,03597	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
22	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,01892	0,01892	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
23	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00219	0,00219	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
24	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,04159	0,04159	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
25	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
26	Giá sách	Chiếc	0,01320	0,01320	-	-	-	-	-	-	-
27	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	0,00662	0,00662	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
28	Giường kéo dẫn cột sống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
29	Giường tập thủy lực	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
30	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
31	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00274	0,00234	0,00041	0,00133	0,00113	0,00020	0,00140	-	0,00140
32	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00375	0,00375	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
33	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00135	0,00109	0,00025	0,00060	0,00048	0,00011	0,00052	-	0,00052
34	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00463	0,00390	0,00073	0,00210	0,00177	0,00033	0,00146	-	0,00146
35	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00167	0,00136	0,00031	0,00011	0,00009	0,00002	0,00037	-	0,00037
36	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00472	0,00472	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
37	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00780	0,00780	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
38	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00897	0,00897	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
39	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00771	0,00771	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
40	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00006	-	0,00006	0,00066	-	0,00066	0,00105	-	0,00105
41	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00395	0,00395	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
42	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
43	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00135	0,00135	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
44	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00123	0,00123	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
45	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00112	0,00095	0,00017	0,00047	0,00040	0,00007	0,00060	-	0,00060
46	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01549	0,01258	0,00291	0,00009	-	0,00009	0,00110	-	0,00110
47	Màn chiếu	Chiếc	0,00522	0,00492	0,00030	0,00008	-	0,00008	0,00047	-	0,00047
48	Máy ảnh	Chiếc	0,00191	0,00168	0,00023	0,00006	-	0,00006	0,00024	-	0,00024
49	Máy biến áp	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00002	-	0,00002	0,00013	-	0,00013
50	Máy bơm nước	Chiếc	0,03598	0,03598	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
51	Máy chạy bộ	Chiếc	0,00378	0,00378	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
52	Máy châm cứu điện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
53	Máy chiếu	Chiếc	0,00304	0,00270	0,00034	0,00156	0,00138	0,00018	0,00098	-	0,00098
54	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00265	0,00244	0,00021	0,00280	0,00258	0,00022	0,00064	-	0,00064
55	Máy đập xe tựa lưng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
56	Máy điện tim trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
57	Máy điện xung trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
58	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00013	0,00013	-	-	-	-	-	-	-
59	Máy đun paraffin bằng điện phục vụ trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
60	Máy giác hút chân không	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
61	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	0,00155	0,00155	-	-	-	-	-	-	-
62	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,05203	0,05203	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
63	Máy hút dịch điện	Chiếc	0,00468	0,00468	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
64	Máy in nhiệt y tế	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
65	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00123	0,00123	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
66	Máy may	Chiếc	0,00041	0,00041	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
67	Máy monitor y tế	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
68	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00951	0,00951	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
69	Máy Photocopy	Chiếc	0,00628	0,00543	0,00085	0,00269	0,00232	0,00036	0,00179	-	0,00179
70	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
71	Máy sắc thuốc	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
72	Máy sấy	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
73	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	0,00116	0,00116	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
74	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00045	0,00038	0,00007	0,00013	0,00011	0,00002	0,00023	-	0,00023
75	Máy siêu âm trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
76	Máy sóng ngắn trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
77	Máy tạo oxy	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
78	Máy tập đạp xe	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
79	Máy tập đi bộ lắc tay	Chiếc	-	-	-	0,00021	0,00021	-	-	-	-
80	Máy tập đi bộ trên không	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
81	Máy tập lưng eo đôi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
82	Máy tập toàn thân	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
83	Máy tập vai đơn	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
84	Máy tập xoay eo	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
85	Máy thái rau củ quả	Chiếc	0,00274	0,00274	-	-	-	-	-	-	-
86	Máy thở oxy	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
87	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00586	0,00544	0,00042	0,00153	0,00142	0,00011	0,00132	-	0,00132
88	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,07513	0,06772	0,00741	0,01691	0,01524	0,00167	0,01088	-	0,01088
89	Máy viên thịt cá	Chiếc	0,00274	0,00274	-	-	-	-	-	-	-
90	Máy xay thịt	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
91	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,00850	0,00850	-	-	-	-	-	-	-
92	Nhà	Nhà	0,06756	0,06365	0,00391	0,00073	-	0,00073	0,00687	-	0,00687
93	Nồi hấp tiết trùng	Chiếc	0,00137	0,00137	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
94	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	0,09815	0,09815	-	-	-	-	-	-	-
95	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	0,00304	0,00304	-	-	-	-	-	-	-
96	Phần mềm	Phần mềm	0,00534	0,00441	0,00093	0,00008	-	0,00008	0,00114	-	0,00114
97	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
98	Tank chứa nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
99	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,01478	0,01478	-	-	-	-	-	-	-
100	Thang trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
101	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,04314	0,04314	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
102	Trạm biến áp	Trạm	0,00017	-	0,00017	0,00002	-	0,00002	0,00024	-	0,00024
103	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,01828	0,01828	-	-	-	-	-	-	-
104	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00563	0,00457	0,00106	0,00027	-	0,00027	0,00310	-	0,00310
105	Tủ com gas, điện	Chiếc	0,00766	0,00766	-	-	-	-	-	-	-
106	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00044	0,00040	0,00004	0,00006	-	0,00006	0,00003	-	0,00003
107	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,09787	0,09787	-	-	-	-	-	-	-
108	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00116	0,00116	-	-	-	-	-	-	-
109	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	0,01206	0,01206	-	-	-	-	-	-	-
110	Tủ lạnh	Chiếc	0,04844	0,04844	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
111	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	0,00105	0,00105	-	-	-	-	-	-	-
112	Tủ thuốc y tế	Chiếc	0,00195	0,00195	-	-	-	-	-	-	-
113	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00023	-	0,00023	0,00018	-	0,00018
114	Vật kiến trúc	Công trình	0,05701	0,05176	0,00526	0,00623	-	0,00623	0,01098	-	0,01098
115	Xe máy	Chiếc	0,00066	0,00057	0,00009	0,00321	0,00279	0,00042	0,00050	-	0,00050
116	Xe Ô tô	Chiếc	0,00241	0,00221	0,00021	0,01082	0,00989	0,00093	0,00090	-	0,00090
117	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00144	0,00134	0,00010	0,00653	0,00609	0,00044	0,00042	-	0,00042
118	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00804	0,00804	-	-	-	-	-	-	-
119	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	0,00033	-	0,00033	0,00015	-	0,00015

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,02757	0,02439	0,00317	0,01179	0,01044	0,00136	0,00953	0,00843	0,00110
2	Bàn họp	Chiếc	-	-	-	0,00300	-	0,00300	-	-	-
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,03802	0,03087	0,00714	0,02727	0,02214	0,00512	0,01432	0,01163	0,00269
4	Bàn quây	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
5	Bể mát trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
6	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,01298	0,01298	-	-	-	-
7	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
8	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
9	Bộ trộn âm thanh	Bộ	-	-	-	0,00542	0,00542	-	-	-	-
10	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,24141	0,24141	-	-	-	-
11	Giá phơi khay	Chiếc	-	-	-	0,30251	0,30251	-	-	-	-
12	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00117	0,00117	-	0,01797	0,01797	-	0,00041	0,00041	-
13	Đàn organ	Chiếc	0,00135	0,00135	-	0,00007	0,00007	-	0,00047	0,00047	-
14	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,01034	0,01034	-	0,06999	0,06999	-	0,00371	0,00371	-
15	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,01591	0,01591	-	0,18338	0,18338	-	0,00570	0,00570	-
16	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,03517	0,03517	-	-	-	-
17	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00060	0,00060	-	0,01307	0,01307	-	0,00028	0,00028	-
18	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,01403	0,01403	-	0,12231	0,12231	-	0,00485	0,00485	-
19	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
20	Giá sách	Chiếc	-	-	-	0,00320	0,00320	-	-	-	-
21	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	0,01021	0,01021	-	-	-	-	-	-	-
22	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,04847	0,04126	0,00721	0,02102	0,01789	0,00313	0,01912	0,01627	0,00284
23	Hệ thống chống sét	Hệ thống	-	-	-	0,01020	0,00828	0,00192	-	-	-
24	Hệ thống camera	Hệ thống	0,03802	0,03199	0,00603	0,03699	0,03112	0,00586	0,01432	0,01205	0,00227
25	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	-	-	-	0,00482	0,00391	0,00090	-	-	-
26	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	0,02828	0,02828	-	-	-	-
27	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00146	0,00146	-	0,03916	0,03916	-	0,00054	0,00054	-
28	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,05372	0,05372	-	-	-	-
29	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00261	0,00261	-	0,03862	0,03862	-	0,00093	0,00093	-
30	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00196	-	0,00196	0,00173	-	0,00173	0,00090	-	0,00090
31	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00239	0,00239	-	0,00533	0,00533	-	0,00083	0,00083	-
32	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00571	-	0,00571	0,00056	-	0,00056	0,00215	-	0,00215
33	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	-	-	-	0,00535	-	0,00535	-	-	-
34	Màn chiếu	Chiếc	-	-	-	0,03784	0,03565	0,00219	-	-	-
35	Máy ảnh	Chiếc	0,02757	0,02425	0,00331	0,01205	0,01060	0,00145	0,00953	0,00838	0,00115
36	Máy biến áp	Chiếc	-	-	-	0,00064	-	0,00064	-	-	-
37	Máy bơm nước	Chiếc	0,06674	0,06674	-	0,08710	0,08710	-	0,02324	0,02324	-
38	Máy chạy bộ	Chiếc	0,00385	0,00385	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
39	Máy châm cứu điện	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
40	Máy chiếu	Chiếc	-	-	-	0,01621	0,01438	0,00183	-	-	-
41	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,03802	0,03500	0,00302	0,02020	0,01859	0,00160	0,01432	0,01319	0,00114
42	Máy điện tim trị liệu	Chiếc	0,00137	0,00137	-	-	-	-	-	-	-
43	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00820	0,00820	-	0,00006	0,00006	-	0,00284	0,00284	-
44	Máy in nhiệt y tế	Chiếc	0,00137	0,00137	-	-	-	-	-	-	-
45	Máy li tâm máu điện tử	Chiếc	0,00137	0,00137	-	-	-	-	-	-	-
46	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00317	0,00317	-	0,00702	0,00702	-	0,00146	0,00146	-
47	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00183	0,00183	-	0,04232	0,04232	-	0,00070	0,00070	-
48	Máy Photocopy	Chiếc	0,09315	0,08058	0,01256	0,06728	0,05820	0,00907	0,03338	0,02888	0,00450
49	Máy scan, fax...	Chiếc	-	-	-	0,01177	0,01000	0,00177	-	-	-
50	Máy siêu âm trị liệu	Chiếc	0,00169	0,00169	-	-	-	-	-	-	-
51	Máy tạo oxy	Chiếc	0,00611	0,00611	-	-	-	-	-	-	-
52	Máy tập đạp xe	Chiếc	0,00632	0,00632	-	-	-	-	-	-	-
53	Máy tập đi bộ trên không	Chiếc	0,00642	0,00642	-	-	-	-	-	-	-
54	Máy thở oxy	Chiếc	0,00246	0,00246	-	-	-	-	-	-	-
55	Máy tính xách tay	Chiếc	0,12450	0,11558	0,00892	0,04583	0,04254	0,00328	0,00342	-	0,00342
56	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,12541	0,11304	0,01237	0,58889	0,53078	0,05811	0,05752	0,05184	0,00568
57	Mút xóp trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
58	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	0,02575	0,02575	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
59	Nhà	Nhà	1,03312	0,97329	0,05982	0,27685	0,26082	0,01603	0,38668	0,36429	0,02239
60	Phần mềm	Phần mềm	0,00181	-	0,00181	0,00457	-	0,00457	0,00083	-	0,00083
61	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
62	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
63	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,01383	0,01383	-	0,07660	0,07660	-	0,00485	0,00485	-
64	Thang trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
65	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00226	0,00226	-	0,09742	0,09742	-	0,00089	0,00089	-
66	Trạm biến áp	Trạm	0,00518	-	0,00518	0,00065	-	0,00065	0,00179	-	0,00179
67	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,03135	0,02546	0,00589	0,03802	0,03088	0,00714	0,01438	0,01168	0,00270
68	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	0,00429	0,00429	-	0,03715	0,03715	-	0,00152	0,00152	-
69	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,02757	0,02498	0,00259	0,00009	0,00008	0,00001	0,00953	0,00864	0,00090
70	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,08246	0,08246	-	-	-	-
71	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	-	-	-	0,00700	0,00700	-	-	-	-
72	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	-	-	-	0,00292	0,00292	-	-	-	-
73	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	Chiếc	0,00137	0,00137	-	-	-	-	-	-	-
74	Tủ lạnh	Chiếc	0,01343	0,01343	-	0,13828	0,13828	-	0,00464	0,00464	-
75	Tủ thuốc y tế	Chiếc	0,02026	0,02026	-	-	-	-	-	-	-
76	Tượng Bác Hồ	Chiếc	-	-	-	0,00016	-	0,00016	-	-	-
77	Vật kiến trúc	Công trình	1,15004	1,04404	0,10601	0,19196	0,17427	0,01769	0,42475	0,38559	0,03915

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
78	Xe máy	Chiếc	-	-	-	0,00060	-	0,00060	-	-	-
79	Xe Ô tô	Chiếc	0,00326	-	0,00326	0,00304	-	0,00304	0,00123	-	0,00123
80	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00257	-	0,00257	0,00033	-	0,00033	0,00097	-	0,00097
81	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	0,04453	0,04453	-	-	-	-
82	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	0,01672	0,01515	0,00157	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thần kinh			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thần kinh			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00749	0,00663	0,00086	0,00049	0,00043	0,00006	0,00009	-	0,00009
2	Bàn hội trường	Chiếc	0,01139	0,00925	0,00214	0,01502	0,01220	0,00282	0,00914	0,00742	0,00172
3	Chảo xào inox	Chiếc	0,00186	0,00186	-	-	-	-	-	-	-
4	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00032	0,00032	-	-	-	-	-	-	-
5	Đàn organ	Chiếc	0,00037	0,00037	-	-	-	-	-	-	-
6	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00293	0,00293	-	0,00170	0,00170	-	-	-	-
7	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00450	0,00450	-	0,00251	0,00251	-	-	-	-
8	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00084	0,00084	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thân kinh			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thân kinh			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
10	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00381	0,00381	-	-	-	-	-	-	-
11	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01529	0,01301	0,00227	0,02955	0,02515	0,00440	0,01750	0,01490	0,00260
12	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01139	0,00958	0,00181	0,01502	0,01264	0,00238	0,00914	0,00769	0,00145
13	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00043	0,00043	-	0,00039	0,00039	-	-	-	-
14	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00074	0,00074	-	0,00038	0,00038	-	-	-	-
15	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00073	-	0,00073	0,00273	-	0,00273	0,00157	-	0,00157
16	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00065	0,00065	-	-	-	-	-	-	-
17	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,01139	0,00968	0,00171	0,01502	0,01276	0,00226	0,00914	0,00776	0,00137
18	Máy ảnh	Chiếc	0,00749	0,00659	0,00090	0,00049	0,00043	0,00006	0,00078	0,00068	0,00009
19	Máy bơm nước	Chiếc	0,01828	0,01828	-	0,00205	0,00205	-	-	-	-
20	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00090	-	0,00090	0,01502	0,01383	0,00119	0,00914	0,00841	0,00073
21	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00223	0,00223	-	-	-	-	-	-	-
22	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00441	0,00441	-	-	-	-
23	Máy may	Chiếc	0,00692	0,00692	-	-	-	-	-	-	-
24	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00056	0,00056	-	0,00081	0,00081	-	-	-	-
25	Máy Photocopy	Chiếc	0,02636	0,02281	0,00356	0,01599	0,01383	0,00216	0,01069	0,00925	0,00144
26	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00273	-	0,00273	0,05959	0,05532	0,00427	0,03578	0,03322	0,00256
27	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,04679	0,04218	0,00462	0,17438	0,15718	0,01721	0,10035	0,09045	0,00990
28	Nhà	Nhà	0,30716	0,28937	0,01779	0,37691	0,35508	0,02183	0,23079	0,21743	0,01336
29	Phần mềm	Phần mềm	0,00390	0,00322	0,00068	0,01453	0,01201	0,00252	0,00836	0,00691	0,00145
30	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00382	0,00382	-	0,00086	0,00086	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thân kinh			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thân kinh			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
31	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,00130	0,00130	-	-	-	-
32	Trạm biến áp	Trạm	0,00141	-	0,00141	0,00009	-	0,00009	0,00015	-	0,00015
33	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,01170	0,00950	0,00220	0,04360	0,03540	0,00819	0,02509	0,02037	0,00471
34	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00070	-	0,00070	0,00049	0,00044	0,00005	0,00078	0,00070	0,00007
35	Tủ lạnh	Chiếc	0,00365	0,00365	-	-	-	-	-	-	-
36	Vật kiến trúc	Công trình	0,03105	-	0,03105	0,35027	0,31799	0,03229	0,21794	0,19786	0,02009
37	Xe Ô tô	Chiếc	0,00098	-	0,00098	0,00129	-	0,00129	0,00078	-	0,00078
38	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00077	-	0,00077	0,00102	-	0,00102	0,00062	-	0,00062

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,13316	0,11783	0,01533	0,00044	-	0,00044	0,00082	-	0,00082
2	Bàn bi-a	Chiếc	0,00175	0,00175	-	-	-	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	0,00175	0,00175	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn họp	Chiếc	0,04436	0,03602	0,00834	0,00457	0,00371	0,00086	0,00051	-	0,00051
5	Bàn hội trường	Chiếc	0,08461	0,06871	0,01590	0,00981	0,00797	0,00184	0,00065	-	0,00065
6	Bàn quây	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
7	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,02055	0,02055	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
8	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
9	Cây lọc nước	Chiếc	0,00085	0,00085	-	-	-	-	-	-	-
10	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00075	0,00075	-	-	-	-	-	-	-
11	Đàn organ	Chiếc	0,00087	0,00087	-	-	-	-	-	-	-
12	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00136	0,00136	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
13	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,01304	0,01304	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
14	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00210	0,00210	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
15	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00058	0,00058	-	-	-	-	-	-	-
16	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00289	0,00289	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
17	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,17427	0,14835	0,02592	0,01080	0,00919	0,00161	0,00481	0,00409	0,00072
18	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,04721	0,03834	0,00887	0,00359	0,00292	0,00068	0,00049	0,00039	0,00009
19	Hệ thống camera	Hệ thống	0,29653	0,24952	0,04701	0,01001	0,00843	0,00159	0,00447	0,00376	0,00071
20	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01797	0,01460	0,00338	0,00118	0,00096	0,00022	0,00231	0,00188	0,00043
21	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00087	0,00087	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
22	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00034	0,00034	-	-	-	-	-	-	-
23	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00012	0,00012	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
24	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,03658	-	0,03658	0,00156	-	0,00156	0,00122	-	0,00122
25	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00108	0,00108	-	-	-	-	-	-	-
26	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,02596	0,02206	0,00390	0,00463	0,00393	0,00070	0,00131	0,00112	0,00020

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
27	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,11261	0,09145	0,02116	0,00640	0,00520	0,00120	0,00139	0,00113	0,00026
28	Màn chiếu	Chiếc	0,55306	0,52102	0,03204	0,01325	0,01248	0,00077	0,03627	0,03417	0,00210
29	Máy ảnh	Chiếc	0,06579	0,05787	0,00791	0,00377	0,00332	0,00045	0,00245	0,00216	0,00029
30	Máy biến áp	Chiếc	0,00283	-	0,00283	0,00020	-	0,00020	0,00002	-	0,00002
31	Máy bơm nước	Chiếc	0,01397	0,01397	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
32	Máy chiếu	Chiếc	0,33518	0,29739	0,03779	0,00099	-	0,00099	0,00089	-	0,00089
33	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,19688	0,18126	0,01562	0,00064	-	0,00064	0,00037	-	0,00037
34	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
35	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00166	0,00166	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
36	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00197	0,00197	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
37	Máy Photocopy	Chiếc	0,49286	0,42638	0,06648	0,01497	0,01295	0,00202	0,01190	0,01030	0,00161
38	Máy scan, fax...	Chiếc	0,03185	0,02706	0,00479	0,00224	0,00190	0,00034	0,00083	0,00071	0,00013
39	Máy tính xách tay	Chiếc	0,53989	0,50122	0,03868	0,02252	0,02090	0,00161	0,03964	0,03680	0,00284
40	Máy trộn bột	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
41	Máy vi tính để bàn	Bộ	2,88855	2,60354	0,28501	0,13074	0,11784	0,01290	0,07089	0,06390	0,00699
42	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,00564	0,00564	-	-	-	-	-	-	-
43	Nhà	Nhà	2,54448	2,39714	0,14734	0,12500	0,11776	0,00724	0,08877	0,08363	0,00514
44	Phần mềm	Phần mềm	0,14629	0,12092	0,02537	0,00850	0,00703	0,00147	0,00792	0,00654	0,00137
45	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
46	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
47	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00298	0,00298	-	-	-	-	-	-	-
48	Trạm biến áp	Trạm	0,00289	-	0,00289	0,00022	-	0,00022	0,00005	-	0,00005
49	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
50	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,23908	0,19416	0,04492	0,02347	0,01906	0,00441	0,00582	0,00473	0,00109
51	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,08541	0,07739	0,00802	0,00284	0,00257	0,00027	0,00296	0,00268	0,00028
53	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00147	0,00147	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
54	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
55	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	0,00064	0,00064	-	-	-	-	-	-	-
56	Tủ lạnh	Chiếc	0,00143	0,00143	-	-	-	-	-	-	-
57	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00197	-	0,00197	0,00010	-	0,00010	0,00027	-	0,00027
58	Vật kiến trúc	Công trình	2,15018	1,95199	0,19820	0,12602	0,11440	0,01162	0,07534	0,06840	0,00694
59	Xe máy	Chiếc	0,01207	-	0,01207	0,00041	-	0,00041	0,00050	-	0,00050
60	Xe Ô tô	Chiếc	0,14610	-	0,14610	0,00443	-	0,00443	0,00421	-	0,00421
61	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,01340	-	0,01340	0,00038	-	0,00038	0,00017	-	0,00017
62	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00087	0,00087	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
63	Máy quay phim	Chiếc	0,47701	0,43220	0,04482	0,01698	0,01538	0,00160	0,01680	0,01522	0,00158

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00567	0,00502	0,00065	0,00184	-	0,00184	0,00019	-	0,00019
2	Bàn họp	Chiếc	0,01041	0,00846	0,00196	0,02108	0,01712	0,00396	0,00427	0,00347	0,00080
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01138	0,00924	0,00214	0,02061	0,01674	0,00387	0,00849	0,00689	0,00159
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00834	0,00710	0,00124	0,01282	0,01091	0,00191	0,01003	0,00854	0,00149
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00391	0,00318	0,00074	0,00981	0,00797	0,00184	0,00302	0,00245	0,00057
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00978	0,00823	0,00155	0,01832	0,01541	0,00290	0,00862	0,00725	0,00137
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00117	0,00095	0,00022	0,00310	0,00252	0,00058	0,00099	0,00080	0,00019
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00220	-	0,00220	0,00591	-	0,00591	0,00112	-	0,00112
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00316	0,00268	0,00047	0,00532	0,00452	0,00080	0,00461	0,00392	0,00069
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00754	0,00612	0,00142	0,01820	0,01478	0,00342	0,00578	0,00469	0,00109
11	Màn chiếu	Chiếc	0,01337	0,01260	0,00077	0,03654	0,03442	0,00212	0,00842	0,00794	0,00049
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00574	0,00505	0,00069	0,01694	0,01490	0,00204	0,00207	0,00182	0,00025
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00056	-	0,00056	0,00018	-	0,00018
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00165	-	0,00165	0,00579	-	0,00579	0,00042	-	0,00042
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00077	-	0,00077	0,00136	-	0,00136	0,00063	-	0,00063
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,01716	0,01484	0,00231	0,02935	0,02539	0,00396	0,01182	0,01022	0,00159
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00281	0,00239	0,00042	0,00530	0,00450	0,00080	0,00157	0,00134	0,00024
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01544	0,01434	0,00111	0,02220	0,02061	0,00159	0,01876	0,01742	0,00134
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,13182	0,11882	0,01301	0,24278	0,21882	0,02395	0,10764	0,09702	0,01062
20	Nhà	Nhà	0,09333	0,08792	0,00540	0,13552	0,12768	0,00785	0,11768	0,11086	0,00681

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00691	0,00571	0,00120	0,01396	0,01154	0,00242	0,00746	0,00617	0,00129
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00032	-	0,00032	0,00069	-	0,00069	0,00021	-	0,00021
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,01874	0,01522	0,00352	0,04669	0,03792	0,00877	0,02099	0,01704	0,00394
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00521	0,00472	0,00049	0,02189	0,01983	0,00206	0,00062	0,00056	0,00006
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00057	-	0,00057	0,00012	-	0,00012
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,14755	0,13395	0,01360	0,24998	0,22693	0,02304	0,12024	0,10916	0,01108
27	Xe máy	Chiếc	0,00091	-	0,00091	0,00171	-	0,00171	0,00043	-	0,00043
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00725	-	0,00725	0,02896	-	0,02896	0,00136	-	0,00136
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00099	-	0,00099	0,00041	-	0,00041
30	Máy quay phim	Chiếc	0,02867	0,02598	0,00269	0,12067	0,10933	0,01134	0,00373	0,00338	0,00035

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,01943	-	0,01943	0,00372	-	0,00372	0,00064	-	0,00064
2	Bàn họp	Chiếc	0,00615	-	0,00615	0,04219	0,03426	0,00793	0,00060	-	0,00060
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,02496	-	0,02496	0,04956	0,04025	0,00931	0,00223	-	0,00223
4	Bàn quây	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	11. Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BHXH khác			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
5	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
6	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
7	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
8	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
9	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
10	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,02257	0,01921	0,00336	0,03659	0,03115	0,00544	0,02316	0,01971	0,00344
11	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01106	-	0,01106	0,01291	0,01048	0,00243	0,00238	0,00193	0,00045
13	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00660	-	0,00660	0,03739	0,03147	0,00593	0,03024	0,02545	0,00479
14	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00075	-	0,00075	0,00445	0,00361	0,00084	0,00075	0,00061	0,00014
15	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
16	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
17	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,09601	-	0,09601	0,01246	-	0,01246	0,00495	-	0,00495
18	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00448	0,00381	0,00067	0,01905	0,01619	0,00286	0,00635	0,00540	0,00095
19	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00600	-	0,00600	0,04315	0,03504	0,00811	0,00652	0,00529	0,00122
20	Màn chiếu	Chiếc	0,00352	-	0,00352	0,02053	0,01934	0,00119	0,00777	0,00732	0,00045
21	Máy ảnh	Chiếc	0,00945	-	0,00945	0,01793	0,01577	0,00216	0,00222	0,00195	0,00027
22	Máy biến áp	Chiếc	0,00075	-	0,00075	0,00025	-	0,00025	0,00011	-	0,00011
23	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	11. Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BTXH khác			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
24	Máy chiếu	Chiếc	0,02065	-	0,02065	0,00439	-	0,00439	0,00316	-	0,00316
25	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,07454	-	0,07454	0,00678	-	0,00678	0,00230	-	0,00230
42	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
43	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
44	Máy Photocopy	Chiếc	0,08240	0,07128	0,01111	0,04874	0,04217	0,00657	0,04614	0,03992	0,00622
45	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01639	0,01393	0,00246	0,00710	0,00603	0,00107	0,00314	0,00267	0,00047
46	Máy tính xách tay	Chiếc	0,05619	0,05216	0,00403	0,07966	0,07396	0,00571	0,03527	0,03274	0,00253
47	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,06851	-	0,06851	0,47898	0,43172	0,04726	0,26614	0,23988	0,02626
48	Nhà	Nhà	0,01144	-	0,01144	0,59165	0,55739	0,03426	0,27929	0,26312	0,01617
49	Phần mềm	Phần mềm	0,02519	0,02082	0,00437	0,03073	0,02540	0,00533	0,00712	0,00588	0,00123
50	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
51	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
52	Trạm biến áp	Trạm	0,00075	-	0,00075	0,00062	-	0,00062	0,00025	-	0,00025
53	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,01143	-	0,01143	0,06235	0,05063	0,01171	0,02117	0,01720	0,00398
54	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,03355	0,03040	0,00315	0,01054	0,00955	0,00099	0,00109	0,00099	0,00010
55	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
56	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,03484	-	0,03484	0,00352	-	0,00352	0,00049	-	0,00049
57	Vật kiến trúc	Công trình	0,89267	0,81039	0,08228	0,93200	0,84609	0,08591	0,37288	0,33851	0,03437
58	Xe máy	Chiếc	0,12203	-	0,12203	0,00922	-	0,00922	0,00259	-	0,00259
59	Xe Ô tô	Chiếc	1,11084	1,01552	0,09532	0,21342	0,19511	0,01831	0,08098	0,07403	0,00695

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	11. Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BTXH khác			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
60	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,47244	0,44048	0,03196	0,07238	0,06748	0,00490	0,03368	0,03140	0,00228
61	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
62	Máy quay phim	Chiếc	0,20737	0,18789	0,01948	0,04730	0,04285	0,00444	0,00177	0,00160	0,00017

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			15. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			16. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00180	-	0,00180	0,00014	-	0,00014	0,00014	-	0,00014
2	Bàn họp	Chiếc	0,00599	0,00486	0,00112	0,03544	0,02878	0,00666	0,02998	0,02434	0,00563
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,03217	0,02613	0,00605	0,05286	0,04292	0,00993	0,04155	0,03374	0,00781
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,08578	0,07302	0,01276	0,06765	0,05759	0,01006	0,06172	0,05254	0,00918
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00620	0,00504	0,00117	0,05145	0,04178	0,00967	0,04055	0,03293	0,00762
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,03840	0,03232	0,00609	0,11590	0,09752	0,01837	0,10891	0,09164	0,01727
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00566	0,00459	0,00106	0,01829	0,01485	0,00344	0,01691	0,01373	0,00318
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00033	-	0,00033	0,00010	-	0,00010	0,00011	-	0,00011
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00217	0,00185	0,00033	0,01833	0,01558	0,00276	0,01408	0,01196	0,00212
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01181	0,00959	0,00222	0,10044	0,08157	0,01887	0,10007	0,08127	0,01880

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			15. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			16. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
11	Màn chiếu	Chiếc	0,12701	0,11965	0,00736	0,14060	0,13245	0,00815	0,11362	0,10704	0,00658
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00227	0,00200	0,00027	0,01892	0,01665	0,00228	0,01643	0,01446	0,00198
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00039	-	0,00039	0,00322	-	0,00322	0,00254	-	0,00254
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00069	-	0,00069	0,00412	-	0,00412	0,00366	-	0,00366
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00048	-	0,00048	0,00392	-	0,00392	0,00371	-	0,00371
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,11009	0,09524	0,01485	0,16612	0,14371	0,02241	0,15699	0,13582	0,02118
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00207	0,00176	0,00031	0,01715	0,01457	0,00258	0,01352	0,01148	0,00203
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,13706	0,12724	0,00982	0,07376	0,06848	0,00528	0,06950	0,06452	0,00498
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,31596	0,28479	0,03118	1,07783	0,97148	0,10635	1,04046	0,93779	0,10266
20	Nhà	Nhà	0,83895	0,79037	0,04858	0,55056	0,51868	0,03188	0,54375	0,51227	0,03149
21	Phần mềm	Phần mềm	0,02374	0,01962	0,00412	0,05493	0,04540	0,00953	0,04702	0,03886	0,00816
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00041	-	0,00041	0,00334	-	0,00334	0,00262	-	0,00262
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,02280	0,01851	0,00428	0,19028	0,15453	0,03575	0,14910	0,12109	0,02802
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00009	0,00008	0,00001	0,00064	0,00058	0,00006	0,00042	0,00038	0,00004
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00035	-	0,00035	0,00021	-	0,00021	0,00055	-	0,00055
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,39764	0,36099	0,03665	0,22707	0,20614	0,02093	0,20194	0,18332	0,01861
27	Xe máy	Chiếc	0,00073	-	0,00073	0,00226	-	0,00226	0,00190	-	0,00190
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,03788	0,03463	0,00325	0,03604	0,03295	0,00309	0,02847	0,02603	0,00244
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,02816	0,02625	0,00190	0,03236	0,03017	0,00219	0,03321	0,03096	0,00225

[illegible]

[illegible]

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng từ vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng từ vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng từ vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00219	-	0,00219	0,00355	-	0,00355
2	Bàn hội trường	Chiếc	0,00301	-	0,00301	0,00461	-	0,00461	0,03771	0,03063	0,00709
3	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00369	-	0,00369	0,00447	-	0,00447	0,00663	-	0,00663
4	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00254	-	0,00254	0,00389	-	0,00389	0,03771	0,03174	0,00598
5	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00165	-	0,00165	0,00103	-	0,00103	0,00129	-	0,00129
6	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00241	-	0,00241	0,00369	-	0,00369	0,03771	0,03205	0,00567
7	Máy ảnh	Chiếc	0,00087	-	0,00087	0,00229	-	0,00229	0,00371	-	0,00371
8	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00127	-	0,00127	0,00195	-	0,00195	0,00299	-	0,00299
9	Máy Photocopy	Chiếc	0,00412	-	0,00412	0,00845	-	0,00845	0,01341	-	0,01341
10	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00407	-	0,00407	0,00567	-	0,00567	0,00860	-	0,00860
11	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,01039	-	0,01039	0,00649	-	0,00649	0,00812	-	0,00812
12	Nhà	Nhà	0,42266	0,39819	0,02447	0,67079	0,63195	0,03884	1,03545	0,97549	0,05996
13	Phần mềm	Phần mềm	0,00877	0,00725	0,00152	0,00548	0,00453	0,00095	0,00685	0,00567	0,00119
14	Trạm biến áp	Trạm	0,00136	-	0,00136	0,00358	-	0,00358	0,00580	-	0,00580
15	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00495	-	0,00495	0,00309	-	0,00309	0,00386	-	0,00386
16	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00068	-	0,00068	0,00179	-	0,00179	0,00290	-	0,00290
17	Vật kiến trúc	Công trình	0,44142	0,40073	0,04069	0,75513	0,68552	0,06961	1,17605	1,06764	0,10840
18	Xe máy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Xe Ô tô	Chiếc	0,01604	0,01466	0,00138	0,02454	0,02244	0,00211	0,03771	0,03448	0,00324

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
20	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,01604	0,01495	0,00108	0,02454	0,02288	0,00166	0,03771	0,03516	0,00255

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,08713	0,07711	0,01003	0,00522	-	0,00522	0,00093	-	0,00093
2	Bàn họp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00019	-	0,00019
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,10633	0,08635	0,01998	0,01162	-	0,01162	0,00190	-	0,00190
4	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00034	0,00034	-
5	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01867	-	0,01867	0,01165	-	0,01165	0,00135	-	0,00135
6	Hệ thống chống sét	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00055	-	0,00055
7	Hệ thống camera	Hệ thống	0,10633	0,08947	0,01686	0,00980	-	0,00980	0,00173	-	0,00173
8	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00013	-	0,00013
9	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00361	-	0,00361	0,00309	-	0,00309	0,00065	-	0,00065
10	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,10633	0,09034	0,01598	0,00929	-	0,00929	0,00078	-	0,00078
11	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00133	-	0,00133

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng từ vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Từ vong khi đang về thăm gia đình			19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
12	Màn chiếu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00012	-	0,00012
13	Máy ảnh	Chiếc	0,01048	-	0,01048	0,00546	-	0,00546	0,00053	-	0,00053
14	Máy biến áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	-	0,00005
15	Máy chiếu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00016	-	0,00016
16	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00844	-	0,00844	0,00491	-	0,00491	0,00060	-	0,00060
17	Máy Photocopy	Chiếc	0,03785	-	0,03785	0,02058	-	0,02058	0,00223	-	0,00223
18	Máy scan, fax...	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00037	-	0,00037
19	Máy tính xách tay	Chiếc	0,02423	-	0,02423	0,01447	-	0,01447	0,00155	-	0,00155
20	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,02273	-	0,02273	0,01948	-	0,01948	0,01231	-	0,01231
21	Nhà	Nhà	2,91960	2,75054	0,16906	0,09740	-	0,09740	0,18026	0,16982	0,01044
22	Phần mềm	Phần mềm	0,01919	0,01586	0,00333	0,00285	-	0,00285	0,00128	-	0,00128
23	Trạm biến áp	Trạm	0,01637	-	0,01637	0,00853	-	0,00853	0,00033	-	0,00033
24	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,01082	-	0,01082	0,00927	-	0,00927	0,00246	-	0,00246
25	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00819	-	0,00819	0,00426	-	0,00426	0,00014	-	0,00014
26	Tượng Bác Hồ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	-	0,00008
27	Vật kiến trúc	Công trình	3,31689	3,01115	0,30574	0,17293	-	0,17293	0,01639	-	0,01639
28	Xe máy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	-	0,00003
29	Xe Ô tô	Chiếc	0,10633	0,09720	0,00912	0,06183	0,05653	0,00531	0,00085	-	0,00085
30	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,10633	0,09914	0,00719	0,06183	0,05765	0,00418	0,00035	-	0,00035
31	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00072	0,00072	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng từ vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Từ vong khi đang về thăm gia đình			19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
32	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	-	0,00001

Ví dụ: Định mức sử dụng máy quay phim cho dịch vụ thờ cúng là 0,00001 giờ/chiếc/1 lượt thờ cúng

3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG

(Đơn vị tính: VNĐ)

TT	Danh mục	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
		(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	109	-	109	52	-	52	199	-	199
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	964	-	964	2.819	-	2.819	469	-	469
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	47	-	47	330	-	330	126	-	126
4	Tiền thuê phòng ngủ	28	-	28	39	-	39	54	-	54
5	Khoản công tác phí	241	-	241	188	-	188	321	-	321
6	Làm thêm giờ	4.017	-	4.017	4.311	-	4.311	6.852	-	6.852
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	232	-	232	54	-	54	105	-	105
8	Đào tạo, Tập huấn	60	-	60	89	-	89	115	-	115
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	38	-	38	11	-	11	42	-	42
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch, ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tô Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	11.752	-	11.752	3.145	-	3.145	6.915	-	6.915
11	Chi quỹ khen thưởng	125	-	125	29	-	29	57	-	57
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	1.064	-	1.064	268	-	268	561	-	561
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	24	-	24	44	-	44	55	-	55
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	23	-	23	42	-	42	53	-	53
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	13	-	13	44	-	44	53	-	53
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	15	-	15	50	-	50	62	-	62
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống...	124	-	124	1.531	-	1.531	115	-	115
18	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đôi tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	165	-	165	848	-	848	59	-	59
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	138	-	138	383	-	383	34	-	34
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	334	-	334	461	-	461	580	-	580
22	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	499	-	499	49	-	49

T T	Danh mục	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
		(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khoán công tác phí	101	-	101	53	-	53	97	-	97
6	Làm thêm giờ	2.447	-	2.447	1.795	-	1.795	989	-	989
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	61	-	61	115	-	115	18	-	18
8	Đào tạo, Tập huấn	51	-	51	41	-	41	89	-	89
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	8	-	8	5	-	5	87	-	87
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch, ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	4.499	-	4.499	8.649	-	8.649	1.294	-	1.294
11	Chi quỹ khen thưởng	34	-	34	64	-	64	10	-	10
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	351	-	351	668	-	668	1.084	-	1.084
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	26	-	26	10	-	10	13	-	13
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	25	-	25	10	-	10	12	-	12
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	21	-	21	10	-	10	0	-	0
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	24	-	24	11	-	11	1	-	1
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	924	-	924	422	-	422	52	-	52
18	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)							7.775		7.775
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	814	-	814	210	-	210	103	-	103
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	375	-	375	99	-	99	16	-	16
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	259	-	259	108	-	108	228	-	228
22	Thuê phương tiện vận chuyển	1.321	-	1.321	102	-	102	39	-	39

T T	Danh mục	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	-	-	-	21	-	21
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	-	-	-	-	-	-	41	-	41
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-	-	-	-	89	-	89
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	16	-	16
5	Khoán công tác phí	94	-	94	59	-	59	37	-	37
6	Làm thêm giờ	901	-	901	649	-	649	341	-	341
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	13	-	13	10	-	10	8	-	8
8	Đào tạo, Tập huấn	89	-	89	88	-	88	87	-	87
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	86	-	86	78	-	78	59	-	59
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch, ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	971	-	971	740	-	740	559	-	559
11	Chi quỹ khen thưởng	8	-	8	6	-	6	5	-	5
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	1.059	-	1.059	1.041	-	1.041	1.028	-	1.028
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	10	-	10	10	-	10	4	-	4
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	10	-	10	9	-	9	4	-	4
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	1	-	1	1	-	1	0	-	0
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	1	-	1	1	-	1	0	-	0
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	59	-	59	21	-	21	22	-	22
18	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)	7.775		7.775	7.775		7.775	7.775		7.775
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	105	-	105	96	-	96	96	-	96
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	18	-	18	4	-	4	4	-	4
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	212	-	212	173	-	173	115	-	115
22	Thuê phương tiện vận chuyển	39	-	39	39	-	39	39	-	39

T T	Danh mục	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	5	-	5	3	-	3	30	-	30
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	15	-	15	31	-	31	410	-	410
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	44	-	44	3	-	3	22	-	22
4	Tiền thuê phòng ngủ	7	-	7	1	-	1	9	-	9
5	Khoán công tác phí	11	-	11	5	-	5	48	-	48
6	Làm thêm giờ	81	-	81	121	-	121	1.315	-	1.315
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	4	-	4	5	-	5	128	-	128
8	Đào tạo, Tập huấn	43	-	43	2	-	2	27	-	27
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	24	-	24	2	-	2	9	-	9
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch, ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	334	-	334	319	-	319	6.111	-	6.111
11	Chi quỹ khen thưởng	3	-	3	3	-	3	69	-	69
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	518	-	518	27	-	27	568	-	568
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	0	-	0	1	-	1	5	-	5
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	0	-	0	1	-	1	5	-	5
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	0	-	0	1	-	1	4	-	4
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	0	-	0	1	-	1	5	-	5
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	9	-	9	9	-	9	22	-	22
18	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)	7.775		7.775						
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	48	-	48	101	-	101	68	-	68
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	1	-	1	42	-	42	32	-	32
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	39	-	39	11	-	11	61	-	61
22	Thuê phương tiện vận chuyển	20	-	20	26	-	26	81	-	81

T T	Danh mục	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
		(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khoán công tác phí	107	-	107	101	-	101	143	-	143
6	Làm thêm giờ	3.671	-	3.671	2.385	-	2.385	991	-	991
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	371	-	371	0	-	0	-	-	-
8	Đào tạo, Tập huấn	71	-	71	55	-	55	1	-	1
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	75	-	75	1	-	1	21	-	21
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch, ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	26.100	-	26.100	16	-	16	-	-	-
11	Chi quỹ khen thưởng	205	-	205	1	-	1	-	-	-
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	2.068	-	2.068	1	-	1	-	-	-
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	16	-	16	29	-	29	2	-	2
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	16	-	16	28	-	28	2	-	2
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	-	-	-	30	-	30	0	-	0
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	-	-	-	35	-	35	0	-	0
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	-	-	-	1.432	-	1.432	155	-	155
18	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	435	-	435	617	-	617	35	-	35
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	153	-	153	287	-	287	60	-	60
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	169	-	169	303	-	303	154	-	154
22	Thuê phương tiện vận chuyển	121	-	121	304	-	304	-	-	-

T T	Danh mục	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thân kinh			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thân kinh			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
		(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khoán công tác phí	101	-	101	10	-	10	42	-	42
6	Làm thêm giờ	2.385	-	2.385	547	-	547	598	-	598
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	0	-	0	82	-	82	17	-	17
8	Đào tạo, Tập huấn	55	-	55	14	-	14	17	-	17
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	1	-	1	2	-	2	16	-	16
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch, ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	16	-	16	4.594	-	4.594	818	-	818
11	Chi quỹ khen thưởng	1	-	1	45	-	45	9	-	9
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	1	-	1	398	-	398	388	-	388
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	29	-	29	-	-	-	9	-	9
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	28	-	28	-	-	-	9	-	9
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	30	-	30	-	-	-	1	-	1
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	35	-	35	-	-	-	1	-	1
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	1.432	-	1.432	-	-	-	9	-	9
18	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	617	-	617	-	-	-	27	-	27
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	287	-	287	-	-	-	13	-	13
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	303	-	303	-	-	-	88	-	88
22	Thuê phương tiện vận chuyển	304	-	304	-	-	-	9	-	9

T T	Danh mục	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
		(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khoán công tác phí	231	-	231	8	-	8	4	-	4
6	Làm thêm giờ	5.455	-	5.455	224	-	224	104	-	104
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	187	-	187	18	-	18	1	-	1
8	Đào tạo, Tập huấn	115	-	115	5	-	5	2	-	2
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	18	-	18	2	-	2	0	-	0
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch, ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	8.777	-	8.777	861	-	861	32	-	32
11	Chi quỹ khen thưởng	101	-	101	10	-	10	0	-	0
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	823	-	823	81	-	81	3	-	3
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	59	-	59	1	-	1	1	-	1
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	57	-	57	1	-	1	1	-	1
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	47	-	47	1	-	1	1	-	1
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	54	-	54	1	-	1	1	-	1
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	2.214	-	2.214	5	-	5	59	-	59
18	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.805	-	1.805	8	-	8	26	-	26
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	783	-	783	4	-	4	12	-	12
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	599	-	599	12	-	12	13	-	13
22	Thuê phương tiện vận chuyển	741	-	741	3	-	3	13	-	13

T T	Danh mục	9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
		(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khoán công tác phí	59	-	59	47	-	47	38	-	38
6	Làm thêm giờ	1.406	-	1.406	1.164	-	1.164	899	-	899
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	5	-	5	29	-	29	37	-	37
8	Đào tạo, Tập huấn	32	-	32	25	-	25	17	-	17
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	1	-	1	4	-	4	7	-	7
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch, ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	325	-	325	1.987	-	1.987	2.400	-	2.400
11	Chi quỹ khen thưởng	3	-	3	16	-	16	20	-	20
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	26	-	26	160	-	160	196	-	196
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	17	-	17	11	-	11	8	-	8
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	16	-	16	11	-	11	7	-	7
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	17	-	17	11	-	11	5	-	5
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	19	-	19	12	-	12	6	-	6
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	804	-	804	441	-	441	139	-	139
18	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	350	-	350	192	-	192	61	-	61
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	163	-	163	90	-	90	29	-	29
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	176	-	176	119	-	119	78	-	78
22	Thuê phương tiện vận chuyển	173	-	173	96	-	96	34	-	34

T T	Danh mục	11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	14	-	14	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	-	-	-	178	-	178	-	-	-
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-	7	-	7	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	4	-	4	-	-	-
5	Khoán công tác phí	395	-	395	31	-	31	121	-	121
6	Làm thêm giờ	8.228	-	8.228	646	-	646	5.410	-	5.410
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	0	-	0	54	-	54	759	-	759
8	Đào tạo, Tập huấn	165	-	165	11	-	11	130	-	130
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	44	-	44	8	-	8	21	-	21
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch, ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	39	-	39	3.509	-	3.509	39.784	-	39.784
11	Chi quỹ khen thưởng	-	-	-	30	-	30	411	-	411
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	-	-	-	287	-	287	3.550	-	3.550
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	93	-	93	2	-	2	5	-	5
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	90	-	90	2	-	2	5	-	5
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	85	-	85	1	-	1	4	-	4
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	99	-	99	1	-	1	5	-	5
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	2.706	-	2.706	17	-	17	9	-	9
18	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.204	-	1.204	175	-	175	1.146	-	1.146
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	598	-	598	77	-	77	419	-	419
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	972	-	972	37	-	37	60	-	60
22	Thuê phương tiện vận chuyển	610	-	610	221	-	221	804	-	804

T T	Danh mục	17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ lâm con nuôi người nước ngoài			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	475	-	475	550	-	550
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	-	-	-	4.400	-	4.400	4.987	-	4.987
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-	491	-	491	524	-	524
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	163	-	163	179	-	179
5	Khoán công tác phí	2.559	-	2.559	1.278	-	1.278	1.430	-	1.430
6	Làm thêm giờ	54.380	-	54.380	21.443	-	21.443	23.516	-	23.516
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	570	-	570	374	-	374	453	-	453
8	Đào tạo, Tập huấn	907	-	907	332	-	332	354	-	354
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	338	-	338	166	-	166	192	-	192
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch, ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	41.141	-	41.141	29.788	-	29.788	33.747	-	33.747
11	Chi quỹ khen thưởng	315	-	315	209	-	209	251	-	251
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	3.229	-	3.229	2.259	-	2.259	2.620	-	2.620
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	433	-	433	137	-	137	158	-	158
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	420	-	420	133	-	133	154	-	154
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	443	-	443	141	-	141	146	-	146
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	512	-	512	163	-	163	169	-	169
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	84	-	84	1.782	-	1.782	1.957	-	1.957
18	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	19	-	19	1.193	-	1.193	1.415	-	1.415
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	33	-	33	700	-	700	814	-	814
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	4.599	-	4.599	1.943	-	1.943	2.200	-	2.200
22	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	633	-	633	579	-	579

T T	Danh mục	19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	797	-	797	992	-	992	1.004	-	1.004
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	2.561	-	2.561	2.231	-	2.231	1.501	-	1.501
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	392	-	392	440	-	440	284	-	284
4	Tiền thuê phòng ngủ	212	-	212	270	-	270	250	-	250
5	Khoán công tác phí	1.311	-	1.311	1.638	-	1.638	1.506	-	1.506
6	Làm thêm giờ	21.511	-	21.511	28.502	-	28.502	25.683	-	25.683
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	175	-	175	281	-	281	383	-	383
8	Đào tạo, Tập huấn	264	-	264	381	-	381	312	-	312
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	432	-	432	519	-	519	574	-	574
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch, ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	10.753	-	10.753	20.536	-	20.536	28.459	-	28.459
11	Chi quỹ khen thưởng	96	-	96	156	-	156	212	-	212
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	898	-	898	1.605	-	1.605	2.211	-	2.211
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	239	-	239	280	-	280	273	-	273
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	232	-	232	272	-	272	265	-	265
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	129	-	129	181	-	181	132	-	132
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	149	-	149	209	-	209	152	-	152
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	1.095	-	1.095	770	-	770	248	-	248
18	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	2.776	-	2.776	2.308	-	2.308	1.887	-	1.887
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	1.308	-	1.308	1.089	-	1.089	876	-	876
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	2.635	-	2.635	3.149	-	3.149	2.991	-	2.991
22	Thuê phương tiện vận chuyển	5.783	-	5.783	4.145	-	4.145	3.555	-	3.555

T T	Danh mục	19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khoản công tác phí	1.778	-	1.778	1.744	-	1.744	100	-	100
6	Làm thêm giờ	37.876	-	37.876	32.040	-	32.040	1.753	-	1.753
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	1.459	-	1.459	899	-	899	26	-	26
8	Đào tạo, Tập huấn	606	-	606	428	-	428	26	-	26
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	564	-	564	686	-	686	27	-	27
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch, ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	110.991	-	110.991	65.735	-	65.735	1.446	-	1.446
11	Chi quỹ khen thưởng	811	-	811	498	-	498	14	-	14
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	8.550	-	8.550	5.135	-	5.135	126	-	126
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	274	-	274	303	-	303	17	-	17
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	268	-	268	296	-	296	19	-	19
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	175	-	175	141	-	141	15	-	15
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	199	-	199	161	-	161	12	-	12
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống...	300	-	300	299	-	299	10	-	10
18	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.620	-	1.620	1.278	-	1.278	42	-	42
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	748	-	748	603	-	603	31	-	31
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	3.103	-	3.103	3.357	-	3.357	208	-	208
22	Thuê phương tiện vận chuyển	1.759	-	1.759	1.419	-	1.419	29	-	29

IV. ĐỊNH MỨC CHI CHO ĐỐI TƯỢNG

Định mức chi cho đối tượng thực hiện theo mức chi quy định hiện hành của Thành phố Hà Nội hoặc Trung ương.